

**Phụ lục tổng hợp 1**  
**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI)**  
**Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương**  
*(Kèm theo Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT  | Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)                                                                                                                                                                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn<br>giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới) |           |               |         | Trong đó:            |           |               |        |                   |           |               |         | Ghi<br>chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------|----------------------|-----------|---------------|--------|-------------------|-----------|---------------|---------|------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                               |           |               |         | Tỉnh Quảng Ngãi (cũ) |           |               |        | Tỉnh Kon Tum (cũ) |           |               |         |            |
|      |                                                                                                                                                                                                                               | Tổng vốn                                                                      | Trong đó: |               |         | Tổng vốn             | Trong đó: |               |        | Tổng vốn          | Trong đó: |               |         |            |
|      |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                               | NSTW      | NSDP bao gồm: |         |                      | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                   | NSTW      | NSDP bao gồm: |         |            |
|      |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                               |           | NST           | NSH     |                      |           | NST           | NSH    |                   |           | NST           | NSH     |            |
|      | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                                     | 3.177.781                                                                     | 2.847.567 | 125.893       | 204.321 | 1.264.535            | 1.105.696 | 107.073       | 51.766 | 1.913.246         | 1.741.871 | 18.820        | 152.555 |            |
| I    | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                                                                               | 330.677                                                                       | 296.125   | 18.797        | 15.755  | 216.119              | 187.965   | 18.797        | 9.357  | 114.558           | 108.160   | 0             | 6.398   |            |
| II   | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                                                                                     | 565.086                                                                       | 517.140   | 12.949        | 34.997  | 152.359              | 129.487   | 12.949        | 9.923  | 412.727           | 387.653   | 0             | 25.074  |            |
| III  | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                                                                                | 74.453                                                                        | 69.863    | 2.873         | 1.717   | 38.929               | 34.339    | 2.873         | 1.717  | 35.524            | 35.524    | 0             | 0       |            |
| *    | Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                  | 74.453                                                                        | 69.863    | 2.873         | 1.717   | 38.929               | 34.339    | 2.873         | 1.717  | 35.524            | 35.524    | 0             | 0       |            |
| IV   | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                        | 1.507.507                                                                     | 1.369.637 | 58.592        | 79.278  | 652.032              | 570.984   | 57.098        | 23.950 | 855.475           | 798.653   | 1.494         | 55.328  |            |
| *    | Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                     | 1.507.507                                                                     | 1.369.637 | 58.592        | 79.278  | 652.032              | 570.984   | 57.098        | 23.950 | 855.475           | 798.653   | 1.494         | 55.328  |            |
| V    | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                       | 435.808                                                                       | 395.872   | 23.613        | 16.323  | 148.790              | 130.240   | 13.675        | 4.875  | 287.018           | 265.632   | 9.938         | 11.448  |            |
| *    | Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 435.808                                                                       | 395.872   | 23.613        | 16.323  | 148.790              | 130.240   | 13.675        | 4.875  | 287.018           | 265.632   | 9.938         | 11.448  |            |
| VI   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                           | 105.413                                                                       | 94.348    | 5.025         | 6.040   | 23.491               | 20.501    | 2.440         | 550    | 81.922            | 73.847    | 2.585         | 5.490   |            |
| VII  | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em                                                                                                    | 32.984                                                                        | 29.985    | 2.999         | -       |                      |           |               |        | 32.984            | 29.985    | 2.999         | 0       |            |
| VIII | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                                                                                                                              | 10.910                                                                        | 9.918     | 992           | -       | -                    | -         | -             | -      | 10.910            | 9.918     | 992           | -       |            |
| *    | Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù                                                                              | 10.910                                                                        | 9.918     | 992           | -       |                      |           |               |        | 10.910            | 9.918     | 992           | 0       |            |
| IX   | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình                                                              | 70.849                                                                        | 64.679    | 3.601         | 2.569   | 36.364               | 32.180    | 2.789         | 1.395  | 34.485            | 32.499    | 812           | 1.174   |            |
| *    | Tiêu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                           | 70.849                                                                        | 64.679    | 3.601         | 2.569   | 36.364               | 32.180    | 2.789         | 1.395  | 34.485            | 32.499    | 812           | 1.174   |            |

Phụ lục tổng hợp 2

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI)

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Tờ trình số 23/TT-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

| STT  | Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)                                                                                                                                                                 | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025) của tỉnh Quảng Ngãi (mới) |           |               |        |                                                                |           |               |       | Trong đó:             |           |               |        |                                                                |           |                   |       |                       |           |               |        |                                                                |           | Ghi chú |               |   |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|-----------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------|-----------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------------|---|
|      |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                          |           |               |        |                                                                |           |               |       | Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)  |           |               |        |                                                                |           | Tỉnh Kon Tum (cũ) |       |                       |           |               |        |                                                                |           |         |               |   |
|      |                                                                                                                                                                                                                               | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                                                    |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |                   |       | Kế hoạch vốn năm 2025 |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |         |               |   |
|      |                                                                                                                                                                                                                               | Tổng vốn                                                                                                                 | Trong đó: |               |        | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |       | Tổng vốn              | Trong đó: |               |        | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |                   |       | Tổng vốn              | Trong đó: |               |        | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |         |               |   |
|      |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                          | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                       | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm:     |       |                       | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                                                | NSTW      |         | NSDP bao gồm: |   |
|      |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                          |           |               |        |                                                                |           |               |       |                       |           |               |        |                                                                |           |                   |       |                       |           |               |        |                                                                |           |         |               |   |
|      | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                                     | 858.875                                                                                                                  | 796.123   | 34.312        | 28.440 | 211.557                                                        | 192.822   | 14.665        | 4.070 | 342.647               | 306.497   | 24.602        | 12.890 | 98.367                                                         | 85.046    | 11.634            | 1.687 | 514.886               | 489.626   | 9.710         | 15.550 | 113.190                                                        | 107.776   | 3.031   | 2.383         |   |
| I    | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                                                                               | 74.557                                                                                                                   | 66.875    | 4.528         | 3.154  | 27.732                                                         | 25.047    | 2.317         | 368   | 50.650                | 45.273    | 4.528         | 2.191  | 20.547                                                         | 17.952    | 2.317             | 278   | 22.565                | 21.602    | 0             | 963    | 7.185                                                          | 7.095     | 0       | 90            |   |
| II   | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                                                                                     | 163.809                                                                                                                  | 150.303   | 3.252         | 10.254 | 73.768                                                         | 69.262    | 2.548         | 1.958 | 43.478                | 33.445    | 3.252         | 6.781  | 29.456                                                         | 26.450    | 2.548             | 458   | 120.331               | 116.858   | 0             | 3.473  | 44.312                                                         | 42.812    | 0       | 1.500         |   |
| III  | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                                                                                | 64.323                                                                                                                   | 61.874    | 2.449         | -      | 990                                                            | 900       | 90            | -     | 28.799                | 26.350    | 2.449         | 0      | 990                                                            | 900       | 90                | 0     | 35.524                | 35.524    | 0             | 0      | 0                                                              | 0         | 0       | 0             | 0 |
| *    | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                  | 64.323                                                                                                                   | 61.874    | 2.449         | -      | 990                                                            | 900       | 90            | -     | 28.799                | 26.350    | 2.449         | -      | 990                                                            | 900       | 90                | -     | 35.524                | 35.524    | -             | -      | -                                                              | -         | -       | -             | - |
| IV   | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                        | 359.188                                                                                                                  | 334.504   | 12.331        | 12.353 | 60.865                                                         | 53.734    | 6.660         | 471   | 140.575               | 124.783   | 12.132        | 3.660  | 43.782                                                         | 37.257    | 6.285             | 241   | 218.613               | 209.721   | 199           | 8.693  | 17.083                                                         | 16.478    | 375     | 230           |   |
| *    | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                     | 359.188                                                                                                                  | 334.504   | 12.331        | 12.353 | 60.865                                                         | 53.734    | 6.660         | 471   | 139.477               | 124.783   | 12.132        | 3.660  | 43.782                                                         | 37.257    | 6.285             | 241   | 218.613               | 209.721   | 199           | 8.693  | 17.083                                                         | 16.478    | 375     | 230           |   |
| V    | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                       | 101.263                                                                                                                  | 91.518    | 7.378         | 2.367  | 26.220                                                         | 22.721    | 2.655         | 844   | 33.117                | 30.861    | 2.030         | 226    | 2.460                                                          | 1.491     | 270               | 699   | 68.146                | 60.657    | 5.348         | 2.141  | 23.760                                                         | 21.229    | 2.385   | 146           |   |
| *    | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 101.263                                                                                                                  | 91.518    | 7.378         | 2.367  | 26.220                                                         | 22.721    | 2.655         | 844   | 33.117                | 30.861    | 2.030         | 226    | 2.460                                                          | 1.491     | 270               | 699   | 68.146                | 60.657    | 5.348         | 2.141  | 23.760                                                         | 21.229    | 2.385   | 146           |   |
| VI   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                           | 21.288                                                                                                                   | 18.925    | 2.330         | 33     | 18.196                                                         | 17.373    | 394           | 429   | 2.316                 | 2.072     | 211           | 33     | 1.131                                                          | 996       | 123               | 12    | 18.972                | 16.853    | 2.119         | 0      | 17.065                                                         | 16.377    | 271     | 417           |   |
| VII  | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em                                                                                                    | 8.985                                                                                                                    | 7.753     | 1.232         | -      | 3.350                                                          | 3.350     | -             | -     | -                     | -         | -             | -      | -                                                              | -         | -                 | -     | 8.985                 | 7.753     | 1.232         | -      | 3.350                                                          | 3.350     | -       | -             |   |
| VIII | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                                                                                                                              | 663                                                                                                                      | 663       | -             | -      | -                                                              | -         | -             | -     | -                     | -         | -             | -      | -                                                              | -         | -                 | -     | 663                   | 663       | -             | -      | -                                                              | -         | -       | -             | - |
| *    | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù                                                                              | 663                                                                                                                      | 663       | -             | -      | -                                                              | -         | -             | -     | -                     | -         | -             | -      | -                                                              | -         | -                 | -     | 663                   | 663       | -             | -      | -                                                              | -         | -       | -             | - |
| IX   | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình                                                              | 21.086                                                                                                                   | 19.995    | 812           | 279    | 435                                                            | 435       | -             | -     | -                     | -         | -             | -      | -                                                              | -         | -                 | -     | 21.086                | 19.995    | 812           | 279    | 435                                                            | 435       | -       | -             |   |
| *    | Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                           | 21.086                                                                                                                   | 19.995    | 812           | 279    | 435                                                            | 435       | -             | -     | -                     | -         | -             | -      | -                                                              | -         | -                 | -     | 21.086                | 19.995    | 812           | 279    | 435                                                            | 435       | -       | -             |   |
| X    | Chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                                  | 43.713                                                                                                                   | 43.713    | -             | -      | -                                                              | -         | -             | -     | 43.713                | 43.713    |               |        |                                                                |           |                   |       |                       |           |               |        |                                                                |           |         |               |   |

Đvt: Triệu đồng

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CÚ)

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương  
(Kèm theo Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT                  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                              | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |        |         |                                       |           |       |         |                                                                                        |           |        |           |                                                                |           |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                                                        |           |        |         |                                                                |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  | Ghi chú |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------|-----------|-------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------|----------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------|-----------|----------|----------|--|--|--|--|---------|
|                     |                                                                                                   | Chức năng nhiệm vụ đầu tư công                                                                                                                                              | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |        |         | Lấy kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |           |       |         | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |        |           |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |        |         |                                                                |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |
|                     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |        |         | Lấy kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 |           |       |         | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |        |           | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |          |                                                                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |        |         | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |
|                     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |        |         | Tổng vốn                              | Trong đó: |       |         | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |        |           | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |          |                                                                                                                                                                    | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |        |         | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |
|                     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP   | NSH     |                                       | NSTW      | NSDP  | NSH     |                                                                                        | NSTW      | NSDP   | NSH       |                                                                | NSTW      | NSDP     | NSH                                                                                                                                                                |                                                                                        | NSTW      | NSDP   | NSH     |                                                                | NSTW      | NSDP  | NSH       | NSTW      | NSDP     | NSH      |  |  |  |  |         |
|                     | TỔNG CỘNG                                                                                         | 592.766                                                                                                                                                                     | 515.600                                            | 51.113    | 26.053 | 429.663 | 383.591                               | 39.170    | 6.903 | 146.679 | 128.253                                                                                | 11.067    | 7.360  | 47.793,58 | 41.513,36                                                      | 5.106,89  | 1.173,33 | 592.766                                                                                                                                                            | 515.600                                                                                | 51.113    | 26.053 | 146.679 | 128.253                                                        | 11.067    | 7.360 | 47.793,58 | 41.513,36 | 5.106,89 | 1.173,33 |  |  |  |  |         |
| I                   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                   | 28.224                                                                                                                                                                      | 24.639                                             | 2.397     | 1.188  | 28.224  | 24.639                                | 2.397     | 1.188 | 0       | 0                                                                                      | 0         | 0      | 198,27    | 0,00                                                           | 198,27    | 0,00     | 28.224                                                                                                                                                             | 24.639                                                                                 | 2.397     | 1.188  | 0       | 0                                                              | 0         | 0     | 198,27    | 0,00      | 198,27   | 0,00     |  |  |  |  |         |
| (1)                 | Huyện Ba Tơ                                                                                       | 19.124                                                                                                                                                                      | 16.725                                             | 1.606     | 793    | 19.124  | 16.725                                | 1.606     | 793   | 0       | 0                                                                                      | 0         | 0      | 198,27    | 0,00                                                           | 198,27    | 0,00     | 19.124                                                                                                                                                             | 16.725                                                                                 | 1.606     | 793    | 0       | 0                                                              | 0         | 0     | 198,27    | 0,00      | 198,27   | 0,00     |  |  |  |  |         |
| *                   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                                   | 19.124                                                                                                                                                                      | 16.725                                             | 1.606     | 793    | 19.124  | 16.725                                | 1.606     | 793   | 0       | 0                                                                                      | 0         | 0      | 198,27    | 0,00                                                           | 198,27    | 0,00     | 19.124                                                                                                                                                             | 16.725                                                                                 | 1.606     | 793    | 0       | 0                                                              | 0         | 0     | 198,27    | 0,00      | 198,27   | 0,00     |  |  |  |  |         |
| 1                   | Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tả 8 thôn Gò Păng                                                 | 553                                                                                                                                                                         | 482                                                | 48        | 23     | 553     | 482                                   | 48        | 23    | 0       |                                                                                        |           |        | 10,04     |                                                                | 10,04     |          | 553                                                                                                                                                                | 482                                                                                    | 48        | 23     | 0       |                                                                |           |       | 10,04     |           | 10,04    |          |  |  |  |  |         |
| 2                   | Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Lăng Dư                                                      | 2.350                                                                                                                                                                       | 2.061                                              | 194       | 95     | 2.350   | 2.061                                 | 194       | 95    | 0       |                                                                                        |           |        | 54,07     |                                                                | 54,07     |          | 2.350                                                                                                                                                              | 2.061                                                                                  | 194       | 95     | 0       |                                                                |           |       | 54,07     |           | 54,07    |          |  |  |  |  |         |
| 3                   | Nước sinh hoạt thôn Mang Lăng 1 xã Ba Tơ                                                          | 2.338                                                                                                                                                                       | 2.036                                              | 204       | 98     | 2.338   | 2.036                                 | 204       | 98    | 0       |                                                                                        |           |        | 0,00      |                                                                | 0,00      |          | 2.338                                                                                                                                                              | 2.036                                                                                  | 204       | 98     | 0       |                                                                |           |       | 0,00      |           | 0,00     |          |  |  |  |  |         |
| 4                   | Nước sinh hoạt thôn Hy Long                                                                       | 3.123                                                                                                                                                                       | 2.733                                              | 260       | 130    | 3.123   | 2.733                                 | 260       | 130   | 0       |                                                                                        |           |        | 16,82     |                                                                | 16,82     |          | 3.123                                                                                                                                                              | 2.733                                                                                  | 260       | 130    | 0       |                                                                |           |       | 16,82     |           | 16,82    |          |  |  |  |  |         |
| 5                   | Nước sinh hoạt tập trung thôn Gò Re                                                               | 2.721                                                                                                                                                                       | 2.388                                              | 223       | 110    | 2.721   | 2.388                                 | 223       | 110   | 0       |                                                                                        |           |        | 69,58     |                                                                | 69,58     |          | 2.721                                                                                                                                                              | 2.388                                                                                  | 223       | 110    | 0       |                                                                |           |       | 69,58     |           | 69,58    |          |  |  |  |  |         |
| 6                   | Nước sinh hoạt tập trung Suối Quỳ, Mang Biều                                                      | 3.695                                                                                                                                                                       | 3.233                                              | 308       | 155    | 3.695   | 3.233                                 | 308       | 155   | 0       |                                                                                        |           |        | 14,17     |                                                                | 14,17     |          | 3.695                                                                                                                                                              | 3.233                                                                                  | 308       | 155    | 0       |                                                                |           |       | 14,17     |           | 14,17    |          |  |  |  |  |         |
| 7                   | Nước sinh hoạt xóm Ông Chốt thôn Lăng Tả                                                          | 1.870                                                                                                                                                                       | 1.627                                              | 165       | 78     | 1.870   | 1.627                                 | 165       | 78    | 0       |                                                                                        |           |        | 0,00      |                                                                | 0,00      |          | 1.870                                                                                                                                                              | 1.627                                                                                  | 165       | 78     | 0       |                                                                |           |       | 0,00      |           | 0,00     |          |  |  |  |  |         |
| 8                   | Nước sinh hoạt thôn Lăng Xi 1 xã Ba Tơ                                                            | 2.042                                                                                                                                                                       | 1.788                                              | 169       | 85     | 2.042   | 1.788                                 | 169       | 85    | 0       |                                                                                        |           |        | 21,59     |                                                                | 21,59     |          | 2.042                                                                                                                                                              | 1.788                                                                                  | 169       | 85     | 0       |                                                                |           |       | 21,59     |           | 21,59    |          |  |  |  |  |         |
| 9                   | Sửa chữa nâng cấp Nước sinh hoạt tập trung Nước Lỏ                                                | 432                                                                                                                                                                         | 377                                                | 36        | 19     | 432     | 377                                   | 36        | 19    | 0       |                                                                                        |           |        | 12,00     |                                                                | 12,00     |          | 432                                                                                                                                                                | 377                                                                                    | 36        | 19     | 0       |                                                                |           |       | 12,00     |           | 12,00    |          |  |  |  |  |         |
| (2)                 | Huyện Minh Long                                                                                   | 9.100                                                                                                                                                                       | 7.913                                              | 792       | 395    | 9.100   | 7.913                                 | 792       | 395   | 0       | 0                                                                                      | 0         | 0      | 0,00      | 0,00                                                           | 0,00      | 0,00     | 9.100                                                                                                                                                              | 7.913                                                                                  | 792       | 395    | 0       | 0                                                              | 0         | 0     | 0,00      | 0,00      | 0,00     | 0,00     |  |  |  |  |         |
| *                   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                                   | 9.100                                                                                                                                                                       | 7.913                                              | 792       | 395    | 9.100   | 7.913                                 | 792       | 395   | 0       | 0                                                                                      | 0         | 0      | 0,00      | 0,00                                                           | 0,00      | 0,00     | 9.100                                                                                                                                                              | 7.913                                                                                  | 792       | 395    | 0       | 0                                                              | 0         | 0     | 0,00      | 0,00      | 0,00     | 0,00     |  |  |  |  |         |
| 1                   | Nước sạch sinh hoạt thôn Hà Bôi                                                                   | 2.134                                                                                                                                                                       | 1.855                                              | 186       | 93     | 2.134   | 1.855                                 | 186       | 93    |         |                                                                                        |           |        |           |                                                                |           |          | 2.134                                                                                                                                                              | 1.855                                                                                  | 186       | 93     |         |                                                                |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |
| 2                   | Nước sinh hoạt thôn Lăng Rén                                                                      | 2.086                                                                                                                                                                       | 1.814                                              | 181       | 91     | 2.086   | 1.814                                 | 181       | 91    |         |                                                                                        |           |        |           |                                                                |           |          | 2.086                                                                                                                                                              | 1.814                                                                                  | 181       | 91     |         |                                                                |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |
| 3                   | Nước sinh hoạt thôn Lăng Gĩa                                                                      | 2.437                                                                                                                                                                       | 2.120                                              | 212       | 106    | 2.437   | 2.120                                 | 212       | 106   |         |                                                                                        |           |        |           |                                                                |           |          | 2.437                                                                                                                                                              | 2.120                                                                                  | 212       | 106    |         |                                                                |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |
| 4                   | Nước sinh hoạt thôn Lăng Tré                                                                      | 2.443                                                                                                                                                                       | 2.125                                              | 212       | 106    | 2.443   | 2.125                                 | 212       | 106   |         |                                                                                        |           |        |           |                                                                |           |          | 2.443                                                                                                                                                              | 2.125                                                                                  | 212       | 106    |         |                                                                |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |
| II                  | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                         | 149.106                                                                                                                                                                     | 126.577                                            | 12.752    | 9.777  | 98.512  | 89.231                                | 8.429     | 852   | 41.750  | 31.862                                                                                 | 3.187     | 6.701  | 28.631,44 | 25.790,23                                                      | 2.416,47  | 424,75   | 149.106                                                                                                                                                            | 126.577                                                                                | 12.752    | 9.777  | 41.750  | 31.862                                                         | 3.187     | 6.701 | 28.631,44 | 25.790,23 | 2.416,47 | 424,75   |  |  |  |  |         |
| (1)                 | Huyện Sơn Hà                                                                                      | 30.072                                                                                                                                                                      | 26.070                                             | 2.700     | 1.302  | 29.623  | 26.071                                | 2.700     | 852   | 0       | 0                                                                                      | 0         | 0      | 11.532,36 | 9.666,21                                                       | 1.441,40  | 424,75   | 30.072                                                                                                                                                             | 26.070                                                                                 | 2.700     | 1.302  | 0       | 0                                                              | 0         | 0     | 11.532,36 | 9.666,21  | 1.441,40 | 424,75   |  |  |  |  |         |
| 1                   | Khu tái định cư Xã Rông                                                                           | 14.990                                                                                                                                                                      | 13.035                                             | 1.304     | 651    | 14.883  | 13.036                                | 1.396     | 452   | 0       | 0                                                                                      | 0         | 0      | 7.383,02  | 6.259,75                                                       | 772,00    | 351,28   | 14.990                                                                                                                                                             | 13.035                                                                                 | 1.304     | 651    | 0       | 0                                                              | 0         | 0     | 7.383,02  | 6.259,75  | 772,00   | 351,28   |  |  |  |  |         |
| 2                   | Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rén, thôn Lăng Rẻ, xã Sơn Giang                                 | 14.990                                                                                                                                                                      | 13.035                                             | 1.304     | 651    | 14.740  | 13.036                                | 1.304     | 400   | 0       | 0                                                                                      | 0         | 0      | 4.149,34  | 3.406,47                                                       | 669,40    | 73,47    | 14.990                                                                                                                                                             | 13.035                                                                                 | 1.304     | 651    | 0       | 0                                                              | 0         | 0     | 4.149,34  | 3.406,47  | 669,40   | 73,47    |  |  |  |  |         |
| 3                   | Huyện Sơn Hà bố trí thiếu 92 triệu đồng NST so với tình giao                                      |                                                                                                                                                                             |                                                    | 92        |        |         |                                       |           |       |         |                                                                                        |           |        |           |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                    |                                                                                        | 92        |        |         |                                                                |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |
| (2)                 | Huyện Sơn Tây                                                                                     | 38.936                                                                                                                                                                      | 35.396                                             | 3.540     | 0      | 28.546  | 26.485                                | 2.061     | 0     | 9.803   | 8.911                                                                                  | 892       | 0      | 2.338,58  | 2.338,58                                                       | 0,00      | 0,00     | 38.936                                                                                                                                                             | 35.396                                                                                 | 3.540     | 0      | 9.803   | 8.911                                                          | 892       | 0     | 2.338,58  | 2.338,58  | 0,00     | 0,00     |  |  |  |  |         |
| 1                   | Bố trí sắp xếp ổn định dân cư (Tái định canh định cư) Diêm KDC Ta Gân, thôn Đăk Lâng, xã Sơn Đang | 16.500                                                                                                                                                                      | 15.000                                             | 1.500     |        | 11.205  | 10.710                                | 495       | 4.708 | 4.290   | 418                                                                                    |           |        | 479,61    | 479,61                                                         |           |          | 16.500                                                                                                                                                             | 15.000                                                                                 | 1.500     |        | 4.708   | 4.290                                                          | 418       |       | 479,61    | 479,61    |          |          |  |  |  |  |         |
| 2                   | Điểm Định canh định cư tập trung thôn Tang Tong, xã Sơn Liên                                      | 11.000                                                                                                                                                                      | 10.000                                             | 1.000     |        | 8.600   | 7.719                                 | 881       | 2.400 | 2.281   | 119                                                                                    |           |        | 373,42    | 373,42                                                         |           |          | 11.000                                                                                                                                                             | 10.000                                                                                 | 1.000     |        | 2.400   | 2.281                                                          | 119       |       | 373,42    | 373,42    |          |          |  |  |  |  |         |
| 3                   | Điểm định canh định cư tập trung đối 8, thôn Bả Hô, xã Sơn Tinh                                   | 11.436                                                                                                                                                                      | 10.396                                             | 1.040     |        | 8.741   | 8.056                                 | 685       | 2.695 | 2.340   | 355                                                                                    |           |        | 1.485,56  | 1.485,56                                                       |           |          | 11.436                                                                                                                                                             | 10.396                                                                                 | 1.040     |        | 2.695   | 2.340                                                          | 355       |       | 1.485,56  | 1.485,56  |          |          |  |  |  |  |         |
| (3)                 | Huyện Trà Bồng                                                                                    | 39.326                                                                                                                                                                      | 29.658                                             | 2.966     | 6.702  | 23.531  | 21.392                                | 2.139     | 0     | 15.794  | 8.266                                                                                  | 827       | 6.701  | 3.788,76  | 3.530,70                                                       | 258,06    | 0,00     | 39.326                                                                                                                                                             | 29.658                                                                                 | 2.966     | 6.702  | 15.794  | 8.266                                                          | 827       | 6.701 | 3.788,76  | 3.530,70  | 258,06   | 0,00     |  |  |  |  |         |
| 1                   | Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc Ông Đón), xã Trà Giang, huyện Trà Bồng                          | 11.727                                                                                                                                                                      | 10.640                                             | 1.087     | 0      | 11.190  | 10.173                                | 1.017     |       | 537     | 467                                                                                    | 70        |        | 2.293,89  | 2.293,89                                                       |           |          | 11.727                                                                                                                                                             | 10.640                                                                                 | 1.087     | -      | 537     | 467                                                            | 70        |       | 2.293,89  | 2.293,89  |          |          |  |  |  |  |         |
| 2                   | Khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn, xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng                                   | 14.200                                                                                                                                                                      | 9.860                                              | 963       | 3.377  | 5.009   | 4.553                                 | 456       | 9.190 | 5.307   | 507                                                                                    | 3.376     | 920,00 | 847,00    | 73,00                                                          |           |          | 14.200                                                                                                                                                             | 9.860                                                                                  | 963       | 3.377  | 9.190   | 5.307                                                          | 507       | 3.376 | 920,00    | 847,00    | 73,00    |          |  |  |  |  |         |
| 3                   | Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng                                        | 13.400                                                                                                                                                                      | 9.158                                              | 916       | 3.326  | 7.332   | 6.666                                 | 666       | 6.067 | 2.492   | 250                                                                                    | 3.325     | 574,87 | 389,81    | 185,06                                                         |           |          | 13.400                                                                                                                                                             | 9.158                                                                                  | 916       | 3.326  | 6.067   | 2.492                                                          | 250       | 3.325 | 574,87    | 389,81    | 185,06   |          |  |  |  |  |         |
| (4)                 | Huyện Ba Tơ                                                                                       | 29.606                                                                                                                                                                      | 25.743                                             | 2.575     | 1.288  | 16.812  | 15.283                                | 1.529     | 0     | 11.506  | 10.460                                                                                 | 1.046     | 0      | 10.662,00 | 9.945,00                                                       | 717,00    | 0,00     | 29.606                                                                                                                                                             | 25.743                                                                                 | 2.575     | 1.288  | 11.506  | 10.460                                                         | 1.046     | -     | 10.662,00 | 9.945,00  | 717,00   | 0,00     |  |  |  |  |         |
| 1                   | Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tơ                                               | 11.689                                                                                                                                                                      | 10.163                                             | 1.017     | 509    | 11.078  | 10.163                                | 915       | 0     | 102     | 0                                                                                      | 102       |        | 4.550,91  | 4.447,91                                                       | 103,00    |          | 11.689                                                                                                                                                             | 10.163                                                                                 | 1.017     | 509    | 102     | -                                                              | 102       |       | 4.550,91  | 4.447,91  | 103,00   |          |  |  |  |  |         |
| 2                   | Khu tái định cư tập trung tổ 4 thôn Nước Lãng xã Ba Xa                                            | 7.067                                                                                                                                                                       | 6.146                                              | 614       | 307    | 5.734   | 5.120                                 | 614       | 0     | 1.026   | 1.026                                                                                  | 0         |        | 5.445,09  | 4.831,09                                                       | 614,00    |          | 7.067                                                                                                                                                              | 6.146                                                                                  | 614       | 307    | 1.026   | 1.026                                                          | 0         |       | 5.445,09  | 4.831,09  | 614,00   |          |  |  |  |  |         |
| 3                   | Khu tái định cư tập trung Tổ Đèo Ai, thôn Nước Đang, xã Ba Trang                                  | 10.850                                                                                                                                                                      | 9.434                                              | 944       | 472    | 0       | 0                                     | 0         | 0     |         |                                                                                        |           |        | 666,00    | 666,00                                                         |           |          | 10.850                                                                                                                                                             | 9.434                                                                                  | 944       | 472    |         |                                                                |           |       | 666,00    | 666,00    |          |          |  |  |  |  |         |
| 4                   | Chưa phân bổ                                                                                      |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |        |         |                                       |           |       | 10.378  | 9.434                                                                                  | 944       |        | 0,00      |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |        | 10.378  | 9.434                                                          | 944       |       | 0,00      |           |          |          |  |  |  |  |         |
| (5)                 | Huyện Minh Long                                                                                   | 11.166                                                                                                                                                                      | 9.710                                              | 971       | 485    | -       | -                                     | -         | -     | 4.647   | 4.225                                                                                  | 422       | -      | 309,74    | 309,74                                                         | 0,00      | 0,00     | 11.166                                                                                                                                                             | 9.710                                                                                  | 971       | 485    | 4.647   | 4.225                                                          | 422       | -     | 309,74    | 309,74    | 0,00     | 0,00     |  |  |  |  |         |
| 1                   | Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Thôn Lăng Tré                                               | 6.308                                                                                                                                                                       | 5.485                                              | 549       | 274    |         |                                       |           |       | 0       | 0                                                                                      |           |        | 309,74    | 309,74                                                         |           |          | 6.308                                                                                                                                                              | 5.485                                                                                  | 549       | 274    | 0       | 0                                                              |           |       | 309,74    | 309,74    |          |          |  |  |  |  |         |
| 2                   | Dự án Khu dân cư Hồ Râm, thôn Kỳ Hát, xã Long Mai                                                 | 4.858                                                                                                                                                                       | 4.225                                              | 422       | 211    |         |                                       |           |       | 4.647   | 4.225                                                                                  | 422       |        | 0,00      | 0,00                                                           |           |          | 4.858                                                                                                                                                              | 4.225                                                                                  | 422       | 211    | 4.647   | 4.225                                                          | 422       |       | 0,00      | 0,00      |          |          |  |  |  |  |         |
| Dự án 3: Phát triển |                                                                                                   |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |        |         |                                       |           |       |         |                                                                                        |           |        |           |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |        |         |                                                                |           |       |           |           |          |          |  |  |  |  |         |

|     |                                                                       | Chủ đầu tư/dầu chủ kế hoạch          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |         |        |       | Lũy kế bố trí vốn đến năm 2024 |         |        |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) |               |           |     |           |                                                                |          |           |       |               | Chủ đầu tư/dầu chủ kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |         |        |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) |         |           |               |          |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|--------|-------|--------------------------------|---------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-----|-----------|----------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------|---------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------|--------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|--------|---------------|-----------|-----------|----------|---------------|-----------|-----|--|
|     |                                                                       |                                      |                                                    |         |        |       |                                |         |        |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |           |     |           | Kế hoạch vốn năm 2024 và trước được phép kéo dài sang năm 2025 |          |           |       |               |                             |                                                    |         |        |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |         |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 và trước được phép kéo dài sang năm 2025 |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
|     |                                                                       |                                      |                                                    |         |        |       |                                |         |        |       | Tổng vốn                                                                               |               | Trong đó: |     |           | Tổng vốn                                                       |          | Trong đó: |       |               |                             |                                                    |         |        |       | Tổng vốn                                                                               |         | Trong đó: |               |          | Tổng vốn                                                       |        | Trong đó:     |           |           | Tổng vốn |               | Trong đó: |     |  |
|     |                                                                       |                                      |                                                    |         |        |       |                                |         |        |       | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: | NST       | NSH | NSTW      | NSDP bao gồm:                                                  | NST      | NSH       | NSTW  | NSDP bao gồm: |                             |                                                    |         |        |       | NST                                                                                    | NSH     | NSTW      | NSDP bao gồm: | NST      | NSH                                                            | NSTW   | NSDP bao gồm: | NST       | NSH       | NSTW     | NSDP bao gồm: | NST       | NSH |  |
| IV  |                                                                       |                                      | 234.856                                            | 206.013 | 20.687 | 8.156 | 177.571                        | 159.252 | 16.275 | 2.043 | 46.147                                                                                 | 41.705        | 4.009     | 433 | 14.979.98 | 12.867.96                                                      | 2.062.02 |           | 50.00 |               |                             | 234.856                                            | 206.013 | 20.687 | 8.156 | 177.571                                                                                | 159.252 | 16.275    | 2.043         | 46.146   | 41.705                                                         | 4.009  | 433           | 14.979.98 | 12.867.96 | 2.062.02 |               | 50.00     |     |  |
|     |                                                                       |                                      | 234.856                                            | 206.013 | 20.687 | 8.156 | 177.571                        | 159.252 | 16.275 | 2.043 | 46.147                                                                                 | 41.705        | 4.009     | 433 | 14.980    | 12.868                                                         | 2.062    |           | 50    |               |                             | 234.856                                            | 206.013 | 20.687 | 8.156 | 177.571                                                                                | 159.252 | 16.275    | 2.043         | 46.146   | 41.705                                                         | 4.009  | 433           | 14.980    | 12.868    | 2.062    |               | 50        |     |  |
| (1) | Huyện Sơn Tây                                                         |                                      | 44.406                                             | 40.225  | 4.131  | 50    | 30.568                         | 27.582  | 2.936  | 50    | 11.289                                                                                 | 10.224        | 1.066     | 0   | 5.736.93  | 5.179.82                                                       | 507.10   |           | 50.00 |               |                             | 44.406                                             | 40.225  | 4.131  | 50    | 11.289                                                                                 | 10.224  | 1.066     | 0             | 5.736.93 | 5.179.82                                                       | 507.10 |               | 50.00     |           |          |               |           |     |  |
| 1   | Nâng cấp mở rộng, nâng cấp đường đi Khu sản xuất Đăk Lang             | Ban QLDA ĐTXĐ và PTQĐ huyện Sơn Tây  | 2.941                                              | 2.680   | 261    |       | 2.941                          | 2.680   | 261    |       |                                                                                        |               |           |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 2.941                                              | 2.680   | 261    |       |                                                                                        |         |           |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 2   | Đường vào khu sản xuất Măng Rít, thôn                                 |                                      | 4.304                                              | 3.913   | 391    |       | 4.304                          | 3.913   | 391    |       |                                                                                        |               |           |     | 144.83    | 144.83                                                         |          |           |       |               |                             | 4.304                                              | 3.913   | 391    |       |                                                                                        |         |           |               | 144.83   | 144.83                                                         |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 3   | Đường BTXM xóm ông Tâm đi KDC số 6, thôn Măng Tà Bể                   |                                      | 2.010                                              | 1.827   | 183    |       | 2.010                          | 1.827   | 183    |       |                                                                                        |               |           |     | 79.83     | 79.83                                                          |          |           |       |               |                             | 2.010                                              | 1.827   | 183    |       |                                                                                        |         |           |               | 79.83    | 79.83                                                          |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 4   | Đường BTXM Cửa Ra - KDC Ka Xim                                        |                                      | 1.914                                              | 1.740   | 174    |       | 1.914                          | 1.740   | 174    |       |                                                                                        |               |           |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 1.914                                              | 1.740   | 174    |       |                                                                                        |         |           |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 5   | Cầu treo Nước Niềm đi Măng Rít                                        |                                      | 2.629                                              | 2.385   | 244    |       | 2.629                          | 2.385   | 244    |       |                                                                                        |               |           |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 2.629                                              | 2.385   | 244    |       |                                                                                        |         |           |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 6   | Đường BTXM KDC Ra Lùng - xóm Ông                                      |                                      | 2.244                                              | 2.027   | 218    |       | 2.244                          | 2.027   | 218    |       |                                                                                        |               |           |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 2.244                                              | 2.027   | 218    |       |                                                                                        |         |           |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 7   | Đường mương Lãng - Ông Tra (giai đoạn 1)                              |                                      | 1.865                                              | 1.691   | 174    |       | 1.865                          | 1.691   | 174    |       |                                                                                        |               |           |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 1.865                                              | 1.691   | 174    |       |                                                                                        |         |           |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 8   | Đường DX 08 (Ngầm Ra Nhua - Đăk Rô)                                   |                                      | 3.663                                              | 3.316   | 348    |       | 3.663                          | 3.316   | 348    |       |                                                                                        |               |           |     | 68.02     | 68.02                                                          | 0.00     |           |       |               |                             | 3.663                                              | 3.316   | 348    |       |                                                                                        |         |           |               | 68.02    | 68.02                                                          | 0.00   |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 9   | Đường vào khu sản xuất Ka Nang, thôn                                  |                                      | 2.220                                              | 2.003   | 217    |       | 2.220                          | 2.003   | 217    |       |                                                                                        |               |           |     | 70.31     | 70.31                                                          | 0.00     |           |       |               |                             | 2.220                                              | 2.003   | 217    |       |                                                                                        |         |           |               | 70.31    | 70.31                                                          | 0.00   |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 10  | Mở rộng, nâng cấp Nhà văn hóa Hưý Măng                                |                                      | 1.956                                              | 1.732   | 174    | 50    | 1.956                          | 1.732   | 174    | 50    |                                                                                        |               |           |     | 50.00     |                                                                |          |           |       | 50.00         |                             | 1.956                                              | 1.732   | 174    | 50    |                                                                                        |         |           |               | 50.00    |                                                                |        |               |           | 50.00     |          |               |           |     |  |
| 11  | Đường xóm ông Thâm đi KDC Nước Đốt, thôn Măng Tà Bể                   |                                      | 1.916                                              | 1.769   | 147    |       | 1.191                          | 1.045   | 147    |       | 870                                                                                    | 725           | 146       |     | 1.394.93  | 1.294.07                                                       | 100.85   |           |       |               |                             | 1.916                                              | 1.769   | 147    |       | 870                                                                                    | 725     | 146       |               | 1.394.93 | 1.294.07                                                       | 100.85 |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 12  | Đường KDC Ngọc Lân-Mang Rây                                           |                                      | 2.296                                              | 2.035   | 261    |       | 2.296                          | 2.035   | 261    |       |                                                                                        |               |           |     | 2.296.08  | 2.035.08                                                       | 261.00   |           |       |               |                             | 2.296                                              | 2.035   | 261    |       |                                                                                        |         |           |               | 2.296.08 | 2.035.08                                                       | 261.00 |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 13  | Công trình: Trường THPT&THCS Sơn Tinh; Hạng mục: Xây mới 06 phòng học |                                      | 1.633                                              | 1.488   | 145    |       | 1.334                          | 1.189   | 145    |       | 299                                                                                    | 299           |           |     | 1.632.93  | 1.487.68                                                       | 145.25   |           |       |               |                             | 1.633                                              | 1.488   | 145    |       | 299                                                                                    | 299     |           |               | 1.632.93 | 1.487.68                                                       | 145.25 |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 14  | Xây dựng đường lán thóc Lưạ, thôn Bà Hề                               |                                      | 4.400                                              | 4.000   | 400    |       | 0                              |         |        |       | 4.400                                                                                  | 4.000         | 400       |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 4.400                                              | 4.000   | 400    |       | 4.400                                                                                  | 4.000   | 400       |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 15  | Đường Măng Lãng - Ông Tra (Giai đoạn                                  |                                      | 1.870                                              | 1.700   | 170    |       | 0                              |         |        |       | 1.870                                                                                  | 1.700         | 170       |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 1.870                                              | 1.700   | 170    |       | 1.870                                                                                  | 1.700   | 170       |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 16  | Cầu Treo đường dẫn từ KDC Ra Pôn -                                    |                                      | 1.870                                              | 1.700   | 170    |       | 0                              |         |        |       | 1.870                                                                                  | 1.700         | 170       |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 1.870                                              | 1.700   | 170    |       | 1.870                                                                                  | 1.700   | 170       |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 17  | Đường KDC Nước Niềm đi Nước Ngải                                      |                                      | 1.980                                              | 1.800   | 180    |       | 0                              |         |        |       | 1.980                                                                                  | 1.800         | 180       |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 1.980                                              | 1.800   | 180    |       | 1.980                                                                                  | 1.800   | 180       |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 18  | Huyện Sơn Tây bố trí thiếu 2.695 tỷ đồng                              |                                      | 2.695                                              | 2.420   | 275    |       |                                |         |        |       |                                                                                        |               |           |     | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 2.695                                              | 2.420   | 275    |       |                                                                                        |         |           |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| (2) | Huyện Trà Bồng                                                        |                                      | 21.101                                             | 18.345  | 1.838  | 918   | 14.720                         | 13.346  | 1.374  | 0     | 2.499                                                                                  | 2.127         | 167       | 205 | 6.510.01  | 5.735.17                                                       | 774.84   |           | 0.00  |               |                             | 21.101                                             | 18.345  | 1.838  | 918   | 2.499                                                                                  | 2.127   | 167       | 205           | 6.510.01 | 5.735.17                                                       | 774.84 |               | 0.00      |           |          |               |           |     |  |
| 1   | Hệ thống điện từ 1, tổ 6, thôn Niềm                                   | Ban QLDA ĐTXĐ và PTQĐ huyện Trà Bồng | 1.150                                              | 1.000   | 100    | 50    | 1.093                          | 1.000   | 93     | 50    |                                                                                        |               |           | 50  | 0.00      |                                                                |          |           |       |               |                             | 1.150                                              | 1.000   | 100    | 50    | 50                                                                                     |         | 50        |               | 0.00     |                                                                |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 2   | Hệ thống điện từ 5, thôn Tây                                          |                                      | 1.710                                              | 1.486   | 149    | 75    | 1.635                          | 1.486   | 149    |       |                                                                                        |               |           |     | 344.88    | 325.88                                                         | 19.00    |           |       |               |                             | 1.710                                              | 1.486   | 149    | 75    | 0                                                                                      |         |           |               | 344.88   | 325.88                                                         | 19.00  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 3   | Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bời                                 |                                      | 1.553                                              | 1.350   | 135    | 68    | 1.485                          | 1.350   | 135    | 59    |                                                                                        |               | 59        |     | 254.81    | 189.81                                                         | 65.00    |           |       |               |                             | 1.553                                              | 1.350   | 135    | 68    | 59                                                                                     |         | 59        |               | 254.81   | 189.81                                                         | 65.00  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 4   | Đường dây và trạm biến áp 40KV tại tổ 4, thôn 6, xã Trà Thủy          |                                      | 1.150                                              | 1.000   | 100    | 50    | 1.100                          | 1.000   | 100    | 0     |                                                                                        |               |           |     | 711.94    | 643.45                                                         | 68.49    |           |       |               |                             | 1.150                                              | 1.000   | 100    | 50    | 0                                                                                      |         |           |               | 711.94   | 643.45                                                         | 68.49  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 5   | Đường điện từ 3, 4, 5 thôn Trung                                      |                                      | 1.361                                              | 1.183   | 119    | 59    | 1.302                          | 1.183   | 119    |       | 0                                                                                      |               |           |     | 666.36    | 559.88                                                         | 106.48   |           |       |               |                             | 1.361                                              | 1.183   | 119    | 59    | 0                                                                                      |         |           |               | 666.36   | 559.88                                                         | 106.48 |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 6   | Kéo đường dây điện 22KV Trà Nhâm - tổ                                 |                                      | 2.665                                              | 2.319   | 231    | 115   | 2.315                          | 2.105   | 210    | 235   | 214                                                                                    | 21            |           |     | 123.70    | 93.70                                                          | 30.00    |           |       |               |                             | 2.665                                              | 2.319   | 231    | 115   | 235                                                                                    | 214     | 21        |               | 123.70   | 93.70                                                          | 30.00  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 7   | Điện sinh hoạt đối 6, thôn Gò Rô                                      |                                      | 725                                                | 630     | 63     | 32    | 693                            | 630     | 63     |       | 0                                                                                      |               |           |     | 128.21    | 128.21                                                         |          |           |       |               |                             | 725                                                | 630     | 63     | 32    | 0                                                                                      |         |           |               | 128.21   | 128.21                                                         |        |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 8   | Kéo đường dây điện tại các khu dân cư                                 |                                      | 2.214                                              | 1.925   | 193    | 96    | 2.118                          | 1.925   | 193    |       | 96                                                                                     |               |           | 96  | 430.88    | 320.88                                                         | 110.00   |           |       |               |                             | 2.214                                              | 1.925   | 193    | 96    |                                                                                        |         | 96        |               | 430.88   | 320.88                                                         | 110.00 |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 9   | Đường điện từ 3, 4 thôn Đam                                           |                                      | 1.174                                              | 1.020   | 102    | 52    | 1.122                          | 1.020   | 102    |       | 0                                                                                      |               |           |     | 363.97    | 311.01                                                         | 52.97    |           |       |               |                             | 1.174                                              | 1.020   | 102    | 52    | 0                                                                                      |         |           |               | 363.97   | 311.01                                                         | 52.97  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 10  | Đường BTXM khu tái định cư tổ 3, thôn                                 |                                      | 1.009                                              | 877     | 88     | 44    | 965                            | 877     | 88     |       | 0                                                                                      |               |           |     | 923.35    | 877.00                                                         | 46.35    |           |       |               |                             | 1.009                                              | 877     | 88     | 44    | 0                                                                                      |         |           |               | 923.35   | 877.00                                                         | 46.35  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 11  | Đường BTXM khu tái định cư tổ 1, tổ 3                                 |                                      | 885                                                | 770     | 77     | 38    | 847                            | 770     | 77     |       | 0                                                                                      |               |           |     | 810.55    | 770.00                                                         | 40.55    |           |       |               |                             | 885                                                | 770     | 77     | 38    | 0                                                                                      |         |           |               | 810.55   | 770.00                                                         | 40.55  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 12  | Hệ thống điện khu tái định cư tổ 3, thôn                              |                                      | 1.124                                              | 976     | 99     | 49    | 0                              |         |        |       | 0                                                                                      |               |           |     | 666.86    | 567.86                                                         | 99.00    |           |       |               |                             | 1.124                                              | 976     | 99     | 49    | 0                                                                                      |         |           |               | 666.86   | 567.86                                                         | 99.00  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 13  | Hệ thống điện khu tái định cư tổ 1, tổ 3                              |                                      | 1.046                                              | 909     | 92     | 45    | 0                              |         |        |       | 0                                                                                      |               |           |     | 638.09    | 546.09                                                         | 92.00    |           |       |               |                             | 1.046                                              | 909     | 92     | 45    | 0                                                                                      |         |           |               | 638.09   | 546.09                                                         | 92.00  |               |           |           |          |               |           |     |  |
| 14  | Đường điện từ 7, thôn Trà Kem                                         |                                      | 1.135                                              | 987     | 99     | 49    | 0                              |         |        |       | 0                                                                                      |               |           |     | 401.40    | 401.40                                                         |          |           |       |               |                             | 1.135                                              | 987     | 99     | 49    | 0                                                                                      |         |           |               | 401.40   | 401.40                                                         |        |               |           |           |          |               |           |     |  |

|     |                                                                                              | Chủ đầu tư/dầu chủ kế hoạch           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Lũy kế bố trí vốn đến năm 2024 |       |     |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |               |       |                                                                |        |               |    | Chủ đầu tư/dầu chủ kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|-------|-----|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------|--------|---------------|----|-----------------------------|----------------------------------------------------|---------------|-------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----|-----|-----|--|
|     |                                                                                              |                                       |                                                    |                                |       |     |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |               |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |        |               |    |                             |                                                    |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |    |     |     |  |
|     |                                                                                              |                                       |                                                    |                                |       |     |        | Trong đó:                                                                              |       |               |       | Trong đó:                                                      |        |               |    |                             |                                                    |               |       |          | Trong đó:                                                                              |               |       |          | Trong đó:                                                      |               |    |     |     |  |
|     |                                                                                              |                                       |                                                    |                                |       |     |        | Tổng vốn                                                                               | NSTW  | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn                                                       | NSTW   | NSDP bao gồm: |    | Tổng vốn                    | NSTW                                               | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |    |     |     |  |
|     |                                                                                              |                                       |                                                    | NST                            | NSH   |     |        | NST                                                                                    | NSH   |               |       | NST                                                            | NSH    |               |    | NST                         | NSH                                                |               |       | NST      | NSH                                                                                    |               |       | NST      | NSH                                                            |               |    | NST | NSH |  |
| 17  | Nâng cấp tuyến đường UBND xã di Nước Giập                                                    |                                       | 9.727                                              | 8.468                          | 838   | 421 | 9.306  | 8.468                                                                                  | 838   |               |       |                                                                |        |               |    | 0,00                        |                                                    |               |       |          |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 18  | BTXM đường Ma Nặng đi A Khâm                                                                 |                                       | 410                                                | 344                            | 44    | 22  |        | 388                                                                                    | 344   | 44            |       |                                                                |        |               |    | 0,00                        |                                                    |               |       |          |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 19  | Trường TH&THCS Ba Liên, hạng mục: 04 phòng học                                               |                                       | 2.397                                              | 2.085                          | 209   | 103 | 2.397  | 2.085                                                                                  | 209   | 103           |       |                                                                |        |               |    | 0,00                        |                                                    |               |       |          |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 20  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang                                          |                                       | 5.720                                              | 4.986                          | 499   | 235 | 5.485  | 4.986                                                                                  | 499   |               |       | 1.156                                                          | 1.048  | 108           |    | 172,47                      | 172,47                                             |               |       |          |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 21  | Nối tiếp BTXM tuyến đường QL24 đi Hồ Núi Ngang                                               |                                       | 1.210                                              | 1.048                          | 108   | 54  |        |                                                                                        |       |               |       |                                                                |        |               |    | 0,00                        |                                                    |               |       |          |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 22  | Trường Mầm non Ba Điền, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, sân                     |                                       | 2.348                                              | 2.042                          | 204   | 102 | 2.348  | 2.042                                                                                  | 204   | 102           |       |                                                                |        |               |    | 7,36                        | 7,36                                               |               |       |          |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 23  | Cầu BTCT tuyến đường UBND xã di thôn Láng Rêu                                                |                                       | 5.012                                              | 4.360                          | 436   | 216 | 4.333  | 3.993                                                                                  | 340   |               |       | 463                                                            | 367    | 96            |    |                             |                                                    | 463           | 367   | 96       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 24  | Kế suât Nước Nách                                                                            |                                       | 829                                                | 721                            | 72    | 36  |        |                                                                                        |       |               |       | 793                                                            | 721    | 72            |    |                             |                                                    | 793           | 721   | 72       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 25  | Kênh Vãi Lách                                                                                |                                       | 600                                                | 533                            | 45    | 22  |        |                                                                                        |       |               |       | 578                                                            | 533    | 45            |    |                             |                                                    | 578           | 533   | 45       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 26  | Trường TH&THCS Ba Nam, hạng mục: 08 phòng học                                                |                                       | 4.464                                              | 3.882                          | 388   | 194 | 4.464  | 3.882                                                                                  | 388   | 194           |       |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 4.464         | 3.882 | 388      | 194                                                                                    |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 27  | Đập Klàng 2                                                                                  |                                       | 2.199                                              | 1.912                          | 191   | 96  | 0      | 0                                                                                      | 0     |               |       | 2.103                                                          | 1.912  | 191           |    |                             |                                                    | 2.103         | 1.912 | 191      |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 29  | Trường Mầm non Ba Lẻ                                                                         |                                       | 3.652                                              | 3.200                          | 320   | 132 | 2.887  | 2.624                                                                                  | 263   |               |       | 633                                                            | 576    | 57            |    |                             |                                                    | 633           | 576   | 57       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 30  | Trường TH&THCS Ba Bích, hạng mục:                                                            |                                       | 4.996                                              | 4.347                          | 435   | 214 | 4.979  | 4.347                                                                                  | 435   | 197           |       |                                                                |        |               |    | 60,32                       | 60,32                                              |               |       |          |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 31  | Đường nối bộ khu tái định cư thôn Láng                                                       |                                       | 1.740                                              | 1.513                          | 151   | 76  | 0      | 0                                                                                      | 0     |               |       | 1.664                                                          | 1.513  | 151           |    |                             |                                                    | 1.664         | 1.513 | 151      |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 32  | Tuyến đường nối bộ từ Bùn điện đi qua Trạm y tế xã Ba Bích                                   |                                       | 442                                                | 384                            | 39    | 19  |        |                                                                                        |       |               |       | 423                                                            | 384    | 39            |    |                             |                                                    | 423           | 384   | 39       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 33  | Cầu BTCT Láng Chai                                                                           |                                       | 6.775                                              | 5.897                          | 589   | 289 | 6.486  | 5.897                                                                                  | 589   |               |       |                                                                |        |               |    |                             |                                                    |               |       |          |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 34  | Đường BTXM xóm Nước Pa Nặng đến nhà ông Phạm Văn Co, thôn Mang Láng 1                        |                                       | 487                                                | 422                            | 43    | 22  |        |                                                                                        |       |               |       | 465                                                            | 422    | 43            |    |                             |                                                    | 465           | 422   | 43       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 35  | Trường Tiểu học Ba Đình, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hồ trợ học tập                 |                                       | 4.674                                              | 4.064                          | 407   | 203 | 4.674  | 4.064                                                                                  | 407   | 203           |       |                                                                |        |               |    | 50,34                       |                                                    |               |       |          |                                                                                        |               |       | 50,34    |                                                                |               |    |     |     |  |
| 36  | Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 1 Nước Láng (Đông Xá) - Tổ 3 Kách Láng (Tuyến nhánh) |                                       | 259                                                | 222                            | 25    | 12  |        |                                                                                        |       |               |       | 247                                                            | 222    | 25            |    |                             |                                                    | 247           | 222   | 25       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 37  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kền - Pa Nu - Ba Láng                                          |                                       | 8.095                                              | 7.038                          | 705   | 352 | 5.690  | 5.172                                                                                  | 518   |               |       | 2.053                                                          | 1.866  | 187           |    |                             |                                                    | 2.053         | 1.866 | 187      |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 38  | Kênh Nước Lầy tưới cho cánh đồng Hà Tách                                                     |                                       | 488                                                | 423                            | 43    | 22  |        |                                                                                        |       |               |       | 466                                                            | 423    | 43            |    |                             |                                                    | 466           | 423   | 43       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 39  | Trường Tiểu học Ba Xá, hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hồ trợ học tập                       |                                       | 4.873                                              | 4.240                          | 424   | 209 | 4.856  | 4.240                                                                                  | 424   | 192           |       |                                                                |        |               |    | 6,11                        |                                                    |               |       |          |                                                                                        |               |       | 6,11     |                                                                |               |    |     |     |  |
| 40  | Nâng cấp tuyến đường Mang Kri - Gò Re                                                        |                                       | 5.475                                              | 4.761                          | 476   | 238 | 3.327  | 2.990                                                                                  | 337   |               |       | 1.910                                                          | 1.771  | 139           |    | 595,16                      | 366,13                                             |               |       |          |                                                                                        |               |       | 229,03   |                                                                |               |    |     |     |  |
| 41  | Đường BTXM từ nhà ông Thái đến nhà ông Ngừng, thôn Ba Hà, xã Ba Xá                           |                                       | 820                                                | 713                            | 71    | 36  |        |                                                                                        |       |               |       | 784                                                            | 713    | 71            |    |                             |                                                    | 784           | 713   | 71       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 42  | Đường BTXM từ nhà ông Cầm đến nhà ông Quyền, thôn Mang Kri                                   |                                       | 600                                                | 521                            | 53    | 26  |        |                                                                                        |       |               |       | 574                                                            | 521    | 53            |    |                             |                                                    | 574           | 521   | 53       |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 43  | Đường QL 24 đi Gò Pa Nu                                                                      |                                       | 11.032                                             | 9.605                          | 960   | 467 | 10.517 | 9.560                                                                                  | 957   |               |       | 48                                                             | 45     | 3             |    |                             |                                                    | 48            | 45    | 3        |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 44  | Trường TH&THCS Ba Điền                                                                       |                                       | 3.196                                              | 2.783                          | 279   | 134 | 3.062  | 2.783                                                                                  | 279   |               |       | 79,93                                                          |        |               |    | 31,34                       | 48,60                                              |               |       |          |                                                                                        |               |       | 79,93    | 31,34                                                          | 48,60         |    |     |     |  |
| (4) | Huyện Minh Long                                                                              |                                       | 18.978                                             | 16.554                         | 1.642 | 782 | 15.371 | 13.405                                                                                 | 1.328 | 638           | 3.866 | 3.385                                                          | 337,00 | 144           |    | 0,00                        | 0,00                                               | 0,00          | 0,00  | 0,00     |                                                                                        |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 1   | Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Thượng                                                       | Ban QLDA DTXD và PTQD huyện Minh Long | 688                                                | 600                            | 60    | 28  | 688    | 600                                                                                    | 60    | 28            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 688           | 600   | 60       | 28                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 2   | Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Mũi Lành                                                        |                                       | 1.030                                              | 900                            | 90    | 40  | 1.030  | 900                                                                                    | 90    | 40            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.030         | 900   | 90       | 40                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 3   | Nghĩa trang nhân dân thôn Long Thượng                                                        |                                       | 845                                                | 734                            | 74    | 37  | 845    | 734                                                                                    | 74    | 37            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 845           | 734   | 74       | 37                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 4   | Nâng cấp kênh mương Hồ cái - cầu trắng                                                       |                                       | 1.084                                              | 950                            | 95    | 39  | 1.084  | 950                                                                                    | 95    | 39            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.084         | 950   | 95       | 39                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 5   | Kênh mương Đồng nước cũ từ ruộng ông Điền - ruộng ông Y                                      |                                       | 528                                                | 460                            | 46    | 22  | 528    | 460                                                                                    | 46    | 22            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 528           | 460   | 46       | 22                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 6   | Nhà văn hóa, Sân thể thao thôn Dư Hữu                                                        |                                       | 1.178                                              | 1.025                          | 102   | 51  | 1.178  | 1.025                                                                                  | 102   | 51            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.178         | 1.025 | 102      | 51                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 7   | Điện thắp sáng nông thôn                                                                     |                                       | 264                                                | 230                            | 23    | 11  | 0      |                                                                                        |       |               |       | 264                                                            | 230    | 23            | 11 |                             |                                                    | 264           | 230   | 23       | 11                                                                                     |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 8   | Hệ thống nước sinh hoạt Kỳ Hát                                                               |                                       | 287                                                | 250                            | 25    | 12  | 0      |                                                                                        |       |               |       | 287                                                            | 250    | 25            | 12 |                             |                                                    | 287           | 250   | 25       | 12                                                                                     |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 9   | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cà Xen                                                          |                                       | 1.205                                              | 1.050                          | 105   | 50  | 1.205  | 1.050                                                                                  | 105   | 50            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.205         | 1.050 | 105      | 50                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 10  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Láng Ren                                                        |                                       | 1.206                                              | 1.050                          | 105   | 51  | 1.206  | 1.050                                                                                  | 105   | 51            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.206         | 1.050 | 105      | 51                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 11  | Bê tông xi măng đường Láng Vang - Ru                                                         |                                       | 1.177                                              | 1.036                          | 91    | 50  | 1.177  | 1.036                                                                                  | 91    | 50            | 25    |                                                                |        |               | 25 |                             |                                                    | 1.177         | 1.036 | 91       | 50                                                                                     | 25            |       |          |                                                                | 25            |    |     |     |  |
| 12  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Láng Giũa                                                       |                                       | 1.150                                              | 1.000                          | 100   | 50  | 1.150  | 1.000                                                                                  | 100   | 50            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.150         | 1.000 | 100      | 50                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 13  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Láng Trề                                                        |                                       | 1.150                                              | 1.000                          | 100   | 50  | 1.150  | 1.000                                                                                  | 100   | 50            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.150         | 1.000 | 100      | 50                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 14  | Đường nối bộ khu Đình cạnh đình cư thôn                                                      |                                       | 900                                                | 783                            | 78    | 39  | 0      |                                                                                        |       |               |       | 900                                                            | 783    | 78            | 39 |                             |                                                    | 900           | 783   | 78       | 39                                                                                     |               |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 15  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Liệt                                                         |                                       | 1.203                                              | 1.050                          | 105   | 48  | 1.203  | 1.050                                                                                  | 105   | 48            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.203         | 1.050 | 105      | 48                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 16  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Xuyên                                                        |                                       | 1.204                                              | 1.050                          | 105   | 49  | 1.204  | 1.050                                                                                  | 105   | 49            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.204         | 1.050 | 105      | 49                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 17  | Đường từ Nước Da lên Hồ Nước Rát (2                                                          |                                       | 575                                                | 500                            | 50    | 25  | 575    | 500                                                                                    | 50    | 25            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 575           | 500   | 50       | 25                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 18  | Đường từ Nước La đi Nghĩa trang nhân                                                         |                                       | 1.148                                              | 1.000                          | 100   | 48  | 1.148  | 1.000                                                                                  | 100   | 48            | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 1.148         | 1.000 | 100      | 48                                                                                     | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |
| 19  | Hệ thống thoát nước khu dân cư tập đoàn 11 xóm Huy Rêu Hà Bồi                                |                                       | 862                                                | 750                            | 75    | 37  | 0      |                                                                                        |       |               |       | 862                                                            | 750    | 75            | 37 |                             |                                                    | 862           | 750   | 75       | 37                                                                                     |               |       | 862      | 750                                                            | 75            | 37 |     |     |  |
| 20  | Đường từ nước Rùm đi Gò Cang                                                                 |                                       | 1.035                                              | 900                            | 90    | 45  | 0      |                                                                                        |       |               |       | 1.035                                                          | 900    | 90            | 45 |                             |                                                    | 1.035         | 900   | 90       | 45                                                                                     |               |       | 1.035    | 900                                                            | 90            | 45 |     |     |  |
| 21  | Chưa phân bổ                                                                                 |                                       | 259                                                | 236                            | 23    |     |        | 493                                                                                    | 472   | 21            |       |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 259           | 236   | 23       |                                                                                        |               |       | 493      | 472                                                            | 21            |    |     |     |  |
| (5) | Huyện Sơn Hà                                                                                 |                                       | 10.461                                             | 9.101                          | 893   | 467 | 7.886  | 7.000                                                                                  | 753   | 133           | 2.326 | 2.101                                                          | 140    | 84            |    | 0                           | 0                                                  | 0             | 0     | 0        |                                                                                        |               |       | 0        | 0                                                              | 0             | 0  |     |     |  |
| 1   | Nâng cấp, sửa chữa Trường mẫu giáo xã Sơn Hải                                                | Ban QLDA DTXD và PTQD huyện Sơn Hà    | 1.641                                              | 1.431                          | 126   | 84  | 1.100  | 1.000                                                                                  | 100   | 0             | 542   | 431                                                            | 26     | 84            |    |                             |                                                    | 1.641         | 1.431 | 126      | 84                                                                                     |               |       | 542      | 431                                                            | 26            | 84 |     |     |  |
| 2   | Trường TH&THCS Sơn Trung (Điểm trường chính)                                                 |                                       | 3.070                                              | 2.670                          | 267   | 133 | 1.286  | 1.000                                                                                  | 153   | 133           | 1.784 | 1.670                                                          | 114    |               |    |                             |                                                    | 3.070         | 2.670 | 267      | 133                                                                                    | 1.784         | 1.670 | 114      |                                                                |               |    |     |     |  |
| 3   | Trường Tiểu học Sơn Linh (Điểm trường Ka La)                                                 |                                       | 5.750                                              | 5.000                          | 500   | 250 | 5.500  | 5.000                                                                                  | 500   | 0             | 0     |                                                                |        |               |    |                             |                                                    | 5.750         | 5.000 | 500      | 250                                                                                    | 0             |       |          |                                                                |               |    |     |     |  |

|                                                                                                                               |  | Châu đầu tư/dầu mới giao kế hoạch                   | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |               |        |          | Lũy kế bố trí vốn đến năm 2024 |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |           |               |                                                                |               |           |               | Châu đầu tư/dầu mới giao kế hoạch                                         |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |          |       |               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|--------|----------|--------------------------------|---------------|-------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------|----------|-------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------|--------|-----------|---------------|----------|--|-----------|---------------|
|                                                                                                                               |  |                                                     |                                                    |               |        |          |                                |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |           |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |           |               |                                                                           |               |                                                    |          |       |               | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |        |           |               |          |  |           |               |
|                                                                                                                               |  |                                                     |                                                    |               |        |          |                                |               |       |          | Tăng vốn                                                                               |               | Trong đó: |               | Tăng vốn                                                       |               | Trong đó: |               |                                                                           |               |                                                    |          |       |               | Tăng vốn                                                                               |          | Trong đó: |               | Tăng vốn                                                       |        | Trong đó: |               | Tăng vốn |  | Trong đó: |               |
|                                                                                                                               |  |                                                     |                                                    |               |        |          |                                |               |       |          |                                                                                        |               | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                |               | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                           |               |                                                    |          |       |               |                                                                                        |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                |        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          |  | NSTW      | NSDP bao gồm: |
|                                                                                                                               |  |                                                     | NSTW                                               | NSDP bao gồm: | NSH    | Tăng vốn | NSTW                           | NSDP bao gồm: | NSH   | Tăng vốn | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: | NSH       | Tăng vốn      | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: | NSH       | Tăng vốn      | NSTW                                                                      | NSDP bao gồm: | NSH                                                | Tăng vốn | NSTW  | NSDP bao gồm: | NSH                                                                                    | Tăng vốn | NSTW      | NSDP bao gồm: | NSH                                                            |        |           |               |          |  |           |               |
|                                                                                                                               |  |                                                     | 133.502                                            | 116.947       | 11.695 | 4.860    | 92.696                         | 80.607        | 9.269 | 2.820    | 28.668                                                                                 | 27.141        | 1.301     | 226           | 2.460,12                                                       | 1.491,07      | 270,48    | 698,58        |                                                                           | 133.502       | 116.947                                            | 11.695   | 4.860 | 28.668        | 27.141                                                                                 | 1.301    | 226       | 2.460,12      | 1.491,07                                                       | 270,48 | 698,58    |               |          |  |           |               |
|                                                                                                                               |  |                                                     |                                                    |               |        |          |                                |               |       |          |                                                                                        |               |           |               |                                                                |               |           |               |                                                                           |               |                                                    |          |       |               |                                                                                        |          |           |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| (1) Huyện Sơn Hà                                                                                                              |  |                                                     | 13.198                                             | 11.476        | 1.148  | 574      | 10.144                         | 8.497         | 1.120 | 527      | 3.007                                                                                  | 2.979         | 28        | 0             | 0,00                                                           | 0,00          | 0,00      | 0,00          | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh              | 13.198        | 11.476                                             | 1.148    | 574   | 3.007         | 2.979                                                                                  | 28       | 0         | 0,00          | 0,00                                                           | 0,00   | 0,00      |               |          |  |           |               |
| 1 Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Sơn Hà                                                                          |  | Ban QLDA ĐTXD và PTOĐ huyện Sơn Hà                  | 7.000                                              | 6.087         | 609    | 304      | 5.273                          | 4.436         | 581   | 257      | 1.680                                                                                  | 1.652         | 28        |               | 0,00                                                           |               |           |               |                                                                           | 7.000         | 6.087                                              | 609      | 304   | 1.680         | 1.652                                                                                  | 28       |           | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 2 Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Sơn Ba                                                                            |  |                                                     | 6.198                                              | 5.389         | 539    | 270      | 4.871                          | 4.062         | 539   | 270      | 1.328                                                                                  | 1.328         |           |               | 0,00                                                           |               |           |               |                                                                           | 6.198         | 5.389                                              | 539      | 270   | 1.328         | 1.328                                                                                  |          |           | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| (2) Huyện Sơn Tây                                                                                                             |  |                                                     | 41.945                                             | 37.386        | 3.738  | 821      | 34.176                         | 30.041        | 3.314 | 821      | 7.769                                                                                  | 7.345         | 424       | 0             | 1.525,52                                                       | 826,94        | 0,00      | 698,58        |                                                                           | 41.945        | 37.386                                             | 3.738    | 821   | 7.769         | 7.345                                                                                  | 424      | 0         | 1.525,52      | 826,94                                                         | 0,00   | 698,58    |               |          |  |           |               |
| 1 Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Long                                                                                           |  | Ban QLDA ĐTXD và PTOĐ huyện Sơn Tây                 | 3.904                                              | 3.316         | 588    |          | 3.904                          | 3.316         | 588   | -        | -                                                                                      | -             | -         |               | -                                                              | -             | -         | -             |                                                                           | 3.904         | 3.316                                              | 588      |       | -             | -                                                                                      | -        |           | 0,00          | 0,00                                                           |        |           |               |          |  |           |               |
| 2 Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Tân                                                                                            |  |                                                     | 4.291                                              | 3.854         | 305    | 132      | 4.291                          | 3.854         | 305   | 132      |                                                                                        |               |           |               | 30,00                                                          |               |           |               |                                                                           | 4.291         | 3.854                                              | 305      | 132   |               |                                                                                        |          |           | 30,00         |                                                                | 30,00  |           |               |          |  |           |               |
| 3 Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Mây Tây                                                                                        |  |                                                     | 4.669                                              | 4.064         | 605    | -        | 4.669                          | 4.064         | 605   |          |                                                                                        |               |           |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 4.669         | 4.064                                              | 605      |       |               |                                                                                        |          |           |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 4 Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Dung                                                                                           |  |                                                     | 4.275                                              | 3.855         | 420    | -        | 4.275                          | 3.855         | 420   |          |                                                                                        |               |           |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 4.275         | 3.855                                              | 420      |       |               |                                                                                        |          |           |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 5 Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Bua                                                                                            |  |                                                     | 5.428                                              | 4.720         | 472    | 236      | 5.428                          | 4.720         | 472   | 236      |                                                                                        |               |           |               | 226,00                                                         |               |           |               |                                                                           | 5.428         | 4.720                                              | 472      | 236   |               |                                                                                        |          |           | 226,00        |                                                                | 226,00 |           |               |          |  |           |               |
| 6 Trường PTDTNT THCS Sơn Tây                                                                                                  |  |                                                     | 4.270                                              | 3.697         | 374    | 199      | 4.270                          | 3.697         | 374   | 199      |                                                                                        |               |           |               | 189,00                                                         |               |           |               |                                                                           | 4.270         | 3.697                                              | 374      | 199   |               |                                                                                        |          |           | 189,00        |                                                                | 189,00 |           |               |          |  |           |               |
| 7 Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Liên                                                                                           |  |                                                     | 5.325                                              | 4.720         | 469    | 136      | 3.880                          | 3.498         | 246   | 136      | 1.445                                                                                  | 1.222         | 223       |               | 962,94                                                         | 826,94        |           |               |                                                                           | 5.325         | 4.720                                              | 469      | 136   | 1.445         | 1.222                                                                                  | 223      |           | 962,94        | 826,94                                                         | 136,00 |           |               |          |  |           |               |
| 8 Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Lập                                                                                            |  |                                                     | 5.678                                              | 5.055         | 506    | 118      | 3.460                          | 3.038         | 304   | 118      | 2.218                                                                                  | 2.017         | 202       |               | 117,58                                                         |               |           |               |                                                                           | 5.678         | 5.055                                              | 506      | 118   | 2.218         | 2.017                                                                                  | 202      |           | 117,58        |                                                                | 117,58 |           |               |          |  |           |               |
| 9 Trường TH&THCS Sơn Tinh; hạng mục: Xây dựng phòng ở cho HSBT; phòng công vụ giáo viên, phòng quản lý HSBT                   |  |                                                     | 4.106                                              | 4.106         |        | -        |                                |               |       |          | 4.106                                                                                  | 4.106         |           |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 4.106         | 4.106                                              |          |       | 4.106         | 4.106                                                                                  |          |           |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| (3) Huyện Trà Bồng                                                                                                            |  |                                                     | 41.955                                             | 36.482        | 3.648  | 1.825    | 18.934                         | 16.640        | 1.964 | 330      | 11.366                                                                                 | 10.542        | 754       | 70            | 0,00                                                           | 0,00          | 0,00      | 0,00          |                                                                           | 41.955        | 36.482                                             | 3.648    | 1.825 | 11.366        | 10.542                                                                                 | 754      | 70        | 0,00          | 0,00                                                           | 0,00   | 0,00      |               |          |  |           |               |
| 1 Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn                                                                                                |  | Ban QLDA ĐTXD và PTOĐ huyện Trà Bồng                | 5.749                                              | 5.000         | 499    | 250      | 5.558                          | 5.000         | 499   | 59       | 0                                                                                      |               |           |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 5.749         | 5.000                                              | 499      | 250   |               |                                                                                        |          |           | 0             |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 2 Trường PTDTBT THCS Trương Ngọc Khương                                                                                       |  |                                                     | 2.875                                              | 2.500         | 250    | 125      | 2.854                          | 2.500         | 250   | 104      | 0                                                                                      |               |           |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 2.875         | 2.500                                              | 250      | 125   |               |                                                                                        |          |           | 0             |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 3 Trường PTDTBT THCS Trà Thanh                                                                                                |  |                                                     | 5.750                                              | 5.000         | 500    | 250      | 5.667                          | 5.000         | 500   | 167      | 0                                                                                      |               |           |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 5.750         | 5.000                                              | 500      | 250   |               |                                                                                        |          |           | 0             |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 4 Trường PTDTBT THCS Sơn Trà                                                                                                  |  |                                                     | 4.600                                              | 4.000         | 400    | 200      | 0                              |               |       |          | 11                                                                                     |               |           |               | 11                                                             |               |           |               |                                                                           | 4.600         | 4.000                                              | 400      | 200   | 11            |                                                                                        |          |           | 11            |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 5 Trường TH và THCS Trà Tân                                                                                                   |  |                                                     | 6.095                                              | 5.300         | 530    | 265      | 0                              |               |       |          | 17                                                                                     |               |           |               | 17                                                             |               |           |               |                                                                           | 6.095         | 5.300                                              | 530      | 265   | 17            |                                                                                        |          |           | 17            |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 6 Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà                                                                                              |  |                                                     | 8.050                                              | 7.000         | 700    | 350      | 2.950                          | 2.500         | 450   |          | 4.750                                                                                  | 4.500         | 250       |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 8.050         | 7.000                                              | 700      | 350   | 4.750         | 4.500                                                                                  | 250      |           |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 7 Trường Tiểu học Trà Phong                                                                                                   |  |                                                     | 4.662                                              | 4.054         | 405    | 203      | 0                              |               |       |          | 4.459                                                                                  | 4.054         | 405       |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 4.662         | 4.054                                              | 405      | 203   | 4.459         | 4.054                                                                                  | 405      |           |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 8 Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây                                                                                              |  |                                                     | 3.220                                              | 2.800         | 280    | 140      | 1.905                          | 1.640         | 265   |          | 1.217                                                                                  | 1.160         | 15        | 42            |                                                                |               |           |               |                                                                           | 3.220         | 2.800                                              | 280      | 140   | 1.217         | 1.160                                                                                  | 15       | 42        |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 9 Trường PTDTNT THCS Trà Bồng                                                                                                 |  |                                                     | 954                                                | 828           | 84     | 42       | 0                              |               |       |          | 912                                                                                    | 828           | 84        |               |                                                                |               |           |               |                                                                           | 954           | 828                                                | 84       | 42    | 912           | 828                                                                                    | 84       |           |               |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| (4) Huyện Ba Tơ                                                                                                               |  |                                                     | 18.278                                             | 15.842        | 1.584  | 852      | 14.500                         | 12.467        | 1.573 | 510      | 3.386                                                                                  | 3.375         | 11        | -             | 362,42                                                         | 91,94         | 270,48    | 0,00          |                                                                           | 18.278        | 15.842                                             | 1.584    | 852   | 3.386         | 3.375                                                                                  | 11       | -         | 362,42        | 91,94                                                          | 270,48 | 0,00      |               |          |  |           |               |
| 1 Trường PTDT nội trú THCS Ba Tơ; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                           |  | Ban QLDA ĐTXD và PTOĐ huyện Ba Tơ                   | 6.023                                              | 5.240         | 524    | 259      | 6.000                          | 5.240         | 524   | 236      | 0                                                                                      | 0             | 0         | 0             | 33,94                                                          | 0,00          | 33,94     | 0,00          | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh | 6.023         | 5.240                                              | 524      | 259   |               |                                                                                        |          |           | 33,94         |                                                                | 33,94  |           |               |          |  |           |               |
| 2 Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trảng; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                     |  |                                                     | 7.123                                              | 6.088         | 735    | 300      | 7.097                          | 6.088         | 735   | 274      | 0                                                                                      | 0             | 0         | 0             | 91,94                                                          | 91,94         | 0,00      | 0,00          |                                                                           | 7.123         | 6.088                                              | 735      | 300   |               |                                                                                        |          |           | 91,94         | 91,94                                                          |        |           |               |          |  |           |               |
| 3 Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                           |  |                                                     | 4.313                                              | 3.802         | 314    | 197      | 1.453                          | 1.139         | 314   | 0        | 2.663                                                                                  | 2.663         | 0         | 0             | 236,54                                                         | 0,00          | 236,54    | 0,00          |                                                                           | 4.313         | 3.802                                              | 314      | 197   | 2.663         | 2.663                                                                                  | 0        |           | 236,54        | 236,54                                                         |        |           |               |          |  |           |               |
| 4 Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                           |  |                                                     | 819                                                | 712           | 11     | 96       | 0                              | 0             | 0     | 0        | 723                                                                                    | 712           | 11        |               | 0,00                                                           | 0,00          | 0,00      | 0,00          |                                                                           | 819           | 712                                                | 11       | 96    | 723           | 712                                                                                    | 11       |           | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| (5) Huyện Minh Long                                                                                                           |  |                                                     | 18.126                                             | 15.761        | 1.577  | 788      | 14.892                         | 12.962        | 1.298 | 632      | 3.140                                                                                  | 2.900         | 84        | 156           | 572,19                                                         | 572,19        | 0,00      | 0,00          |                                                                           | 18.126        | 15.761                                             | 1.577    | 788   | 3.140         | 2.900                                                                                  | 84       | 156       | 572,19        | 572,19                                                         | 0,00   | 0,00      |               |          |  |           |               |
| 1 Trường PTDTBT TH &THCS Long Môn                                                                                             |  | Ban QLDA ĐTXD và PTOĐ huyện Minh Long               | 8.857                                              | 7.702         | 770    | 385      | 8.857                          | 7.702         | 770   | 385      | 0                                                                                      |               |           |               | 0,00                                                           |               |           |               |                                                                           | 8.857         | 7.702                                              | 770      | 385   |               |                                                                                        |          |           | 0             |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 2 Trường THCS Dân tộc Núi Trù huyện Minh Long                                                                                 |  |                                                     | 8.857                                              | 7.702         | 770    | 385      | 6.035                          | 5.260         | 528   | 247      | 2.627                                                                                  | 2.442         | 47        | 138           | 572,19                                                         | 572,19        |           |               |                                                                           | 8.857         | 7.702                                              | 770      | 385   | 2.627         | 2.442                                                                                  | 47       | 138       | 572,19        | 572,19                                                         |        |           |               |          |  |           |               |
| 3 Xây dựng 02 phòng công vụ cho giáo viên trường PTDTNT THCS Minh Long ( Khu B)                                               |  |                                                     | 412                                                | 357           | 37     | 18       | 0                              | 0             | 0     | 0        | 412                                                                                    | 357           | 37        | 18            | 0,00                                                           | 0,00          | 0,00      | 0,00          |                                                                           | 412           | 357                                                | 37       | 18    | 412           | 357                                                                                    | 37       | 18        | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 4 Chưa phân bổ                                                                                                                |  |                                                     |                                                    |               |        |          |                                |               |       |          | 101                                                                                    | 101           |           |               | 0,00                                                           |               |           |               |                                                                           |               |                                                    |          |       | 101           | 101                                                                                    |          |           | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch           |  |                                                     | 8.149                                              | 7.086         | 708    | 355      | 3.862                          | 3.512         | 350   | -        | 1.316                                                                                  | 1.195         | 121       | 0             | 533,77                                                         | 464,11        | 69,67     | -             |                                                                           | 8.149         | 7.086                                              | 708      | 355   | 1.316         | 1.195                                                                                  | 121      | 0         | 533,77        | 464,11                                                         | 69,67  | 0,00      |               |          |  |           |               |
| (1) Huyện Sơn Hà                                                                                                              |  |                                                     | 1.150                                              | 1.000         | 100    | 50       | 721                            | 656           | 65    | 0        | 379                                                                                    | 344           | 35        | 0             | -                                                              | -             | -         | -             |                                                                           | 1.150         | 1.000                                              | 100      | 50    | 379           | 344                                                                                    | 35       | 0         | 0,00          | 0,00                                                           | 0,00   | 0,00      |               |          |  |           |               |
| 1 Dự án Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tại Khu trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc Hê tinh Quảng Ngãi tại huyện Sơn Hà |  | Ban QLDA ĐTXD và PTOĐ huyện Sơn Hà                  | 1.150                                              | 1.000         | 100    | 50       | 721                            | 656           | 65    | -        | 379                                                                                    | 344           | 35        |               | -                                                              | -             | -         | -             | Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh              | 1.150         | 1.000                                              | 100      | 50    | 379           | 344                                                                                    | 35       |           | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| (2) Huyện Trà Bồng                                                                                                            |  |                                                     | 2.947                                              | 2.563         | 256    | 128      | -                              | -             | -     | -        | 203                                                                                    | 184           | 19        | -             | 70                                                             | 65            | 5         | -             |                                                                           | 2.947         | 2.563                                              | 256      | 128   | 203           | 184                                                                                    | 19       | 0         | 70,00         | 65,00                                                          | 5,00   | 0,00      |               |          |  |           |               |
| 1 Trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Gò Rô, thôn Trà Bung, xã Trà Phong                                                          |  | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Trà Bồng | 689                                                | 600           | 59     | 30       | -                              | -             | -     | -        | -                                                                                      | -             | -         | -             | -                                                              | -             | -         | -             |                                                                           | 689           | 600                                                | 59       | 30    |               |                                                                                        |          |           | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 2 Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Trà Nưa, xã Trà Phong                                                    |  |                                                     | 436                                                | 379           | 38     | 19       | -                              | -             | -     | -        | -                                                                                      | -             | -         | -             | -                                                              | -             | -         | -             |                                                                           | 436           | 379                                                | 38       | 19    |               |                                                                                        |          |           | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 3 Trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Trà Lương, xã Hương Trà                                                                     |  |                                                     | 950                                                | 825           | 82     | 43       | -                              | -             | -     | -        | -                                                                                      | -             | -         | -             | -                                                              | -             | -         | -             |                                                                           | 950           | 825                                                | 82       | 43    |               |                                                                                        |          |           | 0,00          |                                                                |        |           |               |          |  |           |               |
| 4 Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Huynh, xã Hương Trà                                      |  |                                                     | 607                                                | 527           | 53     | 27       | -                              | -             | -     | -        | 186                                                                                    | 167           | 19        | -             | 70,00                                                          | 65,00         | 5,00      | -             |                                                                           | 607           | 527                                                | 53       | 27    | 186           | 167                                                                                    | 19       |           | 70,00         | 65,00                                                          | 5,00   |           |               |          |  |           |               |

[illegible]

Phụ lục Chi tiết 2

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CŨ)

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương  
(Kèm theo Tờ trình số 23/TT-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |        |                                                                                        |                       |           |       |           |                                                                |           |        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                    |                       |               |        |                                                                                        |                                                                |           |       |           |           |           |               | Ghi chú |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-------|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|---------------|---------|--|--|--|
|     |                                                                                 | Chú đầu tư/đơn vị chủ đầu tư/mỗi giao kế hoạch                                                                                                                              | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |                       |           |       |           |                                                                |           |        | Chú đầu tư/đơn vị chủ đầu tư/mỗi giao kế hoạch                                                                                                                     | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |                       |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |                                                                |           |       |           |           |           |               |         |  |  |  |
|     |                                                                                 |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |        |                                                                                        | Kế hoạch vốn năm 2025 |           |       |           | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                    | Kế hoạch vốn năm 2025 |               |        |                                                                                        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |       |           | Tổng vốn  | Trong đó: |               |         |  |  |  |
|     |                                                                                 |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                                                                        | Tổng vốn              | Trong đó: |       |           | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |        |                                                                                                                                                                    |                                                    | NSTW                  | NSDP bao gồm: |        |                                                                                        | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |       |           |           | NSTW      | NSDP bao gồm: |         |  |  |  |
|     |                                                                                 |                                                                                                                                                                             |                                                    |           | NST           | NSH    | NSTW                                                                                   |                       | NST       | NSH   | NSTW      |                                                                | NST       | NSH    | NSTW                                                                                                                                                               | NST                                                |                       | NSH           | NSTW   | NST                                                                                    |                                                                | NSH       | NSTW  | NST       |           |           | NSH           |         |  |  |  |
|     | TỔNG CỘNG                                                                       |                                                                                                                                                                             | 651.380                                            | 569.282   | 56.385        | 25.713 | 149.443                                                                                | 131.080               | 12.832    | 5.531 | 50.573,48 | 43.532,77                                                      | 6.527,15  | 513,56 |                                                                                                                                                                    | 651.380                                            | 569.282               | 56.385        | 25.713 | 149.378                                                                                | 131.080                                                        | 12.832    | 5.531 | 50.573,48 | 43.532,77 | 6.527,15  | 513,56        |         |  |  |  |
| I   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt |                                                                                                                                                                             | 187.894                                            | 163.326   | 16.400        | 8.168  | 51.992                                                                                 | 45.273                | 4.528     | 2.191 | 20.349,00 | 17.952,06                                                      | 2.118,84  | 278,10 |                                                                                                                                                                    | 187.894                                            | 163.326               | 16.400        | 8.168  | 51.992                                                                                 | 45.273                                                         | 4.528     | 2.191 | 20.349,00 | 17.952,1  | 2.118,8   | 278,1         |         |  |  |  |
| (1) | Huyện Sơn Hà                                                                    |                                                                                                                                                                             | 52.297                                             | 45.473    | 4.547         | 2.277  | 11.851                                                                                 | 10.302                | 1.031     | 518   | 61,28     | 0,00                                                           | 61,28     | 0,00   |                                                                                                                                                                    | 52.297                                             | 45.473                | 4.547         | 2.277  | 11.851                                                                                 | 10.302                                                         | 1.031     | 518   | 61,28     | 0,00      | 61,28     | 0,00          |         |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                 |                                                                                                                                                                             | 20.704                                             | 18.004    | 1.800         | 900    | 0                                                                                      | 0                     | 0         | 0     | 61,28     | 0,00                                                           | 61,28     | 0,00   |                                                                                                                                                                    | 20.704                                             | 18.004                | 1.800         | 900    | 0                                                                                      | 0                                                              | 0         | 0     | 61,28     | 0,00      | 61,28     | 0,00          |         |  |  |  |
| 1   | Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xóm thác Thôn Ka La                        | UBND xã Sơn Linh                                                                                                                                                            | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50     | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                |           |        | UBND xã Sơn Linh                                                                                                                                                   | 1.150                                              | 1.000                 | 100           | 50     | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 2   | Giếng khoan cho 03 thôn (Làng Rì, Làng Rê, Tà Đĩnh)                             | UBND xã Sơn Giang                                                                                                                                                           | 4.949                                              | 4.304     | 430           | 215    | 0                                                                                      |                       |           |       | 61,28     |                                                                | 61,28     |        |                                                                                                                                                                    | 4.949                                              | 4.304                 | 430           | 215    | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 61,28     |           | 61,28     |               |         |  |  |  |
| 3   | Giếng khoan cho 06 thôn trên địa bàn xã Cao                                     | UBND xã Sơn Cao                                                                                                                                                             | 3.450                                              | 3.000     | 300           | 150    | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        |                                                                                                                                                                    | 3.450                                              | 3.000                 | 300           | 150    | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 4   | Nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Núi Nù                      | UBND xã Sơn Linh                                                                                                                                                            | 345                                                | 300       | 30            | 15     | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        |                                                                                                                                                                    | 345                                                | 300                   | 30            | 15     | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 5   | Xây mới hệ thống NSH tập trung Làng Ru, thôn Tà Mát                             | UBND xã Sơn Hải                                                                                                                                                             | 3.450                                              | 3.000     | 300           | 150    | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        | UBND xã Sơn Thủy                                                                                                                                                   | 3.450                                              | 3.000                 | 300           | 150    | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 6   | Nối dài hệ thống nước sinh hoạt Di Lăng vào thôn Gia Ry                         | UBND xã Sơn Trung                                                                                                                                                           | 690                                                | 600       | 60            | 30     | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        |                                                                                                                                                                    | 690                                                | 600                   | 60            | 30     | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 7   | Nâng cấp HTCSNH Thôn Tà Bì                                                      | UBND xã Sơn Thủy                                                                                                                                                            | 345                                                | 300       | 30            | 15     | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        |                                                                                                                                                                    | 345                                                | 300                   | 30            | 15     | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 8   | Nâng cấp HT cấp nước sinh hoạt Làng Bung, Xã Sơn Ba                             | UBND xã Sơn Ba                                                                                                                                                              | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50     | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        | UBND xã Sơn Kỳ                                                                                                                                                     | 1.150                                              | 1.000                 | 100           | 50     | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 9   | Sửa chữa HTCN Pờ Rây, thôn Nước Lắc                                             | UBND xã Sơn Kỳ                                                                                                                                                              | 460                                                | 400       | 40            | 20     | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        |                                                                                                                                                                    | 460                                                | 400                   | 40            | 20     | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 10  | Xây dựng mới hệ thống nước sinh hoạt tập trung Thôn Mang Nà (Mang K Rot)        | UBND xã Sơn Bao                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75     | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        | UBND xã Sơn Hà                                                                                                                                                     | 1.725                                              | 1.500                 | 150           | 75     | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 11  | Nâng cấp HTCSNH Thôn Lăng Vồ, xã Sơn Thượng                                     | UBND xã Sơn Thương                                                                                                                                                          | 690                                                | 600       | 60            | 30     | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        |                                                                                                                                                                    | 690                                                | 600                   | 60            | 30     | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 12  | Giếng khoan cho 06 thôn                                                         | UBND xã Sơn Nham                                                                                                                                                            | 2.300                                              | 2.000     | 200           | 100    | 0                                                                                      |                       |           |       | 0,00      |                                                                | 0,00      |        | UBND xã Sơn Hà                                                                                                                                                     | 2.300                                              | 2.000                 | 200           | 100    | 0                                                                                      |                                                                |           |       | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                               |                                                                                                                                                                             | 31.593                                             | 27.469    | 2.747         | 1.377  | 11.851                                                                                 | 10.302                | 1.031     | 518   | 0,00      | 0,00                                                           | 0,00      | 0,00   |                                                                                                                                                                    | 31.593                                             | 27.469                | 2.747         | 1.377  | 11.851                                                                                 | 10.302                                                         | 1.031     | 518   | 0,00      | 0,00      | 0,00      | 0,00          |         |  |  |  |
| 1   | Xã Sơn Hà                                                                       | UBND xã Sơn Hà                                                                                                                                                              | 1.532                                              | 1.332     | 133           | 67     | 552                                                                                    | 480                   | 48        | 24    | 0,00      |                                                                |           |        | UBND xã Sơn Hà                                                                                                                                                     | 1.532                                              | 1.332                 | 133           | 67     | 552                                                                                    | 480                                                            | 48        | 24    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 2   | Xã Sơn Thành                                                                    | UBND xã Sơn Thành                                                                                                                                                           | 2.200                                              | 1.913     | 191           | 96     | 736                                                                                    | 640                   | 64        | 32    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 2.200                                              | 1.913                 | 191           | 96     | 736                                                                                    | 640                                                            | 64        | 32    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 3   | Xã Sơn Nham                                                                     | UBND xã Sơn Nham                                                                                                                                                            | 2.033                                              | 1.768     | 177           | 88     | 782                                                                                    | 680                   | 68        | 34    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 2.033                                              | 1.768                 | 177           | 88     | 782                                                                                    | 680                                                            | 68        | 34    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 4   | Xã Sơn Cao                                                                      | UBND xã Sơn Cao                                                                                                                                                             | 2.914                                              | 2.536     | 252           | 126    | 1.288                                                                                  | 1.120                 | 112       | 56    | 0,00      |                                                                |           |        | UBND xã Sơn Linh                                                                                                                                                   | 2.914                                              | 2.536                 | 252           | 126    | 1.288                                                                                  | 1.120                                                          | 112       | 56    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 5   | Xã Sơn Linh                                                                     | UBND xã Sơn Linh                                                                                                                                                            | 4.362                                              | 3.793     | 379           | 190    | 1.610                                                                                  | 1.400                 | 140       | 70    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 4.362                                              | 3.793                 | 379           | 190    | 1.610                                                                                  | 1.400                                                          | 140       | 70    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 6   | Xã Sơn Giang                                                                    | UBND xã Sơn Giang                                                                                                                                                           | 3.084                                              | 2.682     | 268           | 134    | 1.150                                                                                  | 1.000                 | 100       | 50    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 3.084                                              | 2.682                 | 268           | 134    | 1.150                                                                                  | 1.000                                                          | 100       | 50    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 7   | Xã Sơn Hải                                                                      | UBND xã Sơn Hải                                                                                                                                                             | 1.704                                              | 1.480     | 149           | 75     | 644                                                                                    | 560                   | 56        | 28    | 0,00      |                                                                |           |        | UBND xã Sơn Thủy                                                                                                                                                   | 1.704                                              | 1.480                 | 149           | 75     | 644                                                                                    | 560                                                            | 56        | 28    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 8   | Xã Sơn Thủy                                                                     | UBND xã Sơn Thủy                                                                                                                                                            | 2.939                                              | 2.555     | 256           | 128    | 1.104                                                                                  | 960                   | 96        | 48    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 2.939                                              | 2.555                 | 256           | 128    | 1.104                                                                                  | 960                                                            | 96        | 48    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 9   | Xã Sơn Trung                                                                    | UBND xã Sơn Trung                                                                                                                                                           | 2.718                                              | 2.364     | 236           | 118    | 966                                                                                    | 840                   | 84        | 42    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 2.718                                              | 2.364                 | 236           | 118    | 966                                                                                    | 840                                                            | 84        | 42    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 10  | Xã Sơn Kỳ                                                                       | UBND xã Sơn Kỳ                                                                                                                                                              | 1.905                                              | 1.656     | 166           | 83     | 736                                                                                    | 640                   | 64        | 32    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 1.905                                              | 1.656                 | 166           | 83     | 736                                                                                    | 640                                                            | 64        | 32    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 11  | Xã Sơn Ba                                                                       | UBND xã Sơn Ba                                                                                                                                                              | 1.791                                              | 1.557     | 156           | 78     | 690                                                                                    | 600                   | 60        | 30    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 1.791                                              | 1.557                 | 156           | 78     | 690                                                                                    | 600                                                            | 60        | 30    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 12  | Thị trấn Di Lăng                                                                | UBND Thị trấn Di Lăng                                                                                                                                                       | 2.071                                              | 1.801     | 180           | 90     | 736                                                                                    | 640                   | 64        | 32    | 0,00      |                                                                |           |        | UBND xã Sơn Hà                                                                                                                                                     | 2.071                                              | 1.801                 | 180           | 90     | 736                                                                                    | 640                                                            | 64        | 32    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 13  | Xã Sơn Thượng                                                                   | UBND xã Sơn Thương                                                                                                                                                          | 1.531                                              | 1.328     | 134           | 69     | 581                                                                                    | 502                   | 51        | 28    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 1.531                                              | 1.328                 | 134           | 69     | 581                                                                                    | 502                                                            | 51        | 28    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |
| 14  | Xã Sơn Bao                                                                      | UBND xã Sơn Bao                                                                                                                                                             | 809                                                | 704       | 70            | 35     | 276                                                                                    | 240                   | 24        | 12    | 0,00      |                                                                |           |        |                                                                                                                                                                    | 809                                                | 704                   | 70            | 35     | 276                                                                                    | 240                                                            | 24        | 12    | 0,00      |           |           |               |         |  |  |  |

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |       |                                                                                        |           |               |       |           |           |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                    |           |               |       |                                                                                        |           |               |       |          |           |               | Ghi chú  |        |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|-----------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------|-----------|---------------|----------|--------|--|--|--|--|--|
|     |                                                    | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |       |           |           |               |                                                                                                                                                                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |       |          |           |               |          |        |  |  |  |  |  |
|     |                                                    |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |       | Tổng vốn  | Trong đó: |               |                                                                                                                                                                    | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |       | Tổng vốn | Trong đó: |               |          |        |  |  |  |  |  |
|     |                                                    |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |           | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                    |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |          |        |  |  |  |  |  |
|     |                                                    |                                                                                                                                                                             |                                                    |           | NST           | NSH   |                                                                                        |           | NST           | NSH   |           |           | NST           | NSH                                                                                                                                                                |                                                    |           | NST           | NSH   |                                                                                        |           | NST           | NSH   |          |           | NST           | NSH      |        |  |  |  |  |  |
| (2) | Huyện Sơn Tây                                      |                                                                                                                                                                             | 32.589                                             | 28.675    | 2.867         | 1.048 | 1.383                                                                                  | 1.257     | 126           | 0     | 6.430,01  | 5.587,39  | 564,52        | 278,10                                                                                                                                                             | 32.589                                             | 28.675    | 2.867         | 1.048 | 1.383                                                                                  | 1.257     | 126           | 0     | 6.430,01 | 5.587,39  | 564,52        | 278,10   |        |  |  |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                    |                                                                                                                                                                             | 16.510                                             | 14.509    | 1.491         | 510   | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0     | 586,46    | 430,39    | 86,97         | 69,10                                                                                                                                                              | 16.510                                             | 14.509    | 1.491         | 510   | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0     | 586,46   | 430,39    | 86,97         | 69,10    |        |  |  |  |  |  |
| 1   | Nước sinh hoạt KDC Mỏ Góc Nước Mìn                 | UBND xã Sơn Múa                                                                                                                                                             | 3.105                                              | 2.700     | 270           | 135   |                                                                                        |           |               |       | 388,17    | 347,43    |               | 40,74                                                                                                                                                              | UBND xã Sơn Tây Thượng                             | 3.105     | 2.700         | 270   | 135                                                                                    |           |               |       |          | 388,17    | 347,43        |          | 40,74  |  |  |  |  |  |
| 2   | Nâng cấp hệ thống NSH xóm Ông Lợi, KDC Nước Láng   | UBND xã Sơn Liên                                                                                                                                                            | 1.989                                              | 1.740     | 174           | 75    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      | 0,00      |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.989     | 1.740         | 174   | 75                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      | 0,00          |          |        |  |  |  |  |  |
| 3   | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng NSH KDC Nước Đốt        | UBND xã Sơn Bua                                                                                                                                                             | 498                                                | 434       | 43            | 21    |                                                                                        |           |               |       | 22,12     | 1,12      |               | 21,00                                                                                                                                                              |                                                    | 498       | 434           | 43    | 21                                                                                     |           |               |       |          | 22,12     | 1,12          |          | 21,00  |  |  |  |  |  |
| 4   | Công trình Nước sinh hoạt KDC Ka Nung              | UBND xã Sơn Dung                                                                                                                                                            | 1.975                                              | 1.750     | 150           | 75    |                                                                                        |           |               |       |           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.975     | 1.750         | 150   | 75                                                                                     |           |               |       |          |           |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 5   | Nâng cấp nước sinh hoạt xóm ông Trường             |                                                                                                                                                                             | 982                                                | 870       | 112           |       |                                                                                        |           |               |       |           |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Sơn Tây                                    | 982       | 870           | 112   |                                                                                        |           |               |       |          |           |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 6   | Hệ thống nước sinh hoạt Long Vót, Ra Mạnh          | UBND xã Sơn Long                                                                                                                                                            | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50    |                                                                                        |           |               |       | 9,48      | 5,20      |               | 4,28                                                                                                                                                               |                                                    | 1.150     | 1.000         | 100   | 50                                                                                     |           |               |       |          | 9,48      | 5,20          |          | 4,28   |  |  |  |  |  |
| 7   | Nâng cấp Nước sinh hoạt khu tái định cư Anh Nhồi 2 |                                                                                                                                                                             | 518                                                | 450       | 68            |       |                                                                                        |           |               |       | 133,94    | 66,44     |               | 67,50                                                                                                                                                              |                                                    | 518       | 450           | 68    |                                                                                        |           |               |       |          | 133,94    | 66,44         |          | 67,50  |  |  |  |  |  |
| 8   | Nâng cấp nước sinh hoạt xóm ông Đoàn               |                                                                                                                                                                             | 403                                                | 350       | 53            |       |                                                                                        |           |               |       | 19,47     |           |               | 19,47                                                                                                                                                              |                                                    | 403       | 350           | 53    |                                                                                        |           |               |       |          | 19,47     |               |          | 19,47  |  |  |  |  |  |
| 9   | Nước sinh hoạt tập trung KDC Tà Vồ Tân             | UBND xã Sơn Tân                                                                                                                                                             | 1.481                                              | 1.300     | 130           | 51    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Sơn Tây Hạ                                 | 1.481     | 1.300         | 130   | 51                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 10  | Nước sinh hoạt xóm ông Đồ                          | UBND xã Sơn Mầu                                                                                                                                                             | 981                                                | 870       | 87            | 24    |                                                                                        |           |               |       |           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 981       | 870           | 87    | 24                                                                                     |           |               |       |          |           |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 11  | Xây dựng hệ thống NSH xóm ông A Em                 | UBND xã Sơn Lập                                                                                                                                                             | 1.000                                              | 870       | 87            | 43    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      | 0,00      |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.000     | 870           | 87    | 43                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      | 0,00          |          |        |  |  |  |  |  |
| 12  | Nước sinh hoạt đội 2 + Đội 3                       | UBND xã Sơn Tinh                                                                                                                                                            | 2.429                                              | 2.175     | 218           | 36    |                                                                                        |           |               |       | 13,29     | 10,21     |               | 3,07                                                                                                                                                               |                                                    | 2.429     | 2.175         | 218   | 36                                                                                     |           |               |       |          | 13,29     | 10,21         |          | 3,07   |  |  |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                  |                                                                                                                                                                             | 16.080                                             | 14.166    | 1.376         | 538   | 1.383                                                                                  | 1.257     | 126           | 0     | 5.843,55  | 5.157,00  | 477,55        | 209,00                                                                                                                                                             |                                                    | 16.080    | 14.166        | 1.376 | 538                                                                                    | 1.383     | 1.257         | 126   | 0        | 5.843,55  | 5.157,00      | 477,55   | 209,00 |  |  |  |  |  |
| 1   | Xã Sơn Dung                                        | UBND xã Sơn Dung                                                                                                                                                            | 3.936                                              | 3.511     | 311           | 114   | 1.247                                                                                  | 1.170     | 77            |       | 865,50    | 760,50    | 70,00         | 35,00                                                                                                                                                              | UBND xã Sơn Tây                                    | 3.936     | 3.511         | 311   | 114                                                                                    | 1.247     | 1.170         | 77    |          | 865,50    | 760,50        | 70,00    | 35,00  |  |  |  |  |  |
| 2   | Xã Sơn Long                                        | UBND xã Sơn Long                                                                                                                                                            | 872                                                | 760       | 76            | 36    | 0                                                                                      |           |               |       | 44,00     | 40,00     | 4,00          |                                                                                                                                                                    |                                                    | 872       | 760           | 76    | 36                                                                                     | 0         |               |       |          | 44,00     | 40,00         | 4,00     |        |  |  |  |  |  |
| 3   | Xã Sơn Tân                                         | UBND xã Sơn Tân                                                                                                                                                             | 1.010                                              | 880       | 88            | 42    | 0                                                                                      |           |               |       | 44,00     | 40,00     | 4,00          |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.010     | 880           | 88    | 42                                                                                     | 0         |               |       |          | 44,00     | 40,00         | 4,00     |        |  |  |  |  |  |
| 4   | Xã Sơn Múa                                         | UBND xã Sơn Múa                                                                                                                                                             | 2.919                                              | 2.578     | 258           | 84    | 0                                                                                      |           |               |       | 2.091,25  | 1.857,50  | 185,75        | 48,00                                                                                                                                                              |                                                    | 2.919     | 2.578         | 258   | 84                                                                                     | 0         |               |       |          | 2.091,25  | 1.857,50      | 185,75   | 48,00  |  |  |  |  |  |
| 5   | Xã Sơn Liên                                        | UBND xã Sơn Liên                                                                                                                                                            | 276                                                | 240       | 24            | 12    | 0                                                                                      |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Sơn Tây Thượng                             | 276       | 240           | 24    | 12                                                                                     | 0         |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 6   | Xã Sơn Bua                                         | UBND xã Sơn Bua                                                                                                                                                             | 3.529                                              | 3.118     | 311           | 100   | 0                                                                                      |           |               |       | 2.311,80  | 2.026,00  | 201,80        | 84,00                                                                                                                                                              |                                                    | 3.529     | 3.118         | 311   | 100                                                                                    | 0         |               |       |          | 2.311,80  | 2.026,00      | 201,80   | 84,00  |  |  |  |  |  |
| 7   | Xã Sơn Tinh                                        | UBND xã Sơn Tinh                                                                                                                                                            | 548                                                | 480       | 48            | 20    | 0                                                                                      |           |               |       | 108,00    | 80,00     | 8,00          | 20,00                                                                                                                                                              |                                                    | 548       | 480           | 48    | 20                                                                                     | 0         |               |       |          | 108,00    | 80,00         | 8,00     | 20,00  |  |  |  |  |  |
| 8   | Xã Sơn Lập                                         | UBND xã Sơn Lập                                                                                                                                                             | 276                                                | 240       | 24            | 12    | 0                                                                                      |           |               |       | 46,00     | 40,00     | 4,00          | 2,00                                                                                                                                                               |                                                    | 276       | 240           | 24    | 12                                                                                     | 0         |               |       |          | 46,00     | 40,00         | 4,00     | 2,00   |  |  |  |  |  |
| 9   | Xã Sơn Mầu                                         | UBND xã Sơn Mầu                                                                                                                                                             | 2.714                                              | 2.360     | 236           | 118   | 136                                                                                    | 87        | 49            |       | 333,00    | 313,00    | 0,00          | 20,00                                                                                                                                                              | UBND xã Sơn Tây Hạ                                 | 2.714     | 2.360         | 236   | 118                                                                                    | 136       | 87            | 49    |          | 333,00    | 313,00        | 0,00     | 20,00  |  |  |  |  |  |
| (3) | Huyện Trà Bồng                                     |                                                                                                                                                                             | 87.347                                             | 75.954    | 7.595         | 3.798 | 36.323                                                                                 | 31.801    | 3.180         | 1.342 | 13.380,80 | 11.936,30 | 1.444,50      | 0,00                                                                                                                                                               |                                                    | 87.347    | 75.954        | 7.595 | 3.798                                                                                  | 36.323    | 31.801        | 3.180 | 1.342    | 13.380,80 | 11.936,30     | 1.444,50 | 0,00   |  |  |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                    |                                                                                                                                                                             | 15.863                                             | 13.794    | 1.379         | 690   | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0     | 2,00      | 2,00      | 0,00          | 0,00                                                                                                                                                               |                                                    | 15.863    | 13.794        | 1.379 | 690                                                                                    | 0         | 0             | 0     | 0        | 2,00      | 2,00          | 0,00     | 0,00   |  |  |  |  |  |
| 1   | Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Búi                 | UBND xã Trà Búi                                                                                                                                                             | 1.208                                              | 1.050     | 105           | 53    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Cà Đàm                                     | 1.208     | 1.050         | 105   | 53                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 2   | Nước sinh hoạt tổ 3,4,5 thôn Trà Ôt                | UBND xã Trà Tân                                                                                                                                                             | 1.231                                              | 1.070     | 107           | 54    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.231     | 1.070         | 107   | 54                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 3   | Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Giang               | UBND xã Trà Giang                                                                                                                                                           | 1.208                                              | 1.050     | 105           | 53    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Đồng Trà Bồng                              | 1.208     | 1.050         | 105   | 53                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 4   | Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thủy                | UBND xã Trà Thủy                                                                                                                                                            | 1.208                                              | 1.050     | 105           | 53    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.208     | 1.050         | 105   | 53                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 5   | Hệ thống nước sinh hoạt tổ 1, 2, thôn Sơn Bàn      | UBND xã Trà Sơn                                                                                                                                                             | 1.235                                              | 1.074     | 107           | 54    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Thanh Bồng                                 | 1.235     | 1.074         | 107   | 54                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 6   | Nước sinh hoạt tổ 5 thôn Vương                     | UBND xã Trà Thanh                                                                                                                                                           | 1.208                                              | 1.050     | 105           | 53    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.208     | 1.050         | 105   | 53                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |
| 7   | Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 1, thôn Nguyễn.     | UBND xã Trà Hiệp                                                                                                                                                            | 1.208                                              | 1.050     | 105           | 53    |                                                                                        |           |               |       | 2,00      | 2,00      |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.208     | 1.050         | 105   | 53                                                                                     |           |               |       |          | 2,00      | 2,00          |          |        |  |  |  |  |  |
| 8   | Nước sinh hoạt tổ 5,6,7,8 thôn Trà Lạc             | UBND xã Trà Lâm                                                                                                                                                             | 1.208                                              | 1.050     | 105           | 53    |                                                                                        |           |               |       | 0,00      |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                    | 1.208     | 1.050         | 105   | 53                                                                                     |           |               |       |          | 0,00      |               |          |        |  |  |  |  |  |

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |       |                                                                                        |           |               |          |           |           |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                  |                                                    |           |               |        |                                                                                        |           |               |          |           |           | Ghi chú  |               |     |     |     |  |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|-----------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|-----------|-----------|----------|---------------|-----|-----|-----|--|
|     |                                                       | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |           |           |               |                                                                                                                                                                    | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
|     |                                                       |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |          | Tổng vốn  | Trong đó: |               |                                                                                                                                                                    |                                  | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |        | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |          | Tổng vốn  | Trong đó: |          |               |     |     |     |  |
|     |                                                       |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          |           | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          |           | NSTW      |          | NSDP bao gồm: |     |     |     |  |
|     |                                                       |                                                                                                                                                                             |                                                    |           | NST           | NSH   |                                                                                        |           | NST           | NSH      |           |           | NST           | NSH                                                                                                                                                                |                                  |                                                    |           | NST           | NSH    |                                                                                        |           | NST           | NSH      |           |           |          | NST           | NSH | NST | NSH |  |
| 9   | Nước sinh hoạt tổ 1, thôn Sơn                         | UBND xã Trà Phong                                                                                                                                                           | 1.231                                              | 1.070     | 107           | 54    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               | UBND xã Tây Trà                                                                                                                                                    | 1.231                            | 1.070                                              | 107       | 54            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 10  | Hệ thống nước sinh hoạt Đồi Sim                       | UBND xã Trà Phong                                                                                                                                                           | 1.231                                              | 1.070     | 107           | 54    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               |                                                                                                                                                                    | 1.231                            | 1.070                                              | 107       | 54            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 11  | Hệ thống nước sinh hoạt đội 7, thôn Trà Xinh          | UBND xã Trà Xinh                                                                                                                                                            | 1.231                                              | 1.070     | 107           | 54    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               |                                                                                                                                                                    | 1.231                            | 1.070                                              | 107       | 54            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 12  | Hệ thống cấp nước tập trung tổ 1 và 2, thôn Trà Huynh | UBND xã Hương Trà                                                                                                                                                           | 1.231                                              | 1.070     | 107           | 54    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               | UBND xã Tây Trà Bồng                                                                                                                                               | 1.231                            | 1.070                                              | 107       | 54            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 13  | Hệ thống nước sinh hoạt tổ 7,8 thôn Vàng              | UBND xã Trà Tây                                                                                                                                                             | 1.231                                              | 1.070     | 107           | 54    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               |                                                                                                                                                                    | 1.231                            | 1.070                                              | 107       | 54            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                     |                                                                                                                                                                             | 71.484                                             | 62.160    | 6.216         | 3.108 | 36.323                                                                                 | 31.801    | 3.180         | 1.342    | 13.378,80 | 11.934,30 | 1.444,50      | 0,00                                                                                                                                                               |                                  | 71.484                                             | 62.160    | 6.216         | 3.108  | 36.323                                                                                 | 31.801    | 3.180         | 1.342    | 13.378,80 | 11.934,30 | 1.444,50 | 0,00          |     |     |     |  |
| 1   | Xã Hương Trà                                          | UBND xã Hương Trà                                                                                                                                                           | 4.876                                              | 4.240     | 424           | 212   | 1.540                                                                                  | 1.400     | 140           | 2.024,00 | 1.840,00  | 184,00    |               | UBND xã Tây Trà Bồng                                                                                                                                               | 4.876                            | 4.240                                              | 424       | 212           | 1.540  | 1.400                                                                                  | 140       | 2.024,00      | 1.840,00 | 184,00    |           |          |               |     |     |     |  |
| 2   | Xã Trà Tây                                            | UBND xã Trà Tây                                                                                                                                                             | 4.416                                              | 3.840     | 384           | 192   | 2.992                                                                                  | 2.720     | 272           | 588,00   | 560,00    | 28,00     |               |                                                                                                                                                                    | 4.416                            | 3.840                                              | 384       | 192           | 2.992  | 2.720                                                                                  | 272       | 588,00        | 560,00   | 28,00     |           |          |               |     |     |     |  |
| 3   | Xã Trà Búi                                            | UBND xã Trà Búi                                                                                                                                                             | 3.680                                              | 3.200     | 320           | 160   | 1.100                                                                                  | 1.000     | 100           | 484,00   | 440,00    | 44,00     |               | UBND xã Cà Đam                                                                                                                                                     | 3.680                            | 3.200                                              | 320       | 160           | 1.100  | 1.000                                                                                  | 100       | 484,00        | 440,00   | 44,00     |           |          |               |     |     |     |  |
| 4   | Xã Trà Giang                                          | UBND xã Trà Giang                                                                                                                                                           | 460                                                | 400       | 40            | 20    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               | UBND xã Đồng Trà Bồng                                                                                                                                              | 460                              | 400                                                | 40        | 20            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 5   | Xã Trà Hiệp                                           | UBND xã Trà Hiệp                                                                                                                                                            | 7.820                                              | 6.800     | 680           | 340   | 3.168                                                                                  | 2.880     | 288           | 2.112,00 | 1.920,00  | 192,00    |               | UBND xã Thanh Bồng                                                                                                                                                 | 7.820                            | 6.800                                              | 680       | 340           | 3.168  | 2.880                                                                                  | 288       | 2.112,00      | 1.920,00 | 192,00    |           |          |               |     |     |     |  |
| 6   | Xã Trà Lâm                                            | UBND xã Trà Lâm                                                                                                                                                             | 2.760                                              | 2.400     | 240           | 120   | 1.584                                                                                  | 1.440     | 144           | 90,00    | 81,00     | 9,00      |               |                                                                                                                                                                    | 2.760                            | 2.400                                              | 240       | 120           | 1.584  | 1.440                                                                                  | 144       | 90,00         | 81,00    | 9,00      |           |          |               |     |     |     |  |
| 7   | Xã Trà Thanh                                          | UBND xã Trà Thanh                                                                                                                                                           | 4.554                                              | 3.960     | 396           | 198   | 1.496                                                                                  | 1.360     | 136           | 1.971,40 | 1.783,40  | 188,00    |               |                                                                                                                                                                    | 4.554                            | 3.960                                              | 396       | 198           | 1.496  | 1.360                                                                                  | 136       | 1.971,40      | 1.783,40 | 188,00    |           |          |               |     |     |     |  |
| 8   | Xã Trà Phong                                          | UBND xã Trà Phong                                                                                                                                                           | 8.970                                              | 7.800     | 780           | 390   | 4.659                                                                                  | 3.881     | 388           | 390      | 439,00    | 155,00    | 284,00        |                                                                                                                                                                    | UBND xã Tây Trà                  | 8.970                                              | 7.800     | 780           | 390    | 4.659                                                                                  | 3.881     | 388           | 390      | 439,00    | 155,00    | 284,00   |               |     |     |     |  |
| 9   | Xã Sơn Trà                                            | UBND xã Sơn Trà                                                                                                                                                             | 3.128                                              | 2.720     | 272           | 136   | 444                                                                                    | 280       | 28            | 136      | 1.232,00  | 1.120,00  | 112,00        |                                                                                                                                                                    |                                  | 3.128                                              | 2.720     | 272           | 136    | 444                                                                                    | 280       | 28            | 136      | 1.232,00  | 1.120,00  | 112,00   |               |     |     |     |  |
| 10  | Xã Trà Xinh                                           | UBND xã Trà Xinh                                                                                                                                                            | 5.658                                              | 4.920     | 492           | 246   | 2.930                                                                                  | 2.440     | 244           | 246      | 1.760,00  | 1.600,00  | 160,00        |                                                                                                                                                                    |                                  | 5.658                                              | 4.920     | 492           | 246    | 2.930                                                                                  | 2.440     | 244           | 246      | 1.760,00  | 1.600,00  | 160,00   |               |     |     |     |  |
| 11  | Xã Trà Sơn                                            | UBND xã Trà Sơn                                                                                                                                                             | 8.004                                              | 6.960     | 696           | 348   | 2.944                                                                                  | 2.360     | 236           | 348      | 2.244,00  | 2.040,00  | 204,00        |                                                                                                                                                                    | UBND xã Trà Bồng                 | 8.004                                              | 6.960     | 696           | 348    | 2.944                                                                                  | 2.360     | 236           | 348      | 2.244,00  | 2.040,00  | 204,00   |               |     |     |     |  |
| 12  | Xã Trà Thủy                                           | UBND xã Trà Thủy                                                                                                                                                            | 5.106                                              | 4.440     | 444           | 222   | 1.938                                                                                  | 1.560     | 156           | 222      | 434,40    | 394,90    | 39,50         |                                                                                                                                                                    |                                  | 5.106                                              | 4.440     | 444           | 222    | 1.938                                                                                  | 1.560     | 156           | 222      | 434,40    | 394,90    | 39,50    |               |     |     |     |  |
| 13  | Chưa phân bổ                                          |                                                                                                                                                                             | 12.052                                             | 10.480    | 1.048         | 524   | 11.528                                                                                 | 10.480    | 1.048         |          |           |           |               |                                                                                                                                                                    | 12.052                           | 10.480                                             | 1.048     | 524           | 11.528 | 10.480                                                                                 | 1.048     |               |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| (4) | Huyện Ba Tơ                                           |                                                                                                                                                                             | 7.749                                              | 6.555     | 722           | 472   | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0        | 431,82    | 385,75    | 46,07         | 0,00                                                                                                                                                               |                                  | 7.749                                              | 6.555     | 722           | 472    | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0        | 431,82    | 385,75    | 46,07    | 0,00          |     |     |     |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                     |                                                                                                                                                                             | 7.749                                              | 6.555     | 722           | 472   | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0        | 431,82    | 385,75    | 46,07         | 0,00                                                                                                                                                               |                                  | 7.749                                              | 6.555     | 722           | 472    | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0        | 431,82    | 385,75    | 46,07    | 0,00          |     |     |     |  |
| 1   | Xã Ba Trang                                           | UBND xã Ba Trang                                                                                                                                                            | 45                                                 | 39        | 4             | 2     |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               | UBND xã Đàng Thủy Trầm                                                                                                                                             | 45                               | 39                                                 | 4         | 2             |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 2   | Xã Ba Liễn                                            | UBND xã Ba Liễn                                                                                                                                                             | 537                                                | 468       | 46            | 23    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               | UBND xã Ba Động                                                                                                                                                    | 537                              | 468                                                | 46        | 23            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 3   | Xã Ba Diên                                            | UBND xã Ba Diên                                                                                                                                                             | 2.224                                              | 1.932     | 195           | 97    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               | UBND xã Ba Vĩnh                                                                                                                                                    | 2.224                            | 1.932                                              | 195       | 97            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 4   | Xã Ba Nam                                             | UBND xã Ba Nam                                                                                                                                                              | 190                                                | 156       | 16            | 18    |                                                                                        |           |               | 81,70    | 74,10     | 7,60      |               | UBND xã Ba Tô                                                                                                                                                      | 190                              | 156                                                | 16        | 18            |        |                                                                                        |           | 81,70         | 74,10    | 7,60      |           |          |               |     |     |     |  |
| 5   | Xã Ba Tô                                              | UBND xã Ba Tô                                                                                                                                                               | 1.350                                              | 1.170     | 120           | 60    |                                                                                        |           |               | 43,00    | 39,00     | 4,00      |               |                                                                                                                                                                    | 1.350                            | 1.170                                              | 120       | 60            |        |                                                                                        |           | 43,00         | 39,00    | 4,00      |           |          |               |     |     |     |  |
| 6   | Xã Ba Bích                                            | UBND xã Ba Bích                                                                                                                                                             | 450                                                | 390       | 40            | 20    |                                                                                        |           |               | 55,90    | 50,50     | 5,40      |               | UBND xã Ba Tơ                                                                                                                                                      | 450                              | 390                                                | 40        | 20            |        |                                                                                        |           | 55,90         | 50,50    | 5,40      |           |          |               |     |     |     |  |
| 7   | Thị trấn Ba Tơ                                        | UBND Thị trấn Ba Tơ                                                                                                                                                         | 498                                                | 429       | 46            | 23    |                                                                                        |           |               | 2,00     |           | 2,00      |               |                                                                                                                                                                    | 498                              | 429                                                | 46        | 23            |        |                                                                                        |           | 2,00          |          | 2,00      |           |          |               |     |     |     |  |
| 8   | Xã Ba Đình                                            | UBND xã Ba Đình                                                                                                                                                             | 1.300                                              | 959       | 160           | 181   |                                                                                        |           |               | 11,07    |           | 11,07     |               | UBND xã Ba Đình                                                                                                                                                    | 1.300                            | 959                                                | 160       | 181           |        |                                                                                        |           | 11,07         |          | 11,07     |           |          |               |     |     |     |  |
| 9   | Xã Ba Giang                                           | UBND xã Ba Giang                                                                                                                                                            | 315                                                | 273       | 28            | 14    |                                                                                        |           |               | 172,00   | 156,00    | 16,00     |               |                                                                                                                                                                    | 315                              | 273                                                | 28        | 14            |        |                                                                                        |           | 172,00        | 156,00   | 16,00     |           |          |               |     |     |     |  |
| 10  | Xã Ba Tiểu                                            | UBND xã Ba Tiểu                                                                                                                                                             | 45                                                 | 39        | 4             | 2     |                                                                                        |           |               | 66,15    | 66,15     |           |               | UBND xã Ba Vi                                                                                                                                                      | 45                               | 39                                                 | 4         | 2             |        |                                                                                        |           | 66,15         | 66,15    |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 11  | Xã Ba Ngạc                                            | UBND xã Ba Ngạc                                                                                                                                                             | 576                                                | 505       | 43            | 28    |                                                                                        |           |               | 0,00     |           |           |               |                                                                                                                                                                    | 576                              | 505                                                | 43        | 28            |        |                                                                                        |           | 0,00          |          |           |           |          |               |     |     |     |  |
| 12  | Xã Ba Vi                                              | UBND xã Ba Vi                                                                                                                                                               | 219                                                | 195       | 20            | 4     | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0        | 0,00      | 0,00      | 0,00          | 0,00                                                                                                                                                               | 219                              | 195                                                | 20        | 4             | 0      | 0                                                                                      | 0         | 0             | 0,00     | 0,00      | 0,00      | 0,00     |               |     |     |     |  |
| (5) | Huyện Minh Long                                       |                                                                                                                                                                             | 3.225                                              | 2.818     | 281           | 126   | 1.309                                                                                  | 1.150     | 115           | 44       | 30,09     | 27,62     | 2,47          | 0,00                                                                                                                                                               |                                  | 3.225                                              | 2.818     | 281           | 126    | 1.309                                                                                  | 1.150     | 115           | 44       | 30,09     | 27,62     | 2,47     | 0,00          |     |     |     |  |

| TT | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |                                                                |                                                                                        |           |               |  |          |                                                    |               |  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                                    |                                                                |  |          |                                                                                        |               |  |          |           |               |  | Ghi chú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--|----------|----------------------------------------------------|---------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|----------|-----------|---------------|--|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|    |                                      | Chủ đầu tư/dầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |                                                                | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |  |          |                                                    |               |  |                                                                                                                                                                    | Chưa đầu tư/dầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |                                                                |  |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |  |          |           |               |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                      |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025                              |           |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |                                                                                        |           |               |  |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |               |  | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                                                                                              |                                   |                                                    | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |  |          |                                                                                        |               |  |          |           |               |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                      |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |                                                                | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |  | Tổng vốn | Trong đó:                                          |               |  | Tổng vốn                                                                                                                                                           |                                   | Trong đó:                                          |                                                                |  | Tổng vốn | Trong đó:                                                                              |               |  | Tổng vốn | Trong đó: |               |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                      |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |  |          | NSTW                                               | NSDP bao gồm: |  |                                                                                                                                                                    |                                   | NSTW                                               | NSDP bao gồm:                                                  |  |          | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |  |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                      |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |               |                                                                |                                                                                        |           |               |  |          |                                                    |               |  |                                                                                                                                                                    |                                   |                                                    |                                                                |  |          |                                                                                        |               |  |          |           |               |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

| TT | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |          |                                                                                        |               |          |           |                                                                |      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                  |                                                    |          |           |               |                                                                                        |           |               |      |                                                                | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------|----------------------------------------------------------------|---------|--|--|--|--|
|    |                                                                                         | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |          |           | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |                                                                                                                                                                    | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |          |           |               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                         |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                              |               | Tổng vốn | Trong đó: |                                                                | NSTW | NST                                                                                                                                                                | NSH                              |                                                    | Tổng vốn | Trong đó: |               | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | NSTW | NST                                                            | NSH     |  |  |  |  |
|    |                                                                                         |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |          | NSTW      | NSDP bao gồm:                                                  |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |      |                                                                |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                         |                                                                                                                                                                             |                                                    | NST       | NSH           |          | NST                                                                                    | NSH           |          | NST       | NSH                                                            |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | NST       | NSH           |                                                                                        | NST       | NSH           |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 3  | Đường BTXM DH 72 đi Nghĩa địa Gò Lang (thôn Bàu Sơn)                                    |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  | UBND xã Sơn Giang                                  | 575      | 500       | 50            | 25                                                                                     | 0,00      |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 4  | Đường BTXM DH 76 - nhà ông Quỳnh (thôn Xà Riêng)                                        |                                                                                                                                                                             | 460                                                | 400       | 40            | 20       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 460      | 400       | 40            | 20                                                                                     | 0,00      |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 5  | Đường BTXM xóm Xà Riêng - nhà ông Đình Văn Hoàng                                        |                                                                                                                                                                             | 288                                                | 250       | 25            | 13       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 288      | 250       | 25            | 13                                                                                     | 0,00      |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 6  | Nâng cấp đường điện 04kv xóm Núi KĐC Gò Bao, thôn Xà Nay                                |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25       | 0                                                                                      |               |          | 31,04     | 21,34                                                          | 9,70 |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 575      | 500       | 50            | 25                                                                                     | 31,04     | 21,34         | 9,70 |                                                                |         |  |  |  |  |
| 7  | Đường BTXM đường DH 72 - nhà ông Đình Văn Ôt, thôn Bàu Sơn                              |                                                                                                                                                                             | 288                                                | 250       | 25            | 13       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 288      | 250       | 25            | 13                                                                                     | 0,00      |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 8  | Nâng cấp và mở rộng đường BTXM từ xóm Mới - bến đò thôn Châm Rao                        |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40       | 0                                                                                      |               |          | 41,63     | 40,08                                                          | 1,54 |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 920      | 800       | 80            | 40                                                                                     | 41,63     | 40,08         | 1,54 |                                                                |         |  |  |  |  |
| 9  | Đường BTXM DH 72 - điểm trường Mầm non (Bầu Mì)                                         |                                                                                                                                                                             | 288                                                | 250       | 25            | 13       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 288      | 250       | 25            | 13                                                                                     | 0,00      |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 10 | Đường BTXM DH 72 - nhà ông Đình Văn Rô, thôn Châm Rao                                   |                                                                                                                                                                             | 460                                                | 400       | 40            | 20       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 460      | 400       | 40            | 20                                                                                     | 0,00      |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 11 | Xây mới điểm trường Mầm non thôn Châm Rao                                               |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40       | 40                                                                                     |               | 40       | 0,21      | 0,21                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 920      | 800       | 80            | 40                                                                                     | 40        | 0,21          | 0,21 |                                                                |         |  |  |  |  |
| 12 | Xây mới điểm trường Mầm non thôn Xà Nay                                                 |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40       | 40                                                                                     |               | 40       | 0,05      | 0,05                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 920      | 800       | 80            | 40                                                                                     | 40        | 0,05          | 0,05 |                                                                |         |  |  |  |  |
| 13 | Xây mới 02 phòng học Trường TH &THCS Sơn Nhâm                                           |                                                                                                                                                                             | 1.265                                              | 1.100     | 110           | 55       | 1.265                                                                                  | 1.100         | 110      | 55        | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.265    | 1.100     | 110           | 55                                                                                     | 1.265     | 1.100         | 110  | 55                                                             | 0,00    |  |  |  |  |
| 14 | Nâng cấp kênh mương đồng un xã này                                                      |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25       | 575                                                                                    | 500           | 50       | 25        | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 575      | 500       | 50            | 25                                                                                     | 575       | 500           | 50   | 25                                                             | 0,00    |  |  |  |  |
| 15 | Đường BTXM DH 72 - nhà ông Đình Văn Hìn thôn xóm Bàu Mì thôn Cạn                        |                                                                                                                                                                             | 345                                                | 300       | 30            | 15       | 345                                                                                    | 300           | 30       | 15        | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 345      | 300       | 30            | 15                                                                                     | 345       | 300           | 30   | 15                                                             | 0,00    |  |  |  |  |
| 16 | Đắp + Kiến cổ kênh mương ruộng Hìn thôn Bàu Sơn                                         |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40       | 920                                                                                    | 800           | 80       | 40        | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 920      | 800       | 80            | 40                                                                                     | 920       | 800           | 80   | 40                                                             | 0,00    |  |  |  |  |
| 17 | Xây mới đập và kênh mương Hóc só thôn Cạn Sơn                                           |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40       | 920                                                                                    | 800           | 80       | 40        | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 920      | 800       | 80            | 40                                                                                     | 920       | 800           | 80   | 40                                                             | 0,00    |  |  |  |  |
| 18 | BTXM nối tiếp đường nhà ông Chò tới nhà ông Kà Ri, xóm Kà Rĩa, thôn Láng Nhỏ            | UBND xã Sơn Giang                                                                                                                                                           | 1.035                                              | 900       | 90            | 45       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  | UBND xã Sơn Linh                                   | 1.035    | 900       | 90            | 45                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 19 | BTXM nối tiếp từ nhà ông Khéo - nhà ông Nhỏ, thôn Láng Rì                               |                                                                                                                                                                             | 345                                                | 300       | 30            | 15       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 345      | 300       | 30            | 15                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 20 | Nâng cấp, sửa chữa điểm trường Mầm non Láng Rì                                          |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 575      | 500       | 50            | 25                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 21 | Sửa chữa, xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân nền, giếng nước điểm trường Mầm non Láng Rì |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 575      | 500       | 50            | 25                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 22 | Đường BTXM nối tiếp đường DH 73 - cây Đa (nhà ông Sinh), thôn Đông Giang                |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 920      | 800       | 80            | 40                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 23 | Đường BTXM đường xóm Kà Rĩa, thôn Láng Rì (đoạn DH 73 tới nhà ông Chòi)                 |                                                                                                                                                                             | 1.035                                              | 900       | 90            | 45       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.035    | 900       | 90            | 45                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 24 | Nâng cấp, sửa chữa Chợ Sơn Giang                                                        |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 920      | 800       | 80            | 40                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 25 | BTXM nối tiếp đoạn đường từ nhà ông Rô - Nhà ông Ôi, xóm Tà Côm, thôn Tà Đình           |                                                                                                                                                                             | 460                                                | 400       | 40            | 20       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 460      | 400       | 40            | 20                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 26 | Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng tường rào, cổng ngõ nhà Văn hóa thôn Láng Rì               |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 575      | 500       | 50            | 25                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 27 | 8091083 - Nâng cấp, sửa chữa điểm trường Mầm non Đèo Bửu, thôn Láng Nhỏ                 |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25       | 25                                                                                     |               | 25       | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 575      | 500       | 50            | 25                                                                                     | 25        |               | 25   | 0,00                                                           |         |  |  |  |  |
| 28 | BTXM đường sân bóng thôn Láng Lùng (đoạn từ ông Tấn - Sân bóng)                         |                                                                                                                                                                             | 345                                                | 300       | 30            | 15       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 345      | 300       | 30            | 15                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 29 | Mở rộng, xây dựng đường BTXM: Đoạn DH 73 đến nhà bà Tổ, thôn Láng Nhỏ                   |                                                                                                                                                                             | 1.035                                              | 900       | 90            | 45       | 550                                                                                    | 500           | 50       |           | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.035    | 900       | 90            | 45                                                                                     | 550       | 500           | 50   |                                                                | 0,00    |  |  |  |  |
| 30 | Xây dựng tường rào, sân nền, cổng trình vệ sinh điểm trường Mầm non Láng Nhỏ            |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25       | 25                                                                                     |               | 25       | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 575      | 500       | 50            | 25                                                                                     | 25        |               | 25   | 0,00                                                           |         |  |  |  |  |
| 31 | BTXM nối tiếp đường Gò Xếp, thôn Láng Rê                                                |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40       | 920                                                                                    | 800           | 80       | 40        | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 920      | 800       | 80            | 40                                                                                     | 920       | 800           | 80   | 40                                                             | 0,00    |  |  |  |  |
| 32 | BTXM nối tiếp đoạn đường từ nhà ông Lã - Nhà ông Đại, thôn Tà Đình                      |                                                                                                                                                                             | 345                                                | 300       | 30            | 15       | 342                                                                                    | 300           | 30       | 12        | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 345      | 300       | 30            | 15                                                                                     | 342       | 300           | 30   | 12                                                             | 0,00    |  |  |  |  |
| 33 | Mở rộng, BTXM đường sân bóng Gò Đồn - cây xăng Thanh Tuấn                               | UBND xã Sơn Linh                                                                                                                                                            | 1.035                                              | 900       | 90            | 45       | 1.035                                                                                  | 900           | 90       | 45        | 0,00                                                           |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.035    | 900       | 90            | 45                                                                                     | 1.035     | 900           | 90   | 45                                                             | 0,00    |  |  |  |  |
| 34 | Đường DH 72- Gò Đàng                                                                    |                                                                                                                                                                             | 1.035                                              | 900       | 90            | 45       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.035    | 900       | 90            | 45                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 35 | Đường BTXM Láng Ghè - Đập Bơ Rìn                                                        |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.150    | 1.000     | 100           | 50                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |
| 36 | Đường BTXM nhà văn hóa- Krăn Pa Tu                                                      |                                                                                                                                                                             | 690                                                | 600       | 60            | 30       | 0                                                                                      |               |          | 0,00      |                                                                |      |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 690      | 600       | 60            | 30                                                                                     | 0         |               |      |                                                                |         |  |  |  |  |

| TT | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |                                                                |           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                  |                                                    |          |           |               |                                                                                        |          |           |               |                                                                | Ghi chú  |           |               |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|--|--|--|
|    |                                                                                                | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |                                                                                                                                                                    | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |          |           |               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |          |           |               |  |  |  |
|    |                                                                                                |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | Tổng vốn | Trong đó: |               |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |               |                                                                | Tổng vốn | Trong đó: |               |  |  |  |
|    |                                                                                                |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm:                                                                                                                                                      |                                  |                                                    |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                        |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |  |  |  |
|    |                                                                                                |                                                                                                                                                                             |                                                    | NST       | NSH           |     |                                                                                        | NST       | NSH           |     |                                                                | NST       | NSH                                                                                                                                                                |                                  |                                                    |          | NST       | NSH           |                                                                                        |          | NST       | NSH           |                                                                |          | NST       | NSH           |  |  |  |
| 37 | Xây dựng 1 phòng điểm trường mầm non Sơn Ca thôn Đông A                                        | UBND xã Sơn Cao                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    | UBND xã Sơn Hà                   | 920                                                | 800      | 80        | 40            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 38 | Đường nhà ông Nguyễn Thành Thu-Suối Tầm Linh                                                   |                                                                                                                                                                             | 460                                                | 400       | 40            | 20  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 460                                                | 400      | 40        | 20            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 39 | Năng cấp Đập Suối Tiên Ka La                                                                   |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 40 | Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Hằng đến nhà ông Rơ Xá Ấy                                       |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 41 | Đường BTXM từ Trường Mầm Non - Nhà ông Hoạch , thôn Láng Trá                                   |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 42 | Nối tiếp Đường BTXM nhà ông Thom - xóm Hà Rùm, thôn Xá Ấy                                      |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 43 | Đường BTXM từ nhà ông Lốt - Sân bóng cũ tại thôn Láng Trá, xã Sơn Cao                          |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 44 | Đường BTXM từ nhà bà Đinh Thị A - xóm Đồng Sạ, xã Sơn Cao                                      |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 45 | Nối tiếp đường BTXM từ Ngã ba Láng Môn - Xá Ấy (Đoạn từ nhà ông Lê Đức đến nhà ông Lê Văn Sơn) |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 550                                                                                    | 500       | 50            |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 550                                                                                    | 500      | 50        |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 46 | Nối tiếp đường BTXM từ ngã ba Bờ Gục - ông Áp Láng Trảng                                       |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 550                                                                                    | 500       | 50            |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 550                                                                                    | 500      | 50        |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 47 | Xây dựng mới điểm trường Tiểu học thôn Xá Ấy                                                   |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 600                                                                                    | 500       | 50            | 50  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 600                                                                                    | 500      | 50        | 50            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 48 | Nối tiếp đường BTXM từ nhà chị Su đến nhà bà Rĩa, Xá Ấy                                        |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 1.150                                                                                  | 1.000     | 100           | 50  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 1.150                                                                                  | 1.000    | 100       | 50            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 49 | Nối tiếp: Đường BTXM từ nhà ông Lốt - Sân bóng cũ tại thôn Láng Trá.                           |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 1.150                                                                                  | 1.000     | 100           | 50  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 1.150                                                                                  | 1.000    | 100       | 50            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 50 | Nối tiếp Đường BTXM đoạn từ Sân Bóng cũ đến xóm Bờ Leo, thôn Láng Trá                          |                                                                                                                                                                             | 1.345                                              | 1.168     | 117           | 60  | 1.345                                                                                  | 1.168     | 117           | 60  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.345                                              | 1.168    | 117       | 60            | 1.345                                                                                  | 1.168    | 117       | 60            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 51 | Năng cấp đường giao thông thôn Mang Nà                                                         | UBND xã Sơn Bao                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 52 | Năng cấp đường giao thông thôn Nước Bao                                                        |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 53 | Năng cấp kênh thủy lợi đập Pa Rang                                                             |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 54 | Năng cấp đường giao thông thôn Mang Nà (nối tiếp)                                              |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 2,90                                                           | 2,90      |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 2,90                                                           | 2,90     |           |               |  |  |  |
| 55 | Năng cấp đường giao thông thôn Nước Bao (nối tiếp)                                             |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 56 | Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)                                       |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 660                                                                                    | 600       | 60            |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 660                                                                                    | 600      | 60        |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 57 | Xây mới 01 phòng học điểm trường TH&THCS Pa Rang                                               |                                                                                                                                                                             | 552                                                | 480       | 48            | 24  | 24                                                                                     |           |               | 24  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 552                                                | 480      | 48        | 24            | 24                                                                                     |          |           | 24            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 58 | Đường giao thông xóm Mang Ka La thôn Mang Nà                                                   |                                                                                                                                                                             | 598                                                | 520       | 52            | 26  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 598                                                | 520      | 52        | 26            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 59 | Sửa chữa nâng cấp tuyến đường DH77 đi Láng Mãng (nối tiếp)                                     |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 1.150                                                                                  | 1.000     | 100           | 50  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 1.150                                                                                  | 1.000    | 100       | 50            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 60 | Năng cấp, sửa chữa trường Mầm non Hướng Dương                                                  |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40  | 920                                                                                    | 800       | 80            | 40  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 920                                                | 800      | 80        | 40            | 920                                                                                    | 800      | 80        | 40            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 61 | Đường giao thông xóm Mang Đép thôn Nước Bao                                                    |                                                                                                                                                                             | 686                                                | 413       | 112           | 162 | 686                                                                                    | 413       | 112           | 162 | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 686                                                | 413      | 112       | 162           | 686                                                                                    | 413      | 112       | 162           | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 62 | Trường MN Sơn Thượng; Hàng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Rơ                | UBND xã Sơn Thượng                                                                                                                                                          | 1.035                                              | 900       | 90            | 45  | 155                                                                                    | 100       | 10            | 45  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.035                                              | 900      | 90        | 45            | 155                                                                                    | 100      | 10        | 45            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 63 | Đường BTXM từ Tà Hoàng đi Láng Trùm                                                            |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 575                                                | 500      | 50        | 25            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 64 | Trường TH Sơn Thượng; Hàng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Rơ                |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25  | 25                                                                                     |           |               | 25  | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 575                                                | 500      | 50        | 25            | 25                                                                                     |          |           | 25            | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 65 | Đường BTXM đường Láng Vách - Láng Nua                                                          |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 66 | Đường BTXM ngã ba đường tỉnh lộ 623 - Nhà ông Đinh Thành Bích                                  |                                                                                                                                                                             | 345                                                | 300       | 30            | 15  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 345                                                | 300      | 30        | 15            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 67 | Đường từ nhà ông Bít đi đến nhà ông Vá Rìn                                                     |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 575                                                | 500      | 50        | 25            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 68 | Đường BTXM xóm Gò Rì-Gò Hoạch                                                                  |                                                                                                                                                                             | 1.035                                              | 900       | 90            | 45  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.035                                              | 900      | 90        | 45            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 69 | Năng cấp đập Suối Dầu                                                                          |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.150                                              | 1.000    | 100       | 50            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 70 | Đường BTXM từ ngã ba Bờ Rơ đi ngã ba xóm ông Mẻo                                               |                                                                                                                                                                             | 690                                                | 600       | 60            | 30  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 690                                                | 600      | 60        | 30            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |
| 71 | Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi Tà Pa trên (nối tiếp)                                             |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80            | 40  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |                                                                                                                                                                    |                                  | 920                                                | 800      | 80        | 40            | 0                                                                                      |          |           |               | 0,00                                                           |          |           |               |  |  |  |



| TT | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |  |                                                                                        |           |               |  |                                                                |           |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                    |           |               |  |                                                                                        |           |               |  |                                                                |           |               | Ghi chú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|    |                                      | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |  | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |  |                                                                |           |               |                                                                                                                                                                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |  | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |  |                                                                |           |               |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                      |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |               |  | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |  | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                    |           |               |  | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |  | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                      |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |  | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |  | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |                                                                                                                                                                    | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |  | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |  | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                      |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |  |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |  |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                    |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |  |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |  |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                      |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |               |  |                                                                                        |           |               |  |                                                                |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                    |           |               |  |                                                                                        |           |               |  |                                                                |           |               |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                                               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |       |                                                                                        |           |               |       |                       |           |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                                                        |           |               |       |          |           |               |       |          |          |          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|-----------------------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------|-----------|---------------|-------|----------|----------|----------|---------|
|     |                                                                                                                    | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |       |                       |           |               |                                                                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |       |          |           |               |       |          |          |          |         |
|     |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025                              |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025                         |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 |           |               |                                                                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025                         |           |               |       |          |           |               |       |          |          |          |         |
|     |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |       | Tổng vốn              | Trong đó: |               |                                                                                                                                                                    | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |       | Tổng vốn | Trong đó: |               |       |          |          |          |         |
|     |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                       | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                    |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |          |          |          |         |
|     |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                             |                                                    | NST       | NSH           |       | NSTW                                                                                   | NST       | NSH           |       | NSTW                  | NST       | NSH           |                                                                                                                                                                    | NSTW                                                                                   | NST       | NSH           |       | NSTW     | NST       | NSH           |       |          |          |          |         |
| 42  | Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Sơn Lập                                                                          |                                                                                                                                                                             | 990                                                | 900       | 90            |       | 990                                                                                    | 900       | 90            |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    | 990                                                                                    | 900       | 90            |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 43  | Đập thủy lợi Tà Vành, thôn Đăk Pao                                                                                 | UBND xã Sơn Mầu                                                                                                                                                             | 1.219                                              | 1.098     | 121           |       |                                                                                        |           |               |       | 6,91                  | 6,91      |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 6,91     | 6,91      |               |       |          |          |          |         |
| 44  | Kênh mương cảnh đồng Ra Xách, thôn Đăk Panh                                                                        |                                                                                                                                                                             | 978                                                | 891       | 87            |       |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 45  | Nâng cấp Đài truyền thanh xã Sơn Mầu                                                                               |                                                                                                                                                                             | 479                                                | 435       | 44            |       |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 46  | Bể tổng hòa nối tiếp đường vào xóm ông Mội, thôn Hà Lén                                                            |                                                                                                                                                                             | 440                                                | 400       | 40            |       | 440                                                                                    | 400       | 40            |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    | 440                                                                                    | 400       | 40            |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 47  | Bể tổng hòa đường thôn: tuyến đường từ ĐHK3 đi khu Mang La                                                         |                                                                                                                                                                             | 1.001                                              | 870       | 87            | 44    | 930                                                                                    | 850       | 80            |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    | 930                                                                                    | 850       | 80            |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 48  | Đường BTXM từ xóm ông Đò đi cánh đồng Tà Vò                                                                        |                                                                                                                                                                             | 1.001                                              | 870       | 87            | 44    | 930                                                                                    | 850       | 80            |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    | 930                                                                                    | 850       | 80            |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 49  | Đường BTXM từ ĐHK3C đi đập Tà Vành-khu sản xuất                                                                    |                                                                                                                                                                             | 880                                                | 800       | 80            |       | 880                                                                                    | 800       | 80            |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    | 880                                                                                    | 800       | 80            |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 50  | Đường dân sinh từ nhà ông Ghén đến Nước Mốc, thôn Ra Nhau; Hạng mục: Bể tổng nền mặt đường + Thoát nước            | UBND xã Sơn Tân                                                                                                                                                             | 1.435                                              | 1.305     | 130           |       |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 51  | Đường Khu dân cư Đăk Leo, thôn Đăk Rông (nay là thôn Tà Dô); Hạng mục: Nối tiếp bê tông nền mặt đường + Thoát nước |                                                                                                                                                                             | 1.148                                              | 1.044     | 104           |       |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 52  | Đường vào khu sản xuất Nước Vương, thôn Tà Dô                                                                      |                                                                                                                                                                             | 1.474                                              | 1.340     | 134           |       |                                                                                        |           |               |       | 51,59                 | 51,59     | 0,00          |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 51,59    | 51,59     | 0,00          |       |          |          |          |         |
| 53  | Đường BTXM KDC Ngọc Răng                                                                                           |                                                                                                                                                                             | 1.076                                              | 978       | 98            |       |                                                                                        |           |               |       | 1.075,80              | 978,00    | 97,80         |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 1.075,80 | 978,00    | 97,80         |       |          |          |          |         |
| 54  | Nâng cấp đường bê tông xi măng (Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã vào khu dân cư Yane Rua, thôn Bải Mầu)                 |                                                                                                                                                                             | 479                                                | 435       | 44            |       |                                                                                        |           |               |       | 478,50                | 435,00    | 43,50         |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 478,50   | 435,00    | 43,50         |       |          |          |          |         |
| 55  | Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Sơn Tân                                                                          |                                                                                                                                                                             | 1.179                                              | 1.100     | 79            |       | 1.179                                                                                  | 1.100     | 79            |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    | 1.179                                                                                  | 1.100     | 79            |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 56  | BTXM đường Trường Sơn Đồng đi khu sản xuất Hạ Tin                                                                  | UBND xã Sơn Long                                                                                                                                                            | 957                                                | 870       | 87            |       |                                                                                        |           |               |       | 13,16                 | 13,16     | 0,00          |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 13,16    | 13,16     | 0,00          |       |          |          |          |         |
| 57  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Vay                                                                                |                                                                                                                                                                             | 1.203                                              | 1.053     | 104           | 45    |                                                                                        |           |               |       | 64,86                 | 26,71     | 38,16         |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 64,86    | 26,71     | 38,16         |       |          |          |          |         |
| 58  | Nâng cấp mở rộng nhà văn hoá thôn Mang Hìn                                                                         |                                                                                                                                                                             | 600                                                | 522       | 52            | 26    |                                                                                        |           |               |       | 0,62                  | 0,62      |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,62     | 0,62      |               |       |          |          |          |         |
| 59  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Manh                                                                               |                                                                                                                                                                             | 1.201                                              | 1.044     | 104           | 52    |                                                                                        |           |               |       | 52,20                 |           | 52,20         |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 52,20    |           |               |       |          |          | 52,20    |         |
| 60  | BTXM Tuyến đường Anh Nhời 2 - xóm Bả Liên                                                                          |                                                                                                                                                                             | 887                                                | 800       | 87            |       | 887                                                                                    | 800       | 87            |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    | 887                                                                                    | 800       | 87            |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| (3) | Huyện Trà Bồng                                                                                                     |                                                                                                                                                                             | 146.101                                            | 127.048   | 12.701        | 6.352 | 11.976                                                                                 | 10.141    | 737           | 1.098 | 9.070,14              | 7.063,46  | 2.006,68      | 0,00                                                                                                                                                               | 146.101                                                                                | 127.048   | 12.701        | 6.352 | 11.911   | 10.141    | 737           | 1.098 | 9.070,14 | 7.063,46 | 2.006,68 | 0,00    |
| 1   | Đường dân sinh khu Chăn nuôi                                                                                       | UBND xã Trà Tân                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75    |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 2   | Đường nhà ông Rếp đi Nghĩa Trang xã                                                                                |                                                                                                                                                                             | 2.875                                              | 2.500     | 250           | 125   |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 3   | Đường dân sinh Trà Ngon                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75    |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 4   | BTXM các tuyến đường TTCX                                                                                          |                                                                                                                                                                             | 1.683                                              | 1.464     | 146           | 73    |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 5   | Đường Dân sinh Chà Ngươn                                                                                           |                                                                                                                                                                             | 2.000                                              | 1.739     | 174           | 87    |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 6   | Đường dân sinh Tầm Rén đi Xá Bích                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 1.685                                              | 1.465     | 147           | 73    |                                                                                        |           |               |       | 1.079,40              | 932,40    | 147,00        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 1.079,40 | 932,40    | 147,00        |       |          |          |          |         |
| 7   | BTXM tuyến đường nhà Ông Hoàng đi tổ 12                                                                            |                                                                                                                                                                             | 1.127                                              | 980       | 98            | 49    |                                                                                        |           |               |       | 128,93                | 30,93     | 98,00         |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 128,93   | 30,93     | 98,00         |       |          |          |          |         |
| 8   | Nối tiếp tuyến đường tổ 10 đi Ruộng Liên                                                                           |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50    |                                                                                        |           |               |       | 107,78                | 95,77     | 12,01         |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 107,78   | 95,77     | 12,01         |       |          |          |          |         |
| 9   | Cải tạo, tuyến đường dân sinh tổ 5 thôn Tây đi Suối Nghê 2                                                         | UBND xã Trà Bui                                                                                                                                                             | 1.307                                              | 1.136     | 114           | 57    |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 10  | Đường BTXM từ trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới                                                                |                                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75    |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |
| 11  | Mở rộng đường dân sinh từ tổ 6 thôn Tây đi thôn Tang                                                               |                                                                                                                                                                             | 2.070                                              | 1.800     | 180           | 90    |                                                                                        |           |               |       | 115,21                | 101,52    | 13,69         |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 115,21   | 101,52    | 13,69         |       |          |          |          |         |
| 12  | Nối tiếp đường BTXM từ tổ 6 thôn Gò ( cũ ) đi Đồng Hòa xã Tịnh Giang                                               |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65    |                                                                                        |           |               |       | 111,01                | 105,31    | 5,69          |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 111,01   | 105,31    | 5,69          |       |          |          |          |         |
| 13  | Nối tiếp đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Gò                                                                     |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50    |                                                                                        |           |               |       | 0,00                  |           |               |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |               |       | 0,00     |           |               |       |          |          |          |         |

| TT | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |       |     |                                                                                        |           |     |          |          |           |        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                                                        |           |     |          |          |           |        |       |                                                                |           |     | Ghi chú |     |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------|-----------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------|-----------|--------|-------|----------------------------------------------------------------|-----------|-----|---------|-----|--|
|    |                                                                             | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |       |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |          |           |        |                                                                                                                                                                    | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |          |           |        |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |     |         |     |  |
|    |                                                                             |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |       |     |                                                                                        |           |     |          |          |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          |          |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
|    |                                                                             |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |       |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     |          | Tổng vốn | Trong đó: |        |                                                                                                                                                                    | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     |          | Tổng vốn | Trong đó: |        |       | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |     |         |     |  |
|    |                                                                             |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NST   | NSH |                                                                                        | NSTW      | NST | NSH      |          | NSTW      | NST    | NSH                                                                                                                                                                |                                                                                        | NSTW      | NST | NSH      |          | NSTW      | NST    | NSH   |                                                                | NSTW      | NST |         | NSH |  |
| 14 | Nối tiếp đường Cây Kê đi Sông Ong                                           | UBND xã Trà Giang                                                                                                                                                           | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65  | 75                                                                                     |           |     | 75       | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 75       | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 15 | Đường BTXM từ Sinh Lãnh đi Hồ choai                                         |                                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150   | 75  |                                                                                        |           |     |          | 34,29    | 34,29     |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 34,29    | 34,29     |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 16 | Nâng cấp đường BTXM từ UBND xã đi cây Kê                                    |                                                                                                                                                                             | 2.226                                              | 1.935     | 194   | 97  |                                                                                        |           |     |          | 223,78   | 199,78    | 24,00  |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 223,78   | 199,78    | 24,00  |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 17 | Nước sạch Khu tái định cư La Nong                                           |                                                                                                                                                                             | 2.013                                              | 1.750     | 175   | 88  | 15                                                                                     |           |     | 15       | 15,14    | 15,14     |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 15       | 15,14    | 15,14     |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 18 | Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân TDTT xã                                    |                                                                                                                                                                             | 1.403                                              | 1.220     | 122   | 61  |                                                                                        |           |     |          | 27,70    | 27,70     |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 27,70    | 27,70     |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 19 | Nâng cấp tuyến đường từ thôn 1 đi thôn 2 (nối tiếp)                         |                                                                                                                                                                             | 667                                                | 580       | 58    | 29  | 667                                                                                    | 580       | 58  | 29       | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 667      | 580       | 58     | 29    | 0,00                                                           |           |     |         |     |  |
| 20 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa thôn 2, xã Trà Giang                         |                                                                                                                                                                             | 1.035                                              | 900       | 90    | 45  | 6                                                                                      |           |     | 6        | 2,17     |           | 2,17   |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 6        | 2,17     |           |        |       |                                                                | 2,17      |     |         |     |  |
| 21 | Đường từ thôn 1 đi thôn 2                                                   |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50  |                                                                                        |           |     |          | 3,61     |           | 3,61   |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 3,61     |           |        |       |                                                                | 3,61      |     |         |     |  |
| 22 | Cải tạo Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5                                      | UBND xã Trà Thủy                                                                                                                                                            | 852                                                | 740       | 74    | 38  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 23 | Đường BTXM tổ 3, thôn 6                                                     |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 24 | Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Khuong đến nhà ông Trầm Quốc Viễn tổ 2, thôn 3 |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50  | 22                                                                                     |           |     | 22       | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 22       | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 25 | Cải tạo Nhà Văn hóa xã                                                      |                                                                                                                                                                             | 1.311                                              | 1.140     | 114   | 57  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 26 | Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Tâm tổ 3, thôn 3 đến ngã 3 đường dân sinh      |                                                                                                                                                                             | 1.277                                              | 1.110     | 111   | 56  | 10                                                                                     |           |     | 10       | 38,27    | 33,97     | 4,30   |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 10       | 38,27    | 33,97     | 4,30   |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 27 | Cải tạo đường BTXM tổ 1, thôn 3 từ Quốc lộ 24C đến nhà ông Hồ Văn Linh      |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50  | 27                                                                                     |           |     | 27       | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 27       | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 28 | Cải tạo thủy lợi cánh đồng Trà Lý, Tà Núc                                   |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50  | 2                                                                                      |           |     | 2        | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 2        | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 29 | Đường BTXM từ NVH thôn 3 đến đường Mỏ Non tổ 2, thôn 3                      |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50  | 50                                                                                     |           |     | 50       | 688,11   | 588,11    | 100,00 |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 50       | 688,11   | 588,11    | 100,00 |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 30 | Cải tạo, mở rộng đường bê tông từ nhà ông Hồ Ngọc Đài đến QL 24C            |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50  | 48                                                                                     |           |     | 48       | 771,83   | 671,83    | 100,00 |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 48       | 771,83   | 671,83    | 100,00 |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 31 | Nhà Văn hóa thôn Kà Tinh                                                    |                                                                                                                                                                             | UBND xã Trà Sơn                                    | 1.177     | 1.024 | 102 | 51                                                                                     | 9         |     |          | 9        | 0,00      |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 9        | 0,00      |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 32 | Nối tiếp Đường từ TL 622B đến tổ 3, tổ 4, tổ 5 thôn Sơn Bàn                 | 1.187                                                                                                                                                                       |                                                    | 1.032     | 103   | 52  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 33 | Đường thôn Bắc - thôn Tây (nt)                                              | 1.150                                                                                                                                                                       |                                                    | 1.000     | 100   | 50  | 23                                                                                     |           |     | 23       | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 23       | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 34 | BTXM đường thôn Sơn Thành Bà Linh đi đường dân sinh Suối Bời                | 1.218                                                                                                                                                                       |                                                    | 1.059     | 106   | 53  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 35 | BTXM nhà ông Xứ đi Lang Ngang                                               | 1.725                                                                                                                                                                       |                                                    | 1.500     | 150   | 75  | 5                                                                                      |           |     | 5        | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 5        | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 36 | Nối tiếp đường BTXM thôn Bắc - thôn Tây                                     | 1.803                                                                                                                                                                       |                                                    | 1.568     | 157   | 78  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 37 | Đường dân sinh thôn Bắc thôn Trung                                          | 1.133                                                                                                                                                                       |                                                    | 985       | 99    | 49  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 38 | BTXM đường Sơn Thành - Bà Linh                                              | 1.084                                                                                                                                                                       |                                                    | 943       | 94    | 47  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 39 | Nhà Văn hóa xã Trà Sơn                                                      | 5.000                                                                                                                                                                       | 4.348                                              | 435       | 217   | 217 |                                                                                        |           | 217 | 2.156,96 | 1.786,96 | 370,00    |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           | 217 | 2.156,96 | 1.786,96 | 370,00    |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 40 | Đường BTXM từ nhà ông Thế đến nhà ông Thúc tổ 4, thôn Cua                   | UBND xã Trà Hiệp                                                                                                                                                            | 2.243                                              | 1.950     | 195   | 98  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 41 | Đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Bàng                                          |                                                                                                                                                                             | 2.300                                              | 2.000     | 200   | 100 |                                                                                        |           |     |          | 1,70     | 1,70      |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 1,70     | 1,70      |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 42 | Cải tạo thủy lợi NataCuk thôn Bàng                                          |                                                                                                                                                                             | 1.755                                              | 1.526     | 153   | 76  |                                                                                        |           |     |          | 75,21    | 34,23     | 40,98  |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 75,21    | 34,23     | 40,98  |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 43 | Cải tạo thủy lợi suối Nguyễn                                                |                                                                                                                                                                             | 1.500                                              | 1.304     | 130   | 65  | 1.389                                                                                  | 1.304     | 85  |          | 45,00    |           | 45,00  |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 1.389    | 1.304    | 85        |        | 45,00 |                                                                | 45,00     |     |         |     |  |
| 44 | Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Cà                                      |                                                                                                                                                                             | 20                                                 | 0         | 20    | 0   | 746                                                                                    | 696       | 50  |          | 20,00    |           | 20,00  |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     | 746      | 696      | 50        |        | 20,00 |                                                                | 20,00     |     |         |     |  |
| 45 | BTXM đường từ tổ 1 thôn Cà đến tổ 2 thôn Cà (tuyến nhà ông Lý)              |                                                                                                                                                                             | 781                                                | 696       | 50    | 35  |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 0,00     |           |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 46 | Nối tiếp đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Bàng                                 |                                                                                                                                                                             | 2.231                                              | 1.940     | 194   | 97  |                                                                                        |           |     |          | 1.620,54 | 1.479,64  | 140,90 |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          | 1.620,54 | 1.479,64  | 140,90 |       |                                                                |           |     |         |     |  |
| 47 | Xây dựng tường rào cổng ngõ Trường Tiểu học; Trường mẫu giáo thôn Môn       |                                                                                                                                                                             | UBND xã Trà Thanh                                  | 1.725     | 1.500 | 150 | 75                                                                                     |           |     |          |          | 0,00      |        |                                                                                                                                                                    |                                                                                        |           |     |          |          | 0,00      |        |       |                                                                |           |     |         |     |  |

| TT | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                                                                                                                                                | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |     |                                                                                        |           |     |      |                                                                |               |  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                  |                                                    |           |      |               |                                                                                        |           |     |      |                                                                |               | Ghi chú |        |       |  |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|------|----------------------------------------------------------------|---------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|------|----------------------------------------------------------------|---------------|---------|--------|-------|--|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                                     | Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |      |                                                                |               |  |                                                                                                                                                                    | Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |      |               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |      |                                                                |               |         |        |       |  |       |
|    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |         |        |       |  |       |
|    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     |      | Tổng vốn                                                       | Trong đó:     |  |                                                                                                                                                                    |                                  | Tổng vốn                                           | Trong đó: |      |               | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     |      | Tổng vốn                                                       | Trong đó:     |         |        |       |  |       |
|    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                                        | NST       | NSH | NSTW |                                                                | NSDP bao gồm: |  | NST                                                                                                                                                                |                                  |                                                    | NSH       | NSTW | NSDP bao gồm: |                                                                                        | NST       | NSH | NSTW |                                                                | NSDP bao gồm: |         | NST    | NSH   |  |       |
| 48 | Đường BTXM nhà Hồ Minh Thao đến Nhà Bà Hồ Thị Bông tổ 1, thôn Vuông                                                                                                                                                 | UBND xã Trà Lâm                                                                                                                                                             | 1.863                                              | 1.620     | 162           | 81  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      | 1.863         | 1.620                                                                                  | 162       | 81  |      |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 49 | Đường BTXM ngã 3 sông Trường đến tổ 4 thôn Mỏn                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                             | 1.845                                              | 1.605     | 160           | 80  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.845                                                                                  | 1.605     | 160 | 80   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 50 | Đường BTXM tổ 3 thôn Cát                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 1.764                                              | 1.534     | 153           | 77  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.764                                                                                  | 1.534     | 153 | 77   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 51 | Đường BTXM tuyến từ nhà Lợi Mai đến nhà ông Hồ Văn Nguyên tổ 6, thôn Gã                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.725                                                                                  | 1.500     | 150 | 75   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 52 | Xây dựng tường rào công ngõ Trường Mậu giáo thôn Cát                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.150                                                                                  | 1.000     | 100 | 50   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 53 | Xây dựng tường rào, công ngõ, sân bê tông, nhà vệ sinh Nhà Văn hóa thôn Mỏn                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                             | 45                                                 | 0         | 45            | 0   | 1.605                                                                                  | 1.500     | 105 |      | 45,00                                                          |               |  | 45,00                                                                                                                                                              |                                  |                                                    |           |      |               | 45                                                                                     | 0         | 45  | 0    | 1.605                                                          | 1.500         | 105     |        | 45,00 |  |       |
| 54 | Nâng cấp, BTXM đường từ Ngã 3 nhà ông Nguyễn đến nhà Diếp tổ 4 thôn Gổ                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                             | 899                                                | 804       | 55            | 40  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 899                                                                                    | 804       | 55  | 40   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 55 | Nâng cấp, BTXM đường từ Nhà văn hóa thôn Vuông đến Trường Mầm non cũ                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                             | 781                                                | 696       | 50            | 35  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 781                                                                                    | 696       | 50  | 35   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 56 | Đường BTXM tổ 3 đi tổ 1,2 thôn Trà Hoa                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.725                                                                                  | 1.500     | 150 | 75   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 57 | Đường BTXM đi tổ 3,4 thôn Trà Khương                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                             | 1.644                                              | 1.430     | 143           | 71  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.644                                                                                  | 1.430     | 143 | 71   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 58 | Đường BTXM nội vùng từ 1,2,3 thôn Trà Xanh                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.725                                                                                  | 1.500     | 150 | 75   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 59 | Nối tiếp đường BTXM tổ 3 đi tổ 1, 2 thôn Trà Hoa                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                             | 1.754                                              | 1.525     | 153           | 76  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.754                                                                                  | 1.525     | 153 | 76   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 60 | Thủy lợi nước Con Lạng                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                             | 1.553                                              | 1.350     | 135           | 68  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.553                                                                                  | 1.350     | 135 | 68   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 61 | Nối tiếp đường BTXM từ tổ 3 thôn Trà Lạc đến điểm cuối Nước Ló                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                             | 1.622                                              | 1.410     | 141           | 71  |                                                                                        |           |     |      | 78,38                                                          | 30,78         |  | 47,61                                                                                                                                                              |                                  |                                                    |           |      |               | 1.622                                                                                  | 1.410     | 141 | 71   |                                                                |               | 78,38   | 30,78  | 47,61 |  |       |
| 62 | Thủy lợi Nà Ba Rắc                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75  | 1.604                                                                                  | 1.500     | 104 |      | 46,00                                                          |               |  | 46,00                                                                                                                                                              |                                  |                                                    |           |      |               | 1.725                                                                                  | 1.500     | 150 | 75   | 1.604                                                          | 1.500         | 104     |        | 46,00 |  |       |
| 63 | BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Xanh (nối tiếp)                                                                                                                                                   | UBND xã Trà Tây                                                                                                                                                             | 1.278                                              | 1.111     | 111           | 56  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      | 1.278         | 1.111                                                                                  | 111       | 56  |      |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 64 | BTXM Tuyến ông Thanh - Ông Tầu (tổ 3 thôn Bắc Nguyên), nhà Ông Lê - Ông Đoàn (tổ 1 thôn Bắc Thuận, Ông Chàng, Nối tiếp BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Ba tổ 4 thôn Xanh đi Hóp tác xã nông trường Lạn đũa, Trà Tây |                                                                                                                                                                             | 1.280                                              | 1.113     | 111           | 56  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.280                                                                                  | 1.113     | 111 | 56   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 65 | Hồ Văn Ba tổ 4 thôn Xanh đi Hóp tác xã nông trường Lạn đũa, Trà Tây                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                             | 1.725                                              | 1.500     | 150           | 75  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.725                                                                                  | 1.500     | 150 | 75   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 66 | BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Xanh, thôn Vàng (nối tiếp) đi đến khu cũ cũ Tỉnh ủy Nà Trút                                                                                                                         |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65  |                                                                                        |           |     |      | 168,39                                                         | 144,39        |  | 24,00                                                                                                                                                              |                                  |                                                    |           |      |               | 1.495                                                                                  | 1.300     | 130 | 65   |                                                                |               | 168,39  | 144,39 | 24,00 |  |       |
| 67 | Đường BTXM từ nhà Bà Chánh đi nhà ông Non, tổ 2, thôn Tây                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                             | 1.219                                              | 1.060     | 106           | 53  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.219                                                                                  | 1.060     | 106 | 53   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 68 | Xây dựng tường rào, công ngõ Nhà Văn hóa thôn Đam                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65  |                                                                                        |           |     |      | 26,52                                                          |               |  | 26,52                                                                                                                                                              |                                  |                                                    |           |      |               | 1.495                                                                                  | 1.300     | 130 | 65   |                                                                |               | 26,52   |        | 26,52 |  |       |
| 69 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tre                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65  |                                                                                        |           |     |      | 6,05                                                           |               |  | 6,05                                                                                                                                                               |                                  |                                                    |           |      |               | 1.495                                                                                  | 1.300     | 130 | 65   |                                                                |               | 6,05    |        | 6,05  |  |       |
| 70 | Tường rào, công ngõ, sân bê tông Trường Mậu giáo thôn Trà Lương                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100           | 50  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.150                                                                                  | 1.000     | 100 | 50   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 71 | BTXM Tuyến dọc chè đi tổ 1, tổ 2 thôn Cà Đam (nối tiếp)                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                             | 2.112                                              | 1.840     | 180           | 92  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 2.112                                                                                  | 1.840     | 180 | 92   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 72 | Nối tiếp đường BTXM tổ 4, thôn Trà Lương                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 1.093                                              | 950       | 95            | 48  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.093                                                                                  | 950       | 95  | 48   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 73 | Đường BTXM tuyến Hồ Văn Bào - Hồ Văn Non (Tổ 4, Trà Văn)                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 1.610                                              | 1.400     | 140           | 70  |                                                                                        |           |     |      | 99,13                                                          | 89,13         |  | 10,00                                                                                                                                                              |                                  |                                                    |           |      |               | 1.610                                                                                  | 1.400     | 140 | 70   |                                                                |               | 99,13   | 89,13  | 10,00 |  |       |
| 74 | Tường rào, công ngõ, sân bê tông Nhà văn hóa thôn Trà Lương                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                             | 1.104                                              | 960       | 96            | 48  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.104                                                                                  | 960       | 96  | 48   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 75 | Nâng cấp, BTXM tuyến đường Hồ Hồng Khuyến - Hồ Văn Quyết                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 1.425                                              | 1.239     | 124           | 62  |                                                                                        |           |     |      | 7,00                                                           | 7,00          |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.425                                                                                  | 1.239     | 124 | 62   |                                                                |               | 7,00    | 7,00   |       |  |       |
| 76 | BTXM tuyến đường Nguyễn Tấn Thành - Hồ Văn Thái, tổ 2, Trà Văn (nối tiếp)                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                             | 2.600                                              | 2.261     | 226           | 113 | 2.441                                                                                  | 2.261     | 180 |      | 46,00                                                          |               |  | 46,00                                                                                                                                                              |                                  |                                                    |           |      |               | 2.600                                                                                  | 2.261     | 226 | 113  | 2.441                                                          | 2.261         | 180     |        | 46,00 |  | 46,00 |
| 77 | Nhà văn hóa thôn Hà Riêng                                                                                                                                                                                           | UBND xã Trà Phong                                                                                                                                                           | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      | 1.495         | 1.300                                                                                  | 130       | 65  |      |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 78 | BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riêng (đoạn 5)                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65  |                                                                                        |           |     |      | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.495                                                                                  | 1.300     | 130 | 65   |                                                                |               |         |        |       |  |       |
| 79 | Cải tạo, BTXM đường từ nhà văn hóa thôn Trà Nà (cũ) đi xóm ông Út (thôn trảng)                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65  | 65                                                                                     |           |     | 65   | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.495                                                                                  | 1.300     | 130 | 65   | 65                                                             |               |         | 65     | 0,00  |  |       |
| 80 | BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riêng (đoạn 6)                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65  | 65                                                                                     |           |     | 65   | 0,00                                                           |               |  |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           |      |               | 1.495                                                                                  | 1.300     | 130 | 65   | 65                                                             |               |         | 65     | 0,00  |  |       |
| 81 | BTXM tuyến nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riêng (đoạn 7)                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130           | 65  |                                                                                        |           |     |      | 99,37                                                          | 19,16         |  | 80,21                                                                                                                                                              |                                  |                                                    |           |      |               | 1.495                                                                                  | 1.300     | 130 | 65   |                                                                |               | 99,37   | 19,16  | 80,21 |  |       |

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |       |       |                                                                                        |        |          |           |     |           |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                    |           |       |       |                                                                                        |        |          |           |           |           |               |      | Ghi chú |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|-----------|---------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|-----------|---------------|------|---------|--|--|
|     |                                                                                         | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |       |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |        |          |           |     |           |               |          | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                   | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |       |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |        |          |           |           |           |               |      | Ghi chú |  |  |
|     |                                                                                         |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |       | NSTW  | NSDP bao gồm:                                                                          |        | Tổng vốn | Trong đó: |     | NSTW      | NSDP bao gồm: |          |                                                                                                                                                                    | Tổng vốn                                           | Trong đó: |       | NSTW  | NSDP bao gồm:                                                                          |        | Tổng vốn | Trong đó: |           | NSTW      | NSDP bao gồm: |      |         |  |  |
|     |                                                                                         |                                                                                                                                                                             |                                                    | NST       | NSH   |       | NST                                                                                    | NSH    |          | NST       | NSH |           | NST           | NSH      |                                                                                                                                                                    |                                                    | NST       | NSH   |       | NST                                                                                    | NSH    |          | NST       | NSH       |           | NST           | NSH  |         |  |  |
|     |                                                                                         |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |       |       |                                                                                        |        |          |           |     |           |               |          |                                                                                                                                                                    |                                                    |           |       |       |                                                                                        |        |          |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 82  | Nối tiếp đường BTXM nhà Hòa Thắng đến khu 9, thôn Hà Riêng                              | UBND xã Trà Xanh                                                                                                                                                            | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    |                                                                                        |        |          |           |     | 79,79     | 7,11          | 72,68    |                                                                                                                                                                    | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    |                                                                                        |        | 79,79    | 7,11      | 72,68     |           |               |      |         |  |  |
| 83  | Cải tạo, BTXM đường từ ngã ba nhà ông Hùng xóm chợ đi Đồi Sím                           |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    | 1.450                                                                                  | 1.300  | 85       | 65        |     | 45,00     |               | 45,00    |                                                                                                                                                                    | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    | 1.385                                                                                  | 1.300  | 85       | 65        | 45,00     |           | 45,00         |      |         |  |  |
| 84  | Đường UBND xã đi đội 6 thôn Trà Kem                                                     |                                                                                                                                                                             | 1.380                                              | 1.200     | 120   | 60    |                                                                                        |        |          |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.380                                              | 1.200     | 120   | 60    |                                                                                        |        | 0,00     |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 85  | Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Ôi                                                         |                                                                                                                                                                             | 1.483                                              | 1.290     | 129   | 64    |                                                                                        |        |          |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.483                                              | 1.290     | 129   | 64    |                                                                                        |        | 0,00     |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 86  | Cầu Suối Kem và đường dẫn                                                               |                                                                                                                                                                             | 2.875                                              | 2.500     | 250   | 125   | 125                                                                                    |        |          | 125       |     | 212,23    | 162,23        | 50,00    |                                                                                                                                                                    | 2.875                                              | 2.500     | 250   | 125   | 125                                                                                    |        | 125      | 212,23    | 162,23    | 50,00     |               |      |         |  |  |
| 87  | Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Kem                                                        |                                                                                                                                                                             | 1.380                                              | 1.200     | 120   | 60    | 60                                                                                     |        |          | 60        |     | 267,03    | 147,03        | 120,00   |                                                                                                                                                                    | 1.380                                              | 1.200     | 120   | 60    | 60                                                                                     |        | 60       | 267,03    | 147,03    | 120,00    |               |      |         |  |  |
| 88  | Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Veo                                                        |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    | 65                                                                                     |        |          | 65        |     | 175,25    | 87,24         | 88,01    |                                                                                                                                                                    | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    | 65                                                                                     |        | 65       | 175,25    | 87,24     | 88,01     |               |      |         |  |  |
| 89  | Đường cầu suối Kem-xóm ông Chân                                                         |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    | 65                                                                                     |        |          | 65        |     | 360,13    | 230,15        | 129,98   |                                                                                                                                                                    | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    | 65                                                                                     |        | 65       | 360,13    | 230,15    | 129,98    |               |      |         |  |  |
| 90  | BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD1)                                      | UBND xã Sơn Trà                                                                                                                                                             | 1.253                                              | 1.090     | 109   | 54    |                                                                                        |        |          |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.253                                              | 1.090     | 109   | 54    |                                                                                        |        | 0,00     |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 91  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Bao                                                    |                                                                                                                                                                             | 1.220                                              | 1.061     | 106   | 53    |                                                                                        |        |          |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.220                                              | 1.061     | 106   | 53    |                                                                                        |        | 0,00     |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 92  | BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD2)                                      |                                                                                                                                                                             | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    |                                                                                        |        |          |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    |                                                                                        |        | 0,00     |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 93  | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xuông                                                  |                                                                                                                                                                             | 1.109                                              | 965       | 96    | 48    |                                                                                        |        |          |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.109                                              | 965       | 96    | 48    |                                                                                        |        | 0,00     |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 94  | BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD3)                                      |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    |                                                                                        |        |          |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    |                                                                                        |        | 0,00     |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 95  | BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông                                                 |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    |                                                                                        |        |          |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    |                                                                                        |        | 0,00     |           |           |           |               |      |         |  |  |
| 96  | BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD4)                                      |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    | 2                                                                                      |        |          | 2         |     | 4,83      |               | 4,83     |                                                                                                                                                                    | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    | 2                                                                                      |        | 2        | 4,83      |           | 4,83      |               |      |         |  |  |
| 97  | BTXM tuyến tổ 6 đến tổ 5 thôn Trà Xuông (GD1)                                           |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    |                                                                                        |        |          |           |     | 7,45      |               | 7,45     |                                                                                                                                                                    | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    |                                                                                        |        | 7,45     |           | 7,45      |           |               |      |         |  |  |
| 98  | BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - Thôn Đông (GD5)                                      |                                                                                                                                                                             | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    | 1.120                                                                                  | 1.000  | 70       | 50        |     | 30,00     |               | 30,00    |                                                                                                                                                                    | 1.150                                              | 1.000     | 100   | 50    | 1.120                                                                                  | 1.000  | 70       | 50        | 30,00     |           | 30,00         |      |         |  |  |
| (4) | Huyện Ba Tư                                                                             |                                                                                                                                                                             | 60.470                                             | 52.587    | 5.253 | 2.630 | 25.193                                                                                 | 22.841 | 2.352    | 0         |     | 13.525,25 | 11.806,15     | 1.719,10 | 0,00                                                                                                                                                               | 60.470                                             | 52.587    | 5.253 | 2.630 | 25.193                                                                                 | 22.841 | 2.352    | 0         | 13.525,25 | 11.806,15 | 1.719,10      | 0,00 |         |  |  |
| 1   | BTXM từ cầu Mang thìn đi Huy Đăng                                                       | UBND xã Ba Vinh                                                                                                                                                             | 800                                                | 696       | 70    | 34    | 766                                                                                    | 696    | 70       |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 800                                                | 696       | 70    | 34    | 766                                                                                    | 696    | 70       |           | 0,00      |           |               |      |         |  |  |
| 2   | Nối tiếp BTXM đường Huy VLàng - Láng Chùa                                               |                                                                                                                                                                             | 315                                                | 273       | 28    | 14    | 301                                                                                    | 273    | 28       |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 315                                                | 273       | 28    | 14    | 301                                                                                    | 273    | 28       |           | 0,00      |           |               |      |         |  |  |
| 3   | Nhà văn hóa thôn Láng Tương                                                             |                                                                                                                                                                             | 1.376                                              | 1.197     | 120   | 59    |                                                                                        |        |          |           |     | 23,47     | 15,47         | 8,00     |                                                                                                                                                                    | 1.376                                              | 1.197     | 120   | 59    |                                                                                        |        | 23,47    | 15,47     | 8,00      |           |               |      |         |  |  |
| 4   | Nhà văn hóa thôn Hy Long                                                                | UBND xã Ba Điền                                                                                                                                                             | 1.311                                              | 1.140     | 114   | 57    |                                                                                        |        |          |           |     | 106,81    | 31,81         | 75,00    |                                                                                                                                                                    | 1.311                                              | 1.140     | 114   | 57    |                                                                                        |        | 106,81   | 31,81     | 75,00     |           |               |      |         |  |  |
| 5   | Tuyến đường DT 624 - Gò Nê; Hàng mục; Mờ rộng tuyến và nâng cấp hệ thống thoát nước dọc |                                                                                                                                                                             | 749                                                | 652       | 65    | 32    | 717                                                                                    | 652    | 65       |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 749                                                | 652       | 65    | 32    | 717                                                                                    | 652    | 65       |           | 0,00      |           |               |      |         |  |  |
| 6   | Kênh A Nê                                                                               |                                                                                                                                                                             | 268                                                | 232       | 23    | 13    | 255                                                                                    | 232    | 23       |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 268                                                | 232       | 23    | 13    | 255                                                                                    | 232    | 23       |           | 0,00      |           |               |      |         |  |  |
| 7   | BTXM tuyến đường nhà ông Bồn đến đê Quyết                                               |                                                                                                                                                                             | 1.300                                              | 1.122     | 112   | 66    | 593                                                                                    | 539    | 54       |           |     | 517,46    | 459,46        | 58,00    |                                                                                                                                                                    | 1.300                                              | 1.122     | 112   | 66    | 593                                                                                    | 539    | 54       |           | 517,46    | 459,46    | 58,00         |      |         |  |  |
| 8   | BTXM tuyến đường trường Tiểu học đến nhà bà tâm Thu                                     |                                                                                                                                                                             | 1.272                                              | 1.105     | 111   | 56    | 105                                                                                    | 88     | 17       |           |     | 64,87     | 54,19         | 10,68    |                                                                                                                                                                    | 1.272                                              | 1.105     | 111   | 56    | 105                                                                                    | 88     | 17       |           | 64,87     | 54,19     | 10,68         |      |         |  |  |
| 9   | BTXM tuyến đường từ ngã ba Hành Tín Tây đến nhà bà Nguyệt                               |                                                                                                                                                                             | 920                                                | 800       | 80    | 40    | 44                                                                                     | 40     | 4        |           |     | 78,10     | 63,72         | 14,38    |                                                                                                                                                                    | 920                                                | 800       | 80    | 40    | 44                                                                                     | 40     | 4        |           | 78,10     | 63,72     | 14,38         |      |         |  |  |
| 10  | Nối tiếp KCH kênh ruộng Y Nâu                                                           | UBND xã Ba Thành                                                                                                                                                            | 618                                                | 539       | 54    | 25    | 5                                                                                      | 0      | 5        |           |     | 322,50    | 297,00        | 25,50    |                                                                                                                                                                    | 618                                                | 539       | 54    | 25    | 5                                                                                      | 0      | 5        |           | 322,50    | 297,00    | 25,50         |      |         |  |  |
| 11  | BTXM tuyến đường từ nhà Ông Trinh đến nhà Ông Hồ (Gò Ôn)                                |                                                                                                                                                                             | 1.097                                              | 954       | 95    | 48    | 1.049                                                                                  | 954    | 95       |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 1.097                                              | 954       | 95    | 48    | 1.049                                                                                  | 954    | 95       |           | 0,00      |           |               |      |         |  |  |
| 12  | Đường BTXM từ Trường TH&THCS xã đến Nhà văn hóa thôn Hương Chiến                        |                                                                                                                                                                             | 1.076                                              | 944       | 93    | 39    |                                                                                        |        |          |           |     | 22,89     | 6,45          | 16,44    |                                                                                                                                                                    | 1.076                                              | 944       | 93    | 39    |                                                                                        |        | 22,89    | 6,45      | 16,44     |           |               |      |         |  |  |
| 13  | Nối tiếp BTXM từ nghĩa địa đi cánh đồng Đồng Nghé                                       |                                                                                                                                                                             | 454                                                | 396       | 38    | 20    | 8                                                                                      | 8      | 0        |           |     | 231,00    | 197,73        | 33,27    |                                                                                                                                                                    | 454                                                | 396       | 38    | 20    | 8                                                                                      | 8      | 0        |           | 231,00    | 197,73    | 33,27         |      |         |  |  |
| 14  | Tuyến đường từ Đèo Cát đi trụ sở UBND xã                                                |                                                                                                                                                                             | 987                                                | 858       | 86    | 43    | 944                                                                                    | 858    | 86       |           |     | 0,00      |               |          |                                                                                                                                                                    | 987                                                | 858       | 86    | 43    | 944                                                                                    | 858    | 86       |           | 0,00      |           |               |      |         |  |  |
| 15  | Nhà văn hóa thôn Ba Nhà                                                                 | UBND xã Ba Giang                                                                                                                                                            | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    | 431                                                                                    | 389    | 42       |           |     | 918,34    | 830,34        | 88,00    |                                                                                                                                                                    | 1.495                                              | 1.300     | 130   | 65    | 431                                                                                    | 389    | 42       |           | 918,34    | 830,34    | 88,00         |      |         |  |  |
| 16  | Nối tiếp BTXM Nước Lỏ - Gò Khôn                                                         |                                                                                                                                                                             | 1.103                                              | 959       | 96    | 48    | 151                                                                                    | 128    | 23       |           |     | 543,03    | 470,03        | 73,00    |                                                                                                                                                                    | 1.103                                              | 959       | 96    | 48    | 151                                                                                    | 128    | 23       |           | 543,03    | 470,03    | 73,00         |      |         |  |  |

| TT | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                                                              | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |          |           |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                  |                                                    |          |               |          |                                                                                        |          |           |               |       |          | Ghi chú |           |  |               |     |     |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|-------|----------|---------|-----------|--|---------------|-----|-----|-----|-----|
|    |                                                                                                                                   | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |     |          |           |               |                                                                                                                                                                    | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |          |               |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
|    |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |     | Tổng vốn | Trong đó: |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | Tổng vốn | Trong đó:     |          |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |               |       | Tổng vốn |         | Trong đó: |  |               |     |     |     |     |
|    |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                    |                                  | NSTW                                               |          | NSDP bao gồm: |          |                                                                                        |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |          |         | NSTW      |  | NSDP bao gồm: |     |     |     |     |
|    |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                             |                                                    |           | NST           | NSH |                                                                                        |           | NST           | NSH |          |           | NST           | NST                                                                                                                                                                |                                  |                                                    |          | NSH           | NST      | NST                                                                                    |          |           | NSH           | NST   |          |         |           |  | NST           | NSH | NST | NST | NSH |
| 17 | Nối tiếp BTXM tuyến UBND xã đi Gò Lát                                                                                             |                                                                                                                                                                             | 1.172                                              | 1.019     | 102           | 51  | 1.121                                                                                  | 1.019     | 102           |     |          | 0,00      |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               |          | 1.121                                                                                  | 1.019    | 102       |               |       | 0,00     |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 18 | Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ tổ 1 Nước Lang (Đồng Xa) - tổ 3 Kách Lang                                                    | UBND xã Ba Đình                                                                                                                                                             | 2.477                                              | 2.156     | 214           | 107 |                                                                                        |           |               |     | 1.676,80 | 1.462,80  | 214,00        |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               | 1.676,80 | 1.462,80                                                                               | 214,00   |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 19 | Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lang                                                                           |                                                                                                                                                                             | 2.529                                              | 2.201     | 219           | 109 |                                                                                        |           |               |     | 1.800,88 | 1.581,88  | 219,00        |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               | 1.800,88 | 1.581,88                                                                               | 219,00   |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 20 | Kiến cổ hóa kênh Ma Mang 1, 2 thôn Lãng Mãng                                                                                      |                                                                                                                                                                             | 586                                                | 510       | 50            | 26  |                                                                                        |           |               |     | 11,88    |           | 11,88         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               | 11,88    |                                                                                        | 11,88    |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 21 | Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến Quốc lộ 24 (km35+850) - Tổ 2 Nước Lang (Đồng Xa)                                                   |                                                                                                                                                                             | 624                                                | 543       | 54            | 27  | 597                                                                                    | 543       | 54            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               | 0,00     |                                                                                        |          |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 22 | Nối tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Oa đến xóm ông Phạm Văn Tin thôn Kách Lang                                                      |                                                                                                                                                                             | 380                                                | 330       | 33            | 17  | 363                                                                                    | 330       | 33            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               | 0,00     |                                                                                        |          |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 23 | Nâng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung                                                                                                 | UBND thị trấn Ba To                                                                                                                                                         | 1.026                                              | 892       | 89            | 45  |                                                                                        |           |               |     | 0,73     | 0,73      |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               | 0,73     | 0,73                                                                                   |          |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 24 | Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng                                                               |                                                                                                                                                                             | 953                                                | 828       | 83            | 42  |                                                                                        |           |               |     | 0,32     | 0,32      |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               | 0,32     | 0,32                                                                                   |          |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 25 | BTXM đường từ nhà ông Thôn đến nhà ông Lãng                                                                                       |                                                                                                                                                                             | 586                                                | 510       | 51            | 25  | 2                                                                                      | 1         | 1             |     | 160,07   | 110,07    | 50,00         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 2             | 1        | 1                                                                                      |          | 160,07    | 110,07        | 50,00 |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 26 | KCH kênh dòng Mang Tinh                                                                                                           |                                                                                                                                                                             | 488                                                | 425       | 42            | 21  | 5                                                                                      | 4         | 1             |     | 105,66   | 64,66     | 41,00         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 5             | 4        | 1                                                                                      |          | 105,66    | 64,66         | 41,00 |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 27 | Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba To - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba To                                         |                                                                                                                                                                             | 1.089                                              | 946       | 94            | 49  | 18                                                                                     | 6         | 12            |     | 636,89   | 554,89    | 82,00         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 18            | 6        | 12                                                                                     |          | 636,89    | 554,89        | 82,00 |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 28 | Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba To - đi Nước Đang, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đá Bàn, thị trấn Ba To |                                                                                                                                                                             | 448                                                | 388       | 40            | 20  | 10                                                                                     | 8         | 2             |     | 265,45   | 227,45    | 38,00         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 10            | 8        | 2                                                                                      |          | 265,45    | 227,45        | 38,00 |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 29 | BTXM đường Ba To - Ba Bích đến nhà bà Phạm Thị Lê, TDP Kon Dung                                                                   |                                                                                                                                                                             | 239                                                | 209       | 20            | 10  | 229                                                                                    | 209       | 20            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 229           | 209      | 20                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 30 | Đường BTXM từ nhà ông Đức đến nhà ông Trìn, TDP Kon Dung                                                                          |                                                                                                                                                                             | 184                                                | 160       | 16            | 8   | 176                                                                                    | 160       | 16            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 176           | 160      | 16                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 31 | Hệ thống điện sinh hoạt: Tuyến 1 từ nhà ông Phạm Văn Hồng đến nhà ông Phạm Văn Mỹ (Tổ tự quán số 16, TDP Kon Dung)                |                                                                                                                                                                             | 390                                                | 340       | 34            | 16  | 374                                                                                    | 340       | 34            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 374           | 340      | 34                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 32 | Hệ thống điện sinh hoạt: Tuyến 2 từ trụ Ba To 7/B12/2 đến nhà ông Phạm Văn Cháy, TDP Kon Dung                                     |                                                                                                                                                                             | 323                                                | 279       | 29            | 15  | 308                                                                                    | 279       | 29            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 308           | 279      | 29                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 33 | Nhà văn hóa thôn Đồng Váo                                                                                                         | UBND xã Ba Bích                                                                                                                                                             | 1.324                                              | 1.152     | 115           | 57  | 221                                                                                    | 197       | 24            |     | 616,02   | 525,02    | 91,00         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 221           | 197      | 24                                                                                     |          | 616,02    | 525,02        | 91,00 |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 34 | Tường rào, cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Nước Đang, Con Rã                                                                            |                                                                                                                                                                             | 775                                                | 675       | 67            | 33  | 118                                                                                    | 102       | 16            |     | 580,15   | 529,15    | 51,00         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 118           | 102      | 16                                                                                     |          | 580,15    | 529,15        | 51,00 |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 35 | Đập và kênh Nước Bùn thôn Nước Đang                                                                                               |                                                                                                                                                                             | 1.100                                              | 955       | 96            | 49  | 209                                                                                    | 185       | 24            |     | 0,04     | 0,04      |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 209           | 185      | 24                                                                                     |          | 0,04      | 0,04          |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 36 | Tuyến đường từ cầu Con Rã vào xóm nhà ông Sấn - thôn Con Rã                                                                       |                                                                                                                                                                             | 1.028                                              | 894       | 89            | 45  | 983                                                                                    | 894       | 89            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 983           | 894      | 89                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 37 | Nối tiếp Công trình: BTXM tổ Tài Lai đi Sa Lung                                                                                   | UBND xã Ba Trầm                                                                                                                                                             | 1.055                                              | 918       | 92            | 45  | 1.010                                                                                  | 918       | 92            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 1.010         | 918      | 92                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 38 | Nối tiếp BTXM trường Mầm non Hồ Sầu - Gò Rốc                                                                                      | UBND xã Ba Khâm                                                                                                                                                             | 1.137                                              | 989       | 99            | 49  |                                                                                        |           |               |     | 421,59   | 322,59    | 99,00         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               | 421,59   | 322,59                                                                                 | 99,00    |           |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 39 | BTXM từ ngã ba Lâm Trường đi Hồ Sầu                                                                                               |                                                                                                                                                                             | 1.069                                              | 929       | 93            | 47  | 1.022                                                                                  | 929       | 93            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 1.022         | 929      | 93                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 40 | BTXM nối tiếp UBND Xã đi Mang Tương                                                                                               | UBND xã Ba Nam                                                                                                                                                              | 2.025                                              | 1.761     | 176           | 88  | 142                                                                                    | 129       | 13            |     | 1.173,81 | 1.082,69  | 91,11         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 142           | 129      | 13                                                                                     |          | 1.173,81  | 1.082,69      | 91,11 |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 41 | BTXM nối tiếp UBND Xã đi Lăng Vờ                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 1.194                                              | 1.036     | 104           | 54  | 124                                                                                    | 112       | 12            |     | 249,61   | 245,85    | 3,76          |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 124           | 112      | 12                                                                                     |          | 249,61    | 245,85        | 3,76  |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 42 | BTXM nối tiếp UBND xã đi Lăng Vờ                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 495                                                | 431       | 43            | 21  | 474                                                                                    | 431       | 43            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 474           | 431      | 43                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 43 | BTXM nối tiếp UBND xã đi Mang Tương                                                                                               |                                                                                                                                                                             | 544                                                | 472       | 47            | 25  | 519                                                                                    | 472       | 47            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 519           | 472      | 47                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 44 | Nối tiếp đường BTXM UBND xã đi Lăng Vờ tại km 4 + 251 đến suối nước Xóc thôn Lăng Vờ.                                             |                                                                                                                                                                             | 1.056                                              | 918       | 92            | 46  | 1.010                                                                                  | 918       | 92            |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 1.010         | 918      | 92                                                                                     |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 45 | Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vả Lê, Đồng Lầu                                                                    | UBND xã Ba Lễ                                                                                                                                                               | 1.115                                              | 970       | 97            | 48  | 7                                                                                      | 4         | 3             |     | 9,60     | 3,89      | 5,71          |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          | 7             | 4        | 3                                                                                      |          | 9,60      | 3,89          | 5,71  |          |         |           |  |               |     |     |     |     |
| 46 | BTXM ngã ba nhà Ông Gậy đi nhà Ông Kéo                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 810                                                | 705       | 71            | 34  |                                                                                        |           |               |     | 0,00     |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |          |               |          |                                                                                        |          | 0,00      |               |       |          |         |           |  |               |     |     |     |     |

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |                                                                |           |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                  |                                                    |           |               |       |                                                                                        |           |               |      |                                                                |           | Ghi chú |               |      |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------------|------|-----|
|     |                                                                             | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |                                                                                                                                                                    | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |         |               |      |     |
|     |                                                                             |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |                                                                                                                                                                    |                                  | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |      | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |         |               |      |     |
|     |                                                                             |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |      |                                                                | NSTW      |         | NSDP bao gồm: |      |     |
|     |                                                                             |                                                                                                                                                                             |                                                    |           | NST           | NSH |                                                                                        |           | NST           | NSH |                                                                |           | NST           | NSH                                                                                                                                                                |                                  |                                                    |           | NST           | NSH   |                                                                                        |           | NST           | NSH  |                                                                |           |         | NST           | NSH  | NST |
| 47  | Đập và kênh Nước Cốc                                                        |                                                                                                                                                                             | 1.231                                              | 1.070     | 107           | 54  |                                                                                        |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.231     | 1.070         | 107   | 54                                                                                     |           |               |      |                                                                | 0,00      |         |               |      |     |
| 48  | Trường THPTCS Ba Lẽ; hạng mục: Nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ, thiết bị    |                                                                                                                                                                             | 4.600                                              | 4.000     | 400           | 200 |                                                                                        |           |               |     |                                                                |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 4.600     | 4.000         | 400   | 200                                                                                    |           |               |      |                                                                | 0,00      |         |               |      |     |
| 49  | Đường BTXM từ Cầu treo --: Làng Chai 2 (Làng Xi 2)                          | UBND xã Ba Tô                                                                                                                                                               | 816                                                | 709       | 71            | 36  |                                                                                        |           |               |     | 315,49                                                         | 284,89    | 30,61         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 816       | 709           | 71    | 36                                                                                     |           |               |      |                                                                | 315,49    | 284,89  | 30,61         |      |     |
| 50  | Đường BTXM đi Lăng Danh (Làng Ma)                                           |                                                                                                                                                                             | 1.173                                              | 1.020     | 102           | 51  | 178                                                                                    | 161       | 17            |     | 568,17                                                         | 515,85    | 52,32         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.173     | 1.020         | 102   | 51                                                                                     | 178       | 161           | 17   | 568,17                                                         | 515,85    | 52,32   |               |      |     |
| 51  | Đường BTXM đi xóm Nước Dì (Làng Ma)                                         |                                                                                                                                                                             | 1.168                                              | 1.015     | 102           | 51  | 53                                                                                     | 40        | 13            |     | 683,79                                                         | 627,85    | 55,94         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.168     | 1.015         | 102   | 51                                                                                     | 53        | 40            | 13   | 683,79                                                         | 627,85    | 55,94   |               |      |     |
| 52  | Đường BTXM vào xóm Mang KaRê, thôn Trà Nỏ                                   |                                                                                                                                                                             | 651                                                | 566       | 57            | 28  |                                                                                        |           |               |     | 398,89                                                         | 361,37    | 37,51         |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 651       | 566           | 57    | 28                                                                                     |           |               |      | 398,89                                                         | 361,37    | 37,51   |               |      |     |
| 53  | Đường BTXM từ Lăng Chai 2 --: VLau (Làng Xi 2)                              |                                                                                                                                                                             | 1.002                                              | 871       | 87            | 44  | 958                                                                                    | 871       | 87            |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.002     | 871           | 87    | 44                                                                                     | 958       | 871           | 87   | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 54  | Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Quên đến suối Nước Chạch, thôn Nước Chạch    |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ba Xa                                      | 1.056     | 918           | 92  | 46                                                                                     | 1.010     | 918           | 92  | 0                                                              | 0,00      | 0,00          | 0,00                                                                                                                                                               | 0,00                             | UBND xã Ba Xa                                      | 1.056     | 918           | 92    | 46                                                                                     | 1.010     | 918           | 92   | 0                                                              | 0,00      | 0,00    | 0,00          | 0,00 |     |
| 55  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ba Lăng - Tà Noát                             | UBND xã Ba Ngạc                                                                                                                                                             | 1.652                                              | 1.437     | 143           | 72  |                                                                                        |           |               |     | 1.020,97                                                       | 877,97    | 143,00        |                                                                                                                                                                    | UBND xã Ba Vi                    | 1.652                                              | 1.437     | 143           | 72    |                                                                                        |           |               |      | 1.020,97                                                       | 877,97    | 143,00  |               |      |     |
| 56  | Kênh mương Kền tưới cho cánh đồng Kền                                       |                                                                                                                                                                             | 1.029                                              | 895       | 89            | 45  | 984                                                                                    | 895       | 89            |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.029     | 895           | 89    | 45                                                                                     | 984       | 895           | 89   | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 57  | Nối tiếp đường BTXM tuyến đường từ suối Pa Nu đến nhà Ông Phạm Văn Thèo.    | UBND xã Ba Tiểu                                                                                                                                                             | 1.045                                              | 909       | 91            | 45  | 1.000                                                                                  | 909       | 91            |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.045     | 909           | 91    | 45                                                                                     | 1.000     | 909           | 91   | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 58  | Nối tiếp kênh Vả Rô, thôn Nước Xuyên                                        | UBND xã Ba Vi                                                                                                                                                               | 1.056                                              | 919       | 92            | 45  |                                                                                        |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 1.056     | 919           | 92    | 45                                                                                     |           |               |      | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 59  | Nối tiếp BTXM Gòi Xuyên đi Nước Xuyên                                       |                                                                                                                                                                             | 372                                                | 325       | 33            | 14  |                                                                                        |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 372       | 325           | 33    | 14                                                                                     |           |               |      | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 60  | Nối tiếp BTXM Nước Xuyên đi Gòi Xuyên                                       |                                                                                                                                                                             | 257                                                | 225       | 21            | 11  |                                                                                        |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    | 257       | 225           | 21    | 11                                                                                     |           |               |      | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 61  | Chưa phân bổ                                                                |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |               |     | 6.599                                                                                  | 6.000     | 599           |     |                                                                |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |           | 6.599         | 6.000 | 599                                                                                    |           |               |      |                                                                |           |         |               |      |     |
| (5) | Huyện Minh Long                                                             |                                                                                                                                                                             | 17.142                                             | 14.913    | 1.504         | 725 | 4.247                                                                                  | 3.694     | 369           | 184 | 0,00                                                           | 0,00      | 0,00          | 0,00                                                                                                                                                               |                                  |                                                    | 17.142    | 14.913        | 1.504 | 725                                                                                    | 4.247     | 3.694         | 369  | 184                                                            | 0,00      | 0,00    | 0,00          | 0,00 |     |
| 1   | Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Kỳ hát                                         | UBND xã Long Mai                                                                                                                                                            | 1.203                                              | 1.050     | 105           | 48  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Sơn Mai                  | 1.203                                              | 1.050     | 105           | 48    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 2   | Đường bê tông GTNT tỉnh lộ 624 - Đập Hồ Lĩnh thôn Minh Xuân                 |                                                                                                                                                                             | 973                                                | 847       | 85            | 42  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 973                                                | 847       | 85            | 42    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 3   | Đường GTNT TL624 - xóm ông Béo thôn Mai Lãnh Hữu                            |                                                                                                                                                                             | 665                                                | 579       | 58            | 29  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 665                                                | 579       | 58            | 29    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 4   | Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Mai Lãnh Hạ - Đồng Xối Sông Phước Giàu. |                                                                                                                                                                             | 902                                                | 784       | 78            | 39  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 902                                                | 784       | 78            | 39    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 5   | Kênh mương từ ruộng ông Niêm-đến cuối tuyến đồng Xối                        |                                                                                                                                                                             | 900                                                | 782       | 78            | 39  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 900                                                | 782       | 78            | 39    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 6   | Đường bê tông GTNT Kỳ Hát                                                   |                                                                                                                                                                             | 907                                                | 789       | 79            | 39  | 907                                                                                    | 789       | 79            | 39  | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 907                                                | 789       | 79            | 39    | 907                                                                                    | 789       | 79            | 39   | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 7   | Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã         |                                                                                                                                                                             | 368                                                | 320       | 32            | 16  | 368                                                                                    | 320       | 32            | 16  | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 368                                                | 320       | 32            | 16    | 368                                                                                    | 320       | 32            | 16   | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 8   | Bê tông xi măng đường Làng Trẻ Hồ Bà Bão (Giai đoạn 2)                      |                                                                                                                                                                             | 1.368                                              | 1.200     | 120           | 48  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Minh Long                | 1.368                                              | 1.200     | 120           | 48    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 9   | Đường bê tông xi măng nhà ông Gò đến nhà ông Ngút                           |                                                                                                                                                                             | 1.149                                              | 1.000     | 100           | 49  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.149                                              | 1.000     | 100           | 49    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 10  | Bê tông xi măng đường Suối Cà Eo đến tập đoàn 13 (Giai đoạn 2)              |                                                                                                                                                                             | 1.185                                              | 1.020     | 115           | 50  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 1.185                                              | 1.020     | 115           | 50    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 11  | Đường Bê tông xi măng Làng Trẻ đi suối tầm Linh                             |                                                                                                                                                                             | 800                                                | 696       | 69            | 35  | 800                                                                                    | 696       | 69            | 35  | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 800                                                | 696       | 69            | 35    | 800                                                                                    | 696       | 69            | 35   | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 12  | Đường Bê tông xi măng Dốc Ba cây -Cà                                        |                                                                                                                                                                             | 700                                                | 609       | 61            | 30  | 700                                                                                    | 609       | 61            | 30  | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 700                                                | 609       | 61            | 30    | 700                                                                                    | 609       | 61            | 30   | 0,00                                                           |           |         |               |      |     |
| 13  | Đường từ tập đoàn 10 đến tập đoàn 9, Hà Bôi                                 | UBND xã Long Hiệp                                                                                                                                                           | 495                                                | 430       | 43            | 22  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    | UBND xã Minh Long                | 495                                                | 430       | 43            | 22    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 14  | Bê tông tuyến đường vào khu sản xuất Gò Cà Nóc                              |                                                                                                                                                                             | 379                                                | 330       | 33            | 16  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 379                                                | 330       | 33            | 16    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 15  | Đường từ nhà ông Biều đến nhà ông Hủy                                       |                                                                                                                                                                             | 284                                                | 247       | 25            | 12  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 284                                                | 247       | 25            | 12    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 16  | Đường vào khu sản xuất Gò Chanh                                             |                                                                                                                                                                             | 460                                                | 400       | 40            | 20  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 460                                                | 400       | 40            | 20    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 17  | Đường Hồ Niên Cà                                                            |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 575                                                | 500       | 50            | 25    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 18  | Đường vào Hồ Nước Đa                                                        |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 575                                                | 500       | 50            | 25    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |
| 19  | Kênh từ đập ông Nĩ từ ruộng ông Viều TD 12 tới cầu Hà Bôi                   |                                                                                                                                                                             | 575                                                | 500       | 50            | 25  | 0                                                                                      |           |               |     | 0,00                                                           |           |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 575                                                | 500       | 50            | 25    | 0                                                                                      |           |               | 0,00 |                                                                |           |         |               |      |     |

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                                                                                                                                                          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |     |      |                                                                                        |     |       |     |          |      |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                  |                                                    |        |               |       |                                                                                        |     |          |       |               |      | Ghi chú |      |        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-----|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|-----|----------|------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|--------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-------|---------------|------|---------|------|--------|
|     |                                                                                                                                                                                                                               | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |     |      | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |     |       |     |          |      |               |                                                                                                                                                                    | Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |        |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |     |          |       |               |      |         |      |        |
|     |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |     | NSTW | NSDP bao gồm:                                                                          |     | NST   | NSH | Tổng vốn | NSTW | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                    |                                  | Tổng vốn                                           | NSTW   | NSDP bao gồm: |       | NST                                                                                    | NSH | Tổng vốn | NSTW  | NSDP bao gồm: |      | NST     | NSH  |        |
|     |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NST |      | NST                                                                                    | NSH |       |     |          |      | NSTW          | NST                                                                                                                                                                | NSH                              |                                                    |        | NSTW          | NST   | NSH                                                                                    |     |          |       | NSTW          | NST  | NSH     |      |        |
| 20  | Bê tông đường nhà ông Huỳnh đến nhà bà Biểu                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                             | 345                                                | 300       | 30  | 15   |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |        | 345           | 300   | 30                                                                                     | 15  |          |       | 0,00          |      |         |      |        |
| 21  | Bê tông đường từ nhà ông Trọng đến nhà ông Chip                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             | 403                                                | 350       | 35  | 18   |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |        | 403           | 350   | 35                                                                                     | 18  |          |       | 0,00          |      |         |      |        |
| 22  | Đường từ nhà ông Đình Thủy đi vào nghĩa địa thôn Hai                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                             | 460                                                | 400       | 40  | 20   |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |        | 460           | 400   | 40                                                                                     | 20  |          |       | 0,00          |      |         |      |        |
| 23  | Đường vào khu sản xuất Gò Rân                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                             | 805                                                | 700       | 70  | 35   |                                                                                        |     | 805   |     | 700      | 70   | 35            |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |        | 805           | 700   | 70                                                                                     | 35  |          |       | 0,00          |      |         |      |        |
| 24  | Đường từ Hồ nước La lên Hồ Ba Rinh                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 667                                                | 580       | 58  | 29   |                                                                                        |     | 667   |     | 580      | 58   | 29            |                                                                                                                                                                    |                                  |                                                    |        | 667           | 580   | 58                                                                                     | 29  |          |       | 0,00          |      |         |      |        |
| (6) | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                             | 3.365                                              | 2.925     | 294 | 146  |                                                                                        |     | 1.068 |     | 930      | 92   | 46            |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               | 0,00   | 0,00          | 0,00  |                                                                                        |     |          |       | 0,00          | 0,00 | 0,00    | 0,00 |        |
| 1   | Nâng cấp đường ngà ba nhà Ông Trưởng - nhà Phạm Be                                                                                                                                                                            | UBND xã Hành Tín Tây                                                                                                                                                        | 550                                                | 500       | 50  | 25   |                                                                                        |     | 233   |     | 204      | 29   |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 233      | 204   | 29            |      |         |      | 0,00   |
| 2   | Nâng cấp tuyến mương Hóc Miếu                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                             | 269                                                | 245       | 24  | 12   |                                                                                        |     | 0     |     | 0        | 0    |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 0        | 0     | 0             |      |         |      | 0,00   |
| 3   | Xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao thôn Trứng kê I                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 650                                                | 590       | 60  | 30   |                                                                                        |     | 281   |     | 245      | 36   |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 281      | 245   | 36            |      |         |      | 0,00   |
| 4   | Bê tông tuyến đường từ nhà ông Phạm Be - Phạm Trưởng (nối tiếp)                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             | 532                                                | 484       | 48  | 24   |                                                                                        |     | 273   |     | 236      | 37   |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 273      | 236   | 37            |      |         |      | 0,00   |
| 5   | Nâng cấp Bê tông nhà ông Phạm Hiền-Xã Len Trứng kê 2                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                             | 650                                                | 590       | 60  | 30   |                                                                                        |     | 0     |     | 0        | 0    |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 0        | 0     | 0             |      |         |      | 0,00   |
| 6   | Xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao Gò thổng Trứng kê II                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                             | 307                                                | 280       | 27  | 14   |                                                                                        |     | 281   |     | 245      | 36   |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 281      | 245   | 36            |      |         |      | 0,00   |
| 7   | Bê tông đường từ nhà ông Phạm Văn Nhân- ruộng suối                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                             | 261                                                | 236       | 25  | 12   |                                                                                        |     | 0     |     | 0        | 0    |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 0        | 0     | 0             |      |         |      | 0,00   |
| V   | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                             | 310                                                | 269       | 26  | 15   |                                                                                        |     | 295   |     | 269      | 26   | 0             |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               | 0,00   | 0,00          | 0,00  |                                                                                        |     | 295      | 269   | 26            | 0    |         |      | 0,00   |
| *   | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cùng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số |                                                                                                                                                                             | 310                                                | 269       | 26  | 15   |                                                                                        |     | 295   |     | 269      | 26   | 0             |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               | 0,00   | 0,00          | 0,00  |                                                                                        |     | 295      | 269   | 26            | 0    |         |      | 0,00   |
|     |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             | 310                                                | 269       | 26  | 15   |                                                                                        |     | 295   |     | 269      | 26   | 0             |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               | 0,00   | 0,00          | 0,00  |                                                                                        |     | 295      | 269   | 26            | 0    |         |      | 0,00   |
| (1) | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 310                                                | 269       | 26  | 15   |                                                                                        |     | 295   |     | 269      | 26   | 0             |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               | 0,00   | 0,00          | 0,00  |                                                                                        |     | 310      | 269   | 26            | 0    |         |      | 0,00   |
| 1   | Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Sơn Ba, Hùng mược Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc                                                                                                                           | UBND xã Sơn Ba                                                                                                                                                              | 310                                                | 269       | 26  | 15   |                                                                                        |     | 295   |     | 269      | 26   | 0             |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               | 0,00   | 0,00          | 0,00  |                                                                                        |     | 310      | 269   | 26            | 0    |         |      | 0,00   |
| VI  | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                           |                                                                                                                                                                             | 6.383                                              | 5.625     | 563 | 195  |                                                                                        |     | 1.000 |     | 877      | 90   | 33            |                                                                                                                                                                    |                                  | 597,02                                             | 532,00 | 53,10         | 11,92 |                                                                                        |     | 6.383    | 5.625 | 563           | 195  |         |      | 597,02 |
| (1) | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 2.166                                              | 1.884     | 188 | 94   |                                                                                        |     | 223   |     | 203      | 20   | 0             |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               | 0,00   | 0,00          | 0,00  |                                                                                        |     | 2.166    | 1.884 | 188           | 94   |         |      | 223    |
| 1   | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Láng Xinh, xã Sơn Linh                                                                                                                                                                              | UBND xã Sơn Linh                                                                                                                                                            | 230                                                | 200       | 20  | 10   |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 230      | 200   | 20            | 10   |         |      | 0      |
| 2   | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Bò Nung, xã Sơn Linh                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                             | 230                                                | 200       | 20  | 10   |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 230      | 200   | 20            | 10   |         |      | 0      |
| 3   | Sửa chữa nhà Văn hóa Gò Ngoai, thôn Láng Rẻ, xã Sơn Giang                                                                                                                                                                     | UBND xã Sơn Giang                                                                                                                                                           | 185                                                | 161       | 16  | 8    |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 185      | 161   | 16            | 8    |         |      | 0      |
| 4   | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Láng Mon, xã Sơn Cao                                                                                                                                                                                | UBND xã Sơn Cao                                                                                                                                                             | 184                                                | 160       | 16  | 8    |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 184      | 160   | 16            | 8    |         |      | 0      |
| 5   | Nâng cấp, sửa chữa nhà Văn hóa thôn Xã Ấy, xã Sơn Cao                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                             | 233                                                | 203       | 20  | 10   |                                                                                        |     | 223   |     | 203      | 20   |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 233      | 203   | 20            | 10   |         |      | 223    |
| 7   | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Tà Pa , xã Sơn Thượng                                                                                                                                                                               | UBND xã Sơn Thượng                                                                                                                                                          | 184                                                | 160       | 16  | 8    |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 184      | 160   | 16            | 8    |         |      | 0      |
| 8   | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Tà Mác, xã Sơn Hải                                                                                                                                                                                  | UBND xã Sơn Hải                                                                                                                                                             | 184                                                | 160       | 16  | 8    |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 184      | 160   | 16            | 8    |         |      | 0      |
| 9   | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Tà Com, xã Sơn Thủy                                                                                                                                                                                 | UBND xã Sơn Thủy                                                                                                                                                            | 184                                                | 160       | 16  | 8    |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 184      | 160   | 16            | 8    |         |      | 0      |
| 6   | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Gia Ry, xã Sơn Trung                                                                                                                                                                                | UBND xã Sơn Trung                                                                                                                                                           | 184                                                | 160       | 16  | 8    |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 184      | 160   | 16            | 8    |         |      | 0      |
| 10  | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Bò Nung, xã Sơn Kỳ                                                                                                                                                                                  | UBND xã Sơn Kỳ                                                                                                                                                              | 184                                                | 160       | 16  | 8    |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 184      | 160   | 16            | 8    |         |      | 0      |
| 11  | Sửa chữa nhà Văn hóa thôn Láng Ranh, xã Sơn Ba                                                                                                                                                                                | UBND xã Sơn Ba                                                                                                                                                              | 184                                                | 160       | 16  | 8    |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 184      | 160   | 16            | 8    |         |      | 0      |
| (2) | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                             | 2.494                                              | 2.243     | 225 | 26   |                                                                                        |     | 469   |     | 426      | 43   | 0             |                                                                                                                                                                    |                                  | 597,02                                             | 532,00 | 53,10         | 11,92 |                                                                                        |     | 2.494    | 2.243 | 225           | 26   |         |      | 469    |
| 1   | Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn Đăk Be                                                                                                                                                                                     | UBND xã Sơn Tân                                                                                                                                                             | 314                                                | 285       | 29  |      |                                                                                        |     | 0     |     |          | 0,00 |               |                                                                                                                                                                    |                                  | 0,00                                               |        |               |       |                                                                                        |     | 314      | 285   | 29            |      |         |      | 0      |

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                                                                                             | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |       |       |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |           |                    |        |          |           |       |     |                                                                |           |      |        |          | Ghi chú |       |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|------|----------------------------------------------------------------|-----------|-------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|--------|----------|-----------|-------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|------|--------|----------|---------|-------|------|
|     |                                                                                                                                                                  | Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |       |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |      |      |                                                                |           |       |      | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)                                                                             |           |                    |        |          |           |       |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
|     |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |       |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |      |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |       |      | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                                                                                              |           |                    |        |          |           |       |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |      |        |          |         |       |      |
|     |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |       |       |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      | Tổng vốn                                                                                                                                                           |           |                    |        | Tổng vốn |           |       |     |                                                                |           |      |        | Tổng vốn |         |       |      |
|     |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |       |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |      |      | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |       |      | Tổng vốn                                                                                                                                                           | Trong đó: |                    |        | Tổng vốn | Trong đó: |       |     | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |      |        |          |         |       |      |
|     | NSTW                                                                                                                                                             | NST                                                                                                                                                                         | NSH                                                |           | NSTW  | NST   | NSH                                                                                    |           | NSTW | NST  | NSH                                                            |           | NSTW  | NST  | NSH                                                                                                                                                                |           | NSTW               | NST    | NSH      |           | NSTW  | NST | NSH                                                            |           | NSTW | NST    | NSH      |         |       |      |
| 2   | Nâng cấp NVH thôn Gò Lã                                                                                                                                          | UBND xã Sơn Dung                                                                                                                                                            | 281                                                | 250       | 25    | 6     | 0                                                                                      |           |      |      |                                                                | 5,96      |       |      |                                                                                                                                                                    | 5,96      |                    | 281    | 250      | 25        | 6     | 0   |                                                                |           |      |        | 5,96     |         |       | 5,96 |
| 3   | Nâng cấp nhà văn hóa thôn Tân Vía                                                                                                                                |                                                                                                                                                                             | 446                                                | 408       | 38    |       | 171                                                                                    | 158       | 13   |      | 275,00                                                         | 250,00    | 25,00 |      |                                                                                                                                                                    |           |                    |        | 446      | 408       | 38    |     | 171                                                            | 158       | 13   |        | 275,00   | 250,00  | 25,00 |      |
| 4   | Nâng cấp nhà văn hóa thôn Đắk Panh                                                                                                                               | UBND xã Sơn Mầu                                                                                                                                                             | 285                                                | 250       | 35    |       | 10                                                                                     |           | 10   |      | 0,00                                                           |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           | UBND xã Sơn Tây Hạ | 285    | 250      | 35        |       | 10  |                                                                | 10        |      | 0,00   |          |         |       |      |
| 5   | Nâng cấp nhà văn hóa thôn Ka Năng                                                                                                                                | UBND xã Sơn Tinh                                                                                                                                                            | 275                                                | 250       | 25    |       | 110                                                                                    | 100       | 10   |      | 165,00                                                         | 150,00    | 15,00 |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 275    | 250      | 25        |       | 110 | 100                                                            | 10        |      | 165,00 | 150,00   | 15,00   |       |      |
| 6   | Đầu tư xây dựng điểm đến du lịch Sơn Tinh tại huyện Sơn Tây                                                                                                      |                                                                                                                                                                             | 323                                                | 300       | 23    |       | 178                                                                                    | 168       | 10   |      | 145,10                                                         | 132,00    | 13,10 |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 323    | 300      | 23        |       | 178 | 168                                                            | 10        |      | 145,10 | 132,00   | 13,10   |       |      |
| 7   | Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn Mang Rế                                                                                                                       | UBND xã Sơn Lập                                                                                                                                                             | 283                                                | 250       | 25    | 8     | 0                                                                                      |           |      | 0,00 |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 283    | 250      | 25        | 8     | 0   |                                                                |           | 0,00 |        |          |         |       |      |
| 8   | Nâng cấp NVH thôn Tà Ngặm                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                             | 288                                                | 250       | 25    | 13    | 0                                                                                      |           |      |      | 5,96                                                           |           |       | 5,96 |                                                                                                                                                                    |           |                    |        | 288      | 250       | 25    | 13  | 0                                                              |           |      | 5,96   |          |         | 5,96  |      |
| (3) |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 1.229                                              | 1.068     | 108   | 53    | 308                                                                                    | 248       | 27   | 33   | 0,00                                                           | 0,00      | 0,00  | 0,00 |                                                                                                                                                                    |           |                    | 1.229  | 1.068    | 108       | 53    | 308 | 248                                                            | 27        | 33   | 0,00   | 0,00     | 0,00    | 0,00  |      |
| 1   | Cải tạo nhà văn hóa thôn 3, xã Long Hiệp                                                                                                                         | UBND xã Long Hiệp                                                                                                                                                           | 185                                                | 161       | 16    | 8     | 0                                                                                      | 0         | 0    | 0    | 0,00                                                           | 0,00      | 0,00  | 0,00 |                                                                                                                                                                    |           | UBND xã Minh Long  | 185    | 161      | 16        | 8     | 0   | 0                                                              | 0         | 0    | 0,00   | 0,00     | 0,00    | 0,00  |      |
| 2   | Cải tạo Nhà văn hóa thôn Trung Thương, Hạng mục: Nhà vệ sinh, giếng nước                                                                                         | UBND xã Long Mai                                                                                                                                                            | 172                                                | 150       | 15    | 8     | 0                                                                                      |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           | UBND xã Sơn Mai    | 172    | 150      | 15        | 8     | 0   |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| 3   | Cải tạo Nhà văn hóa thôn Long Thương, Hạng mục: Nhà vệ sinh...                                                                                                   |                                                                                                                                                                             | 107                                                | 93        | 9     | 5     | 0                                                                                      |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 107    | 93       | 9         | 5     | 0   |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| 4   | Cải tạo Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn Minh Xuân                                                                                                                |                                                                                                                                                                             | 765                                                | 664       | 68    | 33    | 308                                                                                    | 248       | 27   | 33   |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 765    | 664      | 68        | 33    | 308 | 248                                                            | 27        | 33   |        |          |         |       |      |
| (4) | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                             | 494                                                | 430       | 42    | 22    | 0                                                                                      | 0         | 0    | 0    | 0,00                                                           | 0,00      | 0,00  | 0,00 |                                                                                                                                                                    |           |                    | 494    | 430      | 42        | 22    | 0   | 0                                                              | 0         | 0    | 0,00   | 0,00     | 0,00    | 0,00  |      |
| 1   | Mua sắm các thiết chế cho 2 nhà văn hóa thôn Trảng kê 1 và thôn Trảng kê 2                                                                                       | UBND xã Hành Tín Tây                                                                                                                                                        | 138                                                | 126       | 12    | 6     |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           | UBND xã Thiên Tín  | 138    | 126      | 12        | 6     |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| 2   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng ĐB DTTS và miền núi                                                                         |                                                                                                                                                                             | 334                                                | 304       | 30    | 15    |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 334    | 304      | 30        | 15    |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| VI  | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình |                                                                                                                                                                             | 36.364                                             | 32.180    | 2.789 | 1.395 | 0                                                                                      | 0         | 0    | 0    | 0,00                                                           | 0,00      | 0,00  | 0,00 |                                                                                                                                                                    |           |                    | 36.364 | 32.180   | 2.789     | 1.395 | 0   | 0                                                              | 0         | 0    | 0,00   | 0,00     | 0,00    | 0,00  |      |
|     | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi              |                                                                                                                                                                             | 36.364                                             | 32.180    | 2.789 | 1.395 | 0                                                                                      |           |      |      | 0,00                                                           |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 36.364 | 32.180   | 2.789     | 1.395 | 0   |                                                                |           |      | 0,0    |          |         |       |      |
| (1) | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                             | 7.839                                              | 6.937     | 601   | 301   |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 7.839  | 6.937    | 601       | 301   |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| (2) | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                             | 6.404                                              | 5.667     | 491   | 246   |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 6.404  | 5.667    | 491       | 246   |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| (3) | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                             | 9.251                                              | 8.186     | 710   | 355   |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 9.251  | 8.186    | 710       | 355   |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| (4) | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                             | 10.709                                             | 9.477     | 821   | 411   |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 10.709 | 9.477    | 821       | 411   |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| (5) | Huyện Minh Long                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 2.129                                              | 1.889     | 160   | 80    |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 2.129  | 1.889    | 160       | 80    |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |
| (6) | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                             | 33                                                 | 24        | 6     | 3     |                                                                                        |           |      |      |                                                                |           |       |      |                                                                                                                                                                    |           |                    | 33     | 24       | 6         | 3     |     |                                                                |           |      |        |          |         |       |      |

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VẪN TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KEO DÀI SANG NĂM 2025)  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CŨ)

(Kèm theo Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT        | <div>Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần</div>                                                                                                                                                                               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |           |               |                                |          |           |                                                                                        |        |          |                                 |               |       |                                                                |           |               |                                                                                        |          |           | Chi chủ |                                                                |     |  |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------------------------------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------|----------------------------------------------------------------|-----|--|--|
|           |                                                                                                                                                                                                                               | <div>Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch</div>                                                                                                                                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025                                                                                                                 |           |               | Lũy kế bố trí vốn đến năm 2024 |          |           | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |        |          |                                 |               |       |                                                                |           |               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |         |                                                                |     |  |  |
|           |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                    |           |               |                                |          |           | Kể hoạch vốn năm 2025                                                                  |        |          |                                 |               |       | Kể hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               | Kể hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |         | Kể hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |     |  |  |
|           |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                                                                                                                                           | Trong đó: |               |                                | Tổng vốn | Trong đó: |                                                                                        |        | Tổng vốn | Trong đó:                       |               |       | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |         |                                                                |     |  |  |
|           |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                |          | NSTW      | NSDP bao gồm:                                                                          |        |          | NSTW                            | NSDP bao gồm: |       |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                                        |          | NSTW      |         | NSDP bao gồm:                                                  |     |  |  |
|           |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                    |           | NST           | NSH                            |          |           | NST                                                                                    | NSH    |          |                                 | NST           | NSH   |                                                                |           | NST           | NSH                                                                                    |          |           |         | NST                                                            | NSH |  |  |
| TỔNG CỘNG | 23.937                                                                                                                                                                                                                        | 20.814                                                                                                                                                                      | 3.123                                                                                                                                                              | 14.653    | 12.919        | 1.734                          | 4.154    | 3.451     | 703                                                                                    | 23.937 | 20.814   | 3.123                           | 4.154         | 3.451 | 703                                                            | 23.937    | 20.814        | 3.123                                                                                  | 4.154    | 3.451     | 703     |                                                                |     |  |  |
| V         | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                       | 14.978                                                                                                                                                                      | 13.024                                                                                                                                                             | 1.954     | 10.598        | 9.393                          | 1.205    | 4.154     | 3.451                                                                                  | 703    | 14.978   | 13.024                          | 1.954         | 4.154 | 3.451                                                          | 703       | 14.978        | 13.024                                                                                 | 1.954    | 4.154     | 3.451   | 703                                                            |     |  |  |
| *         | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 14.978                                                                                                                                                                      | 13.024                                                                                                                                                             | 1.954     | 10.598        | 9.393                          | 1.205    | 4.154     | 3.451                                                                                  | 703    | 14.978   | 13.024                          | 1.954         | 4.154 | 3.451                                                          | 703       | 14.978        | 13.024                                                                                 | 1.954    | 4.154     | 3.451   | 703                                                            |     |  |  |
| 1         | Dự án: Trường THPT Tây Trà, HM: Cải tạo, đổ bê tông, lát gạch sân nền, tạo khuôn viên Nhà thi đấu đa năng                                                                                                                     | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi (cũ)                                                                                                                                 | 884                                                                                                                                                                | 800       | 84            | 884                            | 800      | 84        |                                                                                        |        |          | Sở Giáo dục và Đào tạo          | 884           | 800   | 84                                                             |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 2         | Dự án: Trường THCS- THPT Phạm Kiệt, HM: Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                             | 1.061                                                                                                                                                              | 932       | 129           | 1.061                          | 932      | 129       |                                                                                        |        |          |                                 | 1.061         | 932   | 129                                                            |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 3         | Dự án:Trường THPT Minh Long, HM: Nâng cấp, sửa chữa nhà bán trú. Công trình vệ sinh, nước sạch khu nhà bán trú học sinh                                                                                                       |                                                                                                                                                                             | 1.127                                                                                                                                                              | 1.000     | 127           | 1.127                          | 1.000    | 127       |                                                                                        |        |          |                                 | 1.127         | 1.000 | 127                                                            |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 4         | Dự án trường THPT Ba Tơ, HM: Sửa chữa, cải tạo dãy phòng học 6 phòng 2 tầng thành nhà thư viện, phòng tổ bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                                                                       |                                                                                                                                                                             | 2.107                                                                                                                                                              | 1.947     | 160           | 2.107                          | 1.947    | 160       |                                                                                        |        |          |                                 | 2.107         | 1.947 | 160                                                            |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 5         | Dự án: Trường THPT Trà Bồng, HM: Cải tạo, nâng cấp sân chào cờ                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                             | 1.046                                                                                                                                                              | 910       | 136           | 1.046                          | 910      | 136       |                                                                                        |        |          |                                 | 1.046         | 910   | 136                                                            |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 6         | Dự án: Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, HM: Cải tạo xây dựng 04 phòng học 02 tầng cơ sở vật chất                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 3.525                                                                                                                                                              | 3.066     | 459           | 3.525                          | 3.066    | 459       |                                                                                        |        |          |                                 | 3.525         | 3.066 | 459                                                            |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 7         | Dự án: Trường THPT Sơn Hà, HM: Hệ thống phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             | 1.665                                                                                                                                                              | 1.448     | 217           | 849                            | 738      | 111       | 590                                                                                    | 530    | 60       |                                 | 1.665         | 1.448 | 217                                                            | 590       | 530           | 60                                                                                     |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 8         | Dự án: Trường THPT Quang Trung, HM: Xây mới dãy lớp học 04 phòng 02 tầng và nhà vệ sinh học sinh                                                                                                                              |                                                                                                                                                                             | 3.064                                                                                                                                                              | 2.664     | 400           | -                              |          |           | 3.064                                                                                  | 2.664  | 400      |                                 | 3.064         | 2.664 | 400                                                            | 3.064     | 2.664         | 400                                                                                    |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 9         | Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, hạng mục: Xây mới Nhà vệ sinh học sinh                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                             | 500                                                                                                                                                                | 257       | 243           | -                              |          |           | 500                                                                                    | 257    | 243      |                                 | 500           | 257   | 243                                                            | 500       | 257           | 243                                                                                    |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| VI        | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                           |                                                                                                                                                                             | 8.959                                                                                                                                                              | 7.790     | 1.169         | 4.055                          | 3.526    | 529       |                                                                                        |        |          |                                 | 8.959         | 7.790 | 1.169                                                          |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 1         | Đầu tư bảo tồn Lăng văn hóa truyền thống dân tộc Kor tại huyện Trà Bồng                                                                                                                                                       | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                             | 4600                                                                                                                                                               | 4000      | 600           | 176                            | 71       | 105       |                                                                                        |        |          | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 4600          | 4000  | 600                                                            |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |
| 2         | Dự án Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                      |                                                                                                                                                                             | 4359                                                                                                                                                               | 3790      | 569           | 3879                           | 3455     | 424       |                                                                                        |        |          |                                 | 4359          | 3790  | 569                                                            |           |               |                                                                                        |          |           |         |                                                                |     |  |  |

Phụ lục Chi tiết 4  
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP Kéo DÀI SANG NĂM 2025)  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM (CỦ)

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương  
(Kèm theo Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn: triệu đồng

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                                                                                                                                                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |   |                                                                                        |           |        |               |                                                                |           |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                  |                                                    |           |        |               |                                                                                        |           |        |               |                                                                |           | Ghi chú  |   |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------|---|--|
|     |                                                                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/dầu môi giao kế hoạch                                                                                                                                                     | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |   | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |        |               |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/dầu môi giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |        |               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |        |               |                                                                |           |          |   |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      |                                                    |           |               |   | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |        |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |          |                                                                                                                                                                             |                                  |                                                    |           |        |               | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |        |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |          |   |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |   | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |        |               | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |          |                                                                                                                                                                             |                                  | Tổng vốn                                           | Trong đó: |        |               | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |        |               | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |          |   |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |   |                                                                                        | NSH       | NSTW   | NSDP bao gồm: |                                                                | NSH       | NSTW     | NSDP bao gồm:                                                                                                                                                               |                                  |                                                    | NSH       | NSTW   | NSDP bao gồm: |                                                                                        | NSH       | NSTW   | NSDP bao gồm: |                                                                | NSH       |          |   |  |
|     | Tổng cộng                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 222.741                                            | 202.489   | 20.252        |   | 67.287                                                                                 | 57.577    | 9.710  |               | 29.250                                                         | 26.219    | 3.031    |                                                                                                                                                                             |                                  | 222.741                                            | 202.489   | 20.252 |               | 67.287                                                                                 | 57.577    | 9.710  |               | 29.250                                                         | 26.219    | 3.031    |   |  |
| I   | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                                                      |                                                                                                                                                                                      | 16.420                                             | 14.926    | 1.494         | - | 4.262                                                                                  | 4.063     | 199,00 | -             | 562,10                                                         | 187,10    | 375,00   |                                                                                                                                                                             |                                  | 16.420                                             | 14.926    | 1.494  | -             | 4.262                                                                                  | 4.063     | 199,00 | -             | 562,10                                                         | 187,10    | 375,00   |   |  |
| 1.1 | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 16.420                                             | 14.926    | 1.494         | - | 4.262                                                                                  | 4.063     | 199    | -             | 562                                                            | 187       | 375      |                                                                                                                                                                             |                                  | 16.420                                             | 14.926    | 1.494  | -             | 4.262                                                                                  | 4.063     | 199    | -             | 562                                                            | 187       | 375      |   |  |
| 1   | Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy                                                                             | Sở Y tế tỉnh Kon Tum (cũ)                                                                                                                                                            | 12.315                                             | 11.196    | 1.119         |   | 4.262                                                                                  | 4.063     | 199    |               | 163                                                            | 163       |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 12.315                                             | 11.196    | 1.119  |               | 4.262                                                                                  | 4.063     | 199    |               | 163                                                            | 163       |          |   |  |
| 2   | Cải tạo, sửa chữa 05 Trạm Y tế tại các xã: Hiếu, Đăk Rìng, Đăk Nền, Đăk Tăng thuộc huyện Kon Plông và xã Đăk Tô Re thuộc huyện Kon Rẫy                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 4.105                                              | 3.730     | 375           |   |                                                                                        |           |        |               | 399                                                            | 24        | 375      |                                                                                                                                                                             |                                  | 4.105                                              | 3.730     | 375    |               |                                                                                        |           |        |               | 399                                                            | 24        | 375      |   |  |
| IV  | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 125.060                                            | 113.690   | 11.370        | - | 35.522                                                                                 | 30.174    | 5.348  | -             | 20.866,59                                                      | 18.482,05 | 2.384,54 |                                                                                                                                                                             |                                  | 125.060                                            | 113.690   | 11.370 | -             | 35.522                                                                                 | 30.174    | 5.348  | -             | 20.866,59                                                      | 18.482,05 | 2.384,54 |   |  |
| *   | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số |                                                                                                                                                                                      | 125.060                                            | 113.690   | 11.370        |   | 35.522                                                                                 | 30.174    | 5.348  |               | 20.867                                                         | 18.482    | 2.385    |                                                                                                                                                                             |                                  | 125.060                                            | 113.690   | 11.370 |               | 35.522                                                                                 | 30.174    | 5.348  |               | 20.867                                                         | 18.482    | 2.385    |   |  |
| 1   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông                                                                                                                                                    | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum (cũ)                                                                                                                                             | 14.885                                             | 13.532    | 1.353         |   |                                                                                        |           |        |               | 202                                                            |           | 202      |                                                                                                                                                                             |                                  | 14.885                                             | 13.532    | 1.353  |               |                                                                                        |           |        |               | 202                                                            |           | 202      |   |  |
| 2   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sa Thầy                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 14.850                                             | 13.500    | 1.350         |   | 151                                                                                    |           | 151    |               |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 14.850                                             | 13.500    | 1.350  |               | 151                                                                                    |           | 151    |               |                                                                |           |          |   |  |
| 3   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Kon Plông                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 14.634                                             | 13.304    | 1.330         |   |                                                                                        |           |        |               | 825                                                            |           | 825      |                                                                                                                                                                             |                                  | 14.634                                             | 13.304    | 1.330  |               |                                                                                        |           |        |               | 825                                                            |           | 825      |   |  |
| 4   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | 12.000                                             | 10.909    | 1.091         |   | 3.100                                                                                  | 2.909     | 191    |               | 2.123                                                          | 1.323     | 800      |                                                                                                                                                                             |                                  | 12.000                                             | 10.909    | 1.091  |               | 3.100                                                                                  | 2.909     | 191    |               | 2.123                                                          | 1.323     | 800      |   |  |
| 5   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 11.988                                             | 10.898    | 1.090         |   |                                                                                        |           |        |               | 557                                                            |           | 557      |                                                                                                                                                                             |                                  | 11.988                                             | 10.898    | 1.090  |               |                                                                                        |           |        |               | 557                                                            |           | 557      |   |  |
| 6   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Đăk Hà                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 25.703                                             | 23.366    | 2.337         |   | 17.703                                                                                 | 15.366    | 2.337  |               | 8.000                                                          | 8.000     |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 25.703                                             | 23.366    | 2.337  |               | 17.703                                                                                 | 15.366    | 2.337  |               | 8.000                                                          | 8.000     |          |   |  |
| 7   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 8.500                                              | 7.727     | 773           |   | 3.400                                                                                  | 2.727     | 673    |               | 2.316                                                          | 2.316     |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 8.500                                              | 7.727     | 773    |               | 3.400                                                                                  | 2.727     | 673    |               | 2.316                                                          | 2.316     |          |   |  |
| 8   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 10.500                                             | 9.545     | 955           |   | 6.500                                                                                  | 5.545     | 955    |               | 3.586                                                          | 3.586     |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 10.500                                             | 9.545     | 955    |               | 6.500                                                                                  | 5.545     | 955    |               | 3.586                                                          | 3.586     |          |   |  |
| 9   | Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 12.000                                             | 10.909    | 1.091         |   | 4.668                                                                                  | 3.627     | 1.041  |               | 3.257                                                          | 3.257     |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 12.000                                             | 10.909    | 1.091  |               | 4.668                                                                                  | 3.627     | 1.041  |               | 3.257                                                          | 3.257     |          |   |  |
| V   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 28.431                                             | 25.846    | 2.585         | - | 8.919                                                                                  | 6.800     | 2.119  | -             | 4.471                                                          | 4.200     | 271      | -                                                                                                                                                                           |                                  | 28.431                                             | 25.846    | 2.585  | -             | 8.919                                                                                  | 6.800     | 2.119  | -             | 4.471                                                          | 4.200     | 271      | - |  |
| 1   | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Som, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum                                                                                                      | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum (cũ)                                                                                                                                    | 10.000                                             | 9.534     | 466           |   |                                                                                        |           |        |               | 271                                                            |           | 271      |                                                                                                                                                                             |                                  | 10.000                                             | 9.534     | 466    |               |                                                                                        |           |        |               | 271                                                            |           | 271      |   |  |
| 2   | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 18.431                                             | 16.312    | 2.119         |   | 8.919                                                                                  | 6.800     | 2.119  |               | 4.200                                                          | 4.200     |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 18.431                                             | 16.312    | 2.119  |               | 8.919                                                                                  | 6.800     | 2.119  |               | 4.200                                                          | 4.200     |          |   |  |
| IV  | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm sức người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 32.984                                             | 29.985    | 2.999         | - | 8.985                                                                                  | 7.753     | 1.232  | 0             | 3.350                                                          | 3.350     | 0        | 0                                                                                                                                                                           |                                  | 32.984                                             | 29.985    | 2.999  | -             | 8.985                                                                                  | 7.753     | 1.232  | 0             | 3.350                                                          | 3.350     | 0        | 0 |  |
| 1   | Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông                                                                                                                                    | Sở Y tế tỉnh Kon Tum (cũ)                                                                                                                                                            | 32.984                                             | 29.985    | 2.999         |   | 8.985                                                                                  | 7.753     | 1.232  |               | 3.350                                                          | 3.350     |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 32.984                                             | 29.985    | 2.999  |               | 8.985                                                                                  | 7.753     | 1.232  |               | 3.350                                                          | 3.350     |          |   |  |
| V   | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 10.910                                             | 9.918     | 992           | - | 663                                                                                    | 663       |        |               |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 10.910                                             | 9.918     | 992    | -             | 663                                                                                    | 663       |        |               |                                                                |           |          |   |  |
| *   | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 10.910                                             | 9.918     | 992           | - | 663                                                                                    | 663       |        |               |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 10.910                                             | 9.918     | 992    | -             | 663                                                                                    | 663       |        |               |                                                                |           |          |   |  |
| 1   | Xây dựng công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Láng Lẻ; (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà ở vùng văn hóa Láng Lẻ                           | Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Kon Tum (cũ)                                                                                                                                             | 10.910                                             | 9.918     | 992           |   | 663                                                                                    | 663       |        |               |                                                                |           |          |                                                                                                                                                                             |                                  | 10.910                                             | 9.918     | 992    |               | 663                                                                                    | 663       |        |               |                                                                |           |          |   |  |

[illegible]

Phụ lục Chi tiết 5  
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM (CŨ)

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương  
(Kèm theo Tờ trình số 23/TT-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  |                                                                                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |         |                                                                                        |           |     |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |         |                                                                                        |         |               |        |                                                                |         | Ghi chú |       |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|--|--|
|     |                                                                                 | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |         | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |         | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |         |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
|     |                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |         | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |         | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |         |               |        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |         |       |  |  |
|     |                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |         | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |         |                                                                                        |         |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
|     |                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH     |                                                                                        | NST       | NSH |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | NSDP bao gồm: | NSTW    | NSDP bao gồm:                                                                          | NSTW    | NSDP bao gồm: |        |                                                                |         |         |       |  |  |
|     | Tổng cộng                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 1.644.411                      | 1.539.382 | -             | 104.913 | 447.599                                                                                | 432.049   | -   | 15.550   | 83.940                                                         | 81.557        | -        | 2.383                                                                                                                                                                       |                                   | 1.644.411                      | 1.539.382 | -             | 104.913 | 447.599                                                                                | 432.049 | -             | 15.550 | 83.940                                                         | 81.557  | -       | 2.383 |  |  |
| 1   | Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt |                                                                                                                                                                                      | 114.558                        | 108.160   | -             | 6.398   | 22.565                                                                                 | 21.602    | -   | 963      | 7.185                                                          | 7.095         | -        | 90.3                                                                                                                                                                        |                                   | 114.558                        | 108.160   | -             | 6.398   | 22.565                                                                                 | 21.602  | -             | 963    | 7.185,2                                                        | 7.094,9 | -       | 90.3  |  |  |
| (1) | Huyện Kon Plong                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 13.072                         | 12.398    | -             | 674     | 2.417                                                                                  | 2.417     | -   | -        | 344                                                            | 280           | -        | 64                                                                                                                                                                          |                                   | 13.072                         | 12.398    | -             | 674     | 2.417                                                                                  | 2.417   | -             | -      | 344                                                            | 280     | -       | 64    |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                 |                                                                                                                                                                                      | 4.054                          | 3.813     | -             | 241     | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -             | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 4.054                          | 3.813     | -             | 241     | -                                                                                      | -       | -             | -      | -                                                              | -       | -       | -     |  |  |
| 1   | Nước sinh hoạt thôn Măng Kri và thôn Đăk Pét xã Ngok Tem                        | UBND xã Ngok Tem                                                                                                                                                                     | 1.973                          | 1.900     |               | 73      | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Plong                 | 1.973                          | 1.900     |               | 73      | -                                                                                      |         |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 2   | Nước sinh hoạt cho thôn Vác Y Nhông                                             | UBND xã Đăk Ring                                                                                                                                                                     | 2.081                          | 1.913     |               | 168     | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Măng Bút                  | 2.081                          | 1.913     |               | 168     | -                                                                                      |         |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                               |                                                                                                                                                                                      | 9.018                          | 8.585     | -             | 433     | 2.417                                                                                  | 2.417     | -   | -        | 344                                                            | 280           | -        | 64                                                                                                                                                                          |                                   | 9.018                          | 8.585     | -             | 433     | 2.417                                                                                  | 2.417   | -             | -      | 344                                                            | 280     | -       | 64    |  |  |
| 1   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Hiếu                                       | UBND xã Hiếu                                                                                                                                                                         | 717                            | 660       |               | 57      | 90                                                                                     | 90        |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Plong                 | 717                            | 660       |               | 57      | 90                                                                                     | 90      |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 2   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Pô Ê                                       | UBND xã Pô Ê                                                                                                                                                                         | 88                             | 80        |               | 8       | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 88                             | 80        |               | 8       | -                                                                                      |         |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 3   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Ngok Tem                                   | UBND xã Ngok Tem                                                                                                                                                                     | 484                            | 440       |               | 44      | -                                                                                      |           |     |          | 204                                                            | 160           |          | 44                                                                                                                                                                          |                                   | 484                            | 440       |               | 44      | -                                                                                      |         |               | 204,0  | 160,0                                                          |         | 44,0    |       |  |  |
| 4   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Đăk Ring                                   | UBND xã Đăk Ring                                                                                                                                                                     | 704                            | 640       |               | 64      | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | UBND xã Măng Bút               | 704       | 640           |         | 64                                                                                     | -       |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 5   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Đăk Nén                                    | UBND xã Đăk Nén                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |         | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | 400                               |                                | 400       |               | -       |                                                                                        |         |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 6   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Măng Bút                                   | UBND xã Măng Bút                                                                                                                                                                     | 784                            | 720       |               | 64      | 80                                                                                     | 80        |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | 784                               |                                | 720       |               | 64      | 80                                                                                     | 80      |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 7   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Đăk Tăng                                   | UBND xã Đăk Tăng                                                                                                                                                                     | 616                            | 580       |               | 36      | 80                                                                                     | 80        |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Măng Đen                  |                                | 616       | 580           |         | 36                                                                                     | 80      | 80            |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 8   | Nước sinh hoạt cho các hộ DTTS ở thôn Đăk PRô (khu mới)                         |                                                                                                                                                                                      | 2.794                          | 2.658     |               | 136     | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 2.794                          | 2.658     |               | 136     | -                                                                                      |         |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 9   | Nước sinh hoạt thôn Vi Xây                                                      |                                                                                                                                                                                      | 2.167                          | 2.167     |               | -       | 2.167                                                                                  | 2.167     |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 2.167     | 2.167         |         | -                                                                                      | 2.167   | 2.167         |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 10  | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thị trấn Măng Đen                             | UBND Thị trấn Măng Đen                                                                                                                                                               | 44                             | 40        |               | 4       | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 44        | 40            |         | 4                                                                                      | -       |               |        |                                                                |         |         |       |  |  |
| 11  | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Măng Cảnh                                  | UBND xã Măng Cảnh                                                                                                                                                                    | 220                            | 200       |               | 20      | -                                                                                      |           |     |          | 140                                                            | 120           |          | 20                                                                                                                                                                          |                                   | 220                            | 200       |               | 20      | -                                                                                      |         |               | 140,0  | 120,0                                                          |         | 20,0    |       |  |  |
| (2) | Huyện Ia Hdrai                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 13.088                         | 12.398    | -             | 690     | 2.505                                                                                  | 2.417     | -   | 88       | 19                                                             | 19            | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 13.088                         | 12.398    | -             | 690     | 2.505                                                                                  | 2.417   | -             | 88     | 19                                                             | 19      | -       | -     |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                 |                                                                                                                                                                                      | 13.088                         | 12.398    | -             | 690     | 2.505                                                                                  | 2.417     | -   | 88       | 19                                                             | 19            | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 13.088                         | 12.398    | -             | 690     | 2.505                                                                                  | 2.417   | -             | 88     | 19                                                             | 19      | -       | -     |  |  |
| 1   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm dân cư số 7 mở rộng thôn 3     | UBND xã Ia Dal                                                                                                                                                                       | 710                            | 645       |               | 65      | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ia Dal                    | 710                            | 645       |               | 65      | -                                                                                      |         |               | -      |                                                                |         |         |       |  |  |
| 2   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 7                              |                                                                                                                                                                                      | 710                            | 645       |               | 65      | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 710                            | 645       |               | 65      | -                                                                                      |         |               | -      |                                                                |         |         |       |  |  |
| 3   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm dân cư số 6 thôn 3             |                                                                                                                                                                                      | 724                            | 658       |               | 66      | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 724                            | 658       |               | 66      | -                                                                                      |         |               | -      |                                                                |         |         |       |  |  |
| 4   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 6                              |                                                                                                                                                                                      | 623                            | 566       |               | 57      | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 623                            | 566       |               | 57      | -                                                                                      |         |               | -      |                                                                |         |         |       |  |  |
| 5   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 4                              |                                                                                                                                                                                      | 1.218,8                        | 1.108,0   |               | 110,8   | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.219                          | 1.108     |               | 111     | -                                                                                      |         |               | -      |                                                                |         |         |       |  |  |

| TT  |                                                                                  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |                   | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   | Ghi chú |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|-------|----------------------------------------------------------------|---|---------|--|--|--|
|     |                                                                                  | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |               |                   |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
|     |                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |                   |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |      |       |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |   |         |  |  |  |
|     |                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn          | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
|     |                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH   |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |                   | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | NSDP bao gồm: |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
|     |                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                |           |               |       |                                                                                        |           | NST           |          |                                                                | NSH           |                   |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | NST           | NSH   | NST                                                                                    | NSH  | NST   | NSH   |                                                                |   |         |  |  |  |
| 6   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 1                               |                                                                                                                                                                                      | 1.282,6                        | 1.166,0   |               | 116,6 | -                                                                                      |           |               | -        |                                                                |               |                   |                                                                                                                                                                             | 1.283                             | 1.166                          |           | 117           | -     |                                                                                        |      | -     |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 7   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Ia Der                          |                                                                                                                                                                                      | 1.282,6                        | 1.166,0   |               | 116,6 | 88,1                                                                                   |           |               | 88,1     | 19,1                                                           | 19,1          |                   |                                                                                                                                                                             | 1.283                             | 1.166                          |           | 117           | 88    |                                                                                        |      | 88,1  | 19,1  | 19,1                                                           |   |         |  |  |  |
| 8   | Công trình cấp nước sinh hoạt tại điểm dân cư thôn 7 xã Ia Tori                  | UBND xã Ia Tori                                                                                                                                                                      | 1.715,3                        | 1.685,0   |               | 30,3  |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |                   | UBND xã Ia Tori                                                                                                                                                             | 1.715                             | 1.685                          |           | 30            |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 9   | Công trình cấp nước sinh hoạt tại điểm dân cư thôn 8 xã Ia Tori                  |                                                                                                                                                                                      | 1.355,6                        | 1.291,0   |               | 64,6  |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |                   |                                                                                                                                                                             | 1.356                             | 1.291                          |           | 65            |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 10  | Chưa phân bổ                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 3.468,0                        | 3.468,0   |               |       | 2.417,0                                                                                | 2.417,0   |               |          |                                                                |               |                   |                                                                                                                                                                             | 3.468                             | 3.468                          |           |               | 2.417 | 2.417                                                                                  |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| (3) | Thành phố Kon Tum                                                                |                                                                                                                                                                                      | 4.514                          | 4.018     | -             | 496   | 860                                                                                    | 782       | -             | 78       | 44                                                             | 44            | -                 | -                                                                                                                                                                           | 4.514                             | 4.018                          | -         | 496           | 860   | 782                                                                                    | -    | 78    | 44    | 44                                                             | - | -       |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                  |                                                                                                                                                                                      | 3.925                          | 3.576     | -             | 349   | 770                                                                                    | 700       | -             | 70       | 44                                                             | 44            | -                 | -                                                                                                                                                                           | 3.925                             | 3.576                          | -         | 349           | 770   | 700                                                                                    | -    | 70    | 44    | 44                                                             | - | -       |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Kon Ktu                                     | Phòng Dân tộc và Tôn giáo                                                                                                                                                            | 624                            | 573       |               | 51    | -                                                                                      |           |               | 23,7     | 23,7                                                           |               | UBND xã Ngok Bay  | 624                                                                                                                                                                         | 573                               |                                | 51        | -             |       |                                                                                        | 23,7 | 23,7  |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Kon Klah                                    |                                                                                                                                                                                      | 578                            | 532       |               | 46    | -                                                                                      |           |               | 20,7     | 20,7                                                           |               |                   | 578                                                                                                                                                                         | 532                               |                                | 46        | -             |       |                                                                                        | 20,7 | 20,7  |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Kon Gur, xã Đăk Blá                         |                                                                                                                                                                                      | 834                            | 757       |               | 77    | -                                                                                      |           |               | -        |                                                                |               |                   | 834                                                                                                                                                                         | 757                               |                                | 77        | -             |       |                                                                                        | -    |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 4   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn KonRoLang, xã Đăk Blá                       |                                                                                                                                                                                      | 1.119                          | 1.014     |               | 105   | -                                                                                      |           |               | -        |                                                                |               | UBND xã Đăk Rơ Wa | 1.119                                                                                                                                                                       | 1.014                             |                                | 105       | -             |       |                                                                                        | -    |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 5   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Kon Kơ Tu, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum. |                                                                                                                                                                                      |                                | 770       | 700           |       | 70                                                                                     | 770       | 700           |          | 70,0                                                           | -             |                   |                                                                                                                                                                             | 770                               | 700                            |           | 70            | 770   | 700                                                                                    |      | 70,0  | -     |                                                                |   |         |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                |                                                                                                                                                                                      | 589                            | 442       | -             | 147   | 90                                                                                     | 82        | -             | 8        | -                                                              | -             | -                 |                                                                                                                                                                             | 589                               | 442                            | -         | 147           | 90    | 82                                                                                     | -    | 8     | -     | -                                                              | - | -       |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                | UBND xã Kroong                                                                                                                                                                       | 264                            | 240       |               | 24    |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | UBND xã Đăk Rơ Wa | UBND xã Ngok Bay                                                                                                                                                            | 264                               | 240                            |           | 24            |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                | UBND xã Đăk Blá                                                                                                                                                                      | 176                            | 160       |               | 16    | 88                                                                                     | 80        |               | 8,0      |                                                                |               |                   | UBND xã Đăk Rơ Wa                                                                                                                                                           | 176                               | 160                            |           | 16            | 88    | 80                                                                                     |      | 8,0   |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                | UBND xã Đăk Rơ Wa                                                                                                                                                                    | 2                              | 2         |               |       | 2                                                                                      | 2         |               |          |                                                                |               |                   |                                                                                                                                                                             | 2                                 | 2                              |           |               | 2     | 2                                                                                      |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 4   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                | Phòng Dân tộc và Tôn giáo.                                                                                                                                                           | 103                            |           |               | 103   |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |                   |                                                                                                                                                                             | 103                               |                                |           | 103           |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 5   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                | UBND phường Ngô Mây                                                                                                                                                                  | 44                             | 40        |               | 4     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | Phường Đăk Cẩm    | 44                                                                                                                                                                          | 40                                |                                | 4         |               |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| (4) | Huyện Đăk Tô                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 9.319                          | 7.980     | -             | 1.339 | 2.186                                                                                  | 1.555     | -             | 631      | 212                                                            | 212           | -                 | -                                                                                                                                                                           | 9.319                             | 7.980                          | -         | 1.339         | 2.186 | 1.555                                                                                  | -    | 631   | 212   | 212                                                            | - | -       |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                  |                                                                                                                                                                                      | 5.953                          | 5.953     | -             | -     | 660                                                                                    | 660       | -             | -        | 11                                                             | 11            | -                 | -                                                                                                                                                                           | 5.953                             | 5.953                          | -         | -             | 660   | 660                                                                                    | -    | -     | 11    | 11                                                             | - | -       |  |  |  |
| 1   | Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đăk Mơ Ham, xã Pô Kô                       | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 1.360                          | 1.360     |               |       | -                                                                                      |           |               | -        |                                                                |               | UBND Xã Đăk Tô    | 1.360                                                                                                                                                                       | 1.360                             |                                |           | -             |       |                                                                                        | -    |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 2   | Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Măng Ruong, xã Văn Lem                     |                                                                                                                                                                                      | 2.387                          | 2.387     |               |       | -                                                                                      |           |               | -        |                                                                |               | UBND Xã Kon Đảo   | 2.387                                                                                                                                                                       | 2.387                             |                                |           | -             |       |                                                                                        | -    |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 3   | Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đăk Pung, xã Đăk Rơ Nga                    |                                                                                                                                                                                      | 2.206                          | 2.206     |               |       | 660                                                                                    | 660       |               |          | 11,4                                                           | 11,4          | UBND Xã Ngok Tu   | 2.206                                                                                                                                                                       | 2.206                             |                                |           | 660           | 660   |                                                                                        |      | 11,4  | 11,4  |                                                                |   |         |  |  |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                |                                                                                                                                                                                      | 3.366                          | 2.027     | -             | 1.339 | 1.526                                                                                  | 895       | -             | 631      | 201                                                            | 201           | -                 | -                                                                                                                                                                           | 3.366                             | 2.027                          | -         | 1.339         | 1.526 | 895                                                                                    | -    | 631   | 201   | 201                                                            | - | -       |  |  |  |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất                                                | UBND xã Pô Kô                                                                                                                                                                        | 1.357                          | 836       |               | 521   | 486                                                                                    | 325       |               | 161      | 201,0                                                          | 201,0         | UBND Xã Đăk Tô    | UBND Xã Đăk Tô                                                                                                                                                              | 1.357                             | 836                            |           | 521           | 486   | 325                                                                                    |      | 161,0 | 201,0 | 201,0                                                          |   |         |  |  |  |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất                                                | UBND xã Ngoc Tu                                                                                                                                                                      | 460                            | 198       |               | 262   | 320                                                                                    | 158       |               | 162      |                                                                |               |                   | UBND Xã Ngok Tu                                                                                                                                                             | 460                               | 198                            |           | 262           | 320   | 158                                                                                    |      | 162,0 |       |                                                                |   |         |  |  |  |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất                                                | UBND xã Đăk Rơ Nga                                                                                                                                                                   | 80                             | 80        |               |       | -                                                                                      |           |               |          |                                                                |               |                   | 80                                                                                                                                                                          | 80                                |                                |           | -             |       |                                                                                        |      |       |       |                                                                |   |         |  |  |  |

| TT  |                                                                                             | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |                 |               |        |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   | Ghi chú |       |       |     |   |   |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------|---|---------|-------|-------|-----|---|---|--|--|
|     |                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |                 |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
|     |                                                                                             |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó:       |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |       |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
|     |                                                                                             |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn        | Trong đó:     |        |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
|     |                                                                                             |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH   |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |                 | NSDP bao gồm: | NSTW   | NSDP bao gồm:                                                                          |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất                                                           | UBND xã Đăk Trăm                                                                                                                                                                     | 620                            | 541       |               |       | 79                                                                                     | 120       | 120           |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | UBND xã Kon Đào                | 620             | 541           |        |                                                                                        | 79    | 120   | 120   |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất                                                           | UBND xã Văn Lem                                                                                                                                                                      | 159                            | 159       |               |       |                                                                                        | 120       | 79            |          |                                                                | 41            |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 159           | 159    |                                                                                        |       |       | 120   | 79                                                             |   |         | 41,0  |       |     |   |   |  |  |
| 6   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất                                                           | UBND xã Kon Đào                                                                                                                                                                      | 690,0                          | 213,0     |               |       | 477,0                                                                                  | 480       | 213           |          |                                                                | 267           |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 690           | 213    |                                                                                        |       | 477   | 480   | 213                                                            |   |         | 267,0 |       |     |   |   |  |  |
| (5) | Huyện Sa Thầy                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 12.938                         | 12.938    | -             | -     |                                                                                        | 2.521     | 2.521         | -        | -                                                              |               | 781      | 781                                                                                                                                                                         | -                                 | -                              |                 | 12.938        | 12.938 | -                                                                                      | -     |       | 2.521 | 2.521                                                          | - | -       |       | 781   | 781 | - | - |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                             |                                                                                                                                                                                      | 8.847                          | 8.847     | -             | -     |                                                                                        | 744       | 744           | -        | -                                                              |               | 699      | 699                                                                                                                                                                         | -                                 | -                              |                 | 8.847         | 8.847  | -                                                                                      | -     |       | 744   | 744                                                            | - | -       |       | 699   | 699 | - | - |  |  |
| 1   | Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hàng mục phụ trợ thôn Tân Sang, xã Hơ Moong      | UBND xã Hơ Moong                                                                                                                                                                     | 2.969                          | 2.969     |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | 55,2     | 55,2                                                                                                                                                                        |                                   |                                | UBND xã Sa Bình | 2.969         | 2.969  |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | 55,2  | 55,2  |     |   |   |  |  |
| 2   | Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hàng mục phụ trợ làng Rắc, làng O, xã Ya Xiêr    | UBND xã Ya Xiêr                                                                                                                                                                      | 3.000                          | 3.000     |               |       |                                                                                        | 744       | 744           |          |                                                                |               | 581,6    | 581,6                                                                                                                                                                       |                                   |                                | UBND xã Ya Ly   | 3.000         | 3.000  |                                                                                        |       |       | 744   | 744                                                            |   |         | 581,6 | 581,6 |     |   |   |  |  |
| 3   | Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hàng mục phụ trợ làng Tang, làng Gráp, xã Mô Rai | UBND xã Mô Rai                                                                                                                                                                       | 2.878                          | 2.878     |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | 61,7     | 61,7                                                                                                                                                                        |                                   |                                | UBND xã Mô Rai  | 2.878         | 2.878  |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | 61,7  | 61,7  |     |   |   |  |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                                           |                                                                                                                                                                                      | 4.092                          | 4.092     | -             | -     |                                                                                        | 1.777     | 1.777         | -        | -                                                              |               | 83       | 83                                                                                                                                                                          | -                                 | -                              |                 | 4.092         | 4.092  | -                                                                                      | -     |       | 1.777 | 1.777                                                          | - | -       |       | 83    | 83  | - | - |  |  |
| 1   | Hỗ trợ đất ở                                                                                | UBND xã Hơ Moong                                                                                                                                                                     | 120                            | 120       |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | UBND xã Sa Bình | 120           | 120    |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 840                            | 840       |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | 24,0     | 24,0                                                                                                                                                                        |                                   |                                |                 | 840           | 840    |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | 24,0  | 24,0  |     |   |   |  |  |
| 3   | Hỗ trợ đất sản xuất                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 495                            | 495       |               |       |                                                                                        | 495       | 495           |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 495           | 495    |                                                                                        |       |       | 495   | 495                                                            |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 13  | Hỗ trợ đất ở                                                                                | UBND xã Sa Nghĩa                                                                                                                                                                     | 120                            | 120       |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 120           | 120    |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 14  | Hỗ trợ đất sản xuất                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 228                            | 228       |               |       |                                                                                        | 221       | 221           |          |                                                                |               | 6,5      | 6,5                                                                                                                                                                         |                                   |                                |                 | 228           | 228    |                                                                                        |       |       | 221   | 221                                                            |   |         | 6,5   | 6,5   |     |   |   |  |  |
| 4   | Hỗ trợ đất ở                                                                                | UBND xã Ya Ly                                                                                                                                                                        | 80                             | 80        |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | 24,0     | 24,0                                                                                                                                                                        |                                   |                                | UBND xã Ya Ly   | 80            | 80     |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | 24,0  | 24,0  |     |   |   |  |  |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 40                             | 40        |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 40            | 40     |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 6   | Hỗ trợ đất sản xuất                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 66                             | 66        |               |       |                                                                                        | 66        | 66            |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 66            | 66     |                                                                                        |       |       | 66    | 66                                                             |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 7   | Hỗ trợ đất ở                                                                                | UBND xã Ya Xiêr                                                                                                                                                                      | 40                             | 40        |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 40            | 40     |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 8   | Hỗ trợ nhà ở                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 240                            | 240       |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 240           | 240    |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 9   | Hỗ trợ đất sản xuất                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 10                             | 10        |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | 10,0     | 10,0                                                                                                                                                                        |                                   |                                |                 | 10            | 10     |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | 10,0  | 10,0  |     |   |   |  |  |
| 10  | Hỗ trợ đất ở                                                                                | UBND thị trấn Sa Thầy                                                                                                                                                                | 40                             | 40        |               |       |                                                                                        | -         |               |          |                                                                |               | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | UBND xã Sa Thầy | 40            | 40     |                                                                                        |       |       | -     |                                                                |   |         | -     |       |     |   |   |  |  |
| 11  | Hỗ trợ nhà ở                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 200                            | 200       |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 200           | 200    |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | -     |       |     |   |   |  |  |
| 12  | Hỗ trợ đất sản xuất                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 10                             | 10        |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | 9,5      | 9,5                                                                                                                                                                         |                                   |                                |                 | 10            | 10     |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | 9,5   | 9,5   |     |   |   |  |  |
| 15  | Hỗ trợ đất sản xuất                                                                         | UBND xã Sa Nhom                                                                                                                                                                      | 44                             | 44        |               |       |                                                                                        | 44        | 44            |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 44            | 44     |                                                                                        |       |       | 44    | 44                                                             |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 16  | Hỗ trợ nhà ở                                                                                | UBND xã Rờ Koi                                                                                                                                                                       | 160                            | 160       |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | UBND xã Rờ Koi  | 160           | 160    |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 17  | Hỗ trợ đất sản xuất                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 955                            | 955       |               |       |                                                                                        | 950       | 950           |          |                                                                |               | 5,0      | 5,0                                                                                                                                                                         |                                   |                                |                 | 955           | 955    |                                                                                        |       |       | 950   | 950                                                            |   |         | 5,0   | 5,0   |     |   |   |  |  |
| 18  | Hỗ trợ nhà ở                                                                                | UBND xã Mô Rai                                                                                                                                                                       | 200                            | 200       |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | UBND xã Mô Rai  | 200           | 200    |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | -     |       |     |   |   |  |  |
| 19  | Hỗ trợ đất ở                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 200                            | 200       |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                 | 200           | 200    |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         |       |       |     |   |   |  |  |
| 20  | Hỗ trợ đất sản xuất                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 4                              | 4         |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | 3,5      | 3,5                                                                                                                                                                         |                                   |                                |                 | 4             | 4      |                                                                                        |       |       |       |                                                                |   |         | 3,5   | 3,5   |     |   |   |  |  |
| (6) | Huyện Tu Mơ Rông                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 19.711                         | 17.919    | -             | 1.792 | 3.295                                                                                  | 3.295     | -             | -        |                                                                | 63            | 63       | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 19.711          | 17.919        | -      | 1.792                                                                                  | 3.295 | 3.295 | -     | -                                                              |   | 63      | 63    | -     | -   |   |   |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                             |                                                                                                                                                                                      | 13.097                         | 11.906    | -             | 1.191 | 261                                                                                    | 261       | -             | -        |                                                                | 63            | 63       | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 13.097          | 11.906        | -      | 1.191                                                                                  | 261   | 261   | -     | -                                                              |   | 63      | 63    | -     | -   |   |   |  |  |



| TT  |                                                                                | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |       |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |           |      |                                                                                        |           |       |      |                                                                |       | Ghi chú |       |     |     |   |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|-------|-----|-----|---|--|
|     |                                                                                | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |                                                                |       |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |           |      | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |       |      |                                                                |       |         |       |     |     |   |  |
|     |                                                                                |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |           |      | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |       |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |         |       |     |     |   |  |
|     |                                                                                |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tăng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tăng vốn | Trong đó:                                                      |       | Tăng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tăng vốn  | Trong đó: |      | Tăng vốn                                                                               | Trong đó: |       |      |                                                                |       |         |       |     |     |   |  |
|     |                                                                                |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NST |          | NSH                                                            | NSTW  |          | NST                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | NSH       | NSTW |                                                                                        | NST       | NSH   | NSTW | NST                                                            | NSH   |         | NSTW  | NST | NSH |   |  |
| 3   | Hỗ trợ đất sản xuất                                                            |                                                                                                                                                                                      | 168                            | 168       | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | 169,8                                                          | 167,5 | -        | -                                                                                                                                                                           | 2,3                               |                                | 168       | 168       | -    | -                                                                                      | -         | -     | -    | 169,8                                                          | 167,5 | -       | -     | 2,3 |     |   |  |
| 4   | Hỗ trợ đất ở                                                                   | UBND xã Đắk Pnc                                                                                                                                                                      | 80                             | 80        | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 80        | 80        | -    | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | -     | -       | -     | -   |     |   |  |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 780                            | 780       | -             | -   | 372                                                                                    | 340       | -   | 32       | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 780       | 780       | -    | -                                                                                      | 372       | 340   | -    | 32,0                                                           | -     | -       | -     | -   |     |   |  |
| 6   | Hỗ trợ đất sản xuất                                                            |                                                                                                                                                                                      | 94                             | 94        | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | 93,5  | 93,5     | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              |           | 94        | 94   | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | 93,5  | 93,5    | -     | -   | -   |   |  |
| 7   | Hỗ trợ đất ở                                                                   |                                                                                                                                                                                      | UBND xã Đắk Tô Re              | 80        | 80            | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              |           | 80        | 80   | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | -     | -       | -     | -   | -   |   |  |
| 8   | Hỗ trợ nhà ở                                                                   | 400                                                                                                                                                                                  |                                | 400       | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              |           | 400       | 400  | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | -     | -       | -     | -   | -   |   |  |
| 9   | Hỗ trợ đất sản xuất                                                            | 225                                                                                                                                                                                  |                                | 225       | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              |           | 225       | 225  | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | -     | -       | -     | -   | -   |   |  |
| 10  | Hỗ trợ đất ở                                                                   | UBND xã Đắk Ruồng                                                                                                                                                                    | 40                             | 40        | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 40        | 40        | -    | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | -     | -       | -     | -   | -   |   |  |
| 11  | Hỗ trợ nhà ở                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 40                             | 40        | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              |           | 40        | 40   | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | -     | -       | -     | -   | -   |   |  |
| 12  | Hỗ trợ đất sản xuất                                                            |                                                                                                                                                                                      | 45                             | 45        | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              |           | 45        | 45   | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | -     | -       | -     | -   | -   | - |  |
| 16  | Hỗ trợ đất sản xuất                                                            | UBND xã Tân Lập                                                                                                                                                                      | 25                             | 23        | -             | 2   | -                                                                                      | -         | -   | -        | 23,0                                                           | 23,0  | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 25        | 23        | -    | 2                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | 23,0  | 23,0    | -     | -   | -   |   |  |
| 13  | Hỗ trợ đất ở                                                                   | UBND xã Đắk Kôi                                                                                                                                                                      | 40                             | 40        | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | 40,0                                                           | 40,0  | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 40        | 40        | -    | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | 40,0  | 40,0    | -     | -   | -   |   |  |
| 14  | Hỗ trợ nhà ở                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 720                            | 720       | -             | -   | 220                                                                                    | 200       | -   | 20       | -                                                              | -     | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              |           | 720       | 720  | -                                                                                      | -         | 220   | 200  | -                                                              | 20,0  | -       | -     | -   | -   | - |  |
| 15  | Hỗ trợ đất sản xuất                                                            |                                                                                                                                                                                      | 113                            | 113       | -             | -   | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | 112,5 | 112,5    | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              |           | 113       | 113  | -                                                                                      | -         | -     | -    | -                                                              | -     | 112,5   | 112,5 | -   | -   | - |  |
| (8) | Huyện Đắk Hà                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 10.797                         | 10.507    | -             | 290 | 2.570                                                                                  | 2.480     | -   | 90       | 1.071                                                          | 1.071 | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              | 10.797    | 10.507    | -    | 290                                                                                    | 2.570     | 2.480 | -    | 90                                                             | 1.071 | 1.071   | -     | -   | -   |   |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                |                                                                                                                                                                                      | 5.547                          | 5.457     | -             | 90  | 995                                                                                    | 905       | -   | 90       | 469                                                            | 469   | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 5.547     | 5.457     | -    | 90                                                                                     | 995       | 905   | -    | 90                                                             | 469   | 469     | -     | -   | -   |   |  |
| 1   | Nước sinh hoạt tập trung tại các thôn Tủa Team, thôn Pa Cheng, xã Đắk Long     | UBND xã Đắk Long                                                                                                                                                                     | 1.990                          | 1.990     |               |     | -                                                                                      |           |     |          | 151,0                                                          | 151,0 |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.990     | 1.990     |      |                                                                                        | -         |       |      | 151,0                                                          | 151,0 |         |       |     |     |   |  |
| 2   | Nước sinh hoạt tập trung tại các thôn trên địa bàn xã Đắk Pxi                  | BQL dự án ĐTXD huyện                                                                                                                                                                 | 2.459                          | 2.459     |               |     | -                                                                                      |           |     |          | 215,6                                                          | 215,6 |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 2.459     | 2.459     |      |                                                                                        | -         |       |      | 215,6                                                          | 215,6 |         |       |     |     |   |  |
| 3   | Nguồn năm 2022 tập trung (Nước tập trung giao theo tổng mức đầu tư được duyệt) |                                                                                                                                                                                      | 103                            | 103       |               |     | -                                                                                      |           |     |          | 103,0                                                          | 103,0 |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 103       | 103       |      |                                                                                        | -         |       |      | 103,0                                                          | 103,0 |         |       |     |     |   |  |
| 4   | Nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã Ngok Wang                             | UBND xã Ngok Wang                                                                                                                                                                    | 357                            | 325       |               | 32  | 357                                                                                    | 325       |     | 32       | -                                                              | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 357       | 325       |      | 32                                                                                     | 357       | 325   |      | 32,0                                                           | -     | -       |       |     |     |   |  |
| 5   | Nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã Đắk Ui                                | UBND xã Đắk Ui                                                                                                                                                                       | 638                            | 580       |               | 58  | 638                                                                                    | 580       |     | 58       | -                                                              | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 638       | 580       |      | 58                                                                                     | 638       | 580   |      | 58,0                                                           | -     | -       |       |     |     |   |  |
| *   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất                                              |                                                                                                                                                                                      | 5.250                          | 5.050     | -             | 200 | 1.575                                                                                  | 1.575     | -   | -        | 602                                                            | 602   | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 |                                | 5.250     | 5.050     | -    | 200                                                                                    | 1.575     | 1.575 | -    | -                                                              | 602   | 602     | -     | -   | -   |   |  |
| 1   | Xã Đắk Pxi                                                                     | UBND xã Đắk Pxi                                                                                                                                                                      | 1.068                          | 1.032     |               | 36  | 360                                                                                    | 360       |     |          | 112,0                                                          | 112,0 |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.068     | 1.032     |      | 36                                                                                     | 360       | 360   |      | 112,0                                                          | 112,0 |         |       |     |     |   |  |
| 2   | Xã Đắk Long                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 1.719                          | 1.627     |               | 92  | 600                                                                                    | 600       |     |          | 112,0                                                          | 112,0 |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.719     | 1.627     |      | 92                                                                                     | 600       | 600   |      | 112,0                                                          | 112,0 |         |       |     |     |   |  |
| 3   | Xã Ngok Rêo                                                                    | UBND xã Ngok Rêo                                                                                                                                                                     | 1.028                          | 1.008     |               | 20  | 360                                                                                    | 360       |     |          | 248,0                                                          | 248,0 |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.028     | 1.008     |      | 20                                                                                     | 360       | 360   |      | 248,0                                                          | 248,0 |         |       |     |     |   |  |
| 4   | Xã Ngok Wang                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 399                            | 399       |               |     | 80                                                                                     | 80        |     |          | 40,0                                                           | 40,0  |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 399       | 399       |      |                                                                                        | 80        | 80    |      | 40,0                                                           | 40,0  |         |       |     |     |   |  |
| 5   | Xã Đắk Ui                                                                      | UBND xã Đắk Ui                                                                                                                                                                       | 419                            | 399       |               | 20  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 419       | 399       |      | 20                                                                                     | -         |       | -    | -                                                              | -     | -       |       |     |     |   |  |
| 6   | Xã Đắk La                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 176                            | 160       |               | 16  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 176       | 160       |      | 16                                                                                     | -         |       | -    | -                                                              | -     | -       |       |     |     |   |  |
| 7   | Thị trấn Đắk Hà                                                                | UBND thị trấn Đắk Hà                                                                                                                                                                 | 176                            | 160       |               | 16  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 176       | 160       |      | 16                                                                                     | -         |       | -    | -                                                              | -     | -       |       |     |     |   |  |
| 8   | Xã Đắk Mar                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 175                            | 175       |               |     | 175                                                                                    | 175       |     |          |                                                                |       |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 175       | 175       |      |                                                                                        | 175       | 175   |      |                                                                |       |         |       |     |     |   |  |
| 9   | Xã Đắk Hring                                                                   | UBND xã Đắk Hring                                                                                                                                                                    | 90                             | 90        |               |     | -                                                                                      |           |     |          | 90,0                                                           | 90,0  |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 90        | 90        |      |                                                                                        | -         |       |      | 90,0                                                           | 90,0  |         |       |     |     |   |  |
| (9) | Huyện Đắk Glêi                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 16.416                         | 16.416    | -             | -   | 3.200                                                                                  | 3.200     | -   | -        | 3.742                                                          | 3.742 | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | -                              | 16.416    | 16.416    | -    | -                                                                                      | 3.200     | 3.200 | -    | -                                                              | 3.742 | 3.742   | -     | -   | -   |   |  |



| TT  |                                                                                                                  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |         |                                                                                        |           |        |           |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |         |                                                                                        |               |           |           |                                                                |           | Ghi chú |          |      |   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------|----------|------|---|
|     |                                                                                                                  | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |         | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |        |           |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |         | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |           |           |                                                                |           |         |          |      |   |
|     |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |         | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |        |           | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |         | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |           |           | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |         |          |      |   |
|     |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |         | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |        | Tổng vốn  | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |         |                                                                                        |               |           |           |                                                                |           |         |          |      |   |
|     |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH     |                                                                                        | NST       | NSH    |           | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | NSDP bao gồm: |         | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |           |           |                                                                |           |         |          |      |   |
| 1   | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất trên địa bàn thôn Bun Ngai và thôn Giang Lồ II                                 | Xã Sa Loong                                                                                                                                                                          | 205                            | 186       |               | 19      | -                                                                                      | -         | -      | -         | -                                                              | -             | -        | UBND xã Sa Loong                                                                                                                                                            | 205                               | 186                            |           | 19            | -       | -                                                                                      | -             | -         | -         | -                                                              | -         | -       | -        | -    | - |
| 2   | Hỗ trợ nhà ở trên địa bàn xã Sa Loong                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 308                            | 280       |               | 28      | 280                                                                                    | 280       | -      | -         | -                                                              | -             | -        |                                                                                                                                                                             | 308                               | 280                            |           | 28            | 280     | 280                                                                                    | -             | -         | -         | -                                                              | -         | -       | -        | -    | - |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất trên địa bàn xã Đăk Ang                                                        | Xã Đăk Ang                                                                                                                                                                           | 365                            | 332       |               | 33      | -                                                                                      | -         | -      | -         | 12,0                                                           | -             | -        | 12,0                                                                                                                                                                        | UBND xã Đuc Nông                  | 365                            | 332       |               | 33      | -                                                                                      | -             | -         | -         | 12,0                                                           | -         | -       | -        | 12,0 |   |
| 4   | Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất trên địa bàn xã Đăk Ang                                                               |                                                                                                                                                                                      | 231                            | 210       |               | 21      | -                                                                                      | -         | -      | -         | 222,0                                                          | 210,0         | 12,0     |                                                                                                                                                                             | 231                               | 210                            |           | 21            | -       | -                                                                                      | -             | -         | 222,0     | 210,0                                                          | 12,0      |         |          |      |   |
| 5   | Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất trên địa bàn xã Đăk Ang                                                               |                                                                                                                                                                                      | 497                            | 452       |               | 45      | 452                                                                                    | 452       | -      | -         | -                                                              | -             | -        |                                                                                                                                                                             | 497                               | 452                            |           | 45            | 452     | 452                                                                                    | -             | -         | -         | -                                                              | -         | -       | -        | -    |   |
| 6   | Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất trên địa bàn xã Đăk Ang                                                               |                                                                                                                                                                                      | 6                              | 3         |               | 3       | 3                                                                                      | 3         | -      | -         | -                                                              | -             | -        |                                                                                                                                                                             | 6                                 | 3                              |           | 3             | 3       | 3                                                                                      | -             | -         | -         | -                                                              | -         | -       | -        | -    | - |
| II  | Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                        |                                                                                                                                                                                      | 412.727                        | 387.653   | -             | 25.074  | 120.331                                                                                | 116.858   | -      | 3.473,00  | 44.311,60                                                      | 42.811,60     | -        | 1.500,00                                                                                                                                                                    |                                   | 412.727                        | 387.653   | -             | 25.074  | 120.331                                                                                | 116.858       | -         | 3.473,00  | 44.311,60                                                      | 42.811,60 | -       | 1.500,00 |      |   |
| (I) | Huyện Kon Plông                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 55.283                         | 54.519    | -             | 764     | 17.307                                                                                 | 16.743    | -      | 564,00    | 17.727,51                                                      | 17.727,51     | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 55.283                         | 54.519    | -             | 764     | 17.307                                                                                 | 16.743        | -         | 564,00    | 17.727,51                                                      | 17.727,51 | -       | -        |      |   |
| 1   | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nền, huyện Kon Plông                            | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 30.683                         | 30.468    |               | 215     | 215                                                                                    |           | 215,00 | 11.287,89 | 11.287,89                                                      |               |          | UBND xã Măng Bút                                                                                                                                                            | 30.683                            | 30.468                         |           | 215           | 215     |                                                                                        | 215,00        | 11.287,89 | 11.287,89 |                                                                |           |         |          |      |   |
| 2   | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tại xã Đăk Rưng                                                             |                                                                                                                                                                                      | 24.600                         | 24.051    |               | 549     | 17.092                                                                                 | 16.743    |        | 349,00    | 6.439,62                                                       | 6.439,62      |          |                                                                                                                                                                             | 24.600                            | 24.051                         |           | 549           | 17.092  | 16.743                                                                                 |               | 349,00    | 6.439,62  | 6.439,62                                                       |           |         |          |      |   |
| (2) | Huyện Ia Hdrai                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 60.707                         | 50.171    | -             | 10.536  | 20.037                                                                                 | 18.828    | -      | 1.209     | -                                                              | -             | -        | -                                                                                                                                                                           | 60.707                            | 50.171                         | -         | 10.536        | 20.037  | 18.828                                                                                 | -             | 1.209,0   | -         | -                                                              | -         | -       | -        | -    | - |
| 1   | Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung điểm dân cư số 66 tại thôn Ia Dơr, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 60.707                         | 50.171    |               | 10.536  | 20.037                                                                                 | 18.828    |        | 1.209     |                                                                |               |          | UBND xã Ia Tơi                                                                                                                                                              | 60.707                            | 50.171                         |           | 10.536        | 20.037  | 18.828                                                                                 |               | 1.209,0   |           |                                                                |           |         |          |      |   |
| (3) | Huyện Đăk Tô                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 33.723                         | 29.923    | -             | 3.800   | 10.889                                                                                 | 9.189     | -      | 1.700     | 3.949                                                          | 2.449         | -        | 1.500                                                                                                                                                                       |                                   | 33.723                         | 29.923    | -             | 3.800   | 10.889                                                                                 | 9.189         | -         | 1.700,0   | 3.949,0                                                        | 2.449,0   | -       | 1.500,0  |      |   |
| 1   | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô                                                                   | Ban quản lý dự án đầu tư xây                                                                                                                                                         | 33.723                         | 29.923    |               | 3.800   | 10.889                                                                                 | 9.189     |        | 1.700     | 3.949                                                          | 2.449         | 1.500    | UBND xã Đăk Tô                                                                                                                                                              | 33.723                            | 29.923                         |           | 3.800         | 10.889  | 9.189                                                                                  |               | 1.700,0   | 3.949,0   | 2.449,0                                                        |           | 1.500,0 |          |      |   |
| (4) | Huyện Sa Thầy                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 32.117                         | 32.117    | -             | -       | 9.863                                                                                  | 9.863     | -      | -         | 4.039                                                          | 4.039         | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 32.117                         | 32.117    | -             | -       | 9.863                                                                                  | 9.863         | -         | -         | 4.039,3                                                        | 4.039,3   | -       | -        |      |   |
| 1   | Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy               | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 27.317                         | 27.317    |               |         | 6.563                                                                                  | 6.563     |        |           | 4.000                                                          | 4.000         |          | UBND xã Sa Thầy                                                                                                                                                             | 27.317                            | 27.317                         |           |               | 6.563   | 6.563                                                                                  |               |           | 4.000,0   | 4.000,0                                                        |           |         |          |      |   |
| 2   | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Làng KĐin, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thầy                                                |                                                                                                                                                                                      | 4.800                          | 4.800     |               |         | 3.300                                                                                  | 3.300     |        |           | 39                                                             | 39            |          |                                                                                                                                                                             | 4.800                             | 4.800                          |           |               | 3.300   | 3.300                                                                                  |               |           | 39,3      | 39,3                                                           |           |         |          |      |   |
| (5) | Huyện Tu Mơ Rông                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 76.801                         | 69.819    | -             | 6.982   | 7.180                                                                                  | 7.180     | -      | -         | 7.423                                                          | 7.423         | -        | -                                                                                                                                                                           | 76.801                            | 69.819                         | -         | 6.982         | 7.180   | 7.180                                                                                  | -             | -         | 7.423,1   | 7.423,1                                                        | -         | -       |          |      |   |
| 1   | Dự án dùng chung cho các dự án từ nguồn vốn đầu tư công CTMTQG không theo hình thức dự án đầu tư tại xã Ngok Lây | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 2.640,0                        | 2.400,0   |               | 240,0   | -                                                                                      |           |        |           | 900,0                                                          | 900,0         |          | UBND xã Măng Ri                                                                                                                                                             | 2.640,0                           | 2.400,0                        |           | 240,0         | -       |                                                                                        |               |           | 900,0     | 900,0                                                          |           |         |          |      |   |
| 2   | Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Rơ Ông và Đăk Tô Kan huyện Tu Mơ Rông                       |                                                                                                                                                                                      | 22.000,0                       | 20.000,0  |               | 2.000,0 | -                                                                                      |           |        |           | 845,0                                                          | 845,0         |          | UBND xã Đăk Tô Kan                                                                                                                                                          | 22.000,0                          | 20.000,0                       |           | 2.000,0       | -       |                                                                                        |               |           | 845,0     | 845,0                                                          |           |         |          |      |   |
| 3   | Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà huyện Tu Mơ Rông                                  |                                                                                                                                                                                      | 37.310,9                       | 33.919,0  |               | 3.391,9 | -                                                                                      |           |        |           | 4.716,0                                                        | 4.716,0       |          | UBND xã Tu Mơ Rông                                                                                                                                                          | 37.310,9                          | 33.919,0                       |           | 3.391,9       | -       |                                                                                        |               |           | 4.716,0   | 4.716,0                                                        |           |         |          |      |   |
| 4   | Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông                                             |                                                                                                                                                                                      | 14.850,0                       | 13.500,0  |               | 1.350,0 | 7.180,0                                                                                | 7.180,0   |        |           | 962,2                                                          | 962,2         |          | UBND xã Đăk Sao                                                                                                                                                             | 14.850,0                          | 13.500,0                       |           | 1.350,0       | 7.180,0 | 7.180,0                                                                                |               |           | 962,2     | 962,2                                                          |           |         |          |      |   |
| (6) | Huyện Đăk Glei                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 78.837                         | 78.837    | -             | -       | 24.212                                                                                 | 24.212    | -      | -         | 11.172,7                                                       | 11.172,7      | -        | -                                                                                                                                                                           | 78.837                            | 78.837                         | -         | -             | 24.212  | 24.212                                                                                 | -             | -         | 11.172,7  | 11.172,7                                                       | -         | -       |          |      |   |
| 1   | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei                                             | BQL DA ĐTXD huyện                                                                                                                                                                    | 19.200                         | 19.200    |               |         | -                                                                                      |           |        |           | 47,0                                                           | 47,0          |          | UBND xã Ngọc Linh                                                                                                                                                           | 19.200                            | 19.200                         |           |               | -       |                                                                                        |               |           | 47,0      | 47,0                                                           |           |         |          |      |   |
| 2   | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp, huyện Đăk Glei                                        |                                                                                                                                                                                      | 35.237                         | 35.237    |               |         | 8.541                                                                                  | 8.541     |        |           | 3.178,9                                                        | 3.178,9       |          | UBND xã Xốp                                                                                                                                                                 | 35.237                            | 35.237                         |           |               | 8.541   | 8.541                                                                                  |               |           | 3.178,9   | 3.178,9                                                        |           |         |          |      |   |
| 3   | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei                                               |                                                                                                                                                                                      | 20.000                         | 20.000    |               |         | 15.671                                                                                 | 15.671    |        |           | 7.946,8                                                        | 7.946,8       |          | UBND xã Ngọc Linh                                                                                                                                                           | 20.000                            | 20.000                         |           |               | 15.671  | 15.671                                                                                 |               |           | 7.946,8   | 7.946,8                                                        |           |         |          |      |   |



| TT |                                                                                     | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |               |       |          |                                                                                        |               |               |          |                                                                |      | Ghi chú |      |               |     |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------|-------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|------|---------|------|---------------|-----|
|    |                                                                                     | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |               |          |                                                                |      |         |      |               |     |
|    |                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó:     |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |         |      |               |     |
|    |                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |               | Tổng vốn | NSDP bao gồm:                                                  |      |         |      |               |     |
|    |                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NST       | NSH |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | NST           | NSH   |          |                                                                                        | NSTW          | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH  |         | NSTW | NSDP bao gồm: | NST |
| 15 | Thủy lợi Nước Niêu thôn Đắk Đa                                                      | UBND Xã Đắk Ring                                                                                                                                                                     | 1.085                          | 990       |               |     | 95                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               | 1.085 | 990      |                                                                                        |               | 95            |          |                                                                |      |         |      |               |     |
| 16 | Nước Sinh hoạt thôn Đắk Chờ                                                         |                                                                                                                                                                                      | 848                            | 774       |               |     | 74                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 848      | 774                                                                                    |               |               | 74       |                                                                |      |         |      |               |     |
| 17 | Cầu tràn đi khu sản xuất Nước Cai                                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.179                          | 1.075     |               |     | 104                                                                                    |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 1.179    | 1.075                                                                                  |               |               | 104      |                                                                |      |         |      |               |     |
| 18 | Đường nội thôn Đắk Lãng                                                             |                                                                                                                                                                                      | 520                            | 473       |               |     | 47                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 520      | 473                                                                                    |               |               | 47       |                                                                |      |         |      |               |     |
| 19 | Đường nội thôn làng Đắk sao thôn Đắk Đa (đoạn cuối làng)                            |                                                                                                                                                                                      | 2.400                          | 2.200     |               |     | 200                                                                                    |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 2.400    | 2.200                                                                                  |               |               | 200      |                                                                |      |         |      |               |     |
| 20 | Nâng cấp mở rộng đường nội thôn Đắk Ang                                             |                                                                                                                                                                                      | 1.336                          | 1.336     |               |     | 1.336                                                                                  | 1.336     |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 1.336    | 1.336                                                                                  |               |               | 1.336    | 1.336                                                          |      |         |      |               |     |
| 21 | Nâng cấp, mở rộng đường đi KSX thôn Đắk Đa (đoạn nối từ đường nội thôn đi sản xuất) |                                                                                                                                                                                      | 2.686                          | 2.686     |               |     | 2.686                                                                                  | 2.686     |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 2.686    | 2.686                                                                                  |               |               | 2.686    | 2.686                                                          |      |         |      |               |     |
| 31 | Cầu treo đi KSX Nước Dắt                                                            |                                                                                                                                                                                      | UBND Xã Măng Bút               | 1.204     | 1.042         |     |                                                                                        | 162       |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 1.204    | 1.042                                                                                  |               |               | 162      |                                                                |      |         |      |               |     |
| 32 | Nước sinh hoạt thôn Tu Nông Làng 1                                                  | 700                                                                                                                                                                                  |                                | 636       |               |     | 64                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 700      | 636                                                                                    |               |               | 64       |                                                                |      |         |      |               |     |
| 33 | Thủy lợi Nước Chắt 1 Kô Chắt                                                        | 1.605                                                                                                                                                                                |                                | 1.605     |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 1.605    | 1.605                                                                                  |               |               |          |                                                                |      |         |      |               |     |
| 34 | Cầu treo đi khu sản xuất thôn Văng Loạ 2                                            | 926                                                                                                                                                                                  |                                | 841       |               |     | 85                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 926      | 841                                                                                    |               |               | 85       |                                                                |      |         |      |               |     |
| 35 | Đường đi khu sản xuất Làng Đắk Pieng thôn Đắk Pong                                  | 798                                                                                                                                                                                  |                                | 718       |               |     | 80                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 798      | 718                                                                                    |               |               | 80       |                                                                |      |         |      |               |     |
| 36 | Kênh mương Thủy lợi Nước Bông thôn Văng Loạ                                         | 1.400                                                                                                                                                                                |                                | 1.260     |               |     | 140                                                                                    |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 1.400    | 1.260                                                                                  |               |               | 140      |                                                                |      |         |      |               |     |
| 37 | Nâng cấp đường nội thôn Măng Bút                                                    | 670                                                                                                                                                                                  |                                | 604       |               |     | 66                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 670      | 604                                                                                    |               |               | 66       |                                                                |      |         |      |               |     |
| 38 | Cầu treo đi khu sản xuất thôn Đắk Chun                                              | 1.140                                                                                                                                                                                |                                | 1.140     |               |     | 1.140                                                                                  | 1.140     |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 1.140    | 1.140                                                                                  |               |               | 1.140    | 1.140                                                          |      |         |      |               |     |
| 39 | Nâng cấp Đường GTNT nội bộ thôn Măng Bút nối tiếp                                   | 510                                                                                                                                                                                  | 510                            |           |               | 510 | 510                                                                                    |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               | 510   | 510      |                                                                                        |               | 510           | 510      |                                                                |      |         |      |               |     |
| 42 | Nước sinh hoạt làng Ngọc Na thôn Đắk Lúp                                            | UBND xã Đắk Nền                                                                                                                                                                      | 1.457                          | 1.457     |               |     | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               | 1.457 | 1.457    |                                                                                        |               | -             |          |                                                                |      |         |      |               |     |
| 43 | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn Xô Thak 1, Xô Thak 2                         |                                                                                                                                                                                      | 784                            | 784       |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 784      | 784                                                                                    |               |               |          |                                                                |      |         |      |               |     |
| 44 | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Tiêu đi làng Tu Rì thôn Đắk Púk                      |                                                                                                                                                                                      | 2.945                          | 2.945     |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 2.945    | 2.945                                                                                  |               |               |          |                                                                |      |         |      |               |     |
| 45 | Đường nội thôn thôn Đắk Tiêu                                                        |                                                                                                                                                                                      | 2.097                          | 1.990     |               |     | 107                                                                                    |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 2.097    | 1.990                                                                                  |               |               | 107      |                                                                |      |         |      |               |     |
| 46 | Đường nội thôn Đắk Lúp                                                              | 1.500                                                                                                                                                                                | 1.350                          |           |               | 150 |                                                                                        |           |     | 64,0     |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               | 1.500 | 1.350    |                                                                                        |               | 150           |          |                                                                | 64,0 |         |      | 64,0          |     |
| 47 | Đường nội thôn Đắk Pút đi thôn Đắk Tiêu                                             | 1.089                                                                                                                                                                                | 1.089                          |           | -             |     | 1.089                                                                                  | 1.089     |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               | 1.089 | 1.089    |                                                                                        | -             |               | 1.089    | 1.089                                                          |      |         |      |               |     |
| 22 | Giếng nước sinh hoạt tại các thôn (Giếng khoan)                                     | UBND Xã Hiếu                                                                                                                                                                         | 2.182                          | 1.982     |               |     | 200                                                                                    |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               | 2.182 | 1.982    |                                                                                        |               | 200           |          |                                                                |      |         |      |               |     |
| 23 | Đường đi khu sản xuất Đắk Pa Kla                                                    |                                                                                                                                                                                      | 770                            | 700       |               |     | 70                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 770      | 700                                                                                    |               |               | 70       |                                                                |      |         |      |               |     |
| 24 | Đường nội thôn nhánh 2 thôn Kon Plông                                               |                                                                                                                                                                                      | 274                            | 247       |               |     | 27                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 274      | 247                                                                                    |               |               | 27       |                                                                |      |         |      |               |     |
| 25 | Đường đi sản xuất Đắk Lean                                                          |                                                                                                                                                                                      | 274                            | 247       |               |     | 27                                                                                     |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       | 274      | 247                                                                                    |               |               | 27       |                                                                |      |         |      |               |     |



| TT  |                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |       |                                                                                        |           |     |                                                                |           |       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |        |          |                                                                                        |       |       |                                                                |       | Ghi chú |       |   |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|-------|---|-------|
|     |                                                                                            | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |        |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
|     |                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |       |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |        |          | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |         |       |   |       |
|     |                                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |       | Tổng vốn                                                                                                                                                                    |                                   |                                | Trong đó: |        | Tổng vốn | Trong đó:                                                                              |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
|     |                                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH   |                                                                                        | NSTW      | NST |                                                                | NSH       | NSTW  |                                                                                                                                                                             | NST                               |                                | NSH       | NSTW   |          | NST                                                                                    | NSH   | NSTW  | NST                                                            | NSH   |         |       |   |       |
| 9   | Đường ngõ xóm khu vực NT1-1, thôn 3, xã Ia Dom                                             | UBND xã Ia Tori                                                                                                                                                                      | 528                            | 480       |               | 48    |                                                                                        |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 528                               | 480                            |           | 48     |          |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 10  | Đường giao thông thôn đi bến đò làng nú thôn Ia Dor xã Ia Tori                             |                                                                                                                                                                                      | 2.351                          | 2.137     |               | 214   | -                                                                                      |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 2.351                             | 2.137                          |           | 214    | -        |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 11  | Đường giao thông đi nghĩa trang thôn 7                                                     |                                                                                                                                                                                      | 2.500                          | 2.273     |               | 227   | -                                                                                      |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 2.500                             | 2.273                          |           | 227    | -        |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 12  | Đường giao thông thôn đi sân xuất 9 xã Ia Tori (đoạn đầu nối T1 675A đi sân xuất)          |                                                                                                                                                                                      | 2.464                          | 2.240     |               | 224   | 574                                                                                    | 574       |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 2.464                             | 2.240                          |           | 224    | 574      | 574                                                                                    |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 13  | Đường GTNT thôn 6 (sau sân vận động thôn 6)                                                | UBND xã Ia Dal                                                                                                                                                                       | 507                            | 461       |               | 46    |                                                                                        |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 507                               | 461                            |           | 46     |          |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 14  | Đường GTNT thôn Ia Dal (Điểm dân cư số 10 mở rộng)                                         |                                                                                                                                                                                      | 507                            | 461       |               | 46    |                                                                                        |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 507                               | 461                            |           | 46     |          |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 15  | Đường GTNT thôn Chư Hèm (điểm dân cư mới công ty cổ phần cao su Sa Thủy)                   |                                                                                                                                                                                      | 1.324                          | 1.204     |               | 120   |                                                                                        |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 1.324                             | 1.204                          |           | 120    |          |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 16  | Đường nội thôn điểm dân cư số 6, thôn 3                                                    |                                                                                                                                                                                      | 504                            | 461       |               | 43    |                                                                                        |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 504                               | 461                            |           | 43     |          |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 17  | Đường GTNT thôn Chư Hèm (Đường vào Dốc Đò)                                                 |                                                                                                                                                                                      | 1.762                          | 1.584     |               | 178   |                                                                                        |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 1.762                             | 1.584                          |           | 178    |          |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 18  | Đường GTNT từ thôn 7 đi thôn Ia Der                                                        |                                                                                                                                                                                      | 2.723                          | 2.492     |               | 231   |                                                                                        |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 2.723                             | 2.492                          |           | 231    |          |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 19  | Chợ trung tâm xã Ia Dal                                                                    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 3.812                          | 2.914     |               | 898   | -                                                                                      |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 3.812                             | 2.914                          |           | 898    | -        |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 20  | Nâng cấp Đường liên xã DH10A (đoạn từ thôn 3 xã Ia Dal đi thôn 3 xã Ia Dom)                |                                                                                                                                                                                      | 6.119                          | 5.563     |               | 556   | 6.119                                                                                  | 5.563     |     | 556                                                            |           |       |                                                                                                                                                                             | 6.119                             | 5.563                          |           | 556    | 6.119    | 5.563                                                                                  |       | 556,0 |                                                                |       |         |       |   |       |
| (3) | Thành phố Kon Tum                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 17.175                         | 15.398    | -             | 1.777 | 4.282                                                                                  | 3.913     | -   | 369                                                            | 312,5     | 186,3 | -                                                                                                                                                                           | 126,2                             | -                              | 17.175    | 15.398 | -        | 1.777                                                                                  | 4.282 | 3.913 | -                                                              | 369,0 | 312,5   | 186,3 | - | 126,2 |
| 1   | Xây mới nhà vệ sinh trong khuôn viên nhà rông thôn Đăk Răk, xã Hoà Bình, Thành phố Kon Tum | UBND xã Hòa Bình                                                                                                                                                                     | 149                            | 121       |               | 28    | -                                                                                      |           |     |                                                                | -         |       |                                                                                                                                                                             | 149                               | 121                            |           | 28     | -        |                                                                                        |       | -     |                                                                |       |         |       |   |       |
| 2   | Đường bê tông từ cổng chào đến đường tránh                                                 |                                                                                                                                                                                      | 205                            | 177       |               | 28    | -                                                                                      |           |     |                                                                | -         |       |                                                                                                                                                                             | 205                               | 177                            |           | 28     | -        |                                                                                        |       | -     |                                                                |       |         |       |   |       |
| 3   | Đường bê tông từ nhà Bà Ranh đến đường tránh ; hàng mục mương thoát nước                   |                                                                                                                                                                                      | 140                            | 126       |               | 14    | -                                                                                      |           |     |                                                                | -         |       |                                                                                                                                                                             | 140                               | 126                            |           | 14     | -        |                                                                                        |       | -     |                                                                |       |         |       |   |       |
| 4   | Đường số 7 & Đường số 9 thôn ĐăkRăk ( Đoạn còn lại)                                        |                                                                                                                                                                                      | 112                            | 100       |               | 12    | -                                                                                      |           |     |                                                                | -         |       |                                                                                                                                                                             | 112                               | 100                            |           | 12     | -        |                                                                                        |       | -     |                                                                |       |         |       |   |       |
| 5   | Đường số 7 & Đường số 9 thôn Đăk Răk                                                       |                                                                                                                                                                                      | 52                             | 52        |               |       | -                                                                                      |           |     |                                                                | -         |       |                                                                                                                                                                             | 52                                | 52                             |           |        | -        |                                                                                        |       | -     |                                                                |       |         |       |   |       |
| 6   | Công trình: Nhà rông văn hóa thôn Đăk Krăk, xã Hòa Bình hàng mục: giếng khoan              |                                                                                                                                                                                      | 280                            | 250       |               | 30    | -                                                                                      |           |     |                                                                | -         |       |                                                                                                                                                                             | 280                               | 250                            |           | 30     | -        |                                                                                        |       | -     |                                                                |       |         |       |   |       |
| 7   | Hệ thống mương thoát nước phía tây đường trục thôn .                                       |                                                                                                                                                                                      | 344                            | 316       |               | 28    | -                                                                                      |           |     |                                                                | 20,9      | 20,9  |                                                                                                                                                                             | 344                               | 316                            |           | 28     | -        |                                                                                        |       | 20,9  | 20,9                                                           |       |         |       |   |       |
| 8   | Hệ thống mương thoát nước phía tây đường trục thôn (Đoạn tiếp theo)                        |                                                                                                                                                                                      | 258                            | 258       |               | 291   | 258                                                                                    |           | 33  | 32,0                                                           | 32,0      |       |                                                                                                                                                                             | 258                               | 258                            |           | 291    | 258      |                                                                                        | 33,0  | 32,0  | 32,0                                                           |       |         |       |   |       |
| 9   | Mương thoát nước đường nhà bà Ranh                                                         |                                                                                                                                                                                      | 28                             | -         |               | 28    | -                                                                                      |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 28                                | -                              |           | 28     | -        |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 10  | Điểm trường mầm non thôn Konhrakotu, xã ChưĤreng; hàng mục: Cổng và hàng rào               | UBND xã Chư Ĥreng                                                                                                                                                                    | 283                            | 252       |               | 31    | -                                                                                      |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 283                               | 252                            |           | 31     | -        |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 11  | Điểm trường mầm non thôn Konhrakotu, xã ChưĤreng; hàng mục: Sân bê tông                    |                                                                                                                                                                                      | 306                            | 275       |               | 31    | -                                                                                      |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 306                               | 275                            |           | 31     | -        |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 12  | Nhà rông văn hóa thôn Konhrakotu, xã ChưĤreng; hàng mục: giếng khoan                       |                                                                                                                                                                                      | 309                            | 278       |               | 31    | -                                                                                      |           |     |                                                                |           |       |                                                                                                                                                                             | 309                               | 278                            |           | 31     | -        |                                                                                        |       |       |                                                                |       |         |       |   |       |
| 13  | Cải tạo và nâng cấp nhà rông văn hóa thôn Konhrakotu, xã ChưĤreng                          |                                                                                                                                                                                      | 615                            | 553       |               | 62    | 258                                                                                    | 229       |     | 29                                                             |           |       |                                                                                                                                                                             | 615                               | 553                            |           | 62     | 258      | 229                                                                                    |       | 29,0  |                                                                |       |         |       |   |       |

| TT |                                                                                                                                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |      |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                                                        |          |           |      |                                                                |      |     |      |  |  |  | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------|----------------------------------------------------------------|------|-----|------|--|--|--|---------|
|    |                                                                                                                                        | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |                                                                |      |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |      |                                                                |      |     |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |     |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |      | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |      |                                                                |      |     |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NST |          | NSH                                                            | NSTW |          | NST                                                                                                                                                                         | NSH                                                                                    |          | NSTW      | NST  | NSH                                                            | NSTW | NST | NSH  |  |  |  |         |
| 14 | Cải tạo và nâng cấp đường bê tông nội thôn Konhrakottu, xã ChưHreng                                                                    | UBND xã Đăk Blá                                                                                                                                                                      | 47                             | 42        |               | 5   | 47                                                                                     | 42        |     | 5        |                                                                |      |          | 47                                                                                                                                                                          | 42                                                                                     |          | 5,0       |      |                                                                |      |     |      |  |  |  |         |
| 15 | Đường GTNT Thôn Kon Jri Xút, xã Đăk Blá, thành phố Kon Tum: (Đoạn từ Quốc lộ 24 đến Cầu Trản )                                         |                                                                                                                                                                                      | 332                            | 267       |               | 65  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 16 | Đường GTNT thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blá, TP Kon Tum (Đoạn từ Nhà rông đến nhà ông Đinh Hùng)                                           |                                                                                                                                                                                      | 351                            | 319       |               | 32  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 17 | Đường GTNT thôn Kon Jơ Dreh Plong , xã ĐăkBlá, TP Kon Tum. Hạng mục Mương thoát nước (Đoạn nhà ông A Khoán đến Suối)                   |                                                                                                                                                                                      | 300                            | 275       |               | 25  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 18 | Trường Mầm Non Năng Hồng xã Đăk Blá, thành phố Kon Tum; Hạng mục Điểm trường thôn Kon Gur Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ trợ     |                                                                                                                                                                                      | 532                            | 504       |               | 28  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 19 | Trường Mầm Non Năng Hồng xã Đăk Blá, thành phố Kon Tum; Hạng mục Điểm trường thôn Kon Jơ Dreh Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ trợ |                                                                                                                                                                                      | 626                            | 564       |               | 62  | 626                                                                                    | 564       |     | 62       | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | 626                                                                                    | 564      |           | 62,0 | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 20 | Đường GTNT thôn Kon Dreì, xã ĐăkBlá, TP Kon Tum. ( đoạn Nhà ông A - Huỳnh đi Khu Nghĩa Địa)                                            |                                                                                                                                                                                      | 207                            | 158       |               | 49  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 21 | Điện chiếu sáng công lộ đoạn từ QL24 đi thôn Kon Jri Xút                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 324                            | 280       |               | 44  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 23 | Nhà Rông thôn Kon Jơ Dreh, xã ĐăkBlá , TP Kon Tum. Hạng mục Sân bê tông                                                                |                                                                                                                                                                                      | 212                            | 191       |               | 21  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 24 | Đường GTNT thôn Kon Jơ Dreh Plong , xã ĐăkBlá, TP Kon Tum (Đoạn từ Quốc lộ 24 cũ đi bãi cát Đạt Tái )                                  |                                                                                                                                                                                      | 326                            | 300       |               | 26  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 25 | Đường GTNT thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blá, TP Kon Tum. (Các đoạn kết nối).                                                               |                                                                                                                                                                                      | 338                            | 309       |               | 29  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 26 | Đường GTNT Kon Jơ Dreh, xã Đăk Blá thành phố Kon Tum (Các đoạn kết nối).                                                               |                                                                                                                                                                                      | 314                            | 299       |               | 15  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 27 | Đường GTNT thôn Kon Jơ Dreh Plong , xã ĐăkBlá, TP Kon Tum. (Các đoạn kết nối).                                                         |                                                                                                                                                                                      | 223                            | 202       |               | 21  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 28 | Nhà rông thôn Kon Gur, xã Đăk Blá, thành phố Kon Tum. Hạng mục: Sân bê tông                                                            |                                                                                                                                                                                      | 318                            | 288       |               | 30  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 29 | Đường GTNT thôn Kon Dreì, xã Đăk Blá, TP Kon Tum 2022 (Các đoạn kết nối).                                                              |                                                                                                                                                                                      | 321                            | 291       |               | 30  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 30 | Nhà rông văn Kon Rơ Lang (Kon Kơ Pát cũ) xã Đăk Blá thành phố Kon Tum.                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 415                            | 333       |               | 82  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 31 | Công trình: Sửa chữa Nhà rông Văn hóa thôn Kon Jri Xút, xã Đăk Blá, thành phố Kon Tum                                                  |                                                                                                                                                                                      | 82                             | 75        |               | 7   | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 32 | Công trình: Đường GTNT thôn Dreì, xã Đăk Blá, thành phố Kon Tum (Đoạn đi khu sản xuất)                                                 |                                                                                                                                                                                      | 119                            | 109       |               | 10  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 33 | Trường Tiểu học Bế Văn Đàn xã Đăk Blá, TP Kon Tum; Hạng mục: Điểm trường thôn Kon Gur Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ trợ         |                                                                                                                                                                                      | 601                            | 507       |               | 94  | 448                                                                                    | 442       |     | 6        | 163,7                                                          | 65,3 |          |                                                                                                                                                                             | 448                                                                                    | 442      |           | 6,0  | 163,7                                                          | 65,3 |     | 98,4 |  |  |  |         |
| 34 | Đường GTNT thôn Kon Rơ Lang xã Đăk Blá, TP Kon Tum ( Các đoạn Kết nối đoạn 2)                                                          |                                                                                                                                                                                      | 157                            | 157       |               |     | 183                                                                                    | 157       |     | 26       | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | 183                                                                                    | 157      |           | 26,0 | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 35 | Trường Tiểu học Bế Văn Đàn xã Đăk Blá, TP Kon Tum; Hạng mục: Điểm trường thôn Kon Gur Sân bê tông và các hạng mục phụ trợ              |                                                                                                                                                                                      | 187                            | 170       |               | 17  | 187                                                                                    | 170       |     | 17       | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | 187                                                                                    | 170      |           | 17,0 | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 36 | Điểm trường mầm non thôn Kon Kơ Tu, xã Đăk Rơ Wa; hạng mục: Cổng và hàng rào                                                           | UBND xã Đăk RƠ Wa                                                                                                                                                                    | 274                            | 249       |               | 25  | -                                                                                      |           |     | -        |                                                                |      |          | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          |           | -    |                                                                |      |     |      |  |  |  |         |
| 37 | Điểm trường mầm non thôn Kon Kơ Tu, xã Đăk Rơ Wa; hạng mục: Sân bê tông                                                                |                                                                                                                                                                                      | 277                            | 250       |               | 27  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 38 | Cải tạo và nâng cấp nhà rông văn hóa thôn Kon Tum Kơ Năm, xã Đăk Rơ Wa                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 501                            | 451       |               | 50  | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | -                                                              |      |     |      |  |  |  |         |
| 39 | Sửa chữa đường GTGT số 02 thôn Kon Tum Kơ Năm Hố, xã Đăk Rơ Wa                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 172                            | 154       |               | 18  | -                                                                                      |           |     |          | 70,7                                                           | 52,7 |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |          |           |      | 70,7                                                           | 52,7 |     | 18,0 |  |  |  |         |

| TT  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |         |          |           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                |           |               |     |                                                                                        |        |               |      |                                                                |         |         |   | Ghi chú |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|---|---------|--|
|     | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |         |          |           | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                           | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |        |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |          |           |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |        |               |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |         |   |         |  |
|     |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |         | Tổng vốn | Trong đó: |                                                                                                                                                                             |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |     |                                                                                        |        |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
|     |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH     |          | NSTW      |                                                                                                                                                                             |                                |           | NSDP bao gồm: | NST | NSH                                                                                    | NSTW   | NSDP bao gồm: | NST  | NSH                                                            |         |         |   |         |  |
| 40  | Nhà rông thôn Kon Tum Kơ Nâm. Hạng mục: tường rào, sân bê tông                                                                                                                       | 168                            | 151       |               | 17  | -                                                                                      |           |               |          | 1,7                                                            |         |          |           | 1,7                                                                                                                                                                         | 168                            | 151       |               | 17  | -                                                                                      |        |               |      | 1,7                                                            |         |         |   | 1,7     |  |
| 41  | Sửa chữa nhà rông văn hoá thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk rơ wa                                                                                                                               | 220                            | 200       |               | 20  | -                                                                                      |           |               |          | 1,5                                                            |         |          |           | 1,5                                                                                                                                                                         | 220                            | 200       |               | 20  | -                                                                                      |        |               |      | 1,5                                                            |         |         |   | 1,5     |  |
| 42  | Sửa chữa nhà rông văn hoá thôn Kon Tum Kơ Pong, xã Đăk rơ wa                                                                                                                         | 132                            | 120       |               | 12  | -                                                                                      |           |               |          | 1,2                                                            | 0,8     |          |           | 0,4                                                                                                                                                                         | 132                            | 120       |               | 12  | -                                                                                      |        |               |      | 1,2                                                            | 0,8     |         |   | 0,4     |  |
| 43  | Đường GTNT nội thôn Kon Klor, xã Đăk Rơ wa (đoạn nhà ông A Hých đến nhà ông A Yih)                                                                                                   | 140                            | 126       |               | 14  | -                                                                                      |           |               |          | 5,8                                                            |         |          |           | 5,8                                                                                                                                                                         | 140                            | 126       |               | 14  | -                                                                                      |        |               |      | 5,8                                                            |         |         |   | 5,8     |  |
| 44  | Sửa chữa nhà rông văn hoá thôn Kon Tum Kơ Pong                                                                                                                                       | 595                            | 544       |               | 51  | 595                                                                                    | 544       |               | 51       | -                                                              |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 595                            | 544       |               | 51  | 595                                                                                    | 544    |               | 51,0 | -                                                              |         |         |   |         |  |
| 45  | Sửa chữa nhà rông văn hoá thôn Kon Klor                                                                                                                                              | 470                            | 423       |               | 47  | 470                                                                                    | 423       |               | 47       | -                                                              |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 470                            | 423       |               | 47  | 470                                                                                    | 423    |               | 47,0 | -                                                              |         |         |   |         |  |
| 46  | Điểm trường Mầm non thôn Kon Tum Kơ Pong; Hạng mục: tường rào, sân bê tông                                                                                                           | 146                            | 132       |               | 14  | -                                                                                      |           |               |          | 0,4                                                            |         |          |           | 0,4                                                                                                                                                                         | 146                            | 132       |               | 14  | -                                                                                      |        |               |      | 0,4                                                            |         |         |   | 0,4     |  |
| 47  | Đường nội đồng Thôn Plei trum - Đăk Chăk                                                                                                                                             | UBND phường Ngô Mây            | 580       | 522           |     | 58                                                                                     | -         |               |          |                                                                | -       |          |           | -                                                                                                                                                                           | 580                            | 522       |               | 58  | -                                                                                      |        |               |      | -                                                              |         |         |   |         |  |
| 48  | Thay cầu treo ( Thành cầu - Bể tổng)                                                                                                                                                 |                                | 465       | 393           |     | 72                                                                                     | -         |               |          |                                                                | -       |          |           | -                                                                                                                                                                           | 465                            | 393       |               | 72  | -                                                                                      |        |               |      | -                                                              |         |         |   |         |  |
| 49  | Đường bê tông thôn Pleitrum - Đăkchoah (Đoạn 1: Từ nhà bà Y Brêng đến công hiện trạng. Đoạn 2: Từ nhà ông A Nhuch đến nghĩa địa cũ. Đoạn 3: Đường nội đồng còn lại).                 |                                | 518       | 485           |     | 33                                                                                     | 324       | 309           |          | 15                                                             | 14,6    | 14,6     |           |                                                                                                                                                                             | 518                            | 485       |               | 33  | 324                                                                                    | 309    |               | 15,0 | 14,6                                                           | 14,6    |         |   |         |  |
| 50  | Đường trục thôn Kroong Klah (Từ Công chào thôn Kroong Klah đến Nhà rông Kroong Klah)                                                                                                 | UBND xã Kroong                 | 301       | 273           |     | 28                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 301                            | 273       |               | 28  | -                                                                                      |        |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 51  | Đường nội thôn KroongKlah ( Từ Nhà A Trường đến Nhà A Mỹ)                                                                                                                            |                                | 314       | 283           |     | 31                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 314       | 283           |     | 31                                                                                     | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 52  | Đường nội thôn KroongKlah (Từ Nhà A Kaoh đến Nhà A Kùh)                                                                                                                              |                                | 398       | 358           |     | 40                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 398       | 358           |     | 40                                                                                     | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 53  | Đường nội thôn KroongKlah (Từ Nhà A Trum đến Nhà A Thằng)                                                                                                                            |                                | 165       | 146           |     | 19                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 165       | 146           |     | 19                                                                                     | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 54  | Đường trục thôn Kroong Ktu (Từ Nhà A Liuh đến Nhà A Khoan)                                                                                                                           |                                | 417       | 366           |     | 51                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 417       | 366           |     | 51                                                                                     | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 55  | Đường nội thôn thôn Kroong Ktu (Từ Nhà A Dừi đến Tinh lộ 666 cũ )                                                                                                                    |                                | 148       | 129           |     | 19                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 148       | 129           |     | 19                                                                                     | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 56  | Đường nội thôn số 15 thôn Kroong Ktu (Từ Nhà Duoh đến Đất sản xuất)                                                                                                                  |                                | 106       | 95            |     | 11                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 106       | 95            |     | 11                                                                                     | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 57  | Đường nội thôn số 14 thôn Kroong Ktu (Từ Nhà A Chúc đến Đất sản xuất)                                                                                                                |                                | 168       | 154           |     | 14                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 168       | 154           |     | 14                                                                                     | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 58  | Đường nội thôn số 2 thôn Kroong Ktu (Từ Nhà A Phen đến Nhà A Khoan)                                                                                                                  |                                | 127       | 114           |     | 13                                                                                     | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 127       | 114           |     | 13                                                                                     | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 59  | Đường trục thôn Kroong Ktu (Từ Nhà A Đào đến Nhà A Phen)                                                                                                                             |                                | 70        | 70            |     | -                                                                                      | -         |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             |                                | 70        | 70            |     | -                                                                                      | -      |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 60  | Đường trục thôn Kroong Klah (Từ công chào thôn Kroong Klah đến Nhà rông Kroong Klah)- Đoạn nối tiếp hoàn thành                                                                       | 37                             | 37        |               | -   | -                                                                                      |           |               |          |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 37                             | 37        |               | -   | -                                                                                      |        |               |      |                                                                |         |         |   |         |  |
| 61  | Đường nội thôn Kroong Klah (Từ nhà A Tánh đến Tinh lộ 666 cũ)                                                                                                                        | 288                            | 264       |               | 24  | 288                                                                                    | 264       |               | 24       |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 288                            | 264       |               | 24  | 288                                                                                    | 264    |               | 24,0 |                                                                |         |         |   |         |  |
| 62  | Đường nội thôn Kroong Klah (Từ nhà A Kùh đến nhà A Ngung)                                                                                                                            | 32                             | 27        |               | 5   | 32                                                                                     | 27        |               | 5        |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 32                             | 27        |               | 5   | 32                                                                                     | 27     |               | 5,0  |                                                                |         |         |   |         |  |
| 63  | Đường nội thôn Kroong Ktu (Từ nhà A Ừi đến Tinh lộ 666 cũ                                                                                                                            | 119                            | 108       |               | 11  | 119                                                                                    | 108       |               | 11       |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 119                            | 108       |               | 11  | 119                                                                                    | 108    |               | 11,0 |                                                                |         |         |   |         |  |
| 64  | Đường nội thôn KroongKlah (Từ nhà A Saoh đến Tinh lộ 666 cũ)                                                                                                                         | 177                            | 161       |               | 16  | 177                                                                                    | 161       |               | 16       |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 177                            | 161       |               | 16  | 177                                                                                    | 161    |               | 16,0 |                                                                |         |         |   |         |  |
| 65  | Đường nội thôn Kroong Ktu (Từ nhà A Khoan đến Đất sản xuất)                                                                                                                          | 58                             | 47        |               | 11  | 58                                                                                     | 47        |               | 11       |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 58                             | 47        |               | 11  | 58                                                                                     | 47     |               | 11,0 |                                                                |         |         |   |         |  |
| 66  | Điện chiếu sáng đường giao thông nông thôn thôn Kroong Klah                                                                                                                          | 179                            | 168       |               | 11  | 179                                                                                    | 168       |               | 11       |                                                                |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 179                            | 168       |               | 11  | 179                                                                                    | 168    |               | 11,0 |                                                                |         |         |   |         |  |
| (4) | Huyện Đăk Tô                                                                                                                                                                         |                                | 83.579    | 77.384        | -   | 6.195                                                                                  | 20.517    | 19.659        | -        | 858                                                            | 3.052,8 | 3.012,8  | -         | 40,0                                                                                                                                                                        | -                              | 83.579    | 77.384        | -   | 6.195                                                                                  | 20.517 | 19.659        | -    | 858,0                                                          | 3.052,8 | 3.012,8 | - | 40,0    |  |
| 2   | Đường DH 55 (đường Đăk Mít - Kon Tu Peng)                                                                                                                                            | Ban quản lý dự án đầu tư xây   | 29.090    | 25.380        |     | 3.710                                                                                  | -         |               |          |                                                                | -       |          |           |                                                                                                                                                                             | UBND Xã Đăk Tô                 | 29.090    | 25.380        |     | 3.710                                                                                  | -      |               |      |                                                                | -       |         |   |         |  |

| TT |                                                                                                               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |           |                                                                                        |          |           |     |                                                                |       |  |  |      | Chỉ chủ |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----|----------------------------------------------------------------|-------|--|--|------|---------|
|    |                                                                                                               | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |       |                                                                                                                                                                             |           | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |     |                                                                |       |  |  |      |         |
|    |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |                                                                                                                                                                             |           | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |  |  |      |         |
|    |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |       | Tổng vốn                                                                                                                                                                    | Trong đó: |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |     |                                                                |       |  |  |      |         |
|    |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH   |                                                                                                                                                                             | NSTW      | NSDP bao gồm:                                                                          |          | NST       | NSH |                                                                |       |  |  |      |         |
| 4  | Trường TH-THCS Pô Kô; Hàng mục: Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                        | dựng huyện                                                                                                                                                                           | 3.200                          | 3.200     |               |     | 3.200                                                                                  | 3.200     |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 3.200                                                                                  | 3.200    |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 5  | Đường đi khu sản xuất trại bò thôn Kon Tu Pêng, xã Pô Kô                                                      | UBND xã Pô Kô                                                                                                                                                                        | 1.095                          | 1.095     |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 6  | Ngâm qua suối Đắk Na thôn Kon Tu Dấp 1, xã Pô Kô                                                              |                                                                                                                                                                                      | 982                            | 982       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 7  | Đường GTNT Đắk Rao Nhỏ, xã Pô Kô (Đoạn từ nhà ông Chung đến nhà ông A Vong)                                   |                                                                                                                                                                                      | 78                             | 78        |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 8  | Đường đi vào nghĩa địa thôn Kon Tu Dấp 2, xã Pô Kô                                                            |                                                                                                                                                                                      | 664                            | 664       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 9  | Đường đi khu sản xuất đầu nguồn Đắk Rì Ôt thôn Kon Tu Dấp 1, xã Pô Kô                                         |                                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 10 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dấp 1, xã Pô Kô (đoạn qua suối Đắk Rsay)                                    |                                                                                                                                                                                      | 350                            | 350       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 11 | Nhà văn hóa thôn Kon Tu Peng                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 180                            | 180       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 12 | Nhà văn hóa thôn Kon Tu Dấp 2                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |     | 75                                                                                     | 75        |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 75                                                                                     | 75       |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 13 | Đường đi cánh đồng Đắk Na thôn Kon Tu Dấp 2                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.000     | 100           |     | 188                                                                                    | 188       |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 188                                                                                    | 188      |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 14 | Đường đi khu sản xuất đầu nguồn suối Đắk Mơ Ham, thôn Đắk Mơ Ham, xã Pô Kô                                    |                                                                                                                                                                                      | 460                            | 420       | 40            |     | 80                                                                                     | 80        |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 80                                                                                     | 80       |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 15 | Cổng, tường rào điểm trường Mầm non thôn Đắk Mơ Ham                                                           |                                                                                                                                                                                      | 200                            | 200       |               |     | 35                                                                                     | 35        |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 35                                                                                     | 35       |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 16 | Đường đi khu sản xuất Đắk Ta la thôn Đắk Rao Nhỏ, xã Pô Kô                                                    |                                                                                                                                                                                      | 440                            | 400       | 40            |     | 75                                                                                     | 75        |               |          | 365,0                                                          | 325,0 |                                                                                                                                                                             |           | 75                                                                                     | 75       |           |     | 365,0                                                          | 325,0 |  |  | 40,0 |         |
| 17 | Nhà văn hóa thôn các thôn Đắk Rao Nhỏ, Đắk Mơ Ham, Kon Tu Dấp 2 xã Pô Kô                                      |                                                                                                                                                                                      | 560                            | 520       | 40            |     | 560                                                                                    | 520       | 40,0          |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 560                                                                                    | 520      | 40,0      |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 18 | Đường đi khu sản xuất trại bò thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô (đoạn từ rẫy nhà ông A Ten đến đoạn đường bị sạt lở) |                                                                                                                                                                                      | 920                            | 820       | 100           |     | 920                                                                                    | 820       | 100,0         |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 920                                                                                    | 820      | 100,0     |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 19 | Đường đi khu du lịch suối Đắk Na thôn Kon Tu Dấp 2, xã Pô Kô                                                  |                                                                                                                                                                                      | 440                            | 400       | 40            |     | 440                                                                                    | 400       | 40,0          |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 440                                                                                    | 400      | 40,0      |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 20 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dấp 2, xã Pô Kô (Đoạn từ nhà ông A Thi đến đất rẫy ông A Đar và ông A Mỹ)   |                                                                                                                                                                                      | 397                            | 357       | 40            |     | 397                                                                                    | 357       | 40,0          |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | 397                                                                                    | 357      | 40,0      |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 3  | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đắk Rơ Ngá; Hàng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ            | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 2.150                          | 2.150     |               |     | 2.150                                                                                  | 2.150     |               |          | 715,5                                                          | 715,5 |                                                                                                                                                                             |           | 2.150                                                                                  | 2.150    |           |     | 715,5                                                          | 715,5 |  |  |      |         |
| 21 | Trường Mầm non xã Ngọc Tu (Điểm trường trung tâm)                                                             | UBND xã Ngọc Tu                                                                                                                                                                      | 1.041                          | 1.041     |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 22 | Ngâm Đắk Lẻ, thôn Đắk Chờ (Công thoát nước và hai đầu đê)                                                     |                                                                                                                                                                                      | 1.052                          | 1.052     |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 23 | Bê tông hóa đường nội thôn Đắk No (đoạn từ nhà ông Lê Văn Eng đến nhà ông Lê Văn Giai)                        |                                                                                                                                                                                      | 62                             | 62        |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 24 | Khu đi khu sản xuất thôn Kon Pring (đoạn từ nhà bà Y Viên đến rẫy ông A Dung)                                 |                                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 25 | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Tăng (đoạn qua suối Đắk Tăng)                                                  |                                                                                                                                                                                      | 612                            | 612       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 26 | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Chờ, xã Ngọc Tu                                                                |                                                                                                                                                                                      | 340                            | 340       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 27 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (đoạn qua suối Đắk Tróc)                                                 |                                                                                                                                                                                      | 435                            | 435       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |       |                                                                                                                                                                             |           | -                                                                                      |          |           |     | -                                                              |       |  |  |      |         |
| 28 | Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Đắk Tăng                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 144                            | 144       |               |     | 108                                                                                    | 108       |               |          | 107,4                                                          | 107,4 |                                                                                                                                                                             |           | 108                                                                                    | 108      |           |     | 107,4                                                          | 107,4 |  |  |      |         |
| 29 | Đường nội đồng thôn Đắk No (đoạn từ nhà ông Lê Văn Lai đến ruộng ông A Phương)                                |                                                                                                                                                                                      | 444                            | 404       | 40            |     | 54                                                                                     | 54        |               |          | 25,3                                                           | 25,3  |                                                                                                                                                                             |           | 54                                                                                     | 54       |           |     | 25,3                                                           | 25,3  |  |  |      |         |

| TT |                                                                                                                                                                                        | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |                 |               |      |                                                                                        |       |               |  |                                                                |       | Ghi chú |       |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------|---------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|--|----------------------------------------------------------------|-------|---------|-------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                                                                                        | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |                 |               |      | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |               |  |                                                                |       |         |       |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó:       |               |      | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |               |  | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |         |       |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn        | Trong đó:     |      |                                                                                        |       |               |  |                                                                |       |         |       |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |                 | NSDP bao gồm: | NSTW | NSDP bao gồm:                                                                          | NSTW  | NSDP bao gồm: |  |                                                                |       |         |       |  |  |  |  |
| 30 | Đường đi sản xuất thôn Đăk Nu, Đăk Tăng (Đoạn từ trạm y tế đến rẫy ông A Bem)                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 1.360                          | 1.250     |               | 110 | 200                                                                                    | 200       |               |          | 180,7                                                          |               | 180,7    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.360           | 1.250         |      | 110                                                                                    | 200   | 200           |  |                                                                | 180,7 |         | 180,7 |  |  |  |  |
| 31 | Bê tông hóa đường nội thôn Đăk Chừ (Đoạn từ nhà ông A Hjan đến A Chắc)                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 200                            | 200       |               |     | 20                                                                                     | 20        |               |          | 7,7                                                            |               | 7,7      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 200             | 200           |      |                                                                                        | 20    | 20            |  |                                                                | 7,7   |         | 7,7   |  |  |  |  |
| 32 | Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Nu (đoạn từ rẫy ông A Pheh đến A Théo)                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 980                            | 900       |               | 80  | 113                                                                                    | 113       |               |          | 100,8                                                          |               | 100,8    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 980             | 900           |      | 80                                                                                     | 113   | 113           |  |                                                                | 100,8 |         | 100,8 |  |  |  |  |
| 33 | Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Đăk Hiếm, Đăk Nu                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 181                            | 181       |               |     | 181                                                                                    | 181       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 181             | 181           |      |                                                                                        | 181   | 181           |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 34 | Đường thôn Đăk Chừ (đoạn nhà máy nước)                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 1.302                          | 1.202     |               | 100 | 1.282                                                                                  | 1.202     |               | 80,0     | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.302           | 1.202         |      | 100                                                                                    | 1.282 | 1.202         |  | 80,0                                                           | -     |         |       |  |  |  |  |
| 35 | Đường nội đồng thôn Đăk Nu (đoạn từ nhà ông A Dim đến ruộng ông A Thun)                                                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 401                            | 401       |               |     | 401                                                                                    | 401       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 401             | 401           |      |                                                                                        | 401   | 401           |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 36 | Đường đi sản xuất thôn Kon Pring (đoạn 3)                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 783                            | 713       |               | 70  | 773                                                                                    | 713       |               | 60,0     | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 783             | 713           |      | 70                                                                                     | 773   | 713           |  | 60,0                                                           | -     |         |       |  |  |  |  |
| 1  | Cải tạo, sửa chữa chợ Đăk Trăm                                                                                                                                                         | Ban quản lý dự án đầu tư xây                                                                                                                                                         | 921                            | 796       |               | 125 | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | UBND Xã Kon Đào | 921           | 796  |                                                                                        | 125   | -             |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 37 | Đường nội thôn Kon Đào (đoạn nhà A Phê đến nhà A Ving)                                                                                                                                 | UBND xã Kon Đào                                                                                                                                                                      | 102                            | 102       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 102             | 102           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 38 | Sửa chữa nhà rông thôn Kon Đào                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 296                            | 296       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 296             | 296           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 39 | Đường đi sản xuất thôn Kon Đào (đoạn ngầm đá)                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 922                            | 622       |               | 300 | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 922             | 622           |      | 300                                                                                    | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 40 | Đường đi nghĩa địa thôn Kon Đào                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | 279                            | 279       |               |     | 241                                                                                    | 241       |               |          | 224,1                                                          |               | 224,1    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 279             | 279           |      |                                                                                        | 241   | 241           |  |                                                                | 224,1 |         | 224,1 |  |  |  |  |
| 41 | Đường ngõ xóm thôn Kon Đào (đoạn nhà A Chung đến nhà A Nheo)                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      | 101                            | 101       |               |     | 101                                                                                    | 101       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 101             | 101           |      |                                                                                        | 101   | 101           |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 42 | Đường đi khu dân cư thôn Đăk Rô (từ nhà A Dey đến hết khu dân cư), xã Đăk Trăm; HM: Nền, mặt đường và rãnh thoát nước                                                                  | UBND xã Đăk Trăm                                                                                                                                                                     | 537                            | 537       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 537             | 537           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 43 | Đường đi khu sản xuất các thôn Đăk Trăm, Tê Pên, Tê Pheo (từ ngầm Đăk PLô đến đập thủy lợi Tea Hao, đến cầu treo Đăk Rô Gia 2) xã Đăk Trăm; HM: Công trình và đường hai đầu công trình |                                                                                                                                                                                      | 903                            | 903       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 903             | 903           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 44 | Đường đi khu dân cư Đăk Rô Gia (Đoạn từ nhà Ông Fêng đến cầu treo rô gia 2);                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      | 352                            | 352       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 352             | 352           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 45 | Đường nội thôn Đăk Móng (Đoạn từ nhà nguyên qua nghĩa địa thôn)                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | 377                            | 377       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 377             | 377           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 46 | Đường nội thôn Tê Pên (từ nhà ông A Chinh đến cây da, đoạn nhà ông Quế; đoạn nhà ông Rừng) xã Đăk Trăm                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 484                            | 484       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 484             | 484           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 47 | Nhà rông thôn Đăk Trăm                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 285                            | 285       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 285             | 285           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 48 | Nhà rông thôn Đăk Rô Gia                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 154                            | 154       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 154             | 154           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 49 | Đường đi khu SX thôn Tê Pen (Đoạn từ vườn nưa của A quang đi khu sản xuất Tê Pen)                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 599                            | 599       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 599             | 599           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 50 | Trường TH Đăk Trăm (điểm trường thôn Đăk Móng), xã Đăk Trăm                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 105                            | 105       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 105             | 105           |      |                                                                                        | -     |               |  |                                                                | -     |         |       |  |  |  |  |
| 51 | Nhà rông thôn Đăk Dring, xã Đăk Trăm                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 220                            | 220       |               |     | 30                                                                                     | 30        |               |          | 15,5                                                           |               | 15,5     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 220             | 220           |      |                                                                                        | 30    | 30            |  |                                                                | 15,5  |         | 15,5  |  |  |  |  |
| 52 | Đường đi khu sản xuất từ sông Đăk Tô Kan qua rẫy ông A Vũ                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.000     |               | 100 | 120                                                                                    | 120       |               |          | 119,6                                                          |               | 119,6    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.100           | 1.000         |      | 100                                                                                    | 120   | 120           |  |                                                                | 119,6 |         | 119,6 |  |  |  |  |
| 53 | Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Rô Gia (đoạn qua cánh đồng Đăk Nghe);                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 880                            | 800       |               | 80  | 100                                                                                    | 100       |               |          | 88,8                                                           |               | 88,8     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 880             | 800           |      | 80                                                                                     | 100   | 100           |  |                                                                | 88,8  |         | 88,8  |  |  |  |  |

| TT |  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |      |                                                                                        |      |               |  |                                                                |  | Ghi chú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------|--|----------------------------------------------------------------|--|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|    |  | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |      | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |      |               |  |                                                                |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |  |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |      | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |      |               |  | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |  |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |      |                                                                                        |      |               |  |                                                                |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |  |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | NSDP bao gồm: | NSTW | NSDP bao gồm:                                                                          | NSTW | NSDP bao gồm: |  |                                                                |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |  |                                                                                                                                                                                      |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |               |      |                                                                                        |      |               |  |                                                                |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

| TT  | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                     | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |         |          |           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |           |               |       |                                                                                        |        |               |       |                                                                |         |      |      | Ghi chú |   |   |   |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------|---------|------|------|---------|---|---|---|--|
|     |                                                                                                       | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025                                                                                                                                                       |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |         |          |           | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025                                                                                                                                              |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |        |               |       |                                                                |         |      |      |         |   |   |   |  |
|     |                                                                                                       | Tổng vốn                                                                                                                                                                             | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |          |           | Tổng vốn                                                                                                                                                                    | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |        |               |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |      |      |         |   |   |   |  |
|     |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |         | Tăng vốn | Trong đó: |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn  | Trong đó:     |       |                                                                                        |        |               |       |                                                                |         |      |      |         |   |   |   |  |
|     |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH     |          | NSTW      |                                                                                                                                                                             |           | NSDP bao gồm: | NST   | NSH                                                                                    | NSTW   | NSDP bao gồm: | NST   | NSH                                                            |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 80  | Đường đi khu sản xuất Đắk Kon                                                                         | 1.600                                                                                                                                                                                | 1.500     |               | 100 | 400                                                                                    | 400       |               |          | 1.008,3                                                        | 1.008,3 |          |           | 1.600                                                                                                                                                                       | 1.500     |               | 100   | 400                                                                                    | 400    |               |       | 1.008,3                                                        | 1.008,3 |      |      |         |   |   |   |  |
| 81  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh II (Từ đất nhà bà Y Dương đến đất nhà ông A Nào)                  | 890                                                                                                                                                                                  | 820       |               | 70  | 210                                                                                    | 210       |               |          | -                                                              |         |          |           | 890                                                                                                                                                                         | 820       |               | 70    | 210                                                                                    | 210    |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 82  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh II (từ đất ông A Kân đến đất ông A Lái)                           | 940                                                                                                                                                                                  | 860       |               | 80  | 200                                                                                    | 200       |               |          | -                                                              |         |          |           | 940                                                                                                                                                                         | 860       |               | 80    | 200                                                                                    | 200    |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 83  | Đường GTNT thôn Đắk Dê (từ đất Ông A Tho đến đất Ông A Cống)                                          | 211                                                                                                                                                                                  | 211       |               |     | 35                                                                                     | 35        |               |          | -                                                              |         |          |           | 211                                                                                                                                                                         | 211       |               |       | 35                                                                                     | 35     |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 84  | Đường giao GTNT thôn Đắk Dê (từ đoạn nhà Y Khuya đến nhà ông A Tào)                                   | 629                                                                                                                                                                                  | 629       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 3,7                                                            | 3,7     |          |           | 629                                                                                                                                                                         | 629       |               |       | -                                                                                      |        |               |       | 3,7                                                            | 3,7     |      |      |         |   |   |   |  |
| 85  | Đường đi khu sản xuất Te Peh, Đắk Mạnh II                                                             | 744                                                                                                                                                                                  | 744       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 2,8                                                            | 2,8     |          |           | 744                                                                                                                                                                         | 744       |               |       | -                                                                                      |        |               |       | 2,8                                                            | 2,8     |      |      |         |   |   |   |  |
| 86  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh I (gần rẫy Ông A Phê); Hàng mục: Công trình và đường hai đầu công | 777                                                                                                                                                                                  | 777       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 30,7                                                           | 30,7    |          |           | 777                                                                                                                                                                         | 777       |               |       | -                                                                                      |        |               |       | 30,7                                                           | 30,7    |      |      |         |   |   |   |  |
| 87  | Đường GTNT thôn Đắk Mạnh II (Đoạn từ đầu đường bê tông nhà Ông A Nô đến trường trung học bản trú )    | 503                                                                                                                                                                                  | 503       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 5,8                                                            | 5,8     |          |           | 503                                                                                                                                                                         | 503       |               |       | -                                                                                      |        |               |       | 5,8                                                            | 5,8     |      |      |         |   |   |   |  |
| 88  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh I; Hàng mục: Công trình và đường hai đầu công                     | 646                                                                                                                                                                                  | 646       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 12,0                                                           | 12,0    |          |           | 646                                                                                                                                                                         | 646       |               |       | -                                                                                      |        |               |       | 12,0                                                           | 12,0    |      |      |         |   |   |   |  |
| 89  | Đường GTNT thôn Đắk Dê (từ đường DH53 đến đất ông A Xương)                                            | 279                                                                                                                                                                                  | 279       |               |     | 279                                                                                    | 279       |               |          | -                                                              |         |          |           | 279                                                                                                                                                                         | 279       |               |       | 279                                                                                    | 279    |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 90  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Pung (Từ đường DH 53 đến đất ông A Gan)                                | 964                                                                                                                                                                                  | 884       |               | 80  | 929                                                                                    | 884       |               | 45,0     | -                                                              |         |          |           | 964                                                                                                                                                                         | 884       |               | 80    | 929                                                                                    | 884    |               | 45,0  | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 91  | Đường đi khu sản xuất Đắk Mạnh II (Đoạn từ đất ông A Nha đến đất ông A La)                            | 914                                                                                                                                                                                  | 844       |               | 70  | 877                                                                                    | 844       |               | 33,0     | -                                                              |         |          |           | 914                                                                                                                                                                         | 844       |               | 70    | 877                                                                                    | 844    |               | 33,0  | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 92  | Đường GTNT thôn Đắk Mạnh I (từ đất bà Y Niu đến đất bà Y Bung)                                        | 221                                                                                                                                                                                  | 221       |               |     | 221                                                                                    | 221       |               |          | -                                                              |         |          |           | 221                                                                                                                                                                         | 221       |               |       | 221                                                                                    | 221    |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| (5) | Huyện Sa Thầy                                                                                         | 95.236                                                                                                                                                                               | 95.236    | -             | -   | 26.680                                                                                 | 26.680    | -             | -        | 1.025,4                                                        | 1.025,4 | -        | -         | 95.236                                                                                                                                                                      | 95.236    | -             | -     | 26.680                                                                                 | 26.680 | -             | -     | 1.025,4                                                        | 1.025,4 | -    | -    | -       | - | - | - |  |
| 1   | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi xã Ya Ly                                            | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 17.728    | 17.728        |     |                                                                                        | -         |               |          | -                                                              |         |          |           | UBND xã Sa Thầy                                                                                                                                                             | 17.728    | 17.728        |       |                                                                                        | -      |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 2   | Cải tạo, nâng cấp chợ tại trung tâm xã Rô Koi                                                         |                                                                                                                                                                                      | 736       | 736           |     |                                                                                        | -         |               |          | -                                                              |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 736       | 736           |       |                                                                                        | -      |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 3   | Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thỉnh đến nhà bà Trần Thu Đình                     |                                                                                                                                                                                      | 935       | 935           |     |                                                                                        | -         |               |          | 13,6                                                           | 13,6    |          |           |                                                                                                                                                                             | 935       | 935           |       |                                                                                        | -      |               |       | 13,6                                                           | 13,6    |      |      |         |   |   |   |  |
| 4   | Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu theo thôn Ia Ho                           |                                                                                                                                                                                      | 314       | 314           |     |                                                                                        | -         |               |          | 5,0                                                            | 5,0     |          |           |                                                                                                                                                                             | 314       | 314           |       |                                                                                        | -      |               |       | 5,0                                                            | 5,0     |      |      |         |   |   |   |  |
| 5   | Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang                              |                                                                                                                                                                                      | 700       | 700           |     |                                                                                        | -         |               |          | -                                                              |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 700       | 700           |       |                                                                                        | -      |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 6   | Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt (hàng mục: nhà học 04 phòng và hàng mục phụ trợ)       |                                                                                                                                                                                      | 2.340     | 2.340         |     |                                                                                        | -         |               |          | -                                                              |         |          |           |                                                                                                                                                                             | 2.340     | 2.340         |       |                                                                                        | -      |               |       | -                                                              |         |      |      |         |   |   |   |  |
| 7   | Đường đi khu sản xuất làng Gráp (Đoạn từ rẫy ông A Chung đến rẫy ông A Tèo)                           |                                                                                                                                                                                      | 761       | 761           |     |                                                                                        | -         |               |          | 14,4                                                           | 14,4    |          |           |                                                                                                                                                                             | 761       | 761           |       |                                                                                        | -      |               |       | 14,4                                                           | 14,4    |      |      |         |   |   |   |  |
| 8   | Đường đi khu sản xuất làng Gráp: Đoạn từ Km00+334 đến cầu treo làng Gráp                              |                                                                                                                                                                                      | 1.290     | 1.290         |     |                                                                                        | -         |               |          | 26,4                                                           | 26,4    |          |           |                                                                                                                                                                             | 1.290     | 1.290         |       |                                                                                        | -      |               |       | 26,4                                                           | 26,4    |      |      |         |   |   |   |  |
| 9   | Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít                           |                                                                                                                                                                                      | 1.306     | 1.306         |     |                                                                                        | 524       | 524           |          |                                                                | 10,8    | 10,8     |           |                                                                                                                                                                             |           | 1.306         | 1.306 |                                                                                        |        | 524           | 524   |                                                                |         | 10,8 | 10,8 |         |   |   |   |  |
| 10  | Đường đi khu sản xuất thôn Kram từ rẫy ông A Lút đến rẫy ông A Thoán                                  |                                                                                                                                                                                      | 1.000     | 1.000         |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 32,0    | 32,0     |           |                                                                                                                                                                             |           | 1.000         | 1.000 |                                                                                        |        | -             |       |                                                                | 32,0    | 32,0 |      |         |   |   |   |  |
| 11  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Dê từ rẫy ông A Thia đến rẫy ông A Thik                                |                                                                                                                                                                                      | 1.000     | 1.000         |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 25,4    | 25,4     |           |                                                                                                                                                                             |           | 1.000         | 1.000 |                                                                                        |        | -             |       |                                                                | 25,4    | 25,4 |      |         |   |   |   |  |
| 12  | Đường và hệ thống thoát nước thuộc đường từ cầu treo Gia Xiêng đi khu sản xuất (Km1+100 đến K2+100)   |                                                                                                                                                                                      | 2.771     | 2.771         |     |                                                                                        | 2.771     | 2.771         |          |                                                                | -       |          |           |                                                                                                                                                                             |           | 2.771         | 2.771 |                                                                                        |        | 2.771         | 2.771 |                                                                |         | -    |      |         |   |   |   |  |
| 13  | Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Nà đi xã YaLy                                                |                                                                                                                                                                                      | 1.733     | 1.733         |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | -       |          |           |                                                                                                                                                                             |           | 1.733         | 1.733 |                                                                                        |        | -             |       |                                                                | -       |      |      |         |   |   |   |  |
| 14  | Đường đi khu sản xuất suối Vẻ thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Nà                              |                                                                                                                                                                                      | 2.132     | 2.132         |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | -       |          |           |                                                                                                                                                                             |           | 2.132         | 2.132 |                                                                                        |        | -             |       |                                                                | -       |      |      |         |   |   |   |  |

| TT |                                                                                                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |       |                                                                                        |           |      |          |                                                                |      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |           |                                                                                        |          |           |      |                                                                |      |  |  |  | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|----------|----------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------|----------------------------------------------------------------|------|--|--|--|---------|
|    |                                                                                                 | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |      |          |                                                                |      |                                                                                                                                                                             |           | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |      |                                                                |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |      |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |                                                                                                                                                                             |           | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |      | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |      | Tổng vốn                                                                                                                                                                    | Trong đó: |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |      |                                                                |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH   |                                                                                        | NSTW      | NST  |          | NSH                                                            | NSTW |                                                                                                                                                                             | NST       | NSH                                                                                    |          | NSTW      | NST  | NSH                                                            |      |  |  |  |         |
| 15 | Đường đi khu SX từ thôn Bình Loong đi trang trại ông Bảy Nguyễn                                 | 1.126                                                                                                                                                                                | 1.126                          |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 16 | Đường đi khu sản xuất thôn Lung Leng đoạn nhà ông A Der đi rẫy ông A Hupr                       | 1.547                                                                                                                                                                                | 1.547                          |           |               | 1.547 | 1.547                                                                                  |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | 1.547     | 1.547                                                                                  |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 17 | Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chở vào khu sản xuất)                                  | 1.675                                                                                                                                                                                | 1.675                          |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 18 | Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum), (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục | 2.189                                                                                                                                                                                | 2.189                          |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 19 | Đường đi khu sản xuất Ya Mên (giai đoạn 1)                                                      | 700                                                                                                                                                                                  | 700                            |           |               | 700   | 700                                                                                    |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | 700       | 700                                                                                    |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 20 | Đường đi khu sản xuất (Đoạn nối tiếp từ nhà ông A Mương đến nhà ông A Ly) làng Lung             | 743                                                                                                                                                                                  | 743                            |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 21 | Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tỉnh lộ 675A đến khu sản xuất)                                   | 1.085                                                                                                                                                                                | 1.085                          |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 22 | Đường đi khu sản xuất làng Trang, nối tiếp đến Rừng keo                                         | 1.500                                                                                                                                                                                | 1.500                          |           |               | -     |                                                                                        |           | 55,5 | 55,5     |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | 55,5      | 55,5 |                                                                |      |  |  |  |         |
| 23 | Trường Mầm non Ya Xiêr. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ       | 3.554                                                                                                                                                                                | 3.554                          |           |               | 3.554 | 3.554                                                                                  |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | 3.554     | 3.554                                                                                  |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 24 | Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Ro Chăm Hồng).       | 1.687                                                                                                                                                                                | 1.687                          |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 25 | Đường đi khu sản xuất Ya Than (Đoạn từ rẫy ông A Keng đến rẫy ông A Sét)                        | 1.509                                                                                                                                                                                | 1.509                          |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 26 | Đường đi khu sản xuất Ya Bu (đoạn từ Lâm trường cũ đến rẫy ông Phạm Văn Cường)                  | 1.500                                                                                                                                                                                | 1.500                          |           |               | -     |                                                                                        |           | 40,9 | 40,9     |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | 40,9      | 40,9 |                                                                |      |  |  |  |         |
| 27 | Đường đi khu sản xuất Ya Giang (Đoạn từ rẫy ông A Xuân đến rẫy ông Nguyễn Văn Bằng)             | 1.395                                                                                                                                                                                | 1.395                          |           |               | -     |                                                                                        |           | 54,9 | 54,9     |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | 54,9      | 54,9 |                                                                |      |  |  |  |         |
| 28 | Đường đi khu sản xuất 636 (Đoạn từ rẫy ông A Man đến rẫy ông A Đê)                              | 2.273                                                                                                                                                                                | 2.273                          |           |               | 2.273 | 2.273                                                                                  |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | 2.273     | 2.273                                                                                  |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 29 | Đường đi khu sản xuất Ya Dát (Đoạn từ rẫy ông Phạm Văn Cường đến rẫy ông A Phái)                | 1.208                                                                                                                                                                                | 1.208                          |           |               | 1.208 | 1.208                                                                                  |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | 1.208     | 1.208                                                                                  |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 30 | Trường THCS Phan Đình Phùng. (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)                    | 3.991                                                                                                                                                                                | 3.991                          |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 31 | Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Dăk Wok Yóp, thôn Tân Sang        | 2.149                                                                                                                                                                                | 2.149                          |           |               | 967   | 967                                                                                    |           |      | 17,7     | 17,7                                                           |      |                                                                                                                                                                             | 967       | 967                                                                                    |          |           | 17,7 | 17,7                                                           |      |  |  |  |         |
| 32 | Đường đi khu sản xuất thôn K'Bay nhánh số 1                                                     | 1.726                                                                                                                                                                                | 1.726                          |           |               | -     |                                                                                        |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | -         |      |                                                                |      |  |  |  |         |
| 33 | Đường đi khu sản xuất (đoạn từ nhà A Nhen đến rẫy ông Bào), thôn Dăk Yo                         | 2.585                                                                                                                                                                                | 2.585                          |           |               | 2.585 | 2.585                                                                                  |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | 2.585     | 2.585                                                                                  |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 34 | Đường đi khu sản xuất làng Xốp (Đoạn từ Km00+460 đến cầu treo làng Xốp)                         | 1.189                                                                                                                                                                                | 1.189                          |           |               | 1.189 | 1.189                                                                                  |           |      | -        |                                                                |      |                                                                                                                                                                             | 1.189     | 1.189                                                                                  |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 35 | Nâng cấp hệ thống Đài phát thanh xã Mô Rai                                                      | UBND xã Mô Rai                                                                                                                                                                       | 560                            | 560       |               |       | -                                                                                      |           |      | 20,1     | 20,1                                                           |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | 20,1      | 20,1 |                                                                |      |  |  |  |         |
| 36 | Đường nối thôn Ia Tri: Đoạn từ Km00+620 đến ngã 3 đội 9                                         | Ban Quản lý thực hiện                                                                                                                                                                | 600                            | 600       |               |       | 287                                                                                    | 287       |      |          | 17,8                                                           | 17,8 |                                                                                                                                                                             |           | 287                                                                                    | 287      |           |      | 17,8                                                           | 17,8 |  |  |  |         |
| 37 | Đường BTXM vào nghĩa địa làng Kđin                                                              | Chương trình MTQG xã Mô Rai                                                                                                                                                          | 250                            | 250       |               |       | -                                                                                      |           |      | 14,6     | 14,6                                                           |      |                                                                                                                                                                             | -         |                                                                                        |          | 14,6      | 14,6 |                                                                |      |  |  |  |         |
| 38 | Nâng cấp mương thoát nước, cống ngang đường nối thôn Làng Rê                                    |                                                                                                                                                                                      | 508                            | 508       |               |       | 508                                                                                    | 508       |      |          | -                                                              |      |                                                                                                                                                                             | 508       | 508                                                                                    |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 39 | Bê tông hóa Kênh mương nội đồng làng Tang                                                       |                                                                                                                                                                                      | 295                            | 295       |               |       | 295                                                                                    | 295       |      |          | -                                                              |      |                                                                                                                                                                             | 295       | 295                                                                                    |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 40 | Đường nối thôn Ia Tri (Đoạn từ kho mủ Dôi 3 đi cầu treo)                                        |                                                                                                                                                                                      | 999                            | 999       |               |       | 999                                                                                    | 999       |      |          | -                                                              |      |                                                                                                                                                                             | 999       | 999                                                                                    |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |
| 41 | Đường nối thôn Ia Tri (Đoạn từ nhà Dưng Thây đến trụ sở đội 9 Công ty TNHH MTV 78)              |                                                                                                                                                                                      | 1.033                          | 1.033     |               |       | 1.033                                                                                  | 1.033     |      |          | -                                                              |      |                                                                                                                                                                             | 1.033     | 1.033                                                                                  |          |           | -    |                                                                |      |  |  |  |         |

| TT |  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |           |                                                                                        |          |           |               |                                                                |  |  |  |  | Ghi chú |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------|--|--|--|--|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|    |  | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |               |                                                                                                                                                                             |           | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |               |                                                                |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |  |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |                                                                                                                                                                             |           | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |  |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn                                                                                                                                                                    | Trong đó: |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |               |                                                                |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |  |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                             | NSTW      | NSDP bao gồm:                                                                          |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |  |                                                                                                                                                                                      |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |                                                                                                                                                                             |           |                                                                                        |          |           |               |                                                                |  |  |  |  |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

| TT |                                                                                                     | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |                                                                |           |     | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |          |                                                                                        |     |      |                                                                |       | Ghi chú |     |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|-----|--|
|    |                                                                                                     | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |                                                                |           |     |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |     |      |                                                                |       |         |     |  |
|    |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |          | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |     |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |         |     |  |
|    |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tăng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |     | Tăng vốn                                                                                                                                                                    |                                   |                                | Trong đó: |               | Tăng vốn | Trong đó:                                                                              |     |      |                                                                |       |         |     |  |
|    |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |                                                                | NST       | NSH |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                                                    | NSH | NSTW | NSDP bao gồm:                                                  | NST   |         | NSH |  |
| 70 | Đường nội thôn Rờ Kơi đoạn từ nhà A Thung đến nhà A Ghinh, từ nhà A Kíp đến nhà A Chen              |                                                                                                                                                                                      | 142                            | 142       |               |     | -                                                                                      |           |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             | 142                               | 142                            |           |               | -        |                                                                                        |     | -    |                                                                |       |         |     |  |
| 71 | Đường đi khu SX dốc Đò - thôn Bình Loong                                                            | Ban Quản lý thực hiện Chương trình MTQG xã Sa Bình                                                                                                                                   | 700                            | 700       |               |     | 700                                                                                    | 700       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             | UBND xã Sa Bình                   | 700                            | 700       |               |          | 700                                                                                    | 700 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 72 | Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Ben đến nhà ông A Hvuơng), thôn K'Bay                        | Ban Quản lý thực hiện                                                                                                                                                                | 176                            | 176       |               |     | 176                                                                                    | 176       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 176                            | 176       |               |          | 176                                                                                    | 176 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 73 | Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A Ly đến nhà ông A Hiếu), thôn K'Bay                                | Chương trình MTQG xã                                                                                                                                                                 | 110                            | 110       |               |     | 110                                                                                    | 110       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 110                            | 110       |               |          | 110                                                                                    | 110 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 74 | Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A Đừu đến nhà ông A Vi), thôn K'Bay                                 | Hơ Moong                                                                                                                                                                             | 174                            | 174       |               |     | 174                                                                                    | 174       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 174                            | 174       |               |          | 174                                                                                    | 174 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 75 | Đường nội thôn (từ nhà ông Đáp đến nhà ông Dài)                                                     | Ban Quản lý thực hiện                                                                                                                                                                | 253                            | 253       |               |     | -                                                                                      |           |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | -                              |           |               |          | -                                                                                      |     |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 76 | Đường dẫn sinh (từ nhà ông Dài đến nhà ông Vũ)                                                      | Chương trình MTQG xã                                                                                                                                                                 | 248                            | 248       |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,1                                                            | 0,1       |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 248                            | 248       |               |          | -                                                                                      |     |      | 0,1                                                            | 0,1   |         |     |  |
| 77 | Đường sản xuất (từ rẫy nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Phạm Thanh)                              | MTQG xã Sa Nghĩa                                                                                                                                                                     | 150                            | 150       |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,1                                                            | 0,1       |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 150                            | 150       |               |          | -                                                                                      |     |      | 0,1                                                            | 0,1   |         |     |  |
| 78 | Đường sản xuất (từ đường chính bê tông đi thôn Đăk Tân đến rẫy ông Phạm Tiến Dũng)                  |                                                                                                                                                                                      | 210                            | 210       |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,0                                                            | 0,0       |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 210                            | 210       |               |          | -                                                                                      |     |      | 0,0                                                            | 0,0   |         |     |  |
| 79 | Đường sản xuất (từ nhà ông Sáu Chung đến nhà ông Ba Trung)                                          |                                                                                                                                                                                      | 53                             | 53        |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,1                                                            | 0,1       |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 53                             | 53        |               |          | -                                                                                      |     |      | 0,1                                                            | 0,1   |         |     |  |
| 80 | Đường đi khu sản xuất (từ nhà ông Đào Hữu Đoàn đến nhà ông Đặng Văn Vũ)                             |                                                                                                                                                                                      | 247                            | 247       |               |     | 247                                                                                    | 247       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 247                            | 247       |               |          | 247                                                                                    | 247 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 81 | Đường đi khu sản xuất (từ đoạn bê tông nội thôn đến rẫy bà Dời Thi Báy)                             |                                                                                                                                                                                      | 119                            | 119       |               |     | 119                                                                                    | 119       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 119                            | 119       |               |          | 119                                                                                    | 119 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 82 | Đường đi khu sản xuất (từ rẫy ông Nguyễn Thanh Hồng đến rẫy bà Võ Thi Hoa)                          |                                                                                                                                                                                      | 203                            | 203       |               |     | 203                                                                                    | 203       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 203                            | 203       |               |          | 203                                                                                    | 203 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 83 | Đường, cầu tàu bến thuyền làng Chờ                                                                  | Ban Quản lý thực hiện                                                                                                                                                                | 349                            | 349       |               |     | -                                                                                      |           |               | 51,3                                                           | 51,3      |     |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ya Ly                     | 349                            | 349       |               |          | -                                                                                      |     |      | 51,3                                                           | 51,3  |         |     |  |
| 84 | Đường đi khu sản xuất đoạn nhà bà Cảnh vào khu sản xuất                                             | Chương trình MTQG xã                                                                                                                                                                 | 1.585                          | 1.585     |               |     | -                                                                                      |           |               | 271,7                                                          | 271,7     |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.585                          | 1.585     |               |          | -                                                                                      |     |      | 271,7                                                          | 271,7 |         |     |  |
| 85 | Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A HGiũ đến nhà ông A Vong)                                          | Ya Ly                                                                                                                                                                                | 234                            | 234       |               |     | -                                                                                      |           |               | 31,4                                                           | 31,4      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 234                            | 234       |               |          | -                                                                                      |     |      | 31,4                                                           | 31,4  |         |     |  |
| 86 | Đường nội làng Chừ (đoạn nhà ông Y Rào đến nhà bà Y Kưm)                                            |                                                                                                                                                                                      | 158                            | 158       |               |     | -                                                                                      |           |               | 20,7                                                           | 20,7      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 158                            | 158       |               |          | -                                                                                      |     |      | 20,7                                                           | 20,7  |         |     |  |
| 87 | Đường nội thôn làng Chừ (đoạn nhà Y Nghíp đến nhà A Toah)                                           |                                                                                                                                                                                      | 422                            | 422       |               |     | -                                                                                      |           |               | 57,7                                                           | 57,7      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 422                            | 422       |               |          | -                                                                                      |     |      | 57,7                                                           | 57,7  |         |     |  |
| 88 | Đường nội làng Chờ (đoạn từ nhà ông A Cầu vào khu sản xuất)                                         |                                                                                                                                                                                      | 180                            | 180       |               |     | -                                                                                      |           |               | 38,2                                                           | 38,2      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 180                            | 180       |               |          | -                                                                                      |     |      | 38,2                                                           | 38,2  |         |     |  |
| 89 | Đường đi khu sản xuất làng Chờ (đoạn từ rẫy ông Tường Văn Thế đến ông Nguyễn Văn Diễm), giai đoạn I |                                                                                                                                                                                      | 986                            | 986       |               |     | 986                                                                                    | 986       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 986                            | 986       |               |          | 986                                                                                    | 986 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 90 | Nâng cấp đường nội thôn 1 và công đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1     | Ban Quản lý thực hiện                                                                                                                                                                | 960                            | 960       |               |     | -                                                                                      |           |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 960                            | 960       |               |          | -                                                                                      |     |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 91 | Xây dựng nghĩa địa làng Rắc                                                                         | Chương trình MTQG xã                                                                                                                                                                 | 629                            | 629       |               |     | -                                                                                      |           |               | 6,4                                                            | 6,4       |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 629                            | 629       |               |          | -                                                                                      |     |      | 6,4                                                            | 6,4   |         |     |  |
| 92 | Đường đi khu nước giot và khu sản xuất từ nhà bà Y Mầu đến khu sản xuất                             | Ya Xiêr                                                                                                                                                                              | 396                            | 396       |               |     | -                                                                                      |           |               | 70,8                                                           | 70,8      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 396                            | 396       |               |          | -                                                                                      |     |      | 70,8                                                           | 70,8  |         |     |  |
| 93 | Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông A Hơoi đến nhà A Nin                                          |                                                                                                                                                                                      | 201                            | 201       |               |     | -                                                                                      |           |               | 21,1                                                           | 21,1      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 201                            | 201       |               |          | -                                                                                      |     |      | 21,1                                                           | 21,1  |         |     |  |
| 94 | Bê tông hóa đường nội thôn làng Lung đoạn từ nhà Y Neo đến nhà A Mết                                |                                                                                                                                                                                      | 118                            | 118       |               |     | -                                                                                      |           |               | 11,5                                                           | 11,5      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 118                            | 118       |               |          | -                                                                                      |     |      | 11,5                                                           | 11,5  |         |     |  |
| 95 | Bê tông hóa đoạn đường nội thôn từ nhà A Núc đến nhà A Vể                                           |                                                                                                                                                                                      | 196                            | 196       |               |     | -                                                                                      |           |               | 17,4                                                           | 17,4      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 196                            | 196       |               |          | -                                                                                      |     |      | 17,4                                                           | 17,4  |         |     |  |
| 96 | Bê tông hóa nội thôn đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hai đến nối vào đường dự án giảm nghèo Tây nguyên   |                                                                                                                                                                                      | 478                            | 478       |               |     | -                                                                                      |           |               | 26,5                                                           | 26,5      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 478                            | 478       |               |          | -                                                                                      |     |      | 26,5                                                           | 26,5  |         |     |  |
| 97 | Đường đi khu nghĩa địa làng Rắc                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 370                            | 370       |               |     | 370                                                                                    | 370       |               | -                                                              |           |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 370                            | 370       |               |          | 370                                                                                    | 370 |      | -                                                              |       |         |     |  |
| 98 | Đường nội thôn làng Diếp Lók (Đoạn từ nhà A HĐF đi lòng hồ thủy điện)                               |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 178       |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,0                                                            | 0,0       |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 178                            | 178       |               |          | -                                                                                      |     |      | 0,0                                                            | 0,0   |         |     |  |
| 99 | Đường nội thôn làng Tráp (Đoạn từ nhà A L.Êu đi lòng hồ thủy điện)                                  |                                                                                                                                                                                      | 322                            | 322       |               |     | -                                                                                      |           |               | 10,7                                                           | 10,7      |     |                                                                                                                                                                             |                                   | 322                            | 322       |               |          | -                                                                                      |     |      | 10,7                                                           | 10,7  |         |     |  |

| TT  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |               |     |                                                                                        |           |        |          |                                                                |       |       |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                |           |           |         |                                                                                        |               |        |        |                                                                |   |         |         | Chỉ<br>chú |   |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|----------|----------------------------------------------------------------|-------|-------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------|----------------------------------------------------------------|---|---------|---------|------------|---|--|--|--|
|     | Chủ đầu tư/<br>Đầu<br>mối giao<br>kế hoạch                                                                                                                                           | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025                     |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |        |          |                                                                |       |       |               | Chủ đầu tư/<br>Đầu<br>mối giao kế<br>hoạch                                                                                                                                  | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |           |         | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |        |        |                                                                |   |         |         |            |   |  |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |        |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |       |               |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                       | Trong đó: |           |         | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |        |        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |   |         |         |            |   |  |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                      |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |        | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |       | NSTW  | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                             |                                | Tổng vốn  | Trong đó: |         | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |        |        |                                                                |   |         |         |            |   |  |  |  |
|     |                                                                                                                                                                                      |                                                    |           | NST           | NSH |                                                                                        | NST       | NSH    |          | NST                                                            | NSH   |       | NST           | NSH                                                                                                                                                                         |                                |           | NST       | NSH     |                                                                                        | NST           | NSH    | NST    | NSH                                                            |   |         |         |            |   |  |  |  |
| 100 | Đường đoạn từ rẫy Y Phi đến rẫy Lô Văn Huân (Ya Đor)                                                                                                                                 | Ban Quản lý thực hiện Chương trình MTQG xã Ya Tăng | 444       | 444           |     |                                                                                        | 444       | 444    |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 444       | 444     |                                                                                        |               | -      |        |                                                                |   |         |         |            |   |  |  |  |
| (6) | Huyện Tu Mơ Rông                                                                                                                                                                     |                                                    | 154.581   | 140.635       | -   | 13.946                                                                                 | 27.563    | 27.563 | -        | -                                                              | 1.659 | 1.659 | -             | -                                                                                                                                                                           | -                              |           | 154.581   | 140.635 | -                                                                                      | 13.946        | 27.563 | 27.563 | -                                                              | - | 1.658,6 | 1.658,6 | -          | - |  |  |  |
| 1   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Ngok Lây                                                                                                             | UBND xã Ngok Lây                                   | 5.485     | 4.986         |     | 499                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.485     | 4.986   |                                                                                        | 499           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 37  | Nâng cấp, sửa chữa đập thủy lợi Đăk Kinh 1a, 1b                                                                                                                                      |                                                    | 1.100     | 1.000         |     | 100                                                                                    | -         |        |          |                                                                | 177,0 | 177,0 |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 1.100     | 1.000   |                                                                                        | 100           | -      |        |                                                                |   | 177,0   | 177,0   |            |   |  |  |  |
| 36  | Nâng cấp, sửa chữa đập Lóc Bông                                                                                                                                                      |                                                    | 1.100     | 1.000         |     | 100                                                                                    | -         |        |          |                                                                | 160,1 | 160,1 |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 1.100     | 1.000   |                                                                                        | 100           | -      |        |                                                                |   | 160,1   | 160,1   |            |   |  |  |  |
| 67  | Sửa chữa đập thủy lợi Nước Ngóm                                                                                                                                                      |                                                    | 1.154     | 1.049         |     | 105                                                                                    | 1.049     | 1.049  |          |                                                                | -     | -     |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 1.154     | 1.049   |                                                                                        | 105           | 1.049  | 1.049  |                                                                |   | -       | -       |            |   |  |  |  |
| 2   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn tại các thôn trên địa bàn xã Măng Ri                                                                                                 | UBND xã Măng Ri                                    | 5.426     | 4.933         |     | 493                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.426     | 4.933   |                                                                                        | 493           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 49  | Đường đi khu sản xuất Dạng Bông (đoạn tiếp theo)                                                                                                                                     |                                                    | 2.721     | 2.474         |     | 247                                                                                    | 2.473     | 2.473  |          |                                                                | -     | -     |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 2.721     | 2.474   |                                                                                        | 247           | 2.473  | 2.473  |                                                                |   | -       | -       |            |   |  |  |  |
| 3   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn tại các thôn trên địa bàn xã Tê Xăng                                                                                                 | UBND xã Tê Xăng                                    | 5.497     | 4.997         |     | 500                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.497     | 4.997   |                                                                                        | 500           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 60  | Nâng cấp đường nội thôn Đăk Sòng                                                                                                                                                     |                                                    | 1.177     | 1.177         |     |                                                                                        | 1.177     | 1.177  |          |                                                                | -     | -     |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 1.177     | 1.177   |                                                                                        |               | 1.177  | 1.177  |                                                                |   | -       | -       |            |   |  |  |  |
| 4   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Đăk Sao                                                                                                              | UBND xã Đăk Sao                                    | 5.483     | 4.985         |     | 498                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.483     | 4.985   |                                                                                        | 498           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 28  | Nâng cấp sửa chữa đường liên thôn năng nhô 1 - năng nhô 2                                                                                                                            |                                                    | 1.100     | 1.000         |     | 100                                                                                    | -         |        |          |                                                                | 66,8  | 66,8  |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 1.100     | 1.000   |                                                                                        | 100           | -      |        |                                                                |   | 66,8    | 66,8    |            |   |  |  |  |
| 5   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Ngok Yếu                                                                                                             | UBND xã Ngok Yếu                                   | 5.446     | 4.951         |     | 495                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.446     | 4.951   |                                                                                        | 495           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 41  | Cầu treo Đăk Blây                                                                                                                                                                    |                                                    | 2.433     | 2.212         |     | 221                                                                                    | -         |        |          |                                                                | 135,3 | 135,3 |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 2.433     | 2.212   |                                                                                        | 221           | -      |        |                                                                |   | 135,3   | 135,3   |            |   |  |  |  |
| 42  | Cầu treo đi khu sản xuất Ngoc Đo                                                                                                                                                     |                                                    | 1.925     | 1.750         |     | 175                                                                                    | -         |        |          |                                                                | 43,9  | 43,9  |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 1.925     | 1.750   |                                                                                        | 175           | -      |        |                                                                |   | 43,9    | 43,9    |            |   |  |  |  |
| 61  | Thủy lợi Đăk Kring                                                                                                                                                                   |                                                    | 1.925     | 1.750         |     | 175                                                                                    | 1.750     | 1.750  |          |                                                                | -     | -     |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 1.925     | 1.750   |                                                                                        | 175           | 1.750  | 1.750  |                                                                |   | -       | -       |            |   |  |  |  |
| 6   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Văn Xuôi                                                                                                             | UBND xã Văn Xuôi                                   | 5.021     | 4.564         |     | 456                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.021     | 4.564   |                                                                                        | 456           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 38  | Cầu tràn thôn Đăk Văn Linh                                                                                                                                                           |                                                    | 2.154     | 1.958         |     | 196                                                                                    | -         |        |          |                                                                | 11,4  | 11,4  |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 2.154     | 1.958   |                                                                                        | 196           | -      |        |                                                                |   | 11,4    | 11,4    |            |   |  |  |  |
| 50  | Cầu treo dân sinh Mỏ Cỏ thôn Đăk Văn Linh                                                                                                                                            |                                                    | 1.898     | 1.726         |     | 173                                                                                    | 1.726     | 1.726  |          |                                                                | -     | -     |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 1.898     | 1.726   |                                                                                        | 173           | 1.726  | 1.726  |                                                                |   | -       | -       |            |   |  |  |  |
| 7   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Đăk Rơ Ông                                                                                                           | Xã Đăk Rơ Ông                                      | 5.480     | 4.982         |     | 498                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.480     | 4.982   |                                                                                        | 498           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 8   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Tu Mơ Rông                                                                                                           | UBND xã Tu Mơ Rông                                 | 5.495     | 4.995         |     | 500                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.495     | 4.995   |                                                                                        | 500           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 68  | Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Te Nén thôn Văn Sang                                                                                                                                     |                                                    | 550       | 500           |     | 50                                                                                     | 500       | 500    |          |                                                                | -     | -     |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 550       | 500     |                                                                                        | 50            | 500    | 500    |                                                                |   | -       | -       |            |   |  |  |  |
| 9   | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Đăk Tô Kan                                                                                                           | Xã Đăk Tô Kan                                      | 4.919     | 4.472         |     | 447                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 4.919     | 4.472   |                                                                                        | 447           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 10  | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Đăk Hà                                                                                                               | UBND xã Đăk Hà                                     | 5.461     | 4.964         |     | 496                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.461     | 4.964   |                                                                                        | 496           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 43  | Cầu treo đi khu sản xuất Đăk Ter thôn Kon Pia                                                                                                                                        |                                                    | 880       | 800           |     | 80                                                                                     | -         |        |          |                                                                | 4,8   | 4,8   |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 880       | 800     |                                                                                        | 80            | -      |        |                                                                |   | 4,8     | 4,8     |            |   |  |  |  |
| 64  | Cổng hộp qua suối thôn Kon Pia                                                                                                                                                       |                                                    | 880       | 800           |     | 80                                                                                     | 800       | 800    |          |                                                                | -     | -     |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 880       | 800     |                                                                                        | 80            | 800    | 800    |                                                                |   | -       | -       |            |   |  |  |  |
| 11  | Hệ thống điện chiếu sáng nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã Đăk Na                                                                                                               | UBND xã Đăk Na                                     | 5.499     | 4.999         |     | 500                                                                                    | -         |        |          |                                                                | -     |       |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 5.499     | 4.999   |                                                                                        | 500           | -      |        |                                                                |   | -       |         |            |   |  |  |  |
| 39  | Nâng cấp, sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước đường nội thôn Mỏ Bành 1 (từ TL 678 vào thôn Mỏ                                                                                |                                                    | 880       | 800           |     | 80                                                                                     | -         |        |          |                                                                | 40,6  | 40,6  |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 880       | 800     |                                                                                        | 80            | -      |        |                                                                |   | 40,6    | 40,6    |            |   |  |  |  |
| 40  | Cầu tràn Đăk Chi                                                                                                                                                                     |                                                    | 814       | 740           |     | 74                                                                                     | -         |        |          |                                                                | 35,8  | 35,8  |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 814       | 740     |                                                                                        | 74            | -      |        |                                                                |   | 35,8    | 35,8    |            |   |  |  |  |
| 47  | Cầu tràn Đăk Tô                                                                                                                                                                      |                                                    | 823       | 748           |     | 75                                                                                     | 748       | 748    |          |                                                                | -     | -     |               |                                                                                                                                                                             |                                |           | 823       | 748     |                                                                                        | 75            | 748    | 748    |                                                                |   | -       | -       |            |   |  |  |  |

| TT |                                                                                                | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |       |          |                                                                |       |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |                    |        |                                                                                        |               |     |       |                                                                |       | Ghi chú |       |       |  |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|----------|----------------------------------------------------------------|-------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|--------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----|-------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|-------|-------|--|--|--|--|
|    |                                                                                                | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |       |          |                                                                |       |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |                    |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |     |       |                                                                |       |         |       |       |  |  |  |  |
|    |                                                                                                |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |       |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |                    |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |     |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |         |       |       |  |  |  |  |
|    |                                                                                                |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |       | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |       | Tổng vốn | NSTW                                                                                                                                                                        | NSDP bao gồm:                     |                                | Tổng vốn  | Trong đó:          |        | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |     |       |                                                                |       |         |       |       |  |  |  |  |
|    |                                                                                                |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NST       | NSH   |          | NST                                                            | NSH   |          |                                                                                                                                                                             | NST                               |                                |           | NSH                | NST    |                                                                                        | NSH           | NST | NSH   | NST                                                            | NSH   |         |       |       |  |  |  |  |
| 48 | Cầu treo Đắk Chà                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 1.870                          | 1.700     |               |     | 170                                                                                    | 1.700     | 1.700 |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | 1.870              | 1.700  |                                                                                        |               | 170 | 1.700 | 1.700                                                          |       | -       | -     |       |  |  |  |  |
| 21 | Cầu treo Đắk Na đi KSX thôn Đắk Rẻ 1- Kon Sang                                                 |                                                                                                                                                                                      | 1.837                          | 1.670     |               |     | 167                                                                                    | -         |       |          |                                                                | 63,6  | 63,6     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | 1.837              | 1.670  |                                                                                        |               | 167 | -     |                                                                |       | 63,6    | 63,6  |       |  |  |  |  |
| 12 | Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đắk Hà qua xã Đắk Rơ Ông                                      | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 19.707                         | 17.916    |               |     | 1.792                                                                                  | 983       | 983   |          |                                                                | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | UBND xã Đắk Tờ Kan | 19.707 | 17.916                                                                                 |               |     | 1.792 | 983                                                            | 983   |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 45 | Chợ Trung tâm huyện Tu Mơ Rông                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 4.852                          | 4.411     |               |     | 441                                                                                    | 2.796     | 2.796 |          |                                                                | 305,4 | 305,4    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | UBND xã Tu Mơ Rông | 4.852  | 4.411                                                                                  |               |     | 441   | 2.796                                                          | 2.796 |         | 305,4 | 305,4 |  |  |  |  |
| 14 | Đường đi khu sản xuất Moosi thôn Long Tro                                                      | Ban quản lý thực hiện các                                                                                                                                                            | 2.735                          | 2.486     |               |     | 249                                                                                    | -         |       |          |                                                                | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | UBND xã Măng Ri    | 2.735  | 2.486                                                                                  |               |     | 249   | -                                                              |       |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 17 | Đường đi khu sản xuất tập trung 03 thôn: Đắk Neang, Tu Cáp, Đắk Ka (đoạn nối tiếp giai đoạn 2) | Ban quản lý thực hiện các                                                                                                                                                            | 1.870                          | 1.700     |               |     | 170                                                                                    | -         |       |          |                                                                | 96,8  | 96,8     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | UBND xã Tu Mơ Rông | 1.870  | 1.700                                                                                  |               |     | 170   | -                                                              |       |         | 96,8  | 96,8  |  |  |  |  |
| 18 | Đường đi khu sản xuất Long Rô                                                                  | CTMTQG Xã Tu Mơ Rông                                                                                                                                                                 | 2.000                          | 1.818     |               |     | 182                                                                                    | -         |       |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 2.000  | 1.818                                                                                  |               |     | 182   | -                                                              |       |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 22 | KCH kênh mương Thủy lợi Đắk Tưng 1 (sau UBND xã), xã Đắk Rơ Ông                                | Ban quản lý thực hiện các                                                                                                                                                            | 605                            | 550       |               |     | 55                                                                                     | -         |       |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | UBND xã Đắk Tờ Kan | 605    | 550                                                                                    |               |     | 55    | -                                                              |       |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 23 | KCH kênh mương Thủy lợi Ma Rông 2, xã Đắk Rơ Ông                                               | CTMTQG Xã Đắk Rơ Ông                                                                                                                                                                 | 627                            | 570       |               |     | 57                                                                                     | -         |       |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 627    | 570                                                                                    |               |     | 57    | -                                                              |       |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 29 | Đường đi KSX thôn Kon Hia 2 (đoạn nhà ông A Phấn), xã Đắk Rơ Ông                               |                                                                                                                                                                                      | 1.320                          | 1.200     |               |     | 120                                                                                    | -         |       |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 1.320  | 1.200                                                                                  |               |     | 120   | -                                                              |       |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 30 | Đường đi KSX thôn Kon Hia 1 (đoạn khu đi đờn), xã Đắk Rơ Ông                                   |                                                                                                                                                                                      | 3.300                          | 3.000     |               |     | 300                                                                                    | 1.500     | 1.500 |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 3.300  | 3.000                                                                                  |               |     | 300   | 1.500                                                          | 1.500 |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 31 | Đường đi khu sản xuất Kung Tu thôn Khách Nhỏ                                                   | Ban quản lý thực hiện các                                                                                                                                                            | 1.100                          | 1.000     |               |     | 100                                                                                    | -         |       |          |                                                                | 68,3  | 68,3     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | UBND xã Đắk Sao    | 1.100  | 1.000                                                                                  |               |     | 100   | -                                                              |       |         | 68,3  | 68,3  |  |  |  |  |
| 32 | Đường đi khu sản xuất Ta Dao thôn Khách Lớn 2                                                  | CTMTQG Xã Đắk Sao                                                                                                                                                                    | 1.514                          | 1.376     |               |     | 138                                                                                    | -         |       |          |                                                                | 94,0  | 94,0     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 1.514  | 1.376                                                                                  |               |     | 138   | -                                                              |       |         | 94,0  | 94,0  |  |  |  |  |
| 33 | Đường đi khu sản xuất thôn Khách Lớn 1 (nối tiếp GTNT)                                         |                                                                                                                                                                                      | 770                            | 700       |               |     | 70                                                                                     | -         |       |          |                                                                | 2,1   | 2,1      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 770    | 700                                                                                    |               |     | 70    | -                                                              |       |         | 2,1   | 2,1   |  |  |  |  |
| 62 | Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Đắk Nê 1 đoạn cầu Nàng Nhỏ 2                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.000     |               |     | 100                                                                                    | 1.000     | 1.000 |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 1.100  | 1.000                                                                                  |               |     | 100   | 1.000                                                          | 1.000 |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 63 | Đường Nội thôn Nàng Lớn 3                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 770                            | 700       |               |     | 70                                                                                     | 700       | 700   |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 770    | 700                                                                                    |               |     | 70    | 700                                                            | 700   |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 34 | Đường từ thôn Đắk Dơ lên UBND xã                                                               | Ban quản lý thực hiện các                                                                                                                                                            | 2.200                          | 2.000     |               |     | 200                                                                                    | -         |       |          |                                                                | 146,9 | 146,9    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | UBND xã Măng Ri    | 2.200  | 2.000                                                                                  |               |     | 200   | -                                                              |       |         | 146,9 | 146,9 |  |  |  |  |
| 35 | Đường từ thôn Đắk Dơ sang thôn Chung Tam                                                       | CTMTQG Xã Măng Ri                                                                                                                                                                    | 2.200                          | 2.000     |               |     | 200                                                                                    | -         |       |          |                                                                | 146,9 | 146,9    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 2.200  | 2.000                                                                                  |               |     | 200   | -                                                              |       |         | 146,9 | 146,9 |  |  |  |  |
| 13 | Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Ngổ Mông thôn Ty Tu                                            | Ban quản lý thực hiện các                                                                                                                                                            | 880                            | 800       |               |     | 80                                                                                     | -         |       |          |                                                                | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | UBND xã Tu Mơ Rông | 880    | 800                                                                                    |               |     | 80    | -                                                              |       |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 15 | Đường đi khu sản xuất Đắk Ter thôn Kon Pia                                                     | CTMTQG Xã Đắk Hà                                                                                                                                                                     | 880                            | 800       |               |     | 80                                                                                     | -         |       |          |                                                                | -     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 880    | 800                                                                                    |               |     | 80    | -                                                              |       |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 51 | Đường nội thôn Ngọc Leang (các nhánh nội thôn)                                                 |                                                                                                                                                                                      | 387                            | 352       |               |     | 35                                                                                     | 352       | 352   |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 387    | 352                                                                                    |               |     | 35    | 352                                                            | 352   |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 52 | Đường nội thôn Đắk Hà (các nhánh nội thôn)                                                     |                                                                                                                                                                                      | 358                            | 325       |               |     | 33                                                                                     | 325       | 325   |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 358    | 325                                                                                    |               |     | 33    | 325                                                            | 325   |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 53 | Đường nội thôn Kon Pia ( và các nhánh nội thôn)                                                |                                                                                                                                                                                      | 336                            | 305       |               |     | 31                                                                                     | 305       | 305   |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 336    | 305                                                                                    |               |     | 31    | 305                                                            | 305   |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 54 | Đường nội thôn Ty Tu (các nhánh nội thôn)                                                      |                                                                                                                                                                                      | 308                            | 280       |               |     | 28                                                                                     | 280       | 280   |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 308    | 280                                                                                    |               |     | 28    | 280                                                            | 280   |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 55 | Đường trục chính nội đồng thôn Tu Cáp                                                          |                                                                                                                                                                                      | 1.430                          | 1.300     |               |     | 130                                                                                    | 1.300     | 1.300 |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 1.430  | 1.300                                                                                  |               |     | 130   | 1.300                                                          | 1.300 |         | -     | -     |  |  |  |  |
| 44 | Đường đi khu sản xuất Te Oa thôn Ngọc Leang                                                    |                                                                                                                                                                                      | 880                            | 800       |               |     | 80                                                                                     | -         |       |          |                                                                | -     | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |                    | 880    | 800                                                                                    |               |     | 80    | -                                                              |       |         | -     | -     |  |  |  |  |

| TT  |                                                                                                                     | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |        |                                                                                        |       |       |        |                                                                |   | Ghi chú |      |       |       |   |   |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|----------------------------------------------------------------|---|---------|------|-------|-------|---|---|---|
|     |                                                                                                                     | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |       |        |                                                                |   |         |      |       |       |   |   |   |
|     |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |       |        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |   |         |      |       |       |   |   |   |
|     |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |        |                                                                                        |       |       |        |                                                                |   |         |      |       |       |   |   |   |
|     |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | NSDP bao gồm: | NSTW   | NSDP bao gồm:                                                                          | NST   | NSH   |        |                                                                |   |         |      |       |       |   |   |   |
| 56  | Đường thôn Đắk Viên đi khu sản xuất                                                                                 | Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Tề Xăng                                                                                                                                          | 880                            | 800       |               |     | 80                                                                                     | 800       | 800           |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   | UBND xã Măng Ri                | 880       | 800           |        |                                                                                        | 80    | 800   | 800    |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 57  | Kiến cổ hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Tea ít thôn Tân Ba                                                         |                                                                                                                                                                                      | 880                            | 800       |               |     | 80                                                                                     | 800       | 800           |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 880       | 800           |        |                                                                                        | 80    | 800   | 800    |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 25  | Đường từ Tu Thỏ đi khu sản xuất Tân Ba                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 990                            | 900       |               |     | 90                                                                                     | -         |               |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 990       | 900           |        |                                                                                        | 90    | -     |        |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 26  | Đường từ Đắk Viên đi Tu Thỏ                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.000     |               |     | 100                                                                                    | -         |               |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.100     | 1.000         |        |                                                                                        | 100   | -     |        |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 27  | Kiến cổ hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Tề Vòng thôn Đắk Viên                                                      |                                                                                                                                                                                      | 880                            | 800       |               |     | 80                                                                                     | -         |               |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 880       | 800           |        |                                                                                        | 80    | -     |        |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 24  | Đường từ cầu Đắk Sóng đi Tu Thỏ                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 990                            | 900       |               |     | 90                                                                                     | -         |               |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 990       | 900           |        |                                                                                        | 90    | -     |        |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 58  | Đường đi khu sản xuất Đắk Nông                                                                                      | Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đắk Tô Kan                                                                                                                                       | 1.650                          | 1.500     |               |     | 150                                                                                    | 1.500     | 1.500         |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   | UBND xã Đắk Tô Kan             | 1.650     | 1.500         |        |                                                                                        | 150   | 1.500 | 1.500  |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 59  | Đường đi khu sản xuất thôn Tề Xô Trơng 4                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.000     |               |     | 100                                                                                    | 1.000     | 1.000         |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.100     | 1.000         |        |                                                                                        | 100   | 1.000 | 1.000  |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 46  | Đường đi khu sản xuất Đắk Hnăng 2                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.455                          | 1.323     |               |     | 132                                                                                    | -         |               |          |                                                                | 21,5          | 21,5     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.455     | 1.323         |        |                                                                                        | 132   | -     |        |                                                                |   | 21,5    | 21,5 |       |       |   |   |   |
| 20  | Đường đi khu sản xuất Kon Hnăng 2                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 930                            | 846       |               |     | 85                                                                                     | -         |               |          |                                                                | 15,2          | 15,2     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 930       | 846           |        |                                                                                        | 85    | -     |        |                                                                |   | 15,2    | 15,2 |       |       |   |   |   |
| 19  | Đường đi khu sản xuất Đắk Hnăng 1                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.645                          | 1.495     |               |     | 150                                                                                    | -         |               |          |                                                                | 22,3          | 22,3     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.645     | 1.495         |        |                                                                                        | 150   | -     |        |                                                                |   | 22,3    | 22,3 |       |       |   |   |   |
| 65  | Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Xia (đoạn cuối đường liên thôn Đắk Prê đi khu sản xuất) giai đoạn 1, xã Ngok Lây | Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Ngok Lây                                                                                                                                         | 1.100                          | 1.000     |               |     | 100                                                                                    | 1.000     | 1.000         |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   | UBND xã Măng Ri                | 1.100     | 1.000         |        |                                                                                        | 100   | 1.000 | 1.000  |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 66  | Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Xia (đoạn cuối đường liên thôn Đắk Prê đi khu sản xuất) giai đoạn 2, xã Ngok Lây |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.000     |               |     | 100                                                                                    | 1.000     | 1.000         |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.100     | 1.000         |        |                                                                                        | 100   | 1.000 | 1.000  |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 16  | Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Xia (nhánh 1 nối đường bê tông đi KSX), xã Ngok Lây                              |                                                                                                                                                                                      | 1.320                          | 1.200     |               |     | 120                                                                                    | -         |               |          |                                                                | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.320     | 1.200         |        |                                                                                        | 120   | -     |        |                                                                |   | -       |      |       |       |   |   |   |
| (7) | Huyện Kon Rẫy                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 80.289                         | 80.289    | -             | -   | -                                                                                      | 23.173    | 23.173        | -        | -                                                              | -             | 446,6    | 446,6                                                                                                                                                                       | -                                 | -                              | -         | 80.289        | 80.289 | -                                                                                      | -     | -     | 23.173 | 23.173                                                         | - | -       | -    | 446,6 | 446,6 | - | - | - |
| 1   | Đường nội thôn 1, thị trấn Đắk Rve                                                                                  | Ban QLDA ĐTXD huyện                                                                                                                                                                  | 1.778                          | 1.778     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   | UBND xã Đắk Rve                | 1.778     | 1.778         |        |                                                                                        | -     | -     |        |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 2   | Đường đi khu sản xuất thôn 7, thị trấn Đắk Rve                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 1.815                          | 1.815     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          |                                                                | 11,3          | 11,3     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.815     | 1.815         |        |                                                                                        | -     | -     |        |                                                                |   | 11,3    | 11,3 |       |       |   |   |   |
| 3   | Đường đi khu sản xuất thôn 5, thị trấn Đắk Rve                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 1.815                          | 1.815     |               |     | 1.815                                                                                  | 1.815     |               |          |                                                                | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.815     | 1.815         |        |                                                                                        | 1.815 | 1.815 |        |                                                                |   | -       |      |       |       |   |   |   |
| 4   | Đường nội thôn 5, thị trấn Đắk Rve                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 1.972                          | 1.972     |               |     | 1.972                                                                                  | 1.972     |               |          |                                                                | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.972     | 1.972         |        |                                                                                        | 1.972 | 1.972 |        |                                                                |   | -       |      |       |       |   |   |   |
| 5   | Đường đi KSX thôn 4, thị trấn Đắk Rve                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 2.195                          | 2.195     |               |     | 2.195                                                                                  | 2.195     |               |          |                                                                | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 2.195     | 2.195         |        |                                                                                        | 2.195 | 2.195 |        |                                                                |   | -       |      |       |       |   |   |   |
| 6   | Đường giao thông NT đoạn từ đường DH 22 đi khu sản xuất Đắk Năm (đoạn nối tiếp), xã Đắk Puc                         |                                                                                                                                                                                      | 1.918                          | 1.918     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.918     | 1.918         |        |                                                                                        | -     | -     |        |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |
| 7   | Đường đi khu sản xuất Đắk Răk thôn 4 (đoạn từ nhà ông A B.Lênh đến cổng Đắk Bút)                                    |                                                                                                                                                                                      | 2.089                          | 2.089     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          |                                                                | 6,3           | 6,3      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 2.089     | 2.089         |        |                                                                                        | -     | -     |        |                                                                |   | 6,3     | 6,3  |       |       |   |   |   |
| 8   | Đường đi khu sản xuất Đắk Răk thôn 4 (đoạn nối tiếp)                                                                |                                                                                                                                                                                      | 2.200                          | 2.200     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          |                                                                | 9,0           | 9,0      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 2.200     | 2.200         |        |                                                                                        | -     | -     |        |                                                                |   | 9,0     | 9,0  |       |       |   |   |   |
| 9   | Đường giao thông đi đâm cây quế thôn 4                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 1.902                          | 1.902     |               |     | 1.902                                                                                  | 1.902     |               |          |                                                                | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.902     | 1.902         |        |                                                                                        | 1.902 | 1.902 |        |                                                                |   | -       |      |       |       |   |   |   |
| 10  | Nâng cấp tuyến liên xã từ thị trấn Đắk Rve đi xã Tân Lập, Đắk Ruông (khu dân cư phía nam)                           |                                                                                                                                                                                      | 26.873                         | 26.873    |               |     | -                                                                                      | -         |               |          |                                                                | 33,9          | 33,9     |                                                                                                                                                                             |                                   | UBND xã Kon Braih              | 26.873    | 26.873        |        |                                                                                        | -     | -     |        |                                                                |   | 33,9    | 33,9 |       |       |   |   |   |
| 11  | Đường đi KSX thôn Đắk Jri xã Đắk Tô Rơ                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 1.822                          | 1.822     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          |                                                                | -             | -        |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.822     | 1.822         |        |                                                                                        | -     | -     |        |                                                                |   | -       | -    |       |       |   |   |   |

| TT |                                                                                                                      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |      |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |           |     |                                                                                        |               |     |     |                                                                |      | Ghi chú |  |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----|-----|----------------------------------------------------------------|------|---------|--|--|--|--|--|
|    |                                                                                                                      | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |      |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |           |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |     |     |                                                                |      |         |  |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |           |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |     |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |         |  |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |      | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó: |     |                                                                                        |               |     |     |                                                                |      |         |  |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH  |          | NSTW                                                                                                                                                                        | NSDP bao gồm:                     |                                |           | NST       | NSH | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: | NST | NSH |                                                                |      |         |  |  |  |  |  |
| 12 | Đường đi KSX thôn Trảng Nô - Kon Blo xã Đăk Kôi                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 1.614                          | 1.614     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Kôi                   | 1.614                          | 1.614     |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | -                                                              | -    |         |  |  |  |  |  |
| 13 | Dự án Đường nội thôn 9, thị trấn Đăk Rve                                                                             | UBND thị trấn Đăk Rve                                                                                                                                                                | 997                            | 997       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 41,0                                                           | 41,0 |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Rve                   | 997                            | 997       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 41,0                                                           | 41,0 |         |  |  |  |  |  |
| 14 | Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (tiếp theo)                                                                     | Phòng Kinh tế - Hạ tầng                                                                                                                                                              | 2.200                          | 2.200     |               |     | 498                                                                                    | 498       |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 2.200                          | 2.200     |           |     | 498                                                                                    | 498           |     |     | -                                                              | -    |         |  |  |  |  |  |
| 15 | Đường đi KSX thôn Đak Puih xã Đăk Tô Re                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 1.925                          | 1.925     |               |     | 1.925                                                                                  | 1.925     |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Braih                 | 1.925                          | 1.925     |           |     | 1.925                                                                                  | 1.925         |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 16 | Đường đi khu sản xuất thôn 2 đoạn từ cầu treo thôn 2 đến nước Long. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước |                                                                                                                                                                                      | 1.950                          | 1.950     |               |     | 1.950                                                                                  | 1.950     |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Kôi                   | 1.950                          | 1.950     |           |     | 1.950                                                                                  | 1.950         |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 17 | Đường đi KSX Dân Quấn xã Đăk Tô Lung                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 701                            | 701       |               |     | 701                                                                                    | 701       |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 701                            | 701       |           |     | 701                                                                                    | 701           |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 18 | Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (tiếp theo)                                                                     | UBND xã Đăk Pnc                                                                                                                                                                      | 1.076                          | 1.076     |               |     | 1.076                                                                                  | 1.076     |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Rve                   | 1.076                          | 1.076     |           |     | 1.076                                                                                  | 1.076         |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 19 | Đường đi KSX thôn Kon Jri Pen xã Đăk Tô Re                                                                           | UBND xã Đăk Tô Re                                                                                                                                                                    | 602                            | 602       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 10,0                                                           | 10,0 |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Braih                 | 602                            | 602       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 10,0                                                           | 10,0 |         |  |  |  |  |  |
| 20 | Sân bê tông nhà rông thôn Kon Xom Luh xã Đăk Tô Re                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 450                            | 450       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 8,1                                                            | 8,1  |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 450                            | 450       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 8,1                                                            | 8,1  |         |  |  |  |  |  |
| 21 | Đường đi KSX làng Kon K'Lăng, thôn Dak O Nglang xã Đăk Tô Re                                                         |                                                                                                                                                                                      | 1.767                          | 1.767     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 10,6                                                           | 10,6 |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.767                          | 1.767     |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 10,6                                                           | 10,6 |         |  |  |  |  |  |
| 22 | Sân bê tông nhà rông làng Kon Tô Neh, thôn Đak Puih xã Đăk Tô Re                                                     |                                                                                                                                                                                      | 350                            | 350       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 7,3                                                            | 7,3  |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 350                            | 350       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 7,3                                                            | 7,3  |         |  |  |  |  |  |
| 23 | Đường đi KSX thôn Kon Xom Luh xã Đăk Tô Re                                                                           |                                                                                                                                                                                      | 1.746                          | 1.746     |               |     | 1.746                                                                                  | 1.746     |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.746                          | 1.746     |           |     | 1.746                                                                                  | 1.746         |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 24 | Sân bê tông nhà văn hóa thôn Tam Son xã Đăk Tô Re                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 250                            | 250       |               |     | 250                                                                                    | 250       |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 250                            | 250       |           |     | 250                                                                                    | 250           |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 25 | Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (tuyến đập Đăk Rơ nối tiếp)                                                           | UBND xã Tân Lập                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,8                                                            | 0,8  |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 0,8                                                            | 0,8  |         |  |  |  |  |  |
| 26 | Đường liên xã đến KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà bà Múi đến nhà bà Chi)                                          |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 2,6                                                            | 2,6  |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 2,6                                                            | 2,6  |         |  |  |  |  |  |
| 27 | Dự án: Đường nội thôn 5 xã Tân Lập                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 287                            | 287       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 2,0                                                            | 2,0  |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 287                            | 287       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 2,0                                                            | 2,0  |         |  |  |  |  |  |
| 28 | Dự án: Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ rẫy A Oanh đến rẫy A Hiên)                                            |                                                                                                                                                                                      | 286                            | 286       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 5,0                                                            | 5,0  |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 286                            | 286       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 5,0                                                            | 5,0  |         |  |  |  |  |  |
| 29 | Dự án: Đường nội thôn thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Hạo đi khu sản xuất)                                        |                                                                                                                                                                                      | 128                            | 128       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 128                            | 128       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | -                                                              | -    |         |  |  |  |  |  |
| 30 | Dự án: Đường nội thôn thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Hạo đi khu sản xuất)                                        |                                                                                                                                                                                      | 159                            | 159       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 3,0                                                            | 3,0  |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 159                            | 159       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 3,0                                                            | 3,0  |         |  |  |  |  |  |
| 31 | Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (ống kiểu)                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 287                            | 287       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 27,9                                                           | 27,9 |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 287                            | 287       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 27,9                                                           | 27,9 |         |  |  |  |  |  |
| 32 | Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ đập Đăk Rơ đi thao trường bắn)                                               |                                                                                                                                                                                      | 287                            | 287       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 21,0                                                           | 21,0 |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 287                            | 287       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | 21,0                                                           | 21,0 |         |  |  |  |  |  |
| 33 | Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông A Nhảy đi vào)                                                       |                                                                                                                                                                                      | 287                            | 287       |               |     | 137                                                                                    | 137       |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 287                            | 287       |           |     | 137                                                                                    | 137           |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 34 | Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ rẫy Y Ngạn đi KSX)                                                           |                                                                                                                                                                                      | 393                            | 393       |               |     | 393                                                                                    | 393       |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 393                            | 393       |           |     | 393                                                                                    | 393           |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 35 | Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (Đường liên xã đi khu sản xuất)                                                       |                                                                                                                                                                                      | 331                            | 331       |               |     | 331                                                                                    | 331       |               |          | -                                                              |      |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 331                            | 331       |           |     | 331                                                                                    | 331           |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |  |
| 36 | Đường đi khu SX thôn 11 xã Đăk Ruông                                                                                 | UBND xã Đăk Ruông                                                                                                                                                                    | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | -                                                              | -    |         |  |  |  |  |  |
| 37 | Đường đi KSX thôn 10 xã Đăk Ruông (đoạn nối tiếp)                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |           |     | -                                                                                      | -             |     |     | -                                                              | -    |         |  |  |  |  |  |

| TT |                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |     |                                                                                        |       |     |     |                                                                |      | Ghi chú |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|----------------------------------------------------------------|------|---------|--|--|--|
|    |                                                                                                            | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |     |     |                                                                |      |         |  |  |  |
|    |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |     |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |         |  |  |  |
|    |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |     |                                                                                        |       |     |     |                                                                |      |         |  |  |  |
|    |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | NSDP bao gồm: |     |                                                                                        |       |     |     |                                                                |      |         |  |  |  |
|    |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                |           |               |     |                                                                                        |           | NST           |          |                                                                | NSH           |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | NST           | NSH | NST                                                                                    | NSH   | NST | NSH |                                                                |      |         |  |  |  |
| 38 | Đường đi khu SX thôn 11 xã Đăk Ruồng (Đoạn nối tiếp)                                                       | UBND xã Đăk Kôi                                                                                                                                                                      | 1.147                          | 1.147     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 17,1                                                           | 17,1          |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Kôi                   | 1.147                          | 1.147     |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 17,1                                                           | 17,1 |         |  |  |  |
| 39 | Đường đi KSX thôn 10 xã Đăk Ruồng (đoạn cuối làng đi khu sản xuất)                                         |                                                                                                                                                                                      | 1.148                          | 1.148     |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 17,0                                                           | 17,0          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.148                          | 1.148     |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 17,0                                                           | 17,0 |         |  |  |  |
| 40 | Đường đi KSX thôn Tu Ngô - Kon Bông xã Đăk Kôi                                                             |                                                                                                                                                                                      | 2.172                          | 2.172     |               |     | 2.172                                                                                  | 2.172     |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 2.172                          | 2.172     |               |     | 2.172                                                                                  | 2.172 |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |
| 41 | Đường đi KSX thôn Tu Rôi, xã Đăk Kôi                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 2.229                          | 2.229     |               |     | 2.229                                                                                  | 2.229     |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 2.229                          | 2.229     |               |     | 2.229                                                                                  | 2.229 |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |
| 42 | Dự án Sửa chữa, nâng cấp lớp học trường Mầm Non thôn Tu Ngô - Kon Bông xã Đăk Kôi                          |                                                                                                                                                                                      | 700                            | 700       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 26,9                                                           | 26,9          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 700                            | 700       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 26,9                                                           | 26,9 |         |  |  |  |
| 43 | Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Ngọc Răng - Nhân Liễu xã Đăk Kôi                              |                                                                                                                                                                                      | 550                            | 550       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 22,3                                                           | 22,3          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 550                            | 550       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 22,3                                                           | 22,3 |         |  |  |  |
| 44 | Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Tu Rôi xã Đăk Kôi                                             |                                                                                                                                                                                      | 328                            | 328       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 55,5                                                           | 55,5          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 328                            | 328       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 55,5                                                           | 55,5 |         |  |  |  |
| 45 | Xây dựng mới kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngô - Kon Bông (nối tiếp vào kênh mương thôn Kon RGôh) xã Đăk Kôi |                                                                                                                                                                                      | 500                            | 500       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 1,4                                                            | 1,4           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 500                            | 500       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 1,4                                                            | 1,4  |         |  |  |  |
| 46 | Dự án Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thôn Tu Rơ Bông xã Đăk Kôi                                         | UBND xã Đăk Tô Lung                                                                                                                                                                  | 709                            | 709       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 36,0                                                           | 36,0          |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Tô Lung               | 709                            | 709       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 36,0                                                           | 36,0 |         |  |  |  |
| 47 | Đường đi khu sản xuất nước Nhê thôn Kon Lô (nối dài), xã Đăk Tô Lung                                       |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,5                                                            | 0,5           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 0,5                                                            | 0,5  |         |  |  |  |
| 48 | Đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Long, xã Đăk Tô Lung                                              |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,6                                                            | 0,6           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 0,6                                                            | 0,6  |         |  |  |  |
| 49 | Đường đi khu sản xuất nước muối thôn Kon Bì (nhánh 2), xã Đăk Tô Lung                                      |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,6                                                            | 0,6           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 0,6                                                            | 0,6  |         |  |  |  |
| 50 | Đường đi KSX Đăk Tô Lung thôn Kon Mong Tu (nối tiếp), xã Đăk Tô Lung                                       |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,5                                                            | 0,5           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 0,5                                                            | 0,5  |         |  |  |  |
| 51 | Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Lô, xã Đăk Tô Lung                                            |                                                                                                                                                                                      | 250                            | 250       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 14,0                                                           | 14,0          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 250                            | 250       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 14,0                                                           | 14,0 |         |  |  |  |
| 52 | Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Long, xã Đăk Tô Lung                                          |                                                                                                                                                                                      | 250                            | 250       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 12,1                                                           | 12,1          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 250                            | 250       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 12,1                                                           | 12,1 |         |  |  |  |
| 53 | Xây mới sân bê tông, tường rào trường MN Kon Bì, xã Đăk Tô Lung                                            |                                                                                                                                                                                      | 267                            | 267       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 30,4                                                           | 30,4          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 267                            | 267       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 30,4                                                           | 30,4 |         |  |  |  |
| 54 | Đường đi KSX tập trung Kon Mong Tu, xã Đăk Tô Lung                                                         |                                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 6,3                                                            | 6,3           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 400                            | 400       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 6,3                                                            | 6,3  |         |  |  |  |
| 55 | Đường đi khu sản xuất Đăk Sơn nhánh 2 xã Đăk Tô Lung                                                       |                                                                                                                                                                                      | 235                            | 235       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 235                            | 235       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | -                                                              | -    |         |  |  |  |
| 56 | Đường đi khu sản xuất Đăk Sơn nhánh 2 xã Đăk Tô Lung                                                       |                                                                                                                                                                                      | 135                            | 135       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 5,6                                                            | 5,6           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 135                            | 135       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 5,6                                                            | 5,6  |         |  |  |  |
| 57 | Sửa chữa Đường nội thôn Kon Long xã Đăk Tô Lung                                                            |                                                                                                                                                                                      | 370                            | 370       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,0                                                            | 0,0           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 370                            | 370       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 0,0                                                            | 0,0  |         |  |  |  |
| 58 | Đường ra khu sản xuất thôn 2 xã Đăk Tô Lung                                                                |                                                                                                                                                                                      | 370                            | 370       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,0                                                            | 0,0           |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 370                            | 370       |               |     | -                                                                                      | -     |     |     | 0,0                                                            | 0,0  |         |  |  |  |
| 59 | Đường nội Thôn Kon Mong Tu xã Đăk Tô Lung                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | 71                                                                                     | 71        |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |               |     | 71                                                                                     | 71    |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |
| 60 | Đường từ tỉnh lộ 677 đi khu sản xuất nước Sơn nối dài xã Đăk Tô Lung                                       |                                                                                                                                                                                      | 250                            | 250       |               |     | 250                                                                                    | 250       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 250                            | 250       |               |     | 250                                                                                    | 250   |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |
| 61 | Sửa chữa kênh mương thủy lợi thôn 2 Kon Long xã Đăk Tô Lung                                                |                                                                                                                                                                                      | 300                            | 300       |               |     | 300                                                                                    | 300       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 300                            | 300       |               |     | 300                                                                                    | 300   |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |
| 62 | Đường ra KSX nước muối nhánh 2 xã Đăk Tô Lung                                                              |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | 252                                                                                    | 252       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |               |     | 252                                                                                    | 252   |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |
| 63 | Đường đi khu sản xuất Ngọc Tô ve xã Đăk Tô Lung                                                            |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | 252                                                                                    | 252       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |               |     | 252                                                                                    | 252   |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |
| 64 | Đường đi KSX tập Nước Nhê Nhánh 2 xã Đăk Tô Lung                                                           |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | 252                                                                                    | 252       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 252                            | 252       |               |     | 252                                                                                    | 252   |     |     | -                                                              |      |         |  |  |  |

| TT  |                                                                                                                                                   | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |         | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |           |                                |           |               |       |                                                                                        |        |               |         |                                                                | Ghi chú |   |   |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|---------|----------------------------------------------------------------|---------|---|---|--|--|
|     |                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |         |                                                                                                                                                                             |           | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |        |               |         |                                                                |         |   |   |  |  |
|     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |                                                                                                                                                                             |           | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |        |               |         | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |   |   |  |  |
|     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |         | Tổng vốn                                                                                                                                                                    | Trong đó: |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |       |                                                                                        |        |               |         |                                                                |         |   |   |  |  |
|     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH   |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH     |                                                                                                                                                                             | NSTW      |                                |           | NSDP bao gồm: | NST   | NSH                                                                                    | NSTW   | NSDP bao gồm: | NST     | NSH                                                            |         |   |   |  |  |
| 65  | Đường đi KSX Nước Sa xã Đăk Tô Lung                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |       | 252                                                                                    | 252       |               |          | -                                                              |         |                                                                                                                                                                             |           | 252                            | 252       |               |       | 252                                                                                    | 252    |               |         | -                                                              |         |   |   |  |  |
| 66  | Đường đi KSX Nước Muối xã Đăk Tô Lung                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |       | 252                                                                                    | 252       |               |          | -                                                              |         |                                                                                                                                                                             |           | 252                            | 252       |               |       | 252                                                                                    | 252    |               |         | -                                                              |         |   |   |  |  |
| (8) | Huyện Đăk Hà                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 99.636                         | 90.006    | -             | 9.630 | 28.743                                                                                 | 23.393    | -             | 5.350,2  | 1.077,5                                                        | 1.077,5 | -                                                                                                                                                                           | -         | 99.636                         | 90.006    | -             | 9.630 | 28.743                                                                                 | 23.393 | -             | 5.350,2 | 1.077,5                                                        | 1.077,5 | - | - |  |  |
| 1   | Đường vào khu sản xuất Đăk Xoa                                                                                                                    | UBND xã Đăk Pxi                                                                                                                                                                      | 1.894                          | 1.894     |               |       | 186                                                                                    |           |               | 186      | 8,7                                                            | 8,7     |                                                                                                                                                                             |           | 1.894                          | 1.894     |               |       | 186                                                                                    |        |               | 186     | 8,7                                                            | 8,7     |   |   |  |  |
| 2   | Đường đi khu sản xuất Đăk Kơ Dương (Đoạn nhà A Điều đi khu sản xuất)                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 899                            | 899       |               |       |                                                                                        |           |               |          | 12,7                                                           | 12,7    |                                                                                                                                                                             |           | 899                            | 899       |               |       |                                                                                        |        |               | 12,7    | 12,7                                                           |         |   |   |  |  |
| 3   | Đường đi khu sản xuất Đăk Rơ Wang (Đoạn rẫy nhà ông Nguyễn Khắc Tuyên đến rẫy nhà ông Lê Ngọc Ước)                                                |                                                                                                                                                                                      | 877                            | 877       |               |       |                                                                                        |           |               |          | 4,6                                                            | 4,6     |                                                                                                                                                                             |           | 877                            | 877       |               |       |                                                                                        |        |               | 4,6     | 4,6                                                            |         |   |   |  |  |
| 4   | Đường đi khu sản xuất Đăk Rơ Wang (Đoạn rẫy nhà ông Vũ Ngọc Cường đến rẫy nhà ông Nguyễn Thế Chấn)                                                |                                                                                                                                                                                      | 859                            | 859       |               |       |                                                                                        |           |               |          | 9,9                                                            | 9,9     |                                                                                                                                                                             |           | 859                            | 859       |               |       |                                                                                        |        |               | 9,9     | 9,9                                                            |         |   |   |  |  |
| 5   | Sân bê tông và các hạng mục khác tại Nhà rông thôn Kon Pao Kơ La                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 608                            | 608       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 28,8                                                           | 28,8    |                                                                                                                                                                             |           | 608                            | 608       |               |       | -                                                                                      |        |               | 28,8    | 28,8                                                           |         |   |   |  |  |
| 6   | Sân bê tông và các hạng mục khác tại Nhà rông thôn Đăk Wêk                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | 450                            | 450       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 16,3                                                           | 16,3    |                                                                                                                                                                             |           | 450                            | 450       |               |       | -                                                                                      |        |               | 16,3    | 16,3                                                           |         |   |   |  |  |
| 7   | Trường Mầm non xã Đăk Pxi: Xây mới nhà vệ sinh và các hạng mục khác                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 380                            | 380       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 3,8                                                            | 3,8     |                                                                                                                                                                             |           | 380                            | 380       |               |       | -                                                                                      |        |               | 3,8     | 3,8                                                            |         |   |   |  |  |
| 8   | Đường giao thông đi khu sản xuất Đăk Pơ, xã Đăk Pxi                                                                                               | BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi                                                                                                                                                            | 605                            | 605       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,0                                                            | 0,0     |                                                                                                                                                                             |           | 605                            | 605       |               |       | -                                                                                      |        |               | 0,0     | 0,0                                                            |         |   |   |  |  |
| 9   | Đường giao thông thôn Đăk Kơ Dương, xã Đăk Pxi (đường vào Tru sở Công an xã, Trạm Y tế xã)                                                        |                                                                                                                                                                                      | 279                            | 279       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 9,3                                                            | 9,3     |                                                                                                                                                                             |           | 279                            | 279       |               |       | -                                                                                      |        |               | 9,3     | 9,3                                                            |         |   |   |  |  |
| 10  | Công trình: Đường đi khu sản xuất Đăk Wêk (Đoạn từ đầu dốc chời canh lùn đi Đập Long Gien)                                                        |                                                                                                                                                                                      | 926                            | 926       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,0                                                            | 0,0     |                                                                                                                                                                             |           | 926                            | 926       |               |       | -                                                                                      |        |               | 0,0     | 0,0                                                            |         |   |   |  |  |
| 11  | Đường giao thông khu thôn Đăk Kơ Dương (đoạn từ cầu treo đến tỉnh lộ 677)                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 510                            | 510       |               |       | 510                                                                                    | 510       |               |          | -                                                              | -       |                                                                                                                                                                             |           | 510                            | 510       |               |       | 510                                                                                    | 510    |               |         | -                                                              | -       |   |   |  |  |
| 12  | Đường giao thông đi khu sản xuất (đoạn từ nhà ông Bùi Đức Quốc đến rẫy nhà ông Nguyễn Thế Chiến)                                                  |                                                                                                                                                                                      | 430                            | 430       |               |       | 430                                                                                    | 430       |               |          | -                                                              | -       |                                                                                                                                                                             |           | 430                            | 430       |               |       | 430                                                                                    | 430    |               |         | -                                                              | -       |   |   |  |  |
| 13  | Đường giao thông đi khu sản xuất (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lan đến nhà ông Lê Văn Hùng)                                                          |                                                                                                                                                                                      | 552                            | 552       |               |       | 552                                                                                    | 552       |               |          | -                                                              | -       |                                                                                                                                                                             |           | 552                            | 552       |               |       | 552                                                                                    | 552    |               |         | -                                                              | -       |   |   |  |  |
| 14  | Đường giao thông khu dân cư Đăk Kơ Dương (đoạn từ nhà bà Y Hôn đến nhà ông A Phớt)                                                                |                                                                                                                                                                                      | 172                            | 172       |               |       | 172                                                                                    | 172       |               |          | -                                                              | -       |                                                                                                                                                                             |           | 172                            | 172       |               |       | 172                                                                                    | 172    |               |         | -                                                              | -       |   |   |  |  |
| 15  | Đường giao thông đi khu sản xuất Đăk Kơ Dương (đoạn từ nhà ông A Mính đến nhà ông A Gem)                                                          |                                                                                                                                                                                      | 614                            | 614       |               |       | 614                                                                                    | 614       |               |          | -                                                              | -       |                                                                                                                                                                             |           | 614                            | 614       |               |       | 614                                                                                    | 614    |               |         | -                                                              | -       |   |   |  |  |
| 16  | Trường tiểu học xã Đăk Pxi (Điểm trường thôn Kon Pao Kơ La); Hạng mục: Xây mới phòng bộ môn và các hạng mục khác                                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 1.935                          | 200       |               | 1.735 | 1.735                                                                                  |           |               | 1.735,0  | 100,2                                                          | 100,2   |                                                                                                                                                                             |           | 1.935                          | 200       |               | 1.735 | 1.735                                                                                  |        |               | 1.735,0 | 100,2                                                          | 100,2   |   |   |  |  |
| 17  | Trường tiểu học xã Đăk Pxi: Hạng mục: Xây mới phòng tin học, phòng Anh Văn và các hạng mục khác                                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.302                          | 200       |               | 1.102 | 1.102                                                                                  |           |               | 1.102,0  | 103,9                                                          | 103,9   |                                                                                                                                                                             |           | 1.302                          | 200       |               | 1.102 | 1.102                                                                                  |        |               | 1.102,0 | 103,9                                                          | 103,9   |   |   |  |  |
| 18  | Trường MG xã Đăk Long; Hạng mục: Xây mới bếp ăn (điểm trường chính); 02 phòng học (điểm trường thôn Kon Teo-Đăk Lấp) và các hạng mục phụ trợ khác |                                                                                                                                                                                      | 3.674                          | 1.623     |               | 2.051 | 2.051                                                                                  |           |               | 2.051,0  | 274,6                                                          | 274,6   |                                                                                                                                                                             |           | 3.674                          | 1.623     |               | 2.051 | 2.051                                                                                  |        |               | 2.051,0 | 274,6                                                          | 274,6   |   |   |  |  |
| 20  | Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngok đi xã Ngok Wang                                                                                             | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng                                                                                                                                                    | 9.521                          | 8.178     |               | 1.343 | 2.971                                                                                  | 2.971     |               |          | -                                                              | -       |                                                                                                                                                                             |           | 9.521                          | 8.178     |               | 1.343 | 2.971                                                                                  | 2.971  |               |         | -                                                              | -       |   |   |  |  |
| 22  | Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngok đi xã Đăk Ui                                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 8.723                          | 6.820     |               | 1.903 | 2.808                                                                                  | 2.808     |               |          | -                                                              | -       |                                                                                                                                                                             |           | 8.723                          | 6.820     |               | 1.903 | 2.808                                                                                  | 2.808  |               |         | -                                                              | -       |   |   |  |  |
| 23  | Đường giao thông thôn Kon Dao Yốp đoạn từ nhà ông A Tim đến nhà ông A Phế                                                                         | UBND xã Đăk Long                                                                                                                                                                     | 250                            | 250       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,1                                                            | 0,1     |                                                                                                                                                                             |           | 250                            | 250       |               |       | -                                                                                      |        |               | 0,1     | 0,1                                                            |         |   |   |  |  |
| 24  | Đường giao thông đi khu sản xuất Đăk Ia (giai đoạn 2)                                                                                             |                                                                                                                                                                                      | 888                            | 888       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,1                                                            | 0,1     |                                                                                                                                                                             |           | 888                            | 888       |               |       | -                                                                                      |        |               | 0,1     | 0,1                                                            |         |   |   |  |  |
| 25  | Đường GTNT thôn Đăk Xê Kơ Ne đoạn từ Sân thể thao thôn đi khu sản xuất                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 650                            | 650       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,0                                                            | 0,0     |                                                                                                                                                                             |           | 650                            | 650       |               |       | -                                                                                      |        |               | 0,0     | 0,0                                                            |         |   |   |  |  |
| 26  | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Tua Team đoạn từ nhà ông Nhữ Sĩ Thành                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 797                            | 797       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,1                                                            | 0,1     |                                                                                                                                                                             |           | 797                            | 797       |               |       | -                                                                                      |        |               | 0,1     | 0,1                                                            |         |   |   |  |  |

| TT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |       |                                                                                        |           |     |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                                                        |          |           |               |                                                                |     |      |      |  |  |  | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------|-----|------|------|--|--|--|---------|
|    | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |               |                                                                |     |      |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |     |      |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |               |                                                                |     |      |      |  |  |  |         |
|    |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH   |                                                                                        | NST       | NSH |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NST                                                                                                                                                                         | NSH                                                                                    |          | NSTW      | NSDP bao gồm: | NST                                                            | NSH |      |      |  |  |  |         |
| 27 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Tủa Team đoạn đi Nhà máy nước SH                                                                                                               | 950                            | 950       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 8,1                                                            | 8,1           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 8,1  | 8,1  |  |  |  |         |
| 28 | Nâng cấp điểm trường thôn Kon Tèo Đăk Lấp xã Đăk Long                                                                                                                                | 560                            | 560       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 9,7                                                            | 9,7           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 9,7  | 9,7  |  |  |  |         |
| 29 | Nâng cấp điểm trường mẫu giáo Đăk Xế Kơ Ne xã Đăk Long                                                                                                                               | 400                            | 400       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 7,1                                                            | 7,1           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 7,1  | 7,1  |  |  |  |         |
| 30 | Nâng cấp điểm trường Mẫu giáo thôn Kon Dao Yếp                                                                                                                                       | 300                            | 300       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 5,3                                                            | 5,3           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 5,3  | 5,3  |  |  |  |         |
| 31 | Nâng cấp điểm trường thôn Tủa Team xã Đăk Long                                                                                                                                       | 466                            | 466       |               |       | 466                                                                                    | 466       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 466       | 466           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 32 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Kon Tèo Đăk Lấp (Đoạn từ đường Tránh lũ đến rẫy ông Chể)                                                                                       | 781                            | 781       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 0,1                                                            | 0,1           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 0,1  | 0,1  |  |  |  |         |
| 33 | Đường GT đi khu sản xuất Đăk Pơe                                                                                                                                                     | 690                            | 690       |               |       | 690                                                                                    | 690       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 690       | 690           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 34 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Tủa Team (Đoạn từ nhà ông Phạm Việt Khái)                                                                                                      | 570                            | 570       |               |       | 570                                                                                    | 570       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 570       | 570           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 35 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Kon Tèo Đăk Lấp (Đoạn từ đường Tránh lũ đến rẫy ông Tuấn)                                                                                      | 310                            | 310       |               |       | 310                                                                                    | 310       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 310       | 310           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 36 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Kon Tèo Đăk Lấp (Đoạn từ đường Tránh lũ đến rẫy ông Đỗ Xuân Phong)                                                                             | 310                            | 310       |               |       | 310                                                                                    | 310       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 310       | 310           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 37 | Đường lô 2 (đoạn từ sân vận động thôn Tủa Team đến rẫy ông Sơn)                                                                                                                      | 440                            | 440       |               |       | 440                                                                                    | 440       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 440       | 440           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 38 | Đường vào khu vực sản xuất (đoạn nối từ đường bê tông vào nhà máy nước SH đi qua rẫy ông Lộc)                                                                                        | 440                            | 440       |               |       | 440                                                                                    | 440       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 440       | 440           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 39 | Đường vào khu sản xuất đập Đăk Rem                                                                                                                                                   | 310                            | 310       |               |       | 310                                                                                    | 310       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 310       | 310           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 40 | Làm mới nhà Rông thôn Kon Tèo Đăk Lấp                                                                                                                                                | 100                            | 100       |               |       | 100                                                                                    | 100       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 100       | 100           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 41 | Đường xuống cầu treo (cầu treo ông Phươg cũ)                                                                                                                                         | 310                            | 310       |               |       | 310                                                                                    | 310       |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | 310       | 310           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 19 | Hệ thống điện 3 pha phục vụ sản xuất từ thôn 2 xã Đăk La đến thôn 5 xã Ngok Wang                                                                                                     | 1.026                          | 750       |               | 276   | 1.026                                                                                  | 750       |     | 276,0    | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        | 1.026    | 750       |               | 276,0                                                          | -   | -    |      |  |  |  |         |
| 21 | Nâng cấp tuyến đường đến trung tâm xã Ngok Réo                                                                                                                                       | 6.377                          | 5.157     |               | 1.220 | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 42 | Đường giao thông thôn Kon Sơ Tiu xã Ngok Réo (Đường tiếp nối từ nhà A Phăng đến nhà Y Linh ra tỉnh lộ 671)                                                                           | 315                            | 315       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 43 | Đường giao thông nội thôn Kon Krók xã Ngok Réo (Đoạn từ nhà bà Y Nhak đến nhà ông A Pư ra đường khu sản xuất)                                                                        | 320                            | 320       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 44 | Đường giao thông thôn Kon Rôn (Đoạn từ nhà ông U Breo đến nhà ông U Đất)                                                                                                             | 450                            | 450       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 45 | Đường giao thông thôn Kon Hơ Dré (Đoạn từ cuối đường liên thôn ra đường đi khu sản xuất Đăk Joang)                                                                                   | 111                            | 111       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 46 | Đường giao thông thôn Kon Bơ Băn (Đoạn từ nhà A Seo đến nhà A Trung)                                                                                                                 | 266                            | 266       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 47 | Đường giao thông thôn Kon Sơ Tiu xã Ngok Réo (Đoạn từ TL 671 đến cầu Đăk Pe)                                                                                                         | 135                            | 135       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 48 | Đường giao thông Kon Rôn xã Ngok Réo (Đường từ nhà ông U Diểu đến nhà U Đất)                                                                                                         | 250                            | 250       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 49 | Đường giao thông thôn Đăk Téng (Đoạn từ nhà A Hmao đến nhà bà Y Dơp)                                                                                                                 | 100                            | 100       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 1,2                                                            | 1,2           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 1,2  | 1,2  |  |  |  |         |
| 50 | Đường giao thông thôn Đăk Téng (Đoạn từ nhà cầu tràn đến nhà A Quang)                                                                                                                | 57                             | 57        |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 0,8                                                            | 0,8           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 0,8  | 0,8  |  |  |  |         |
| 51 | Đường giao thông thôn Kon Jong từ nhà ông A Nhặt đến nhà A Lát                                                                                                                       | 70                             | 70        |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 0,9                                                            | 0,9           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 0,9  | 0,9  |  |  |  |         |
| 52 | Đường đi khu sản xuất Đăk Pe thôn Kon Sơ Tiu                                                                                                                                         | 422                            | 422       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 2,3                                                            | 2,3           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 2,3  | 2,3  |  |  |  |         |
| 53 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Krók (Đoạn từ cầu đi khu nghĩa địa thôn Kon Krók)                                                                                                     | 400                            | 400       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 1,7                                                            | 1,7           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 1,7  | 1,7  |  |  |  |         |
| 54 | Trường tiểu học Lê Hồng Phong thôn Kon Jong xã Ngok Réo; hạng mục: Cổng trường rào                                                                                                   | 270                            | 270       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 7,4                                                            | 7,4           |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 7,4  | 7,4  |  |  |  |         |
| 55 | Dầu tu xây dựng nhà vệ sinh cho giáo viên và học sinh tại điểm trường tiểu học thôn Kon Rôn                                                                                          | 300                            | 300       |               |       | -                                                                                      |           |     |          | 17,4                                                           | 17,4          |          |                                                                                                                                                                             |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 17,4 | 17,4 |  |  |  |         |

| TT | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao         |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |      |                                                                                        |               |          |           |                                                                |      |      |  |  | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------|------|------|--|--|---------|--|--|--|--|
|    | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                            | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |      |                                                                                                                                                                             |      | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |          |           |                                                                |      |      |  |  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                              | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |                                                                                                                                                                             |      | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |          |           | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |      |  |  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                              |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |      | Tổng vốn                                                                                                                                                                    | NSTW | NSDP bao gồm:                                                                          |               | Tổng vốn | Trong đó: |                                                                |      |      |  |  |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                              |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH  |                                                                                                                                                                             |      | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |          | NST       | NSH                                                            |      |      |  |  |         |  |  |  |  |
| 56 | Đầu tư sửa chữa nâng cấp nhà vệ sinh điểm trường học thôn Đắc Tăng (làng Đắc Phía), xã Ngok Réo                                                                                              | BQL các CTMTQG xã Ngok Réo     | 200       | 200           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 10,0 | 10,0                                                                                                                                                                        |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 10,0 | 10,0 |  |  |         |  |  |  |  |
| 57 | Đường từ trục liên thôn đến nhà ông A Hlap                                                                                                                                                   |                                | 109       | 109           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 1,4  | 1,4                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 1,4  | 1,4  |  |  |         |  |  |  |  |
| 58 | Đầu tư xây dựng mới nhà rông thôn Kon Jong                                                                                                                                                   |                                | 100       | 100           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | -    | -                                                                                                                                                                           |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | -    | -    |  |  |         |  |  |  |  |
| 59 | Đầu tư xây dựng mới nhà rông thôn Kon Hơ Dre                                                                                                                                                 |                                | 100       | 100           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | -    | -                                                                                                                                                                           |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | -    | -    |  |  |         |  |  |  |  |
| 60 | Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà Rông văn hoá thôn Kon Rôn                                                                                                                                       |                                | 20        | 20            |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | -    | -                                                                                                                                                                           |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | -    | -    |  |  |         |  |  |  |  |
| 61 | Đường giao thông thôn Đắc Tăng (Đoạn từ nhà Rông làng Kon Braih đến nhà ông A Ble)                                                                                                           |                                | 240       | 240           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 1,8  | 1,8                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 1,8  | 1,8  |  |  |         |  |  |  |  |
| 62 | Đường giao thông nông thôn thôn Kon So Tiu (Đường đoạn từ suối Đắc Cầm đi khu Đắc Pe)                                                                                                        |                                | 600       | 600           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 3,9  | 3,9                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 3,9  | 3,9  |  |  |         |  |  |  |  |
| 63 | Đường giao thông nông thôn thôn Kon Jong (Đoạn từ cổng chào thôn đi suối Đắc Choang)                                                                                                         |                                | 400       | 400           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 3,1  | 3,1                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 3,1  | 3,1  |  |  |         |  |  |  |  |
| 64 | Đường giao thông nông thôn thôn Kon Krók (Đoạn từ cuối thôn Kon Krók đi đập Đắc Tia 2)                                                                                                       |                                | 970       | 970           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 6,2  | 6,2                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 6,2  | 6,2  |  |  |         |  |  |  |  |
| 65 | Đường đi khu sản xuất thôn Đắc Tăng (Đoạn từ nhà bà Y Kun đi khu sản xuất ra nghĩa địa làng Đắc Phía)                                                                                        |                                | 866       | 866           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 4,9  | 4,9                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 4,9  | 4,9  |  |  |         |  |  |  |  |
| 66 | Đường giao thông nội thôn thôn Kon Bơ Băn                                                                                                                                                    | 600                            | 600       |               |     | 600                                                                                    | 600       |               |          | -                                                              | -    |                                                                                                                                                                             |      | 600                                                                                    | 600           |          |           | -                                                              | -    |      |  |  |         |  |  |  |  |
| 67 | Đường giao thông thôn Kon Rôn (Đoạn từ nhà ông U Rốp ra ngã ba nhà ông Lê Đình Thu)                                                                                                          | 650                            | 650       |               |     | 650                                                                                    | 650       |               |          | -                                                              | -    |                                                                                                                                                                             |      | 650                                                                                    | 650           |          |           | -                                                              | -    |      |  |  |         |  |  |  |  |
| 68 | Đường đi nghĩa địa thôn Kon Bơ Băn ra khu sản xuất                                                                                                                                           | 330                            | 330       |               |     | 330                                                                                    | 330       |               |          | -                                                              | -    |                                                                                                                                                                             |      | 330                                                                                    | 330           |          |           | -                                                              | -    |      |  |  |         |  |  |  |  |
| 69 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Hơ Dre                                                                                                                                                        | 550                            | 550       |               |     | 550                                                                                    | 550       |               |          | -                                                              | -    |                                                                                                                                                                             |      | 550                                                                                    | 550           |          |           | -                                                              | -    |      |  |  |         |  |  |  |  |
| 70 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Stiư                                                                                                                                                          | 148                            | 148       |               |     | 148                                                                                    | 148       |               |          | -                                                              | -    |                                                                                                                                                                             |      | 148                                                                                    | 148           |          |           | -                                                              | -    |      |  |  |         |  |  |  |  |
| 71 | Đường đi khu sản xuất thôn Đắc Duăng, xã Ngok Wang (nối tiếp đoạn đường bê tông hướng đi khu thao trường bản huyện)-(Giai đoạn 1)                                                            | UBND xã Ngok Wang              | 252       | 252           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 1,1  | 1,1                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 1,1  | 1,1  |  |  |         |  |  |  |  |
| 72 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Jo Ri, xã Ngok Wang (đoạn từ nhà ông Nguyễn Thọ Kỳ đến nhà ông A Mãi) - (giai đoạn 1)                                                                         |                                | 250       | 250           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 0,0  | 0,0                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 0,0  | 0,0  |  |  |         |  |  |  |  |
| 73 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Stiư II, xã Ngok Wang (đoạn từ tỉnh lộ 671 đi khu sản xuất) - (giai đoạn 1)                                                                                   |                                | 251       | 251           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 0,0  | 0,0                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 0,0  | 0,0  |  |  |         |  |  |  |  |
| 74 | Đường đi khu sản xuất thôn 7, xã Ngok Wang (đoạn từ đường đi đập Đắc Trit đến rẫy hộ ông Trần Văn Trinh) - (giai đoạn 1)                                                                     |                                | 251       | 251           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 3,9  | 3,9                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 3,9  | 3,9  |  |  |         |  |  |  |  |
| 75 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông, xã Ngok Wang (đoạn từ cầu bê tông đi khu sản xuất Eo 3); Hàng mục: Bê tông xi măng mặt đường (giai đoạn 1)                                             |                                | 251       | 251           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 0,0  | 0,0                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 0,0  | 0,0  |  |  |         |  |  |  |  |
| 76 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Gu I, xã Ngok Wang (đoạn giáp đường liên xã (gần hồ Đắc Loh) qua đoạn rẫy ông Hồ Tấn Đông - (giai đoạn 1)                                                     |                                | 251       | 251           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 0,0  | 0,0                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 0,0  | 0,0  |  |  |         |  |  |  |  |
| 77 | Đường đi khu sản xuất thôn 7, xã Ngok Wang (đoạn từ tỉnh lộ 671 đến rẫy hộ ông Chế Liên) - (giai đoạn 1)                                                                                     |                                | 251       | 251           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 3,9  | 3,9                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 3,9  | 3,9  |  |  |         |  |  |  |  |
| 78 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Stiư II, xã Ngok Wang (đoạn từ rẫy cà phê của hộ bà Phạm Thị Thanh Loan đến giáp nghĩa địa thôn Kon Stiư II) (Hàng mục: BTXM mặt đường và 01 Công thoát nước) |                                | 499       | 499           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 16,1 | 16,1                                                                                                                                                                        |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 16,1 | 16,1 |  |  |         |  |  |  |  |
| 79 | Điểm trường Tiểu học thôn Kon Gu II, xã Ngok Wang; Hàng mục: Xây dựng mới 02 phòng học và các hàng mục phụ trợ khác                                                                          |                                | 733       | 733           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 9,9  | 9,9                                                                                                                                                                         |      |                                                                                        | -             |          |           |                                                                | 9,9  | 9,9  |  |  |         |  |  |  |  |
| 80 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Gu I, xã Ngok Wang (đoạn từ nhà rông đi khu sản xuất)-giai đoạn 1; Hàng mục: công thoát nước và Bê tông xi măng mặt đường 02 bên đầu công                     |                                | 600       | 600           |     |                                                                                        | 600       | 600           |          |                                                                | -    | -                                                                                                                                                                           |      |                                                                                        | 600           | 600      |           |                                                                | -    | -    |  |  |         |  |  |  |  |

| TT  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao       |                                |           |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                                                        |          |           |               |                                                                |     |      |      |  |  |  | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|---------------|----------------------------------------------------------------|-----|------|------|--|--|--|---------|
|     | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                          | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |               |                                                                |     |      |      |  |  |  |         |
|     |                                                                                                                                                                                            | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |     |      |      |  |  |  |         |
|     |                                                                                                                                                                                            |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |               |                                                                |     |      |      |  |  |  |         |
|     |                                                                                                                                                                                            |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NST       | NSH |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NST                                                                                                                                                                         | NSH                                                                                    |          | NSTW      | NSDP bao gồm: | NST                                                            | NSH |      |      |  |  |  |         |
| 81  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắc Đường, xã Ngok Wang (nối tiếp đoạn đường bê tông hướng đi khu thao trường bản huyện) - (Giai đoạn 2)                                                        | BQL các CTMTQG xã Ngok Wang    | 242       | 242           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | 2,1      | 2,1                                                                                                                                                                         |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 2,1  | 2,1  |  |  |  |         |
| 82  | Nhà rông thôn Đắc Đường                                                                                                                                                                    |                                | 100       | 100           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 83  | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông; (doan từ cầu bê tông đi khu sản xuất eo 3); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường - (Giai đoạn 2)                                                      |                                | 400       | 400           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | 6,1      | 6,1                                                                                                                                                                         |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 6,1  | 6,1  |  |  |  |         |
| 84  | Đường đi khu sản xuất thôn 7, xã Ngok Wang (doan từ đường đi đập Đắc Trít đến rẫy hộ ông Trần Văn Trinh) - (giai đoạn 2)                                                                   |                                | 363       | 363           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | 3,0      | 3,0                                                                                                                                                                         |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 3,0  | 3,0  |  |  |  |         |
| 85  | Đường đi khu sản xuất thôn 7, xã Ngok Wang (doan từ tỉnh lộ 671 đến rẫy hộ ông Chế Liễn) - (giai đoạn 2)                                                                                   |                                | 290       | 290           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | 2,4      | 2,4                                                                                                                                                                         |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 2,4  | 2,4  |  |  |  |         |
| 86  | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông, xã Ngok Wang; (doan từ nhà ông Nguyễn Văn Huân đi khu sản xuất); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường - (giai đoạn 2)                                 |                                | 100       | 100           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | 0,8      | 0,8                                                                                                                                                                         |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 0,8  | 0,8  |  |  |  |         |
| 87  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắc Đường, xã Ngok Wang (nối tiếp đoạn đường bê tông hướng đi khu thao trường bản huyện)- giai đoạn 3); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường                     |                                | 610       | 610           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | 30,5     | 30,5                                                                                                                                                                        |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 30,5 | 30,5 |  |  |  |         |
| 88  | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Jo Ri, xã Ngok Wang (doan từ Rẫy ông Tiêm, giáp lô cao su nông trường, hướng đi khu sản xuất thôn Kon Sítu II) - (Giai đoạn 1); Hạng mục: Bê tông mặt đường |                                | 675       | 675           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | 34,4     | 34,4                                                                                                                                                                        |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 34,4 | 34,4 |  |  |  |         |
| 89  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắc Đường, xã Ngok Wang (nối tiếp đoạn đường bê tông hướng đi khu thao trường bản huyện); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường - (Giai đoạn 4)                   |                                | 378       | 378           |     |                                                                                        | 378       | 378 |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | 378       | 378           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 90  | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Gu II, xã Ngok Wang (nối tiếp đoạn đường BTXM hướng đi qua nghĩa địa thôn)- giai đoạn 2; Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường                                |                                | 300       | 300           |     |                                                                                        | 300       | 300 |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | 300       | 300           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 91  | Đường GTNT thôn Kon Gu I, xã Ngok Wang (doan từ tỉnh lộ 671 đến nhà bà Y Tor); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường                                                                         |                                | 250       | 250           |     |                                                                                        | 250       | 250 |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | 250       | 250           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 92  | Đường nội bộ thôn Mnhuô Mriang (Tuyến số 1)                                                                                                                                                | UBND xã Đak Ui                 | 203       | 203           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 93  | Đường nội bộ thôn Mnhuô Mriang (Tuyến số 2)                                                                                                                                                |                                | 202       | 202           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 94  | Đường đi khu sản xuất Đắc Po Kon Rnglăng                                                                                                                                                   |                                | 201       | 201           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 95  | Đường đi khu sản xuất Kon Pông                                                                                                                                                             |                                | 201       | 201           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 96  | Đường nội bộ Wang Hra                                                                                                                                                                      |                                | 452       | 452           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 97  | Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang, Đập tràn qua đường                                                                                                                                |                                | 950       | 950           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | 18,8     | 18,8                                                                                                                                                                        |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | 18,8 | 18,8 |  |  |  |         |
| 98  | Đường đi khu sản xuất Đắc Mát (Tuyến số 1 - Doan từ rẫy ông U Thung đến rẫy ông A Nu)                                                                                                      | BQL các CTMTQG xã Đak Ui       | 821       | 821           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 99  | Đường đi khu sản xuất Đắc Mát (Tuyến số 2 - Doan từ rẫy bà Y Deo đến rẫy ông A Keng)                                                                                                       |                                | 901       | 901           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 100 | Đường đi khu sản xuất Đắc Mỏ                                                                                                                                                               |                                | 296       | 296           |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | -         |               |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 101 | Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang (Tuyến số 1 - Doan từ rẫy ông A Thêm đến rẫy ông A Huy)                                                                                            |                                | 836       | 836           |     |                                                                                        | 836       | 836 |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | 836       | 836           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 102 | Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang (Tuyến số 2 - Doan từ rẫy ông A Hlong đến rẫy ông A Phong)                                                                                         |                                | 784       | 784           |     |                                                                                        | 784       | 784 |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | 784       | 784           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 103 | Đường GTNT từ nhà ông A Hương đến nhà ông A Xôi                                                                                                                                            |                                | 80        | 80            |     |                                                                                        | 80        | 80  |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | 80        | 80            |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |
| 104 | Đường GTNT từ nhà ông A Hmong đến nhà ông A Dương                                                                                                                                          |                                | 105       | 105           |     |                                                                                        | 105       | 105 |          |                                                                |               | -        | -                                                                                                                                                                           |                                                                                        |          | 105       | 105           |                                                                |     | -    | -    |  |  |  |         |

| TT  |                                                                                                                                         | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |      |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                                                                        |           |               |     |                       |      |               |     |                                                                |  |  | Ghi chú |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|-----------------------|------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|
|     |                                                                                                                                         | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |      |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |     |                       |      |               |     |                                                                |  |  |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |          |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 |      |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |  |  |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |      | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                                                                        | Tổng vốn  | Trong đó:     |     |                       |      |               |     |                                                                |  |  |         |  |
|     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH  |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                                                                        |           | NSDP bao gồm: | NST | NSH                   | NSTW | NSDP bao gồm: | NST | NSH                                                            |  |  |         |  |
| 105 | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Rngleng                                                                                                  | UBND xã Đắk Ngok                                                                                                                                                                     | 473                            | 473       |               |     | 473                                                                                    | 473       |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | 473                                                                                    | 473       |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 106 | Đường GTNT từ thôn Đắk Kđem đi khu sản xuất (suối vàng) giai đoạn 1                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 107 | Sửa chữa hội trường và sân thể thao thôn Đắk Kđem; Hàng mục: Nhà hội trường, tường rào, sân thể thao và nhà vệ sinh                     |                                                                                                                                                                                      | 351                            | 351       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 5,9                                                            | 5,9  |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | 5,9                   | 5,9  |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 108 | Công trình: Diêm trường mằm non Thôn Đắk Kđem; Hàng mục: Hàng rào sản bê tông mái vòm và các hạng mục phụ trợ khác                      |                                                                                                                                                                                      | 339                            | 339       |               |     | 339                                                                                    | 339       |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | 339                                                                                    | 339       |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 109 | Công trình: Giếng Khean và các hạng mục khác diêm trường Tiểu học và THCS thôn Đắk Kđem                                                 |                                                                                                                                                                                      | 230                            | 230       |               |     | 230                                                                                    | 230       |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | 230                                                                                    | 230       |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 110 | Nhà văn hoá thôn Đắk Kđem, xã Đắk Ngok; Hàng mục: Giếng khoan và các công trình phụ trợ                                                 |                                                                                                                                                                                      | 505                            | 505       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 8,7                                                            | 8,7  |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | 8,7                   | 8,7  |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 111 | Xây mới Nhà Rông văn hóa Thôn Turia Pêng, xã Đắk Hring                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | UBND xã Đắk Hring              | 100       | 100           |     |                                                                                        | -         |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 112 | Xây mới Nhà Rông văn hóa Thôn ĐắkKang Yốp, xã Đắk Hring                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |                                | 100       | 100           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                                                                        | -         |               |     |                       | -    | -             |     |                                                                |  |  |         |  |
| 113 | Cải tạo, nâng cấp chợ xã Đắk Hring, huyện Đắk Hà                                                                                        |                                                                                                                                                                                      |                                | 746       | 746           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 0,2  | 0,2      |                                                                                                                                                                             |                                                                                        | -         |               |     |                       | 0,2  | 0,2           |     |                                                                |  |  |         |  |
| 114 | Đường GT thôn KonMong đi KonProhTuria, xã ĐắkHring                                                                                      |                                                                                                                                                                                      |                                | 876       | 876           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 7,5  | 7,5      |                                                                                                                                                                             |                                                                                        | -         |               |     |                       | 7,5  | 7,5           |     |                                                                |  |  |         |  |
| 115 | Xây dựng tường rào bao quanh diêm trường tại thôn KonProh Turia và các hạng mục khác                                                    | 526                                                                                                                                                                                  |                                | 526       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 9,1                                                            | 9,1  |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | 9,1                   | 9,1  |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 116 | Đập thủy lợi thôn Turia Pêng Suối Đắk Hring                                                                                             | 1.443                                                                                                                                                                                |                                | 1.443     |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 31,6                                                           | 31,6 |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | 31,6                  | 31,6 |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 117 | Diêm lớp Mẫu giáo Thôn Kon Mong; Hàng mục: Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác                                                     | 320                                                                                                                                                                                  |                                | 320       |               |     | 320                                                                                    | 320       |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | 320                                                                                    | 320       |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 118 | Diêm lớp Mẫu giáo Thôn Đắk KLong; Hàng mục: Công, hàng rào và các hạng mục phụ trợ khác                                                 | 160                                                                                                                                                                                  |                                | 160       |               |     | 160                                                                                    | 160       |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | 160                                                                                    | 160       |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 119 | Diêm lớp tiểu học Bế Văn Đàn tại thôn Đắk Kang Yốp, xã ĐắkHring; Hàng mục: Sửa chữa phòng học, xây mới nhà vệ sinh và các hạng mục khác | UBND xã Đắk Hring                                                                                                                                                                    |                                | 310       | 310           |     |                                                                                        | -         |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 120 | Diêm lớp Mẫu giáo thôn Kon Hnong Yốp, xã ĐắkHring; Hàng mục: Sửa chữa phòng học, xây mới nhà vệ sinh, tường rào và các hạng mục khác    |                                                                                                                                                                                      |                                | 265       | 265           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 0,2  | 0,2      |                                                                                                                                                                             |                                                                                        | -         |               |     |                       | 0,2  | 0,2           |     |                                                                |  |  |         |  |
| 121 | Đường GTNT thôn Đắk Klong, xã Đắk Hring; Hàng mục: Mặt đường BTXM từ nhà ông Sơn đi khu sản xuất (giai đoạn 1)                          |                                                                                                                                                                                      | 1.180                          | 1.180     |               |     | 1.180                                                                                  | 1.180     |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | 1.180                                                                                  | 1.180     |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 122 | Đường giao thông ngõ xóm thôn ĐắkKlong, xã ĐắkHring; Hàng mục BTXM mặt đường                                                            |                                                                                                                                                                                      | 378                            | 378       |               |     | 378                                                                                    | 378       |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | 378                                                                                    | 378       |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 123 | Đường giao thông ngõ xóm Thôn TuRia Pêng, xã ĐắkHring; Hàng mục BTXM mặt đường                                                          |                                                                                                                                                                                      | 240                            | 240       |               |     | 240                                                                                    | 240       |               |          | -                                                              | -    |          |                                                                                                                                                                             | 240                                                                                    | 240       |               |     | -                     | -    |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 124 | Đường giao thông nông thôn thôn Long Loi đi nhóm 5 (giai đoạn 1)                                                                        |                                                                                                                                                                                      | UBND Thị trấn Đắk Hà           | 252       | 252           |     |                                                                                        | -         |               |          | 1,6                                                            | 1,6  |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | 1,6                   | 1,6  |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 125 | Đường giao thông nông thôn Thôn Long Loi (giai đoạn 2); Hàng mục Nền mặt đường và rãnh thoát nước dọc                                   |                                                                                                                                                                                      |                                | 351       | 351           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 2,3  | 2,3      |                                                                                                                                                                             |                                                                                        | -         |               |     |                       | 2,3  | 2,3           |     |                                                                |  |  |         |  |
| 126 | Đường giao thông nông thôn Thôn Long Loi (giai đoạn 3);                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |                                | 505       | 505           |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 12,2 | 12,2     |                                                                                                                                                                             |                                                                                        | -         |               |     |                       | 12,2 | 12,2          |     |                                                                |  |  |         |  |
| 127 | Đường giao thông nông thôn Long Loi (giai đoạn 4)                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                | 569       | 569           |     |                                                                                        | 569       | 569           |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                                                                        | 569       | 569           |     |                       | -    | -             |     |                                                                |  |  |         |  |
| 128 | Đường đi khu sản xuất thôn 8                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | UBND xã Đắk La                 | 252       | 252           |     |                                                                                        | -         |               |          | 1,4                                                            | 1,4  |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | 1,4                   | 1,4  |               |     |                                                                |  |  |         |  |
| 129 | Đường đi khu sản xuất thôn 10                                                                                                           | 252                                                                                                                                                                                  |                                | 252       |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 1,3                                                            | 1,3  |          |                                                                                                                                                                             | -                                                                                      |           |               |     | 1,3                   | 1,3  |               |     |                                                                |  |  |         |  |

| TT  |                                                                                                                                                                                  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |        |               |     |                                                                |         |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                      |                                |           |      |               |                                                                                        |          |      |               |                                                                |         | Ghi chú |     |     |     |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|---------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------|------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|------|---------------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|-----|-----|-----|--|
|     |                                                                                                                                                                                  | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |        |               |     |                                                                |         |               |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |      |               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |      |               |                                                                |         |         |     |     |     |  |
|     |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |        |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |               |                                                                                                                                                                             |                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |      |               | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |      |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |         |     |     |     |  |
|     |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | NSTW   | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                       | NSTW    | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                             |                                      |                                | Tổng vốn  | NSTW | NSDP bao gồm: |                                                                                        | Tổng vốn | NSTW | NSDP bao gồm: |                                                                |         |         |     |     |     |  |
|     |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        |        | NST           | NSH |                                                                |         | NST           | NSH                                                                                                                                                                         |                                      |                                |           |      | NST           | NSH                                                                                    |          |      | NST           | NSH                                                            | NST     |         | NSH | NST | NSH |  |
| 130 | Đường giao thông nông thôn thôn 8                                                                                                                                                | BQL các CTMTQG xã Đắk La<br><br>Phòng Dân tộc                                                                                                                                        | 348                            | 348       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 7,8                                                            | 7,8     |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đắk Lắk<br>UBND xã Ngọc Linh | 348                            | 348       |      |               | -                                                                                      |          |      | 7,8           | 7,8                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 131 | Nâng cấp điểm trường thôn 10 đạt chuẩn                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      | 353                            | 353       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 0,3                                                            | 0,3     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 353                            | 353       |      |               | -                                                                                      |          |      | 0,3           | 0,3                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 132 | Xây dựng cầu treo thôn 8, xã Đắk La                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 708                            | 708       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 14,3                                                           | 14,3    |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 708                            | 708       |      |               | -                                                                                      |          |      | 14,3          | 14,3                                                           |         |         |     |     |     |  |
| 133 | Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 10                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 301                            | 301       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 3,4                                                            | 3,4     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 301                            | 301       |      |               | -                                                                                      |          |      | 3,4           | 3,4                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 134 | Đường GTNT thôn 10; Hạng mục: Bê tông hóa rãnh thoát nước dọc                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 140                            | 140       |               |     | 140                                                                                    | 140    |               |     | -                                                              | -       |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 140                            | 140       |      |               | 140                                                                                    | 140      |      |               | -                                                              | -       |         |     |     |     |  |
| 135 | Đường đi khu sản xuất thôn 8 (giai đoạn 2)                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 1.000                          | 1.000     |               |     | 1.000                                                                                  | 1.000  |               |     | -                                                              | -       |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 1.000                          | 1.000     |      |               | 1.000                                                                                  | 1.000    |      |               | -                                                              | -       |         |     |     |     |  |
| 136 | Xây dựng công, tường rào, bê tông sân trường điểm trường mầm non thôn Kon Tu, xã Đắk Uí                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 201                            | 201       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | -                                                              | -       |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 201                            | 201       |      |               | -                                                                                      |          |      | -             | -                                                              |         |         |     |     |     |  |
| 137 | Thủy lợi Đắk Pía thôn Kon Teo Đắk Lắk                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 800                            | 800       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 1,3                                                            | 1,3     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 800                            | 800       |      |               | -                                                                                      |          |      | 1,3           | 1,3                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 138 | Nâng cấp tuyến Đường liên xã Ngok Wang đi xã Đắk La                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 6.718                          | 6.718     |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 130,7                                                          | 130,7   |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 6.718                          | 6.718     |      |               | -                                                                                      |          |      | 130,7         | 130,7                                                          |         |         |     |     |     |  |
| 139 | Điểm trường TH thôn Turia Pêng, xã Đắk Hring; Hạng mục: Cổng, tường rào khuôn viên và các hạng mục khác                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 1.579                          | 1.579     |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 23,5                                                           | 23,5    |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 1.579                          | 1.579     |      |               | -                                                                                      |          |      | 23,5          | 23,5                                                           |         |         |     |     |     |  |
| 140 | Sửa chữa lớp học Mẫu giáo thôn Pa Cheng, xã Đắk Long và các hạng mục khác                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | 300                            | 300       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 5,1                                                            | 5,1     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 300                            | 300       |      |               | -                                                                                      |          |      | 5,1           | 5,1                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 141 | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Duông, xã Ngok Wang (đoạn từ đường bê tông đến giáp ngã 4 thôn nhóm Kon Chôn) (Hạng mục: Cổng thoát nước và san gạt, BTXM đường hai bên đầu cống) |                                                                                                                                                                                      | 450                            | 450       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 8,8                                                            | 8,8     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 450                            | 450       |      |               | -                                                                                      |          |      | 8,8           | 8,8                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 142 | Đường đi khu sản xuất suối Đắk Lôi; Hạng mục: Cổng, đường bê tông xi măng hai bên cống và các hạng mục khác                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 950                            | 950       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 0,0                                                            | 0,0     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 950                            | 950       |      |               | -                                                                                      |          |      | 0,0           | 0,0                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 143 | Nguồn các năm 2022, 2023 tập trung                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 0,3                            | 0,3       |               | -   | -                                                                                      | -      |               |     | 0,3                                                            | 0,3     |               | -                                                                                                                                                                           |                                      | 0,3                            | 0,3       |      | -             | -                                                                                      | -        |      | 0,3           | 0,3                                                            |         | -       |     |     |     |  |
| (9) | Huyện Đắk Glei                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 125.454                        | 125.454   | -             | -   | 34.465                                                                                 | 34.465 | -             | -   | 3.134,1                                                        | 3.134,1 | -             | -                                                                                                                                                                           |                                      | 125.454                        | 125.454   | -    | -             | 34.465                                                                                 | 34.465   | -    | -             | 3.134,1                                                        | 3.134,1 | -       | -   |     |     |  |
| 2   | Sửa chữa, cải tạo chợ Đắk Pék                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 728                            | 728       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đắk Lắk<br>UBND xã Ngọc Linh | 728                            | 728       |      |               | -                                                                                      |          |      | -             |                                                                |         |         |     |     |     |  |
| 3   | Thủy lợi Đắk Xay thôn Xa Ủa                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 1.030                          | 1.030     |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 0,7                                                            | 0,7     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 1.030                          | 1.030     |      |               | -                                                                                      |          |      | 0,7           | 0,7                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 4   | Thủy lợi Long La thôn Làng Mới xã Mường Hoong                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 855                            | 855       |               |     | 855                                                                                    | 855    |               |     | 530,5                                                          | 530,5   |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 855                            | 855       |      |               | 855                                                                                    | 855      |      |               | 530,5                                                          | 530,5   |         |     |     |     |  |
| 5   | Thủy lợi Đắk Kênh thôn Kung Rang, xã Ngọc Linh                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 299                            | 299       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 0,9                                                            | 0,9     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 299                            | 299       |      |               | -                                                                                      |          |      | 0,9           | 0,9                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 6   | Thủy lợi Chiếc Tuôn thôn Kung Rang, xã Ngọc Linh                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 1.030                          | 1.030     |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 0,4                                                            | 0,4     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 1.030                          | 1.030     |      |               | -                                                                                      |          |      | 0,4           | 0,4                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 1   | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đắk Glei đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã ba xã Đắk Choong đi xã                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 15.547                         | 15.547    |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 1,0                                                            | 1,0     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 15.547                         | 15.547    |      |               | -                                                                                      |          |      | 1,0           | 1,0                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 10  | Thủy lợi Nước Rủi thôn Xốp Dúi xã Xốp                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 1.000                          | 1.000     |               |     | -                                                                                      |        |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đắk Lắk<br>UBND xã Ngọc Linh | 1.000                          | 1.000     |      |               | -                                                                                      |          |      | -             |                                                                |         |         |     |     |     |  |
| 7   | Cầu tràn suối Đắk Nol thôn Đắk Xi Na xã Xốp                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 1.031                          | 1.031     |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 0,1                                                            | 0,1     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 1.031                          | 1.031     |      |               | -                                                                                      |          |      | 0,1           | 0,1                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 11  | Thủy lợi Đắk Doang thôn Làng Dung                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 1.083                          | 1.083     |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 1,1                                                            | 1,1     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 1.083                          | 1.083     |      |               | -                                                                                      |          |      | 1,1           | 1,1                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 13  | Thủy lợi Đắk Nhoai thôn Đắk Rẻ (Nhánh 1)                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 1.077                          | 1.077     |               |     | 544                                                                                    | 544    |               |     | 27,7                                                           | 27,7    |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đắk Long                     | 1.077                          | 1.077     |      |               | 544                                                                                    | 544      |      |               | 27,7                                                           | 27,7    |         |     |     |     |  |
| 14  | Kè suối Đắk Long nhóm 1 thôn Đắk Tu xã Đắk Long                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 488                            | 488       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 0,5                                                            | 0,5     |               |                                                                                                                                                                             |                                      | 488                            | 488       |      |               | -                                                                                      |          |      | 0,5           | 0,5                                                            |         |         |     |     |     |  |
| 8   | Sửa chữa Công trình thủy lợi Đắk Cho thôn Măng Khén                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 993                            | 993       |               |     | -                                                                                      |        |               |     | 0,4                                                            | 0,4     |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đắk Pía                      | 993                            | 993       |      |               | -                                                                                      |          |      | 0,4           | 0,4                                                            |         |         |     |     |     |  |

| TT |                                                                                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |     |                                                                |           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |       |          |                                                                                        |     |       |                                                                | Ghi chú |       |       |  |  |  |  |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|-------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|----------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|--|--|--|--|--|--|--|
|    |                                                                                    | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |                                                                |           |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |     |       |                                                                |         |       |       |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |     |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |       |       |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                          |                                | Trong đó: |       | Tổng vốn | Trong đó:                                                                              |     |       |                                                                |         |       |       |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                                                                    |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NST |                                                                | NSH       | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                | NST       | NSH   |          | NSTW                                                                                   | NST | NSH   | NSTW                                                           |         | NST   | NSH   |  |  |  |  |  |  |  |
| 9  | Sửa chữa đường GTNT từ nhà A Chà đến nhà A Vồng                                    | UBND xã Đắk Plô                                                                                                                                                                      | 821                            | 821       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 0,4       | 0,4                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 821   | 821      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 0,4   | 0,4   |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Xây mới thủy lợi Đắk Đe                                                            |                                                                                                                                                                                      | 836                            | 836       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | -         |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | 836   | 836      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | -     |       |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Xây mới thủy lợi Đắk Cho                                                           |                                                                                                                                                                                      | 883                            | 883       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 0,5       | 0,5                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 883   | 883      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 0,5   | 0,5   |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Xây mới thủy lợi suối Đắk Lô                                                       |                                                                                                                                                                                      | 1.900                          | 1.900     |               |     | 1.000                                                                                  | 1.000     |     |                                                                | 26,1      | 26,1                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | 1.900 | 1.900    |                                                                                        |     | 1.000 | 1.000                                                          |         | 26,1  | 26,1  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Trường TH-THCS xã Đắk Nhoong                                                       |                                                                                                                                                                                      | 1.400                          | 1.400     |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | -         |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | 1.400 | 1.400    |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | -     |       |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Xây mới cầu treo qua suối Đắk Két                                                  |                                                                                                                                                                                      | 1.000                          | 1.000     |               |     | 1.000                                                                                  | 1.000     |     |                                                                | 652,0     | 652,0                                                                                                                                                                       |                                   |                                |           | 1.000 | 1.000    |                                                                                        |     | 1.000 | 1.000                                                          |         | 652,0 | 652,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Chưa phân bổ                                                                       |                                                                                                                                                                                      | -                              |           |               |     | 54                                                                                     | 54        |     |                                                                | -         |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           | -     |          |                                                                                        |     | 54    | 54                                                             |         | -     |       |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Đường đi khu sản xuất thôn Pên Lang, xã Đắk Plô (Đoạn từ nhà A Sý đến ruộng A Nâu) |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.100     |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 12,1      | 12,1                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | 1.100 | 1.100    |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 12,1  | 12,1  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Đắk Đốt thôn Đắk Book, xã Đắk Plô                  |                                                                                                                                                                                      | 850                            | 850       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 0,3       | 0,3                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 850   | 850      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 0,3   | 0,3   |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Đường đi khu sản xuất Đắk Đơ (Núi dài)                                             |                                                                                                                                                                                      | 1.600                          | 1.600     |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 0,3       | 0,3                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 1.600 | 1.600    |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 0,3   | 0,3   |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Đường đi khu sản xuất A Brồ                                                        |                                                                                                                                                                                      | 800                            | 800       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 0,6       | 0,6                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 800   | 800      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 0,6   | 0,6   |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Đường đi sản xuất Đắk Mế tới Đắk Nang                                              |                                                                                                                                                                                      | 500                            | 500       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 1,2       | 1,2                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 500   | 500      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 1,2   | 1,2   |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Đường GTNT đi vào khu sản xuất Đắk Peng thôn Đắk Book                              |                                                                                                                                                                                      | 2.000                          | 2.000     |               |     | 500                                                                                    | 500       |     |                                                                | 5,6       | 5,6                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 2.000 | 2.000    |                                                                                        |     | 500   | 500                                                            |         | 5,6   | 5,6   |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | Làm mới đường đi vào nghĩa trang nhân dân thôn Pêng Lang                           |                                                                                                                                                                                      | 802                            | 802       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 1,8       | 1,8                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 802   | 802      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 1,8   | 1,8   |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Đường đi khu sản xuất Đắk Đù                                                       |                                                                                                                                                                                      | 700                            | 700       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 1,1       | 1,1                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 700   | 700      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 1,1   | 1,1   |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Làm mới đường đi vào nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Book                            |                                                                                                                                                                                      | 500                            | 500       |               |     | 500                                                                                    | 500       |     |                                                                | 19,3      | 19,3                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | 500   | 500      |                                                                                        |     | 500   | 500                                                            |         | 19,3  | 19,3  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | Đường đi KSX Đắk Xa thôn bung Koong                                                |                                                                                                                                                                                      | 1.500                          | 1.500     |               |     | 1.500                                                                                  | 1.500     |     |                                                                | 56,9      | 56,9                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | 1.500 | 1.500    |                                                                                        |     | 1.500 | 1.500                                                          |         | 56,9  | 56,9  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Đường đi khu sản xuất Đắk Mo thôn Bung Tôn                                         |                                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |     | 400                                                                                    | 400       |     |                                                                | 0,2       | 0,2                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 400   | 400      |                                                                                        |     | 400   | 400                                                            |         | 0,2   | 0,2   |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Đường từ nhà A Thủy đi khu sản xuất thôn Đắk Rế                                    | UBND xã Mường Hoong                                                                                                                                                                  | 1.200                          | 1.200     |               |     | -                                                                                      |           |     | 6,7                                                            | 6,7       |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.200     | 1.200 |          |                                                                                        | -   |       |                                                                | 6,7     | 6,7   |       |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Đường đi KSX từ thôn Đắk Rế đến Dài truyền hình cũ thôn Đắk Rế                     |                                                                                                                                                                                      | 1.300                          | 1.300     |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 2,2       | 2,2                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 1.300 | 1.300    |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 2,2   | 2,2   |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Đường đi KSX Măng Rì thôn Mô Po                                                    |                                                                                                                                                                                      | 1.300                          | 1.300     |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 1,4       | 1,4                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 1.300 | 1.300    |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 1,4   | 1,4   |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Đường đi KSX từ Đắk Niêng đến Văng Pốt thôn Đắk Bề                                 |                                                                                                                                                                                      | 950                            | 950       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 1,2       | 1,2                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 950   | 950      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 1,2   | 1,2   |  |  |  |  |  |  |  |
| 35 | Đường đi KSX Đắk Ba thôn Tu Răng                                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.400                          | 1.400     |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 2,1       | 2,1                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 1.400 | 1.400    |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 2,1   | 2,1   |  |  |  |  |  |  |  |
| 36 | Đường đi KSX từ trường học đến Tân Rát (Giai đoạn 1) thôn Xa Ủa                    | UBND xã Ngọc Linh                                                                                                                                                                    | 1.200                          | 1.200     |               |     | 1.200                                                                                  | 1.200     |     |                                                                | 860,5     | 860,5                                                                                                                                                                       |                                   |                                |           | 1.200 | 1.200    |                                                                                        |     | 1.200 | 1.200                                                          |         | 860,5 | 860,5 |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Đường đi KSX từ nhà A Bỏ tới Nong Mun thôn Làng Mới                                |                                                                                                                                                                                      | 900                            | 900       |               |     | 900                                                                                    | 900       |     |                                                                | 645,4     | 645,4                                                                                                                                                                       |                                   |                                |           | 900   | 900      |                                                                                        |     | 900   | 900                                                            |         | 645,4 | 645,4 |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Đường GTNT thôn Kung Rang xã Ngọc Linh                                             |                                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 2,1       | 2,1                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 400   | 400      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 2,1   | 2,1   |  |  |  |  |  |  |  |
| 39 | Sửa chữa đường từ TT xã đi thôn Ngọc Súc                                           |                                                                                                                                                                                      | 500                            | 500       |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 6,2       | 6,2                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 500   | 500      |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 6,2   | 6,2   |  |  |  |  |  |  |  |
| 40 | Đường GTNT Ngọc Hoàng - Măng Bút đi thôn Đắk Nai                                   |                                                                                                                                                                                      | 2.500                          | 2.500     |               |     | -                                                                                      |           |     |                                                                | 5,2       | 5,2                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           | 2.500 | 2.500    |                                                                                        |     | -     |                                                                |         | 5,2   | 5,2   |  |  |  |  |  |  |  |

| TT |                                                                                       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |     |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |       |                                                                                        |       |               |      |                                                                |  | Ghi chú |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|------|----------------------------------------------------------------|--|---------|--|--|--|
|    |                                                                                       | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |               |      |                                                                |  |         |  |  |  |
|    |                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |               |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |  |         |  |  |  |
|    |                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |     | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |       |                                                                                        |       |               |      |                                                                |  |         |  |  |  |
|    |                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | NSDP bao gồm: | NST   | NSH                                                                                    | NSTW  | NSDP bao gồm: | NST  | NSH                                                            |  |         |  |  |  |
| 41 | Đường GTNT Ngọc Hoàng - Măng Bút đi thôn Kon Tuồng                                    | UBND xã Xốp                                                                                                                                                                          | 1.200                          | 1.200     |               |     | -                                                                                      |           |               | 40,5     | 40,5                                                           |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.200                          | 1.200     |               |       | -                                                                                      |       |               | 40,5 | 40,5                                                           |  |         |  |  |  |
| 42 | Sửa chữa đường từ cầu Đắk Đoàn đi thôn Sa Múc                                         |                                                                                                                                                                                      | 697                            | 697       |               |     | -                                                                                      |           |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 697                            | 697       |               |       | -                                                                                      |       |               | -    |                                                                |  |         |  |  |  |
| 43 | Đường GTNT Tân Rát đi khu sản xuất Vay Hây                                            |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.100     |               |     | -                                                                                      |           |               | 1,5      | 1,5                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.100                          | 1.100     |               |       | -                                                                                      |       |               | 1,5  | 1,5                                                            |  |         |  |  |  |
| 44 | Sửa chữa nâng cấp đường thôn Long Năng (nhóm Đắk Dã)                                  |                                                                                                                                                                                      | 1.100                          | 1.100     |               |     | 1.100                                                                                  | 1.100     |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.100                          | 1.100     |               |       | 1.100                                                                                  | 1.100 |               | -    |                                                                |  |         |  |  |  |
| 45 | Đường GTNT Tu Dấp 2                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.200                          | 1.200     |               |     | 1.200                                                                                  | 1.200     |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.200                          | 1.200     |               |       | 1.200                                                                                  | 1.200 |               | -    |                                                                |  |         |  |  |  |
| 46 | Đường Nội thôn Long Năng (nhóm Đắk Dít)                                               |                                                                                                                                                                                      | 1.300                          | 1.300     |               |     | 1.300                                                                                  | 1.300     |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.300                          | 1.300     |               |       | 1.300                                                                                  | 1.300 |               | -    |                                                                |  |         |  |  |  |
| 47 | Đường GTNT Ngọc Hoàng - Măng Bút đi thôn Đắk Nui (GD3)                                |                                                                                                                                                                                      | 1.356                          | 1.356     |               |     | 1.356                                                                                  | 1.356     |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.356                          | 1.356     |               |       | 1.356                                                                                  | 1.356 |               | -    |                                                                |  |         |  |  |  |
| 48 | Đường đi KSX Đắk Rang thôn Xốp Dũi xã Xốp                                             |                                                                                                                                                                                      | 800                            | 800       |               |     | -                                                                                      |           |               | 2,6      | 2,6                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 800                            | 800       |               |       | -                                                                                      |       |               | 2,6  | 2,6                                                            |  |         |  |  |  |
| 49 | Đường đi KSX Đắk Cam đến Đắk Lô thôn Kon Liếm xã Xốp                                  |                                                                                                                                                                                      | 950                            | 950       |               |     | -                                                                                      |           |               | 1,9      | 1,9                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 950                            | 950       |               |       | -                                                                                      |       |               | 1,9  | 1,9                                                            |  |         |  |  |  |
| 50 | Đường đi nội đồng Đắk Heng thôn Xốp Nghét xã Xốp                                      |                                                                                                                                                                                      | 1.050                          | 1.050     |               |     | -                                                                                      |           |               | 1,8      | 1,8                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.050                          | 1.050     |               |       | -                                                                                      |       |               | 1,8  | 1,8                                                            |  |         |  |  |  |
| 51 | Đường đi KSX Đắk Ping thôn Xốp Nghét xã Xốp                                           |                                                                                                                                                                                      | 1.000                          | 1.000     |               |     | -                                                                                      |           |               | 1,5      | 1,5                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.000                          | 1.000     |               |       | -                                                                                      |       |               | 1,5  | 1,5                                                            |  |         |  |  |  |
| 52 | Kênh mương Đắk Soong thôn Xốp Dũi xã Xốp                                              |                                                                                                                                                                                      | 1.000                          | 1.000     |               |     | -                                                                                      |           |               | 2,4      | 2,4                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.000                          | 1.000     |               |       | -                                                                                      |       |               | 2,4  | 2,4                                                            |  |         |  |  |  |
| 53 | Đường đi KSX Đắk Xoong thôn Xốp Dũi xã Xốp                                            |                                                                                                                                                                                      | 1.000                          | 1.000     |               |     | -                                                                                      |           |               | 1,9      | 1,9                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.000                          | 1.000     |               |       | -                                                                                      |       |               | 1,9  | 1,9                                                            |  |         |  |  |  |
| 54 | Sân thể thao thôn Xốp Nghét xã Xốp                                                    |                                                                                                                                                                                      | 30                             | 30        |               |     | 30                                                                                     | 30        |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 30                             | 30        |               |       | 30                                                                                     | 30    |               | -    |                                                                |  |         |  |  |  |
| 55 | Đường nối thôn Xốp Dũi xã Xốp nhánh 2                                                 |                                                                                                                                                                                      | 940                            | 940       |               |     | 940                                                                                    | 940       |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 940                            | 940       |               |       | 940                                                                                    | 940   |               | -    |                                                                |  |         |  |  |  |
| 56 | Đường đi KSX Nước Rủi thôn Xốp Dũi xã Xốp                                             |                                                                                                                                                                                      | 1.500                          | 1.500     |               |     | 1.500                                                                                  | 1.500     |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.500                          | 1.500     |               |       | 1.500                                                                                  | 1.500 |               | -    |                                                                |  |         |  |  |  |
| 57 | Đường đi KSX từ nhà bà Chiến đến ruộng Huyện đội                                      | UBND thị trấn Đắk Glei                                                                                                                                                               | 1.783                          | 1.783     |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,0      | 0,0                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             | 1.783                             | 1.783                          |           |               | -     |                                                                                        |       | 0,0           | 0,0  |                                                                |  |         |  |  |  |
| 58 | Đường Chung Năng ngoài di Chung Năng trong (bề tổng hòa một số đoạn chưa được đầu tư) |                                                                                                                                                                                      | 1.985                          | 1.985     |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,2      | 0,2                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.985                          | 1.985     |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,2  | 0,2                                                            |  |         |  |  |  |
| 59 | Đường đi KSX từ cầu treo Đắk Non đi rẫy A Thái                                        |                                                                                                                                                                                      | 1.960                          | 1.960     |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,4      | 0,4                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.960                          | 1.960     |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,4  | 0,4                                                            |  |         |  |  |  |
| 60 | Đường đi sản xuất thôn Đông Sóng                                                      |                                                                                                                                                                                      | 2.100                          | 2.100     |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,0      | 0,0                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 2.100                          | 2.100     |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,0  | 0,0                                                            |  |         |  |  |  |
| 61 | Đường đi KSX từ cầu treo Đắk Non đến rẫy A Thái                                       | UBND xã Đắk Long                                                                                                                                                                     | 2.000                          | 2.000     |               |     | 2.000                                                                                  | 2.000     |               | -        |                                                                |     |          |                                                                                                                                                                             | 2.000                             | 2.000                          |           |               | 2.000 | 2.000                                                                                  |       | -             |      |                                                                |  |         |  |  |  |
| 62 | Đường đi sản xuất Đắk Trum thôn Vai Trang                                             |                                                                                                                                                                                      | 1.371                          | 1.371     |               |     | -                                                                                      |           |               | 16,8     | 16,8                                                           |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.371                          | 1.371     |               |       | -                                                                                      |       |               | 16,8 | 16,8                                                           |  |         |  |  |  |
| 63 | Tu sửa thủy lợi Đắk Nha thôn Dục Lang                                                 |                                                                                                                                                                                      | 300                            | 300       |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,1      | 0,1                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 300                            | 300       |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,1  | 0,1                                                            |  |         |  |  |  |
| 64 | Đường đi sản xuất Đắk Bang nối dài thôn Đắk Xây                                       |                                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,2      | 0,2                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 400                            | 400       |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,2  | 0,2                                                            |  |         |  |  |  |
| 65 | Đường đi sản xuất Đắk Ting nối dài thôn Đắk Tu xã Đắk Long                            |                                                                                                                                                                                      | 1.900                          | 1.900     |               |     | -                                                                                      |           |               | 0,5      | 0,5                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.900                          | 1.900     |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,5  | 0,5                                                            |  |         |  |  |  |
| 66 | Đường đi KSX Đắk Pook thôn Pêng Blong xã Đắk Long                                     |                                                                                                                                                                                      | 1.500                          | 1.500     |               |     | -                                                                                      |           |               | 2,5      | 2,5                                                            |     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.500                          | 1.500     |               |       | -                                                                                      |       |               | 2,5  | 2,5                                                            |  |         |  |  |  |

| TT |                                                                                  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |      |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |       |                                                                                        |       |               |     |                                                                |      | Ghi chú |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|------|---------|--|--|--|--|
|    |                                                                                  | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |      |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |               |     |                                                                |      |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |      | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |       |                                                                                        |       |               |     |                                                                |      |         |  |  |  |  |
|    |                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH  |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |           | NSDP bao gồm: | NST   | NSH                                                                                    | NSTW  | NSDP bao gồm: | NST | NSH                                                            |      |         |  |  |  |  |
| 67 | Đường đi sản xuất Đắk Blok nhóm 1 thôn Đắk Ak xã Đắk Long                        | UBND xã Đắk Nhoong                                                                                                                                                                   | 1.000                          | 1.000     |               |     | -                                                                                      |           |               |          | 1,9                                                            | 1,9  |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đắk Pô                    | 1.000                          | 1.000     |               |       | -                                                                                      |       |               |     | 1,9                                                            | 1,9  |         |  |  |  |  |
| 68 | Đường SX Đắk MDét thôn Đắk Xáy xã Đắk Long                                       |                                                                                                                                                                                      | 750                            | 750       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 1,3  | 1,3      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 750       | 750           |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 1,3  | 1,3     |  |  |  |  |
| 69 | Đường đi sản xuất Đắk Dól thôn Đắk Tu xã Đắk Long                                |                                                                                                                                                                                      | 1.900                          | 1.900     |               |     | 1.900                                                                                  | 1.900     |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.900     | 1.900         |       |                                                                                        | 1.900 | 1.900         |     |                                                                | -    |         |  |  |  |  |
| 70 | Đường sản xuất Đắk Xia thôn Đắk Ôn xã Đắk Long                                   |                                                                                                                                                                                      | 1.794                          | 1.794     |               |     | 1.794                                                                                  | 1.794     |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.794     | 1.794         |       |                                                                                        | 1.794 | 1.794         |     |                                                                | -    |         |  |  |  |  |
| 71 | Làm mới đường đi khu sản xuất Dak Cho 2 thôn Đắk Nhoong                          |                                                                                                                                                                                      | 500                            | 500       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 2,8  | 2,8      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 500       | 500           |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 2,8  | 2,8     |  |  |  |  |
| 72 | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội thôn nhóm 3 thôn Đắk Ung, xã Đắk Nhoong  |                                                                                                                                                                                      | 500                            | 500       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 6,6  | 6,6      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 500       | 500           |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 6,6  | 6,6     |  |  |  |  |
| 73 | Sửa chữa, nâng cấp đường dân sinh đoạn từ ngã ba cầu BTCT Đắk Roi đi thôn Đắk Ga |                                                                                                                                                                                      | 924                            | 924       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 11,2 | 11,2     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 924       | 924           |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 11,2 | 11,2    |  |  |  |  |
| 74 | Xây mới đường đi khu sản xuất Đắk Công Tắc                                       |                                                                                                                                                                                      | 550                            | 550       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 1,2  | 1,2      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 550       | 550           |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 1,2  | 1,2     |  |  |  |  |
| 75 | Xây mới đường đi khu sản xuất cũ                                                 | UBND xã Đắk Kroong                                                                                                                                                                   | 700                            | 700       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đắk Môn                   | 700                            | 700       |               |       | -                                                                                      |       |               |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |
| 76 | Xây mới đường đi khu sản xuất Đắk Đoát                                           |                                                                                                                                                                                      | 700                            | 700       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 700                            | 700       |               |       | -                                                                                      |       |               |     | -                                                              |      |         |  |  |  |  |
| 77 | Xây mới đường đi khu sản xuất dọc suối Đắk Lô                                    |                                                                                                                                                                                      | 700                            | 700       |               |     | 700                                                                                    | 700       |               |          |                                                                | 23,7 | 23,7     |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 700       | 700           |       |                                                                                        | 700   | 700           |     |                                                                | 23,7 | 23,7    |  |  |  |  |
| 78 | Đường GTNT từ cầu treo đi KSX Pêng Bai thôn Đắk Bơ                               |                                                                                                                                                                                      | 700                            | 700       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 0,2  | 0,2      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 700       | 700           |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 0,2  | 0,2     |  |  |  |  |
| 79 | Đường GTNT đi KSX Đắk Pók thôn Đắk Gò nổi dài                                    |                                                                                                                                                                                      | 1.116                          | 1.116     |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 0,4  | 0,4      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.116     | 1.116         |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 0,4  | 0,4     |  |  |  |  |
| 80 | Đường GTNT Đắk Wák nổi dài nhánh 4 đi KSX của thôn                               |                                                                                                                                                                                      | 1.200                          | 1.200     |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 0,3  | 0,3      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.200     | 1.200         |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 0,3  | 0,3     |  |  |  |  |
| 81 | Đường GTNT đi KSX ( qua nghĩa địa) Thôn Đắk Túc giai đoạn 2                      |                                                                                                                                                                                      | 1.300                          | 1.300     |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 2,2  | 2,2      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.300     | 1.300         |       |                                                                                        | -     |               |     |                                                                | 2,2  | 2,2     |  |  |  |  |
| 82 | Đường GTNT đi KSX từ vườn cà phê A Bề đến ruộng Đắk Lát trên                     |                                                                                                                                                                                      | 1.000                          | 1.000     |               |     | 1.000                                                                                  | 1.000     |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 1.000     | 1.000         |       |                                                                                        | 1.000 | 1.000         |     |                                                                | -    |         |  |  |  |  |
| 83 | Đường GTNT từ đường HCM đi KSX Đắk Năng thôn Đắk Bơ                              | UBND xã Đắk Man                                                                                                                                                                      | 1.000                          | 1.000     |               |     | 1.000                                                                                  | 1.000     |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             | 1.000                             | 1.000                          |           |               | 1.000 | 1.000                                                                                  |       |               | -   |                                                                |      |         |  |  |  |  |
| 84 | Đường GTNT Đắk Gò từ nghĩa địa đi KSX của thôn                                   |                                                                                                                                                                                      | 697                            | 697       |               |     | 697                                                                                    | 697       |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             | 697                               | 697                            |           |               | 697   | 697                                                                                    |       |               | -   |                                                                |      |         |  |  |  |  |
| 85 | Đường GTNT từ khu tái định cư đi KSX thôn Đắk Túc                                |                                                                                                                                                                                      | 1.500                          | 1.500     |               |     | 1.500                                                                                  | 1.500     |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             | 1.500                             | 1.500                          |           |               | 1.500 | 1.500                                                                                  |       |               | -   |                                                                |      |         |  |  |  |  |
| 86 | Đường GTNT từ vườn cà phê ông A Thăm đi KSX thôn Đắk Sút                         |                                                                                                                                                                                      | 1.500                          | 1.500     |               |     | 1.500                                                                                  | 1.500     |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             | 1.500                             | 1.500                          |           |               | 1.500 | 1.500                                                                                  |       |               | -   |                                                                |      |         |  |  |  |  |
| 87 | Đường đi khu SX Đắk Lúc, thôn Đồng Lóc                                           |                                                                                                                                                                                      | 800                            | 800       |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 0,1  | 0,1      |                                                                                                                                                                             |                                   | 800                            | 800       |               |       | -                                                                                      |       |               |     | 0,1                                                            | 0,1  |         |  |  |  |  |
| 88 | Đường đi khu sản xuất Đắk Hủ, thôn Đồng Nậy - xã Đắk Man                         |                                                                                                                                                                                      | 1.133                          | 1.133     |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 0,6  | 0,6      |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.133                          | 1.133     |               |       | -                                                                                      |       |               |     | 0,6                                                            | 0,6  |         |  |  |  |  |
| 89 | Đường đi Khu SX Đắk Nhắng, thôn Măng Khên, xã Đắk Man                            |                                                                                                                                                                                      | 1.200                          | 1.200     |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 40,0 | 40,0     |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.200                          | 1.200     |               |       | -                                                                                      |       |               |     | 40,0                                                           | 40,0 |         |  |  |  |  |
| 90 | Đường đi khu Sx Thông Tin, thôn Măng khên, xã Đắk Man                            |                                                                                                                                                                                      | 1.200                          | 1.200     |               |     | -                                                                                      |           |               |          |                                                                | 40,3 | 40,3     |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.200                          | 1.200     |               |       | -                                                                                      |       |               |     | 40,3                                                           | 40,3 |         |  |  |  |  |
| 91 | Đường đi khu SX Đắk Dùm thôn Đồng Lóc, xã Đắk Man                                | UBND xã Đắk Pô                                                                                                                                                                       | 1.100                          | 1.100     |               |     | 600                                                                                    | 600       |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             | 1.100                             | 1.100                          |           |               | 600   | 600                                                                                    |       |               | -   |                                                                |      |         |  |  |  |  |
| 92 | Đường đi KSX Măng Khên nhỏ (từ nhà A Vông-KSX Đắk Reo) (GD2)                     |                                                                                                                                                                                      | 1.200                          | 1.200     |               |     | 1.200                                                                                  | 1.200     |               |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             | 1.200                             | 1.200                          |           |               | 1.200 | 1.200                                                                                  |       |               | -   |                                                                |      |         |  |  |  |  |

| TT   |                                                                                                                                         | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |       |                                                                                        |           |               |          |                                                                |               |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                |           |               |       |                                                                                        |       |               |      |                                                                |   |   | Ghi chú |   |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|------|----------------------------------------------------------------|---|---|---------|---|
|      |                                                                                                                                         | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |               |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |               |      |                                                                |   |   |         |   |
|      |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |               |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |   |   |         |   |
|      |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                | Tổng vốn  | Trong đó:     |       |                                                                                        |       |               |      |                                                                |   |   |         |   |
|      |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH   |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                |           | NSDP bao gồm: | NSTW  | NSDP bao gồm:                                                                          | NSTW  | NSDP bao gồm: |      |                                                                |   |   |         |   |
| 93   | Sân thể thao thôn Đồng Lốc xã Đắk Man                                                                                                   | UBND xã Đắk Pék                                                                                                                                                                      | 30                             | 30        |               |       | 30                                                                                     | 30        |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             | 30                             | 30        |               |       | -                                                                                      |       |               | -    |                                                                |   |   |         |   |
| 94   | Đường GTNT thôn Đồng Nạy (Đoạn từ công chào đến khu Tái định cư và đi khu sản xuất Đắk En)                                              |                                                                                                                                                                                      | 1.570                          | 1.570     |               |       | 1.570                                                                                  | 1.570     |               |          | -                                                              | -             |          |                                                                                                                                                                             | 1.570                          | 1.570     |               |       | -                                                                                      | -     |               | -    | -                                                              |   |   |         |   |
| 95   | Sửa chữa điểm trường thôn Đắk Nờ                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | 252                            | 252       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             | 252                            | 252       |               |       | -                                                                                      |       |               | -    |                                                                |   |   |         |   |
| 96   | Đường GTNT nội thôn thôn Đắk Nờ                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 500                            | 500       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 1,2                                                            | 1,2           |          |                                                                                                                                                                             | 500                            | 500       |               |       | -                                                                                      |       |               | 1,2  | 1,2                                                            |   |   |         |   |
| 97   | Đường GTNT đi KSX thôn Đắk Nờ                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      | 638                            | 638       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 1,6                                                            | 1,6           |          |                                                                                                                                                                             | 638                            | 638       |               |       | -                                                                                      |       |               | 1,6  | 1,6                                                            |   |   |         |   |
| 98   | Đường nội thôn thôn Mô Măm                                                                                                              | UBND xã Đắk Choong                                                                                                                                                                   | 600                            | 600       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,6                                                            | 0,6           |          |                                                                                                                                                                             | 600                            | 600       |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,6  | 0,6                                                            |   |   |         |   |
| 99   | Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương thủy lợi Đắk Cối - Đắk Ca Năng thôn Kon Brôi - La Lua                                                   |                                                                                                                                                                                      | 500                            | 500       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,7                                                            | 0,7           |          |                                                                                                                                                                             | 500                            | 500       |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,7  | 0,7                                                            |   |   |         |   |
| 100  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mì                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 833                            | 833       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 0,4                                                            | 0,4           |          |                                                                                                                                                                             | 833                            | 833       |               |       | -                                                                                      |       |               | 0,4  | 0,4                                                            |   |   |         |   |
| 101  | Đường đi nghĩa địa các thôn Đắk Giầy - Mô Măm - Kon Brôi                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 550                            | 550       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 2,4                                                            | 2,4           |          |                                                                                                                                                                             | 550                            | 550       |               |       | -                                                                                      |       |               | 2,4  | 2,4                                                            |   |   |         |   |
| 102  | Đường sản xuất Mô Măm - Kon Brôi (GD2)                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 900                            | 900       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 3,3                                                            | 3,3           |          |                                                                                                                                                                             | 900                            | 900       |               |       | -                                                                                      |       |               | 3,3  | 3,3                                                            |   |   |         |   |
| 103  | Đường đi sản xuất Đắk Bìa                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 900                            | 900       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 3,3                                                            | 3,3           |          |                                                                                                                                                                             | 900                            | 900       |               |       | -                                                                                      |       |               | 3,3  | 3,3                                                            |   |   |         |   |
| 104  | Đường vào nghĩa địa thôn Đắk Mì                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 550                            | 550       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 10,1                                                           | 10,1          |          |                                                                                                                                                                             | 550                            | 550       |               |       | -                                                                                      |       |               | 10,1 | 10,1                                                           |   |   |         |   |
| 105  | Đường nội thôn Đắk Bìa                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 800                            | 800       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 14,5                                                           | 14,5          |          |                                                                                                                                                                             | 800                            | 800       |               |       | -                                                                                      |       |               | 14,5 | 14,5                                                           |   |   |         |   |
| 106  | KCH kênh mương thủy lợi Đắk Sĩ thôn Mô Măm                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 600                            | 600       |               |       | -                                                                                      |           |               |          | 13,8                                                           | 13,8          |          |                                                                                                                                                                             | 600                            | 600       |               |       | -                                                                                      |       |               | 13,8 | 13,8                                                           |   |   |         |   |
| 107  | Đường đi sản xuất Đắk Sĩ Nì thôn La Lua                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 950                            | 950       |               |       | 403                                                                                    | 403       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             | 950                            | 950       |               |       | 403                                                                                    | 403   |               | -    |                                                                |   |   |         |   |
| 108  | Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Đắk Nghét                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 492                            | 492       |               |       | 492                                                                                    | 492       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             | 492                            | 492       |               |       | 492                                                                                    | 492   |               | -    |                                                                |   |   |         |   |
| 109  | Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Lây                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 750                            | 750       |               |       | 750                                                                                    | 750       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             | 750                            | 750       |               |       | 750                                                                                    | 750   |               | -    |                                                                |   |   |         |   |
| 110  | Đường đi nghĩa địa thôn Đắk Bìa (Liềm Răng cũ)                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 750                            | 750       |               |       | 750                                                                                    | 750       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             | 750                            | 750       |               |       | 750                                                                                    | 750   |               | -    |                                                                |   |   |         |   |
| 111  | KCH kênh mương thủy lợi Kon Riêng                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 700                            | 700       |               |       | 700                                                                                    | 700       |               |          | -                                                              |               |          |                                                                                                                                                                             | 700                            | 700       |               |       | 700                                                                                    | 700   |               | -    |                                                                |   |   |         |   |
| (10) | Huyện Ngọc Hồi                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 29.250                         | 21.109    | -             | 8.141 | 5.362                                                                                  | 5.362     | -             | -        | -                                                              | -             | -        | -                                                                                                                                                                           | 29.250                         | 21.109    | -             | 8.141 | 5.362                                                                                  | 5.362 | -             | -    | -                                                              | - | - | -       | - |
| 1    | Dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường ĐH 80 (điểm đầu Trung tâm xã Đắk Ang, điểm cuối thôn Ja Tun)                                            | Xã Đắk Ang                                                                                                                                                                           | 7.641                          | 6.877     |               | 764   | -                                                                                      | -         |               | -        | -                                                              |               |          | 7.641                                                                                                                                                                       | 6.877                          |           | 764           | -     | -                                                                                      |       | -             | -    |                                                                | - | - |         |   |
| 2    | Dự án: Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Ngọc Hồi đến xã Đắk Ang (đoạn từ thôn Đắk Blai đến trung tâm xã Đắk Ang), huyện Ngọc Hồi |                                                                                                                                                                                      | 7.500                          | 6.750     |               | 750   | -                                                                                      | -         |               | -        | -                                                              |               |          | 7.500                                                                                                                                                                       | 6.750                          |           | 750           | -     | -                                                                                      |       | -             | -    |                                                                | - | - |         |   |
| 4    | Đường vào khu Trung tâm xã Đắk Ang                                                                                                      |                                                                                                                                                                                      | 4.100                          | 800       |               | 3.300 | -                                                                                      | -         |               | -        | -                                                              |               |          | 4.100                                                                                                                                                                       | 800                            |           | 3.300         | -     | -                                                                                      |       | -             | -    |                                                                | - | - |         |   |
| 5    | Dự án: Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Sút, xã Đắk Ang                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 788                            | 708       |               | 80    | 708                                                                                    | 708       |               | -        | -                                                              |               |          | 788                                                                                                                                                                         | 708                            |           | 80            | 708   | 708                                                                                    |       | -             | -    |                                                                | - | - |         |   |
| 6    | Dự án: Cầu treo thôn Đắk Blai, xã Đắk Ang                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 4.542                          | 1.650     |               | 2.892 | 1.650                                                                                  | 1.650     |               | -        | -                                                              |               |          | 4.542                                                                                                                                                                       | 1.650                          |           | 2.892         | 1.650 | 1.650                                                                                  |       | -             | -    |                                                                | - | - |         |   |
| 7    | Dự án: Nâng cấp, mở rộng Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Ngô Quyền                                                     |                                                                                                                                                                                      | 732                            | 640       |               | 92    | 640                                                                                    | 640       |               | -        | -                                                              |               |          | 732                                                                                                                                                                         | 640                            |           | 92            | 640   | 640                                                                                    |       | -             | -    |                                                                | - | - |         |   |
| 8    | Dự án: Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 2.627                          | 2.364     |               | 263   | 2.364                                                                                  | 2.364     |               | -        | -                                                              |               |          | 2.627                                                                                                                                                                       | 2.364                          |           | 263           | 2.364 | 2.364                                                                                  |       | -             | -    |                                                                | - | - |         |   |

| TT  |                                                                                                                                                                                                                             | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |        |                                                                                        |           |     |          |                                                                |         |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |           |        |                                                                                        |           |     |         |                                                                |         | Ghi chú |       |     |     |     |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|---------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-----|-----|-----|-----|
|     |                                                                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |           |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 và trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
|     |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |           |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |         | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |         |       |     |     |     |     |
|     |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |        | Tăng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |         | Tăng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tăng vốn  | Trong đó: |        | Tăng vốn                                                                               | Trong đó: |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
|     |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH    |                                                                                        | NSTW      | NST |          | NSH                                                            | NSTW    |          | NST                                                                                                                                                                         | NSH                               |                                |           | NSTW      | NST    |                                                                                        | NSH       |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
|     |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      |                                |           |               |        |                                                                                        |           |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |           |        |                                                                                        |           | NST | NSH     | NST                                                            | NSH     |         | NST   | NSH | NST | NSH | NST |
| 9   | Dự án: Nâng cấp, mở rộng trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Ngô Quyền                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 1.320                          | 1.320     |               |        | -                                                                                      |           |     | -        |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | 1.320                             | 1.320                          |           |           | -      |                                                                                        |           |     |         | -                                                              |         |         |       |     |     |     |     |
| IV  | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 163.390                        | 151.942   | -             | 11.448 | 32.624                                                                                 | 30.483    | -   | 2.141,4  | 2.893,0                                                        | 2.747,4 | -        | 145,6                                                                                                                                                                       |                                   | 163.390                        | 151.942   | -         | 11.448 | 32.624                                                                                 | 30.483    | -   | 2.141,4 | 2.893,0                                                        | 2.747,4 | -       | 145,6 |     |     |     |     |
| *   | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số |                                                                                                                                                                                      | 163.390                        | 151.942   | -             | 11.448 | 32.624                                                                                 | 30.483    | -   | 2.141,4  | 2.893,0                                                        | 2.747,4 | -        | 145,6                                                                                                                                                                       |                                   | 163.390                        | 151.942   | -         | 11.448 | 32.624                                                                                 | 30.483    | -   | 2.141,4 | 2.893,0                                                        | 2.747,4 | -       | 145,6 |     |     |     |     |
| (1) | Huyện Kon Plong                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      | 13.337                         | 12.977    | -             | 360    | 3.804                                                                                  | 3.444     | -   | 360,0    |                                                                | -       | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | 13.337                         | 12.977    | -         | 360    | 3.804                                                                                  | 3.444     | -   | 360,0   |                                                                | -       | -       | -     | -   |     |     |     |
| 1   | Trường PTDTBT Cấp 1, 2 Măng Bút 1, Trường PTDTBT Tiểu học các xã: Đăk Nén; Ngọc Tem; Đăk Rìng                                                                                                                               | Phòng Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                            | 8.138                          | 8.138     |               | -      | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Măng Bút                  | 8.138                          | 8.138     |           | -      | -                                                                                      |           |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 2   | Trường PTDTBT Tiểu học Ngọc Tem; Trường PTDTBT Cấp 1, 2 Măng Bút 1, Trường PTDTBT Cấp 1, 2 Măng Bút 2                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 1.395                          | 1.395     |               | -      | -                                                                                      |           |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.395                          | 1.395     |           | -      | -                                                                                      |           |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 3   | Trường MN, Trường PTDTBT TH Xã Hiếu, Trường PTDTBT Tiểu học Đăk Rìng và Trường PTDTBT THCS Đăk Nén                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 2.000                          | 2.000     |               | 2.000  | 2.000                                                                                  |           |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 2.000                          | 2.000     |           | 2.000  | 2.000                                                                                  |           |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 4   | Trường PTDTBT Cấp 1, 2 Măng Bút 1 (Điểm trường chính)                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 669                            | 669       |               | 669    | 669                                                                                    |           |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 669                            | 669       |           | 669    | 669                                                                                    |           |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 5   | Trường PTDTBT Tiểu học xã Hiếu (Điểm trường chính)                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 1.135                          | 775       | 360           | 1.135  | 775                                                                                    | 360,0     |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Plông                 | 1.135                          | 775       | 360       | 1.135  | 775                                                                                    | 360,0     |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| (2) | Huyện Ia Hdrài                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 20.627                         | 17.741    | -             | 2.886  | -                                                                                      | -         | -   | -        | -                                                              | -       | -        | -                                                                                                                                                                           | -                                 | 20.627                         | 17.741    | -         | 2.886  | -                                                                                      | -         | -   | -       | -                                                              | -       | -       | -     | -   |     |     |     |
| 1   | Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                             | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 9.856                          | 8.500     | 1.356         |        |                                                                                        |           |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ia Toi                    | 9.856                          | 8.500     | 1.356     |        |                                                                                        |           |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 2   | Trường TH-THCS Hùng Vương                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 10.771                         | 9.241     | 1.530         |        |                                                                                        |           |     |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 10.771                         | 9.241     | 1.530     |        |                                                                                        |           |     |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| (3) | Huyện Đăk Tô                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 17.712                         | 15.422    | -             | 2.290  | 5.874                                                                                  | 4.093     | -   | 1.781,4  | -                                                              | -       | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 17.712                         | 15.422    | -         | 2.290  | 5.874                                                                                  | 4.093     | -   | 1.781,4 | -                                                              | -       | -       | -     |     |     |     |     |
| 1   | Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Đăk Rơ Nga                                                                                                                                                              | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 3.048                          | 3.048     |               | -      |                                                                                        |           |     | -        |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ngok Tụ                   | 3.048                          | 3.048     |           | -      |                                                                                        |           |     | -       |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 2   | Trường mầm non Văn Lèm (điểm trường trung tâm)                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 2.771                          | 2.771     |               | -      |                                                                                        |           |     | -        |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Đảo                   | 2.771                          | 2.771     |           | -      |                                                                                        |           |     | -       |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 3   | Trường Tiểu học Đăk Rơ Nga                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 850                            | 850       |               | -      |                                                                                        |           |     | -        |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ngok Tụ                   | 850                            | 850       |           | -      |                                                                                        |           |     | -       |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 4   | Trường Tiểu học xã Đăk Trăm                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 4.543                          | 4.093     | 450           | 4.093  | 4.093                                                                                  |           |     | -        |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Đảo                   | 4.543                          | 4.093     | 450       | 4.093  | 4.093                                                                                  |           |     | -       |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 5   | Trường mầm non Đăk Rơ Nga                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 4.200                          | 3.000     | 1.200         | 1.153  |                                                                                        | 1.153,4   | -   |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ngok Tụ                   | 4.200                          | 3.000     | 1.200     | 1.153  |                                                                                        | 1.153,4   | -   |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 6   | Trường Mầm non Đăk Trăm                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 2.299                          | 1.659     | 640           | 628    |                                                                                        | 628,0     | -   |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Đảo                   | 2.299                          | 1.659     | 640       | 628    |                                                                                        | 628,0     | -   |         |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| (4) | Huyện Sa Thầy                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 3.020                          | 3.020     | -             | -      | 800                                                                                    | 800       | -   | -        | -                                                              | -       | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 3.020                          | 3.020     | -         | -      | 800                                                                                    | 800       | -   | -       | -                                                              | -       | -       | -     |     |     |     |     |
| 1   | Trường Tiểu học - Trung học cơ sở xã Ya Ly (Điểm trường trung tâm). Hàng mục: 02 phòng học chức năng và hàng mục phụ trợ                                                                                                    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 1.489                          | 1.489     |               | -      |                                                                                        |           |     | -        |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Sa Thầy                   | 1.489                          | 1.489     |           | -      |                                                                                        |           |     | -       |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 2   | Trường THCS xã Rờ Koi (Điểm trường trung tâm). Hàng mục: 02 phòng học chức năng và hàng mục phụ trợ                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | 1.531                          | 1.531     |               | 800    | 800                                                                                    |           |     | -        |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 1.531                          | 1.531     |           | 800    | 800                                                                                    |           |     | -       |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| (5) | Huyện Tu Mơ Rông                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 53.031                         | 48.210    | -             | 4.821  | 7.592                                                                                  | 7.592     | -   | -        | 93,9                                                           | 93,9    | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 53.031                         | 48.210    | -         | 4.821  | 7.592                                                                                  | 7.592     | -   | -       | 93,9                                                           | 93,9    | -       | -     |     |     |     |     |
| 1   | Trường PTDTBT THCS xã Đăk Sao                                                                                                                                                                                               | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện                                                                                                                                              | 9.130                          | 8.300     | 830           | -      |                                                                                        |           |     | -        |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Sao                   | 9.130                          | 8.300     | 830       | -      |                                                                                        |           |     | -       |                                                                |         |         |       |     |     |     |     |
| 2   | Trường PTDTBT THCS xã Đăk Na                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 4.382                          | 3.984     | 398           | -      |                                                                                        |           |     | 0,0      | 0,0                                                            |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 4.382                          | 3.984     | 398       |        |                                                                                        |           |     | 0,0     | 0,0                                                            |         |         |       |     |     |     |     |

| TT  |                                                                                                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |      |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                |                    |               |        |                                                                                        |           |      |               |                                                                |       |      | Ghi chú |               |         |   |   |   |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------|------|---------|---------------|---------|---|---|---|--|
|     |                                                                                                 | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |      |          |                                                                                                                                                                             | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |                    |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |      |               |                                                                |       |      |         |               |         |   |   |   |  |
|     |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |      |          |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                       | Trong đó:          |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |      |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |       |      |         |               |         |   |   |   |  |
|     |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |      | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                | Tổng vốn           | Trong đó:     |        | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |      |               |                                                                |       |      |         |               |         |   |   |   |  |
|     |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH  |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                |                    | NSDP bao gồm: | NST    |                                                                                        | NSH       | NSTW | NSDP bao gồm: | NST                                                            | NSH   | NSTW |         | NSDP bao gồm: |         |   |   |   |  |
| 3   | Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 9.524                          | 8.658     |               |     | 866                                                                                    | -         |               |          |                                                                | 93,9 | 93,9     |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Tu Mơ Rông | 9.524         | 8.658  |                                                                                        |           | 866  | -             |                                                                |       |      | 93,9    | 93,9          |         |   |   |   |  |
| 4   | Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - Trung học cơ sở xã Tê Xăng                          |                                                                                                                                                                                      | 3.912                          | 3.556     |               |     | 356                                                                                    | 2.255     | 2.255         |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Măng Ri    | 3.912         | 3.556  |                                                                                        |           | 356  | 2.255         | 2.255                                                          |       |      | -       | -             |         |   |   |   |  |
| 5   | Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - Trung học cơ sở xã Tu Mơ Rông                       |                                                                                                                                                                                      | 5.070                          | 4.609     |               |     | 461                                                                                    | 2.809     | 2.809         |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Tu Mơ Rông | 5.070         | 4.609  |                                                                                        |           | 461  | 2.809         | 2.809                                                          |       |      | -       | -             |         |   |   |   |  |
| 6   | Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - Trung học cơ sở xã Văn Xuôi                         |                                                                                                                                                                                      | 4.431                          | 4.028     |               |     | 403                                                                                    | 2.528     | 2.528         |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Măng Ri    | 4.431         | 4.028  |                                                                                        |           | 403  | 2.528         | 2.528                                                          |       |      | -       | -             |         |   |   |   |  |
| 7   | Trường PTDTBT TH-THCS xã Ngok Lây                                                               |                                                                                                                                                                                      | 3.810                          | 3.464     |               |     | 346                                                                                    | -         |               |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 3.810         | 3.464  |                                                                                        |           | 346  | -             |                                                                |       |      | -       | -             |         |   |   |   |  |
| 8   | Trường PTDTBT TH-THCS xã Măng Ry                                                                |                                                                                                                                                                                      | 3.557                          | 3.233     |               |     | 323                                                                                    | -         |               |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 3.557         | 3.233  |                                                                                        |           | 323  | -             |                                                                |       |      | -       | -             |         |   |   |   |  |
| 9   | Trường PTDTBT TH-THCS xã Ngok Yêu                                                               |                                                                                                                                                                                      | 3.837                          | 3.488     |               |     | 349                                                                                    | -         |               |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 3.837         | 3.488  |                                                                                        |           | 349  | -             |                                                                |       |      | -       | -             |         |   |   |   |  |
| 10  | Trường TH xã Đăk Hà                                                                             |                                                                                                                                                                                      | 5.380                          | 4.891     |               |     | 489                                                                                    | -         |               |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Tu Mơ Rông | 5.380         | 4.891  |                                                                                        |           | 489  | -             |                                                                |       |      | -       | -             |         |   |   |   |  |
| (6) | Huyện Kon Rẫy                                                                                   |                                                                                                                                                                                      | 10.242                         | 10.242    | -             | -   | -                                                                                      | 2.718     | 2.718         | -        | -                                                              | -    | 76,5     | 76,5                                                                                                                                                                        | -                              | -                  |               | 10.242 | 10.242                                                                                 | -         | -    | -             | 2.718                                                          | 2.718 | -    | -       | 76,5          | 76,5    | - | - |   |  |
| 1   | Phòng ở cho HS bán trú tại trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Đăk Pơ              | Phòng Kinh tế - Hạ tầng                                                                                                                                                              | 442                            | 442       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 0,7  | 0,7      |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Đăk Rve    | 442           | 442    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 0,7     | 0,7           |         |   |   |   |  |
| 2   | Cổng trình sân chơi, bãi tập trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Đăk Pơ                   |                                                                                                                                                                                      | 308                            | 308       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 1,2  | 1,2      |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Đăk Rve    | 308           | 308    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 1,2     | 1,2           |         |   |   |   |  |
| 3   | Phòng học bộ môn trường Tiểu học số 1 Thị trấn Đăk Rve                                          |                                                                                                                                                                                      | 830                            | 830       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 1,3  | 1,3      |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 830           | 830    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 1,3     | 1,3           |         |   |   |   |  |
| 4   | Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc tại trường PTDTBT-THCS Đăk Pơ                            |                                                                                                                                                                                      | 950                            | 950       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 3,5  | 3,5      |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 950           | 950    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 3,5     | 3,5           |         |   |   |   |  |
| 5   | Phòng ở cho HS bán trú tại trường PTDTBT-TH Đăk Pơ                                              |                                                                                                                                                                                      | 598                            | 598       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 0,3  | 0,3      |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 598           | 598    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 0,3     | 0,3           |         |   |   |   |  |
| 6   | Cổng trình vệ sinh nước sạch tại trường Tiểu học Kapakolong                                     |                                                                                                                                                                                      | 652                            | 652       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 0,7  | 0,7      |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Kon Braih  | 652           | 652    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 0,7     | 0,7           |         |   |   |   |  |
| 7   | Phòng học bộ môn trường Tiểu học Kapakolong                                                     |                                                                                                                                                                                      | 830                            | 830       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 16,9 | 16,9     |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 830           | 830    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 16,9    | 16,9          |         |   |   |   |  |
| 8   | Phòng ở cho HS bán trú tại trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Đăk Kôi             |                                                                                                                                                                                      | 442                            | 442       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 2,2  | 2,2      |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Đăk Kôi    | 442           | 442    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 2,2     | 2,2           |         |   |   |   |  |
| 9   | Cổng trình trường Tiểu học xã Đăk Tô Lung. Hạng mục: Phòng học bộ môn; Nhà vệ sinh và nước sạch |                                                                                                                                                                                      | 1.522                          | 1.522     |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 48,8 | 48,8     |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 1.522         | 1.522  |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 48,8    | 48,8          |         |   |   |   |  |
| 10  | Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc tại trường PTDTBT-THCS Đăk Kôi                           |                                                                                                                                                                                      | 950                            | 950       |               |     |                                                                                        | -         | -             |          |                                                                | 1,0  | 1,0      |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 950           | 950    |                                                                                        |           |      | -             | -                                                              |       |      | 1,0     | 1,0           |         |   |   |   |  |
| 11  | Phòng học bộ môn trường PTDTBT-THCS Đăk Kôi                                                     |                                                                                                                                                                                      | 2.713                          | 2.713     |               |     |                                                                                        | 2.713     | 2.713         |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 2.713         | 2.713  |                                                                                        |           |      | 2.713         | 2.713                                                          |       |      | -       |               |         |   |   |   |  |
| 12  | Sửa chữa trường PTDTBT-THCS Đăk Kôi. Hạng mục: Hàng rào                                         | UBND xã Đăk Kôi                                                                                                                                                                      | 5                              | 5         |               |     |                                                                                        | 5         | 5             |          |                                                                | -    |          |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 5             | 5      |                                                                                        |           |      | 5             | 5                                                              |       |      | -       |               |         |   |   |   |  |
| (7) | Huyện Đăk Hà                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 9.296                          | 9.296     | -             | -   | -                                                                                      | 2.468     | 2.468         | -        | -                                                              | -    | -        | -                                                                                                                                                                           | -                              |                    | 9.296         | 9.296  | -                                                                                      | -         | -    | 2.468         | 2.468                                                          | -     | -    | -       | -             | -       | - | - | - |  |
| 1   | Nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn các Trường PTDTBT                                     | BQL DA ĐTXD                                                                                                                                                                          | 9.296                          | 9.296     |               |     |                                                                                        | 2.468     | 2.468         |          |                                                                | -    | -        |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Đăk Pxi    | 9.296         | 9.296  |                                                                                        |           |      | 2.468         | 2.468                                                          |       |      | -       | -             |         |   |   |   |  |
| (8) | Huyện Đăk Glei                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | 28.880                         | 28.880    | -             | -   | -                                                                                      | 7.735     | 7.735         | -        | -                                                              | -    | 2.576,9  | 2.576,9                                                                                                                                                                     | -                              | -                  |               | 28.880 | 28.880                                                                                 | -         | -    | -             | 7.735                                                          | 7.735 | -    | -       | 2.576,9       | 2.576,9 | - | - |   |  |
| 1   | Trường PTDTBT THCS xã Mường Hoang                                                               | BQL DA ĐTXD                                                                                                                                                                          | 3.865                          | 3.865     |               |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 0,4  | 0,4      |                                                                                                                                                                             |                                | UBND xã Ngoc Linh  | 3.865         | 3.865  |                                                                                        |           |      | -             |                                                                |       |      | 0,4     | 0,4           |         |   |   |   |  |
| 2   | Trường PTDTBT THCS xã Ngoc Linh                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 3.487                          | 3.487     |               |     |                                                                                        | -         |               |          |                                                                | 0,1  | 0,1      |                                                                                                                                                                             |                                |                    | 3.487         | 3.487  |                                                                                        |           |      | -             |                                                                |       |      | 0,1     | 0,1           |         |   |   |   |  |



| TT  |                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |          |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |               |       |          |                                                                                        |               |     |          |                                                                |               | Ghi chú  |     |     |   |   |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------|-------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----|-----|---|---|--|
|     |                                                                            | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
|     |                                                                            |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó:     |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |     |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |               |          |     |     |   |   |  |
|     |                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |     | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |          | Tổng vốn | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                | NSDP bao gồm: |       | Tổng vốn | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn | NSTW                                                           | NSDP bao gồm: |          |     |     |   |   |  |
|     |                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NST       | NSH |          | NST                                                            | NSH      |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | NST           | NSH   |          |                                                                                        | NST           | NSH |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
|     |                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                |           |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |               |       |          |                                                                                        |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 10  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại thôn Kon Kơ Tu      | UBND xã Đăk Rơ Wa                                                                                                                                                                    | 179                            | 162       |               |     | 17                                                                                     |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Rơ Wa                 | 179                            | 162           |       |          | 17                                                                                     |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 11  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại thôn Kon Tum Kơ Năm |                                                                                                                                                                                      | 179                            | 162       |               |     | 17                                                                                     |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 179                            | 162           |       |          | 17                                                                                     |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| (4) | Huyện Đăk Tô                                                               |                                                                                                                                                                                      | 3.595                          | 2.024     | -             |     | 1.571                                                                                  | 532       | 532 | -        |                                                                | -        | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 3.595                          | 2.024         | -     |          | 1.571                                                                                  | 532           | 532 | -        |                                                                | -             | -        | -   | -   | - | - |  |
| 1   | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đăk Sing                             | Ban quản lý dự án đầu tư xây                                                                                                                                                         | 2.087                          | 567       |               |     | 1.520                                                                                  | 267       | 267 |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Đảo                   | 2.087                          | 567           |       |          | 1.520                                                                                  | 267           | 267 |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 7   | Khu thể thao thôn Tê Pên, xã Văn Lem                                       | UBND xã Văn Lem                                                                                                                                                                      | 162                            | 162       |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 162                            | 162           |       |          |                                                                                        |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 8   | Khu thể thao thôn Đăk Ring, xã Đăk Trăm                                    | UBND xã Đăk Trăm                                                                                                                                                                     | 162                            | 162       |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 162                            | 162           |       |          |                                                                                        |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 9   | Khu thể thao thôn Tê Pên, xã Đăk Trăm                                      |                                                                                                                                                                                      | 162                            | 162       |               |     |                                                                                        | 162       | 162 |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 162                            | 162           |       |          |                                                                                        | 162           | 162 |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 2   | Khu thể thao thôn Đăk Mạnh II, xã Đăk Rơ Nga                               | UBND xã Đăk Rơ Nga                                                                                                                                                                   | 179                            | 162       |               |     | 17                                                                                     |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ngok Tụ                   | 179                            | 162           |       |          | 17                                                                                     |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 3   | Khu thể thao thôn Kon Hring, xã Ngoc Tụ                                    | UBND xã Ngok Tụ                                                                                                                                                                      | 179                            | 162       |               |     | 17                                                                                     |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 179                            | 162           |       |          | 17                                                                                     |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 4   | Khu thể thao thôn Đăk Tăng, xã Ngoc Tụ                                     |                                                                                                                                                                                      | 162                            | 162       |               |     |                                                                                        |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 162                            | 162           |       |          |                                                                                        |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 10  | Khu thể thao thôn Đăk Dê, xã Đăk Rơ Nga                                    | UBND xã Đăk Rơ Nga                                                                                                                                                                   | 162                            | 162       |               |     |                                                                                        | 52        | 52  |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ngok Tụ                   | 162                            | 162           |       |          |                                                                                        | 52            | 52  |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 5   | Khu thể thao thôn Đăk Mơ Ham, xã Pô Kô                                     | UBND xã Pô Kô                                                                                                                                                                        | 179                            | 162       |               |     | 17                                                                                     |           |     |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Tô                    | 179                            | 162           |       |          | 17                                                                                     |               |     |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| 6   | Khu thể thao thôn Kon Tu Dốp 1, xã Pô Kô                                   |                                                                                                                                                                                      | 162                            | 162       |               |     |                                                                                        | 51        | 51  |          |                                                                |          |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 162                            | 162           |       |          |                                                                                        | 51            | 51  |          |                                                                |               |          |     |     |   |   |  |
| (5) | Huyện Sa Thầy                                                              |                                                                                                                                                                                      | 1.781                          | 1.781     | -             |     | -                                                                                      | 469       | 469 | -        |                                                                | -        | 1,4      | 1,4                                                                                                                                                                         | -                                 | -                              | 1.781         | 1.781 | -        |                                                                                        | -             | 469 | 469      | -                                                              |               | -        | 1,4 | 1,4 | - | - |  |
| 1   | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Đăk Wot Yốp                            | UBND xã Hơ Moong                                                                                                                                                                     | 161                            | 161       |               |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                | -        |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Sa Bình                   | 161                            | 161           |       |          |                                                                                        | -             |     |          | -                                                              |               |          |     |     |   |   |  |
| 2   | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Đăk Yo                                 |                                                                                                                                                                                      | 156                            | 156       |               |     |                                                                                        | 156       | 156 |          |                                                                | -        |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 156                            | 156           |       |          |                                                                                        | 156           | 156 |          |                                                                | -             |          |     |     |   |   |  |
| 3   | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Bình Loong                             | UBND thị trấn Sa Bình                                                                                                                                                                | 157                            | 157       |               |     |                                                                                        | 157       | 157 |          |                                                                | -        |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Sa Bình                   | 157                            | 157           |       |          |                                                                                        | 157           | 157 |          |                                                                | -             |          |     |     |   |   |  |
| 4   | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Đăk Tân                                | UBND xã Sa Nghĩa                                                                                                                                                                     | 162                            | 162       |               |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                | -        |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Sa Bình                   | 162                            | 162           |       |          |                                                                                        | -             |     |          | -                                                              |               |          |     |     |   |   |  |
| 5   | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Diếp Lök                               | UBND xã Ya Tăng                                                                                                                                                                      | 160                            | 160       |               |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                | -        |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ya Ly                     | 160                            | 160           |       |          |                                                                                        | -             |     |          | -                                                              |               |          |     |     |   |   |  |
| 6   | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Tum                                    | UBND xã Ya Ly                                                                                                                                                                        | 187                            | 187       |               |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                | -        |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ya Ly                     | 187                            | 187           |       |          |                                                                                        | -             |     |          | -                                                              |               |          |     |     |   |   |  |
| 7   | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Trang                                  | UBND xã Ya Xiêr                                                                                                                                                                      | 187                            | 187       |               |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                | 0,6      | 0,6      |                                                                                                                                                                             |                                   | 187                            | 187           |       |          |                                                                                        | -             |     |          |                                                                | 0,6           | 0,6      |     |     |   |   |  |
| 8   | Sửa chữa nhà thiết chế Văn hóa làng Xốp                                    | UBND xã Mô Rai                                                                                                                                                                       | 162                            | 162       |               |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                | 0,7      | 0,7      |                                                                                                                                                                             | UBND xã Mô Rai                    | 162                            | 162           |       |          |                                                                                        | -             |     |          |                                                                | 0,7           | 0,7      |     |     |   |   |  |
| 9   | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Kênh                                   |                                                                                                                                                                                      | 187                            | 187       |               |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                | 0,0      | 0,0      |                                                                                                                                                                             |                                   | 187                            | 187           |       |          |                                                                                        | -             |     |          |                                                                | 0,0           | 0,0      |     |     |   |   |  |
| 10  | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Gia Xiêng                              | UBND xã Rơ Koi                                                                                                                                                                       | 107                            | 107       |               |     |                                                                                        | -         |     |          |                                                                | 0,1      | 0,1      |                                                                                                                                                                             | UBND xã Rơ Koi                    | 107                            | 107           |       |          |                                                                                        | -             |     |          |                                                                | 0,1           | 0,1      |     |     |   |   |  |
| 11  | Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Kleng                                  | UBND thị trấn Sa Thầy                                                                                                                                                                | 156                            | 156       |               |     |                                                                                        | 156       | 156 |          |                                                                | -        |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Sa Thầy                   | 156                            | 156           |       |          |                                                                                        | 156           | 156 |          |                                                                | -             |          |     |     |   |   |  |
| (6) | Huyện Tu Mơ Rông                                                           |                                                                                                                                                                                      | 8.014                          | 7.285     | -             |     | 729                                                                                    | -         | -   | -        | -                                                              | 1.591,69 | 1.591,69 | -                                                                                                                                                                           | -                                 | 8.014                          | 7.285         | -     |          | 729                                                                                    | -             | -   | -        | -                                                              | 1.591,69      | 1.591,69 | -   | -   | - | - |  |

| TT  |                                                                                                  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |          |                                                                |         |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |                    |               |     |                                                                                        |      |               |      |                                                                |         | Ghi chú |     |  |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------|------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|-----|--|--|--|--|--|
|     |                                                                                                  | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |         |          |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |                    |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |      |               |      |                                                                |         |         |     |  |  |  |  |  |
|     |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |          |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó:          |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |      |               |      | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |         |     |  |  |  |  |  |
|     |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               | Tổng vốn | Trong đó:                                                      |         | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                                   |                                   |                                | Tổng vốn           | Trong đó:     |     |                                                                                        |      |               |      |                                                                |         |         |     |  |  |  |  |  |
|     |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          | NST                                                            | NSH     |          | NSTW                                                                                                                                                                        |                                   |                                |                    | NSDP bao gồm: | NST | NSH                                                                                    | NSTW | NSDP bao gồm: | NST  | NSH                                                            |         |         |     |  |  |  |  |  |
| 1   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Tề Xô Trong, xã Đăk Tô Kan                      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông                                                                                                                               | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 3,4                                                            | 3,4     |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Tô Kan                | 178                            | 162                |               | 16  | -                                                                                      |      |               | 3,4  | 3,4                                                            |         |         |     |  |  |  |  |  |
| 2   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Mỏ Bành, xã Đăk Rơ Ông                          |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 3,4                                                            | 3,4     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 3,4                                                            | 3,4     |         |     |  |  |  |  |  |
| 3   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Măng Lở, xã Đăk Rơ Ông                          |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 3,4                                                            | 3,4     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 3,4                                                            | 3,4     |         |     |  |  |  |  |  |
| 4   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Khách Nhỏ, xã Đăk Sao                           |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 2,5                                                            | 2,5     |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Sao                   | 178                            | 162                |               | 16  | -                                                                                      |      |               | 2,5  | 2,5                                                            |         |         |     |  |  |  |  |  |
| 5   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Đăk Riếp 2, xã Đăk Na                           |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 3,5                                                            | 3,5     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 3,5                                                            | 3,5     |         |     |  |  |  |  |  |
| 6   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Đăk Viên, xã Tề Xăng                            |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 2,9                                                            | 2,9     |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Măng Ri                   | 178                            | 162                |               | 16  | -                                                                                      |      |               | 2,9  | 2,9                                                            |         |         |     |  |  |  |  |  |
| 7   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Long Lậy, xã Măng Ri                            |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 3,0                                                            | 3,0     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 3,0                                                            | 3,0     |         |     |  |  |  |  |  |
| 8   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Pu Tả, xã Măng Ri                               |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 2,8                                                            | 2,8     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 2,8                                                            | 2,8     |         |     |  |  |  |  |  |
| 9   | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Ba Khen, xã Văn Xuôi                            |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 3,3                                                            | 3,3     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 178                            | 162                |               | 16  | -                                                                                      |      |               | 3,3  | 3,3                                                            |         |         |     |  |  |  |  |  |
| 10  | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Đăk Kinh 1, xã Ngok Lậy                         |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 3,4                                                            | 3,4     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 3,4                                                            | 3,4     |         |     |  |  |  |  |  |
| 11  | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Lộc Bông, xã Ngok Lậy                           |                                                                                                                                                                                      | 178                            | 162       |               | 16  | -                                                                                      |           |               |          | 3,3                                                            | 3,3     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 3,3                                                            | 3,3     |         |     |  |  |  |  |  |
| 12  | Bảo tồn giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và hỗ trợ phát triển du lịch làng Pu Tả, xã Măng Ri |                                                                                                                                                                                      |                                | 5.342     | 4.857         |     | 486                                                                                    | -         |               |          |                                                                | 1.543,4 | 1.543,4  |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 5.342              | 4.857         |     | 486                                                                                    | -    |               |      | 1.543,4                                                        | 1.543,4 |         |     |  |  |  |  |  |
| 13  | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Long Lậy 1, xã Ngok Yểu                         |                                                                                                                                                                                      |                                | 178       | 162           |     | 16                                                                                     | -         |               |          |                                                                | 3,9     | 3,9      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 3,9                                                            | 3,9     |         |     |  |  |  |  |  |
| 14  | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Mỏ Pá, xã Đăk Hà                                |                                                                                                                                                                                      |                                | 178       | 162           |     | 16                                                                                     | -         |               |          |                                                                | 2,5     | 2,5      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | UBND xã Tu Mơ Rông | 178           | 162 |                                                                                        | 16   | -             |      |                                                                | 2,5     | 2,5     |     |  |  |  |  |  |
| 15  | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà                           |                                                                                                                                                                                      |                                | 178       | 162           |     | 16                                                                                     | -         |               |          |                                                                | 3,4     | 3,4      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |                    |               | 178 | 162                                                                                    |      | 16            | -    |                                                                |         | 3,4     | 3,4 |  |  |  |  |  |
| 16  | Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông                       |                                                                                                                                                                                      |                                | 178       | 162           |     | 16                                                                                     | -         |               |          |                                                                | 3,4     | 3,4      |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 178                | 162           |     | 16                                                                                     | -    |               |      | 3,4                                                            | 3,4     |         |     |  |  |  |  |  |
| (7) | Huyện Kon Rẫy                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 1.700                          | 1.700     | -             | -   | -                                                                                      | -         | -             | -        | 72,4                                                           | 72,4    | -        | -                                                                                                                                                                           |                                   | 1.700                          | 1.700              | -             | -   | -                                                                                      | -    | -             | 72,4 | 72,4                                                           | -       | -       |     |  |  |  |  |  |
| 1   | Xây mới 01 nhà để xe                                                                             | Phòng Dân tộc (Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 điểm du lịch tiêu biểu: Làng Kon                                                                                                            | 104                            | 104       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 3,3                                                            | 3,3     |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Kon Brah                  | 104                            | 104                |               |     | -                                                                                      | -    |               | 3,3  | 3,3                                                            |         |         |     |  |  |  |  |  |
| 2   | Xây mới hệ thống nhà vệ sinh công cộng và trụ cò                                                 |                                                                                                                                                                                      | 400                            | 400       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 10,8                                                           | 10,8    |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 400                | 400           |     |                                                                                        | -    | -             |      | 10,8                                                           | 10,8    |         |     |  |  |  |  |  |
| 3   | Xây dựng 02 biển chỉ dẫn Làng du lịch.                                                           |                                                                                                                                                                                      | 62                             | 62        |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 1,5                                                            | 1,5     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 62                 | 62            |     |                                                                                        | -    | -             |      | 1,5                                                            | 1,5     |         |     |  |  |  |  |  |
| 6   | Sân bóng đá Thôn Kon Som Luh - xã Đăk Tô Re                                                      | UBND xã Đăk Tô Re                                                                                                                                                                    | 162                            | 162       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,0                                                            | 0,0     |          |                                                                                                                                                                             |                                   | 162                            | 162                |               |     | -                                                                                      | -    |               | 0,0  | 0,0                                                            |         |         |     |  |  |  |  |  |
| 7   | Sân bóng chuyền thôn 5-Xã Tân Lập                                                                | UBND xã Tân Lập                                                                                                                                                                      | 133                            | 133       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 1,7                                                            | 1,7     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 133                | 133           |     |                                                                                        | -    | -             |      | 1,7                                                            | 1,7     |         |     |  |  |  |  |  |
| 8   | Sân bóng chuyền Thôn 4 - xã Tân Lập                                                              |                                                                                                                                                                                      | 29                             | 29        |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 0,0                                                            | 0,0     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 29                 | 29            |     |                                                                                        | -    | -             |      | 0,0                                                            | 0,0     |         |     |  |  |  |  |  |
| 9   | Sân bóng chuyền Thôn 9 - Kon Srết - Xã Đăk Ruông                                                 | UBND xã Đăk Ruông                                                                                                                                                                    | 162                            | 162       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 3,0                                                            | 3,0     |          |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Rve                   | 162                            | 162                |               |     | -                                                                                      | -    |               | 3,0  | 3,0                                                            |         |         |     |  |  |  |  |  |
| 4   | Sân bóng chuyền thôn 7 Kon Vang - Thị trấn Đăk Rve                                               | UBND xã TT Đăk Rve                                                                                                                                                                   | 162                            | 162       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | 5,7                                                            | 5,7     |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 162                | 162           |     |                                                                                        | -    | -             |      | 5,7                                                            | 5,7     |         |     |  |  |  |  |  |
| 5   | Sân bóng chuyền trung tâm Xã Đăk Pnê                                                             | UBND xã Đăk Pnê                                                                                                                                                                      | 162                            | 162       |               |     | -                                                                                      | -         |               |          | -                                                              | -       |          |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | 162                | 162           |     |                                                                                        | -    | -             |      | -                                                              | -       |         |     |  |  |  |  |  |

| TT  |                                                                                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |                                                                                        |       |               |     |                                                                |         |               | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |      |               |                                                                                        |          |      |               |                                                                |         | Ghi chú |     |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|---------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|------|---------------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|-----|-----|
|     |                                                                                                                                                                                                            | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |       |               |     |                                                                |         |               |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |      |               | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |      |               |                                                                |         |         |     |     |
|     |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |       |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |               |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |      |               | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |      |               | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |         |         |     |     |
|     |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                                               | NSTW  | NSDP bao gồm: |     | Tổng vốn                                                       | NSTW    | NSDP bao gồm: |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | Tổng vốn  | NSTW | NSDP bao gồm: |                                                                                        | Tổng vốn | NSTW | NSDP bao gồm: |                                                                |         |         |     |     |
|     |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |                                                                                        |       | NST           | NSH |                                                                |         | NST           | NSH                                                                                                                                                                         |                                   |                                |           |      | NST           | NSH                                                                                    |          |      | NST           | NSH                                                            | NST     |         | NSH | NST |
| 10  | Nhà Rông Thôn 10 - xã Đăk Kôi                                                                                                                                                                              | UBND xã xã Đăk Kôi                                                                                                                                                                   | 162                            | 162       |               |     | -                                                                                      | -     |               |     | 42,0                                                           | 42,0    |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Kôi                   | 162                            | 162       |      |               | -                                                                                      | -        |      |               | 42,0                                                           | 42,0    |         |     |     |
| 11  | Nhà Rông Thôn 6 - Kon Rá - xã Đăk Tô Lung                                                                                                                                                                  | UBND xã Đăk Tô Lung                                                                                                                                                                  | 162                            | 162       |               |     | -                                                                                      | -     |               |     | 4,4                                                            | 4,4     |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 162                            | 162       |      |               | -                                                                                      | -        |      |               | 4,4                                                            | 4,4     |         |     |     |
| (8) | Huyện Đăk Hà                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                      | 1.781                          | 1.781     | -             | -   | 469                                                                                    | 469   | -             | -   | 6,9                                                            | 6,9     | -             | -                                                                                                                                                                           |                                   | 1.781                          | 1.781     | -    | -             | 469                                                                                    | 469      | -    | -             | 6,9                                                            | 6,9     | -       | -   |     |
| 1   | Nhà rông thôn Kon Rngang, xã Đăk Ui; Hạng mục: Sân tập thể thao đơn giản và các hạng mục phụ trợ khác                                                                                                      | UBND xã Đăk Ui                                                                                                                                                                       | 161                            | 161       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | -                                                              | -       |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Ui                    | 161                            | 161       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | -                                                              | -       |         |     |     |
| 2   | Nhà rông thôn Kon Gu I, xã Ngok Wang; Hạng mục: Đồ bê tông xi măng sân nhà rông và các hạng mục phụ trợ khác (trụ cột, lưới thi đấu bóng chuyền)                                                           | UBND xã Ngok Wang                                                                                                                                                                    | 161                            | 161       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 0,0                                                            | 0,0     |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ngok Ráo                  | 161                            | 161       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 0,0                                                            | 0,0     |         |     |     |
| 3   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ngok Ráo; Hạng mục: Cổng tường rào và các hạng mục phụ trợ nhà rông văn hoá Thôn Kon Hơ Dré | UBND xã Ngok Ráo                                                                                                                                                                     | 216                            | 216       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 1,8                                                            | 1,8     |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 216                            | 216       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 1,8                                                            | 1,8     |         |     |     |
| 4   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Ngok Ráo                                                                                    |                                                                                                                                                                                      | 156                            | 156       |               |     | 156                                                                                    | 156   |               |     |                                                                |         |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 156                            | 156       |      |               | 156                                                                                    | 156      |      |               |                                                                |         |         |     |     |
| 5   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Đăk Pxi; Hạng mục: Sân tập thể thao đơn giản, cổng tường rào và các hạng mục khác           | UBND xã Đăk Pxi                                                                                                                                                                      | 216                            | 216       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 1,2                                                            | 1,2     |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Pxi                   | 216                            | 216       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 1,2                                                            | 1,2     |         |     |     |
|     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Đăk Pxi                                                                                     |                                                                                                                                                                                      | 313                            | 313       |               |     | 313                                                                                    | 313   |               |     |                                                                |         |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 313                            | 313       |      |               | 313                                                                                    | 313      |      |               |                                                                |         |         |     |     |
| 6   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại thôn Kon Teo Đăk Lấp, xã Đăk Long                                                                                                                   | UBND xã Đăk Long                                                                                                                                                                     | 140                            | 140       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 1,0                                                            | 1,0     |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 140                            | 140       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 1,0                                                            | 1,0     |         |     |     |
| 7   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại thôn Long Loi, thị trấn Đăk Hà                                                                                                                      | UBND thị trấn Đăk Hà                                                                                                                                                                 | 140                            | 140       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 1,0                                                            | 1,0     |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Hà                    | 140                            | 140       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 1,0                                                            | 1,0     |         |     |     |
| 9   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại thôn Đăk Rơ Chốt, xã Đăk La                                                                                                                         | UBND xã Đăk La                                                                                                                                                                       | 140                            | 140       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 0,9                                                            | 0,9     |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 140                            | 140       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 0,9                                                            | 0,9     |         |     |     |
| 8   | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại thôn Đăk Klong, xã Đăk Hring                                                                                                                        | UBND xã Đăk Hring                                                                                                                                                                    | 140                            | 140       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 0,9                                                            | 0,9     |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Mar                   | 140                            | 140       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 0,9                                                            | 0,9     |         |     |     |
| (9) | Huyện Đăk Glei                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                      | 7.285                          | 7.285     | -             | -   | 1.221                                                                                  | 1.221 | -             | -   | 149,134                                                        | 149,134 | -             | -                                                                                                                                                                           |                                   | 7.285                          | 7.285     | -    | -             | 1.221                                                                                  | 1.221    | -    | -             | 149,134                                                        | 149,134 | -       | -   |     |
| 2   | Xây dựng nhà rông thôn làng mới xã Mưong Hoong                                                                                                                                                             | UBND xã Mưong Hoong                                                                                                                                                                  | 158                            | 158       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Ngọc Linh                 | 158                            | 158       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | -                                                              |         |         |     |     |
| 3   | Xây dựng nhà rông thôn Xã Úa xã Mưong Hoong                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 158                            | 158       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 158                            | 158       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | -                                                              |         |         |     |     |
| 14  | Xây dựng nhà rông thôn Long Năng xã Ngọc Linh                                                                                                                                                              | UBND xã Ngọc Linh                                                                                                                                                                    | 158                            | 158       |               |     | 158                                                                                    | 158   |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 158                            | 158       |      |               | 158                                                                                    | 158      |      |               | -                                                              |         |         |     |     |
| 15  | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Sun xã Ngọc Linh                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                      | 158                            | 158       |               |     | 158                                                                                    | 158   |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 158                            | 158       |      |               | 158                                                                                    | 158      |      |               | -                                                              |         |         |     |     |
| 8   | Xây dựng nhà rông thôn Dục Lang xã Đăk Long                                                                                                                                                                | UBND xã Đăk Long                                                                                                                                                                     | 158                            | 158       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Long                  | 158                            | 158       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | -                                                              |         |         |     |     |
| 9   | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Xây xã Đăk Long                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 158                            | 158       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 158                            | 158       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | -                                                              |         |         |     |     |
| 10  | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Ga xã Đăk Nhoong                                                                                                                                                                | UBND xã Đăk Nhoong                                                                                                                                                                   | 158                            | 158       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 0,3                                                            | 0,3     |               |                                                                                                                                                                             | UBND xã Đăk Plô                   | 158                            | 158       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 0,3                                                            | 0,3     |         |     |     |
| 11  | Xây dựng nhà rông thôn Rooc Met xã Đăk Nhoong                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      | 158                            | 158       |               |     | 158                                                                                    | 158   |               |     | -                                                              |         |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 158                            | 158       |      |               | 158                                                                                    | 158      |      |               | -                                                              |         |         |     |     |
| 5   | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Book xã Đăk Plô                                                                                                                                                                 | UBND xã Đăk Plô                                                                                                                                                                      | 158                            | 158       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 0,3                                                            | 0,3     |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 158                            | 158       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 0,3                                                            | 0,3     |         |     |     |
| 6   | Xây dựng nhà rông thôn Bung Tồn xã Đăk Plô                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                      | 158                            | 158       |               |     | -                                                                                      |       |               |     | 0,3                                                            | 0,3     |               |                                                                                                                                                                             |                                   | 158                            | 158       |      |               | -                                                                                      |          |      |               | 0,3                                                            | 0,3     |         |     |     |



| TT  |                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                |           |               |     |       |                                                                                        |           |               |       |                                                                |           |               |                    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) dự kiến điều chỉnh |                                   |                                |           |               |       |          |                                                                                        |               |       |   |                                                                |   |   | Ghi chú |   |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------|-------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|---|----------------------------------------------------------------|---|---|---------|---|--|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |     |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |       |                                                                |           |               |                    |                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 |           |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |               |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |     |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |                    |                                                                                                                                                                             |                                   | Tổng vốn                       | Trong đó: |               |       |          | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |               |       |   | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |   |   |         |   |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |       | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |                    | Tổng vốn                                                                                                                                                                    |                                   |                                | Trong đó: |               |       | Tổng vốn | Trong đó:                                                                              |               |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |                                |           | NST           | NSH |       |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |                    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |          | NSTW                                                                                   | NSDP bao gồm: |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |                                |           |               |     |       |                                                                                        |           |               |       |                                                                |           |               |                    |                                                                                                                                                                             |                                   |                                |           |               |       |          |                                                                                        |               |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 2   | Chưa phân bổ                                                                                                                                                                                                                                                            | Chưa phân bổ                                                                                                                                                                         | 866                            | 866       |               |     | 866   | 866                                                                                    |           |               |       |                                                                |           |               |                    | 866                                                                                                                                                                         | 866                               |                                |           | 866           | 866   |          |                                                                                        |               |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| (3) | Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      | 95                             | 88        | -             | 7   | 55    | 53                                                                                     | -         | 2,0           | -     | -                                                              | -         | -             |                    | 95                                                                                                                                                                          | 88                                | -                              | 7         | 55            | 53    | -        | 2,0                                                                                    | -             | -     | - | -                                                              | - | - | -       | - |  |
| 1   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ, phát triển kinh tế - xã hội                                                                                                                                                                                                        | Phòng Văn hóa, Thông tin                                                                                                                                                             | 95                             | 88        |               | 7   | 55    | 53                                                                                     |           | 2,0           |       |                                                                |           |               | UBND xã Đăk Rơ Wa  | 95                                                                                                                                                                          | 88                                |                                | 7         | 55            | 53    |          | 2,0                                                                                    |               |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| (4) | Huyện Đăk Tô                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 2.511                          | 2.391     | -             | 120 | 1.285 | 1.285                                                                                  | -         | -             | -     | -                                                              | -         | -             | -                  | 2.511                                                                                                                                                                       | 2.391                             | -                              | 120       | 1.285         | 1.285 | -        | -                                                                                      | -             | -     | - | -                                                              | - | - | -       | - |  |
| 1   | Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế -                                                                                                                                                          | Phòng Dân tộc và Tôn giáo                                                                                                                                                            | 1.809                          | 1.809     |               |     | 703   | 703                                                                                    |           |               |       |                                                                |           |               | UBND xã Kon Đảo    | 1.809                                                                                                                                                                       | 1.809                             |                                |           | 703           | 703   |          |                                                                                        |               |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 2   | Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế -                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                      | 702                            | 582       |               | 120 | 582   | 582                                                                                    |           |               |       |                                                                |           |               |                    | 702                                                                                                                                                                         | 582                               |                                | 120       | 582           | 582   |          |                                                                                        |               |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| (5) | Huyện Sa Thầy                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      | 3.250                          | 3.250     | -             | -   | 2.044 | 2.044                                                                                  | -         | -             | 59,0  | 59,0                                                           | -         | -             | -                  | 3.250                                                                                                                                                                       | 3.250                             | -                              | -         | 2.044         | 2.044 | -        | -                                                                                      | 59,0          | 59,0  | - | -                                                              | - | - | -       | - |  |
| 1   | Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện Tiểu Dự án 2 - Dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023 trên địa bàn huyện | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                                                                                                                                                 | 1.206                          | 1.206     |               |     | -     |                                                                                        |           |               | 59,0  | 59,0                                                           |           |               | UBND xã Hơ Moong   | 1.206                                                                                                                                                                       | 1.206                             |                                |           | -             |       |          |                                                                                        | 59,0          | 59,0  |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 2   | Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện Tiểu Dự án 2 - Dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 trên địa bàn huyện Sa Thầy   |                                                                                                                                                                                      | 391                            | 391       |               |     | 391   | 391                                                                                    |           |               | -     |                                                                |           |               | UBND xã Ya Ly      | 391                                                                                                                                                                         | 391                               |                                |           | 391           | 391   |          |                                                                                        | -             |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 3   | Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện Tiểu Dự án 2 - Dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 trên địa bàn huyện Sa Thầy   |                                                                                                                                                                                      | 1.653                          | 1.653     |               |     | 1.653 | 1.653                                                                                  |           |               | -     |                                                                |           |               | UBND xã Sa Bình    | 1.653                                                                                                                                                                       | 1.653                             |                                |           | 1.653         | 1.653 |          |                                                                                        | -             |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| (6) | Huyện Tu Mơ Rông                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                      | 5.767                          | 5.243     | -             | 524 | -     | -                                                                                      | -         | -             | 114,9 | 114,9                                                          | -         | -             | -                  | 5.767                                                                                                                                                                       | 5.243                             | -                              | 524       | -             | -     | -        | -                                                                                      | 114,9         | 114,9 | - | -                                                              | - | - | -       | - |  |
| 1   | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự                                                                                                                                                                              | Huyện Tu Mơ Rông                                                                                                                                                                     | 5.767                          | 5.243     |               | 524 | -     |                                                                                        |           |               | 114,9 | 114,9                                                          |           |               | UBND xã Tu Mơ Rông | 5.767                                                                                                                                                                       | 5.243                             |                                | 524       | -             |       |          |                                                                                        | 114,9         | 114,9 |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| (7) | Huyện Kon Rẫy                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                      | 1.851                          | 1.851     | -             | -   | 1.193 | 1.193                                                                                  | -         | -             | 133,5 | 133,5                                                          | -         | -             | -                  | 1.851                                                                                                                                                                       | 1.851                             | -                              | -         | 1.193         | 1.193 | -        | -                                                                                      | 133,5         | 133,5 | - | -                                                              | - | - | -       | - |  |
| 1   | Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xãĐăk Pnê                                                                                                                                                                                 | UBND xã Đăk Pnê                                                                                                                                                                      | 488                            | 488       |               |     | -     | -                                                                                      |           |               | 54,8  | 54,8                                                           |           |               | UBND xã Đăk Rve    | 488                                                                                                                                                                         | 488                               |                                |           | -             | -     |          |                                                                                        | 54,8          | 54,8  |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 2   | Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND thị trấn Đăk Rve                                                                                                                                                                          | UBND thị trấn Đăk Rve                                                                                                                                                                | 597                            | 597       |               |     | 597   | 597                                                                                    |           |               | -     | -                                                              |           |               |                    | 597                                                                                                                                                                         | 597                               |                                |           | 597           | 597   |          |                                                                                        | -             | -     |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 3   | Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã Đăk Tô Re                                                                                                                                                                              | UBND xã Đăk Tô Re                                                                                                                                                                    | 96                             | 96        |               |     | -     | -                                                                                      |           |               | 4,4   | 4,4                                                            |           |               | UBND xã Kon Braih  | 96                                                                                                                                                                          | 96                                |                                |           | -             | -     |          |                                                                                        | 4,4           | 4,4   |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 4   | Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã Tân Lập                                                                                                                                                                                | UBND xã Đăk Tân Lập                                                                                                                                                                  | 19                             | 19        |               |     | -     | -                                                                                      |           |               | 18,6  | 18,6                                                           |           |               |                    | 19                                                                                                                                                                          | 19                                |                                |           | -             | -     |          |                                                                                        | 18,6          | 18,6  |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 5   | Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã Đăk Ruông                                                                                                                                                                              | UBND xã Đăk Ruông                                                                                                                                                                    | 19                             | 19        |               |     | -     | -                                                                                      |           |               | 18,6  | 18,6                                                           |           |               |                    | 19                                                                                                                                                                          | 19                                |                                |           | -             | -     |          |                                                                                        | 18,6          | 18,6  |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 6   | Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã Đăk Tô Lung                                                                                                                                                                            | UBND xã Đăk Tô Lung                                                                                                                                                                  | 37                             | 37        |               |     | -     | -                                                                                      |           |               | 37,2  | 37,2                                                           |           |               | UBND xã Đăk Kôi    | 37                                                                                                                                                                          | 37                                |                                |           | -             | -     |          |                                                                                        | 37,2          | 37,2  |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| 7   | Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã Đăk Kôi                                                                                                                                                                                | UBND xã Đăk Kôi                                                                                                                                                                      | 597                            | 597       |               |     | 597   | 597                                                                                    |           |               | -     | -                                                              |           |               |                    | 597                                                                                                                                                                         | 597                               |                                |           | 597           | 597   |          |                                                                                        | -             | -     |   |                                                                |   |   |         |   |  |
| (8) | Huyện Đăk Hà                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                      | 2.371                          | 2.328     | -             | 43  | 1.483 | 1.483                                                                                  | -         | -             | -     | -                                                              | -         | -             |                    | 2.371                                                                                                                                                                       | 2.328                             | -                              | 43        | 1.483         | 1.483 | -        | -                                                                                      | -             | -     | - | -                                                              | - | - | -       | - |  |
| 3   | Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã Đăk Pxi                                                                                                                                                     | UBND xã Đăk Pxi                                                                                                                                                                      | 424                            | 424       |               |     | 424   | 424                                                                                    |           |               | -     |                                                                |           |               | UBND xã Đăk Pxi    | 424                                                                                                                                                                         | 424                               |                                |           | 424           | 424   |          |                                                                                        | -             |       |   |                                                                |   |   |         |   |  |

